

**TỈNH YÊN BÁI**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN**







**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG**  
**HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2040**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Quyết định phê duyệt số 2577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050)*

**NĂM 2024**

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP

## QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN VĂN CHÁN TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI 
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI 
CHỦ ĐẦU TƯ:	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHÁN CHỦ TỊCH    <b>Đặng Duy Hiền</b>
ĐƠN VỊ TƯ VẤN:	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG   <b>GIÁM ĐỐC</b> <b>Phạm Anh Tuấn</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BXD	Bộ Xây dựng
CN	Công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
DVCC	Dịch vụ công cộng
DV-DL	Dịch vụ du lịch
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐT	Đường tỉnh
GDĐT	Giáo dục đào tạo
Ha	Hecta
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTKTK	Hạ tầng kỹ thuật khung
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
KTXH	Kinh tế xã hội
KV	Khu vực
NVH	Nhà văn hóa
NTM	Nông thôn mới
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QHC	Quy hoạch chung
QL	Quốc lộ
SX	Sản xuất
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
TKĐT	Thiết kế đô thị
TMDV	Thương mại – dịch vụ
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP	Thành phố
TT	Thị trấn

TTCN	Tiêu thủ công nghiệp
TU	Trung ương
TX	Thị xã
TXL	Trạm xử lý
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
VHLS	Văn hóa – lịch sử
XD	Xây dựng
XDĐT	Xây dựng đô thị

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hộ có nguy cơ thiên tai trên địa bàn huyện Văn Chấn .....	22
Bảng 2. Danh sách các di tích văn hoá-lịch sử được công nhận .....	26
Bảng 3: Cơ cấu các ngành kinh tế huyện Văn Chấn giai đoạn 2015-2023 .....	29
Bảng 4. Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn (ha) .....	32
Bảng 5. Hiện trạng hệ thống đô thị huyện Văn Chấn năm 2023 .....	36
Bảng 6. Hiện trạng dân số giai đoạn 2019-2023 .....	38
Bảng 7: Tốc độ gia tăng dân số các năm 39	
Bảng 8: Hiện trạng diện tích, dân số, mật độ dân số huyện Văn Chấn năm 2023 .....	39
Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất đai toàn huyện năm 2023 .....	41
Bảng 10. Tình hình hoạt động các chợ huyện Văn Chấn 43	
Bảng 11. Tổng hợp các thiết chế huyện Văn Chấn đến hết năm 2023 .....	46
Bảng 12. Tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn huyện .....	55
Bảng 13. Thống kê công trình cấp nước hiện trạng .....	58
Bảng 14. Hàm lượng BOD5 trong nước suối trên địa bàn huyện .....	67
Bảng 15. Hàm lượng COD trong nước suối trên địa bàn huyện .....	68
Bảng 16. Hàm lượng Nitrit và Photphat trong nước suối trên địa bàn huyện .....	68
Bảng 17. Hàm lượng Coliform trong nước suối trên địa bàn huyện .....	68
Bảng 18. Chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư: Vị trí lấy mẫu tại khu vực trung tâm huyện Văn Chấn (gần UBND huyện Văn Chấn). Huyện Văn Chấn .....	69
Bảng 19. Chất lượng nước dưới đất tại cơ sở y tế: Vị trí lấy mẫu tại khu vực Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn, xã Cát Thịnh .....	69
Bảng 20. Chất lượng nước dưới đất tại bãi rác: Vị trí lấy mẫu tại bãi rác huyện Văn Chấn, thị trấn Sơn Thịnh .....	70
Bảng 21. Chất lượng không khí khu vực dân cư: Vị trí khu vực trung tâm huyện (gần ủy ban nhân dân huyện) .....	71
Bảng 22. Chất lượng không khí khu, cụm công nghiệp: Vị trí Khu vực Cụm công nghiệp Sơn Thịnh .....	71
Bảng 23. Chất lượng không khí khu vực đường giao thông: Vị trí Ngã ba Ba Khe, xã Cát Thịnh .....	71
Bảng 24. Dự báo dân số huyện Văn Chấn đến năm 2050 .....	88
Bảng 25. Bảng dự báo dân số đô thị - nông thôn huyện Văn Chấn .....	89
Bảng 26: Dự báo dân số huyện Văn Chấn theo vùng, xã, thị trấn .....	89
Bảng 27: Dự báo lao động trong các ngành kinh tế .....	91
Bảng 28: Dự báo đất xây dựng toàn huyện (ĐVT: ha) .....	91
Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng toàn huyện (ĐVT: m2/ người) .....	92
Bảng 30: Đánh giá tác động của định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng .....	94

Bảng 31. Bảng hệ thống đô thị huyện Văn Chấn theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	107
Bảng 32. Bảng danh mục CCN huyện Văn Chấn giai đoạn 2030 - 2050 .....	120
Bảng 33. Bảng danh mục làng nghề hiện trạng huyện Văn Chấn .....	121
Bảng 34. Bảng danh mục làng nghề huyện Văn Chấn dự kiến thành lập trong giai đoạn đến năm 2030 .....	121
Bảng 35: Các mục tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 2025 - 2030	138
Bảng 36. Bảng tổng hợp khối lượng kết cấu hạ tầng giao thông .....	150
Bảng 37: Khái toán sơ bộ đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông.....	151
Bảng 38. Bảng chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) .....	152
Bảng 39. Dự báo nhu cầu dùng điện khu vực đô thị .....	159
Bảng 40. Dự báo nhu cầu dùng điện khu vực nông thôn .....	162
Bảng 41. Dự báo nhu cầu dùng nước khu vực đô thị .....	168
Bảng 42. Dự báo nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn .....	171
Bảng 43. Dự báo lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị .....	177
Bảng 44. Dự báo lượng nước thải phát sinh khu vực nông thôn .....	179
Bảng 45. Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh khu vực đô thị .....	183
Bảng 46. Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh khu vực nông thôn .....	184
Bảng 47. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang khu vực đô thị .....	187
Bảng 48. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang khu vực nông thôn .....	188
Bảng 49. Chỉ tiêu tính toán nhu cầu hạ tầng viễn thông thụ động .....	191
Bảng 50. Tính toán nhu cầu hạ tầng viễn thông thụ động .....	191
Bảng 51: Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng xã hội .....	196
Bảng 52. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt .....	228
Bảng 53. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí .....	229
Bảng 54. Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (oC) so với thời kỳ cơ sở.....	230
Bảng 55. Biến đổi lượng mưa trung bình năm (%) so với thời kỳ cơ sở.....	230
Bảng 56. Phân khu vực quản lý, bảo vệ và kiểm soát môi trường .....	233

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch vùng huyện Văn Chấn .....	18
Hình 2. Sơ đồ phân vùng phát triển tỉnh Yên Bái (QĐ 1086/QĐ-TTg) .....	19
Hình 3. Sơ đồ tài nguyên đất huyện Văn Chấn .....	24
Hình 4. Sơ đồ đánh giá đất xây dựng .....	52
Hình 5. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng .....	80
Hình 6: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái .....	82
Hình 7: Các trục, hành lang phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái .....	83
Hình 8: Mô hình phát triển không gian vùng huyện Văn Chấn theo dạng “Chuỗi” (dựa trên QL32 - Trục hành lang Kinh tế - Đô thị) .....	97
Hình 9. Sơ đồ phân vùng phát triển huyện Văn Chấn.....	98
Hình 10. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Văn Chấn.....	109
Hình 11. Sơ đồ các điểm tài nguyên du lịch tỉnh Yên Bái .....	128
Hình 12. Sơ đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật giao thông .....	142

# MỤC LỤC

<b>I. PHẦN MỞ ĐẦU.....</b>	<b>11</b>
<b>1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch .....</b>	<b>11</b>
<b>1.2. Các cơ sở pháp lý lập quy hoạch.....</b>	<b>13</b>
<b>1.3. Vị trí, quy mô, phạm vi và thời hạn lập quy hoạch.....</b>	<b>17</b>
<b>1.4. Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng.....</b>	<b>18</b>
<b>2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên .....</b>	<b>21</b>
2.1.1. Địa hình, địa mạo .....	21
2.1.2. Khí hậu .....	21
2.1.3. Thủy văn .....	23
2.1.4. Tài nguyên .....	24
2.1.5. Tài nguyên rừng .....	27
2.1.6. Nhận xét đánh giá những thuận lợi và tồn tại về điều kiện tự nhiên.....	27
<b>2.2. Hiện trạng kinh tế-xã hội vùng .....</b>	<b>28</b>
<b>2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và điểm dân cư nông thôn .....</b>	<b>35</b>
2.3.1. Tình hình phát triển đô thị.....	35
2.3.2. Tình hình phát triển dân cư nông thôn.....	36
<b>2.4. Hiện trạng dân số, lao động và sự biến động .....</b>	<b>37</b>
2.4.1. Tổ chức đơn vị hành chính .....	37
2.4.2. Hiện trạng dân số.....	37
2.4.3. Hiện trạng lao động .....	40
<b>2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai .....</b>	<b>40</b>
<b>2.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội .....</b>	<b>42</b>
<b>2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....</b>	<b>48</b>
2.7.1. Hiện trạng hệ thống giao thông .....	48
2.7.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt và công trình thủy lợi .....	51
2.7.3. Hiện trạng cấp nước.....	57
2.7.4. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường .....	63
2.7.5. Hiện trạng cấp điện.....	64



2.7.6. Hiện trạng thông tin liên lạc .....	65
2.8. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu .....	66
2.9. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm phát triển đối với vùng lập quy hoạch .....	73
2.10. Công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường .....	76
2.11. Đánh giá SWOT.....	78
<b>III. ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN VĂN CHẤN.....</b>	<b>80</b>
3.1. Vị trí và mối liên hệ vùng.....	80
3.2. Tiềm năng, động lực phát triển của vùng .....	80
3.3. Những tác động vùng tỉnh Yên Bái tới sự phát triển huyện Văn Chấn .....	81
<b>IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HOÁ, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG VÀ THẢM HOẠI THIÊN NHIÊN .....</b>	<b>86</b>
4.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội .....	86
4.2. Dự báo dân số, tỷ lệ lao động, tỷ lệ đô thị hoá .....	87
4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất.....	91
4.4. Bảo vệ môi trường, rủi ro về biến động và thảm họa thiên nhiên .....	93
<b>V. TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG .....</b>	<b>96</b>
5.1. Ý tưởng phát triển .....	96
5.2. Nguyên tắc.....	96
5.3. Tầm nhìn .....	96
5.4. Cấu trúc và mô hình phát triển không gian vùng .....	96
5.5. Phân vùng phát triển.....	97
5.6. Kết nối không gian nội – ngoại vùng .....	101
5.7. Không gian tổng thể .....	102
<b>VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG .....</b>	<b>104</b>
6.1. Các định hướng chiến lược về không gian .....	104
6.2. Các ý tưởng đột phá trong các trụ cột tăng trưởng .....	104

6.3. Vị trí, quy mô và phương hướng tổ chức khu vực phát triển đô thị, dân cư nông thôn .....	107
6.4. Phân bổ và xác định quy mô các không gian phát triển .....	115
<b>VII. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN BỐ HỆ THỐNG TRUNG TÂM.....</b>	<b>137</b>
7.1. Trung tâm hành chính .....	137
7.2. Trung tâm thương mại-dịch vụ.....	137
7.3. Trung tâm nghiên cứu, đào tạo .....	137
7.4. Trung tâm y tế .....	138
7.5. Trung tâm văn hóa, TDTT .....	139
7.6. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã.....	140
<b>VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÙNG.....</b>	<b>141</b>
8.1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.....	141
8.2. Chuẩn bị kỹ thuật.....	152
8.3. Hệ thống điện, cung cấp năng lượng .....	158
8.4. Phương án cấp nước.....	167
8.5. Phương án thoát nước thải .....	177
8.6. Quản lý chất thải rắn (CTR) .....	183
8.7. Quản lý nghĩa trang .....	186
8.8. Phát triển hệ thống viễn thông .....	190
<b>IX. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>196</b>
<b>X. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SAU KHI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ...</b>	<b>209</b>
<b>XI. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG.....</b>	<b>226</b>
11.1. Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường, các vấn đề môi trường chính cần quan tâm liên quan đến quy hoạch .....	226
11.2. Phân tích diễn biến môi trường trong quá trình triển khai, thực hiện quy hoạch.....	227
11.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.....	231
11.4. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) .....	238
11.5. Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường.....	240

<b>11.6. Đề xuất các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong Quy hoạch xây dựng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040.....</b>	<b>241</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>245</b>

## I. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Yên Bái là tỉnh miền núi, nằm ở trung tâm giữa vùng núi và trung du Bắc bộ Việt Nam, phía Tây Bắc giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang; Phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây giáp tỉnh Sơn La. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 6.892,67km<sup>2</sup>, xếp thứ 8 về quy mô đất đai trong tổng số 12 tỉnh thuộc vùng núi và trung du phía Bắc. Toàn tỉnh có 9 đơn vị hành chính, trong đó có 1 thành phố Yên Bái là trung tâm hành chính-kinh tế-xã hội của tỉnh; 01 thị xã Nghĩa Lộ và 7 huyện: Trạm Tấu, Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên, Lục Yên, Trấn Yên, Yên Bình; Yên Bái là vùng kinh tế tổng hợp có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng Tây Bắc và vùng Trung du miền núi phía Bắc. Đầu mối giao thông trung chuyển quan trọng của các tỉnh phía Tây Bắc và Đông Bắc, giữa miền xuôi và miền núi. Là trung tâm đào tạo nghề và dịch vụ y tế vùng Tây Bắc và có ý nghĩa quan trọng về an ninh quốc phòng.

Văn Chấn là huyện miền núi phía Tây của Tỉnh Yên Bái, có tổng diện tích tự nhiên là 112.911,98ha gồm 3 thị trấn và 21 xã. Dân số toàn huyện năm 2023: 120.627 người, với 18 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 65%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 37,2 triệu đồng/người/năm.

Văn Chấn có vị trí trọng yếu về kinh tế, chính trị, quân sự và văn hóa đối với khu vực phía Tây của tỉnh. Văn Chấn cách trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa tỉnh Yên Bái 72 km; cách thị xã Nghĩa Lộ 10 km; cách Hà Nội 200 km, có đường quốc lộ 32 chạy dọc theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, huyện Phù Yên, Bắc Yên tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu. Đường quốc lộ 37 chạy qua 4 xã, thị trấn, đây là điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế với các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu.

Tiềm năng phát triển của huyện khá đa dạng và phong phú, có thể kể đến như đất đai, lâm nghiệp, cây dược liệu, các sản vật, khoáng sản (kim loại, than, vật liệu xây dựng,...) nhất là quặng sắt, nước khoáng nóng. Được thiên nhiên ưu đãi, Văn Chấn có tiềm năng đất đai rộng lớn, sự ưu đãi về khí hậu đã tạo ra sự đa dạng về cây trồng, với nhiều loài cây có giá trị rất cao, trong đó nổi tiếng là sản phẩm chè Shan tuyết Suối Giàng, gạo Nếp Tú Lệ. Huyện đã quy hoạch vùng trồng cam tập trung, chuyên canh tại các xã, thị trấn vùng ngoài của huyện để thuận lợi cho việc quản lý sản xuất và tiêu thụ, với diện tích được quy hoạch lên tới 2.500 ha ở thị trấn Nông trường Trần Phú và các xã: Thượng Bằng La, Minh An, Nghĩa Tâm, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Đại Lịch...

Trong những năm qua, kinh tế của huyện Văn Chấn không ngừng phát triển, tốc độ tăng trưởng năm sau luôn cao hơn năm trước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực

theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp; cơ sở hạ tầng được quan tâm, đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả; thu nhập bình quân đầu người tăng lên, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện; an ninh - quốc phòng giữ vững, ổn định; hệ thống chính trị không ngừng được củng cố, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng thời kỳ phát triển. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Đến năm 2020, toàn huyện xây dựng được 12 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên, nhưng sản lượng, chất lượng nhiều sản phẩm chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu mở rộng thị trường và xây dựng thương hiệu, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất còn nhiều hạn chế. Phát triển công nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế của huyện. Tiềm năng du lịch sinh thái và du lịch văn hóa chưa được khai thác đúng tầm.

Trong quy hoạch tỉnh Yên Bái, Văn Chấn nằm trong vùng liên huyện phía Tây của tỉnh gồm: Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải và huyện Văn Chấn. Tầm nhìn và mục tiêu phát triển của vùng liên huyện phía Tây là:

Phát triển công nghiệp xanh, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, từng bước hình thành các cụm ngành công nghiệp mạnh. Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, tiện ích, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hiện đại áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất làm cơ sở để phát triển hệ thống trung tâm tiêu vùng, tiên tiến và xây dựng nông thôn. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc, gắn kết liên vùng phát triển các dịch vụ du lịch bổ trợ cho các vùng du lịch lớn của tỉnh.

Quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 trong phần định hướng phát triển và tổ chức không gian vùng đã xác định huyện Văn Chấn thuộc vùng kinh tế phía Tây. Huyện Văn Chấn trở thành trung tâm động lực phát triển của vùng kinh tế phía Tây.

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp,... gắn với việc gìn giữ các giá trị sinh thái và nhân văn của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới và định hướng phát triển huyện, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040, định hướng đến năm 2050 trong thời điểm hiện tại là rất cần thiết.

## **1.2. Các cơ sở pháp lý lập quy hoạch**

### **1.2.1. Cơ sở pháp lý**

#### 1. Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định hướng dẫn thực hiện:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017
- Luật Phòng cháy, chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng cháy, chữa cháy ngày 22/11/2013;
- Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy chữa cháy và Luật chỉnh sửa, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy, chữa cháy;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết 2 một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng;
- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị; Nghị quyết 26/2022/UBTVQH16 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết 27/2022/UBTVQH16 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày

25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2021 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và Quy hoạch đô thị;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v: Phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh;

## 2. Nghị quyết, Quyết định Chính phủ; các Quyết định các Bộ và địa phương

- Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 21/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn về việc phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch huyện Văn Chấn giai đoạn 2024 – 2030;

- Quyết định số 19/2022/QĐ- UBND ngày 28/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

- Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030;

- Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung; quy hoạch phân khu các đô thị; quy hoạch chung các xã định hướng lên đô thị trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 81/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2024 - 2030.

- Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 24 tháng 02 năm 2021 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái khóa XIX về phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái theo hướng bền vững, hiệu quả và thân thiện với môi trường giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của HĐND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết 20-NQ/TU ngày 20/1/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XIX tỉnh Yên Bái về phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, giá trị tăng gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 71-KH/HU ngày 15/6/2022 của Huyện ủy Văn Chấn về việc thực hiện Chương trình hành động số 89/Ctr-HU ngày 20/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

- Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 18/08/2023 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành đề án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

- Các Quyết định của UBND huyện Văn Chấn phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Văn Chấn



- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Văn Chấn nhiệm kỳ 2021-2025.

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt nhiệm vụ lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040, định hướng đến năm 2050.

- Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt dự toán chi phí lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040, định hướng đến năm 2050.

### **1.2.2. Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan**

- Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2023;

- Niên giám thống kê huyện Văn Chấn năm 2023;

- Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Văn Chấn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch vùng tỉnh Yên Bái đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quy hoạch chung thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú;

- Quy hoạch nông thôn mới các xã thuộc huyện Văn Chấn;

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 06/06/2017 của UBND tỉnh Yên Bái*);

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn tỉnh Yên Bái đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 02/06/2017 của UBND tỉnh Yên Bái*);

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035. (*Quyết định số 3016/QĐ-BCT ngày 23/8/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035”*);

- Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV thuộc dự án (*Quyết định 2475/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh Yên Bái*);

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 04/10/2017*);

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Yên Bái*);

- Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Yên Bái (*Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 18/7/2016*);

- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000...

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

### **1.3. Vị trí, quy mô, phạm vi và thời hạn lập quy hoạch**

#### ***1.3.1. Vị trí, quy mô và phạm vi lập quy hoạch***

Toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Văn Chấn là 112.911,98ha, gồm 24 đơn vị hành chính, gồm 21 xã và 03 thị trấn; có ranh giới hành chính như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Yên Lập và huyện Hạ Hòa thuộc tỉnh Phú Thọ;

+ Phía Tây giáp thị xã Nghĩa Lộ, huyện Mù Cang Chải và huyện Trạm Tấu

+ Phía Nam giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La và huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ

+ Phía Bắc giáp huyện Văn Yên và huyện Trấn Yên

Huyện bao gồm 24 đơn vị hành chính, bao gồm 03 thị trấn là thị trấn Sơn Thịnh (huyện lỵ), thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú và 21 xã (An Lương, Bình Thuận, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Đại Lịch, Đồng Khê, Gia Hội, Minh An, Nậm Búng, Nậm Lành, Nậm Mười, Nghĩa Sơn, Nghĩa Tâm, Sùng Đô, Suối Bu, Suối Giàng, Suối Quyền, Tân Thịnh, Thượng Bằng La, Tú Lệ, Sơn Lương).



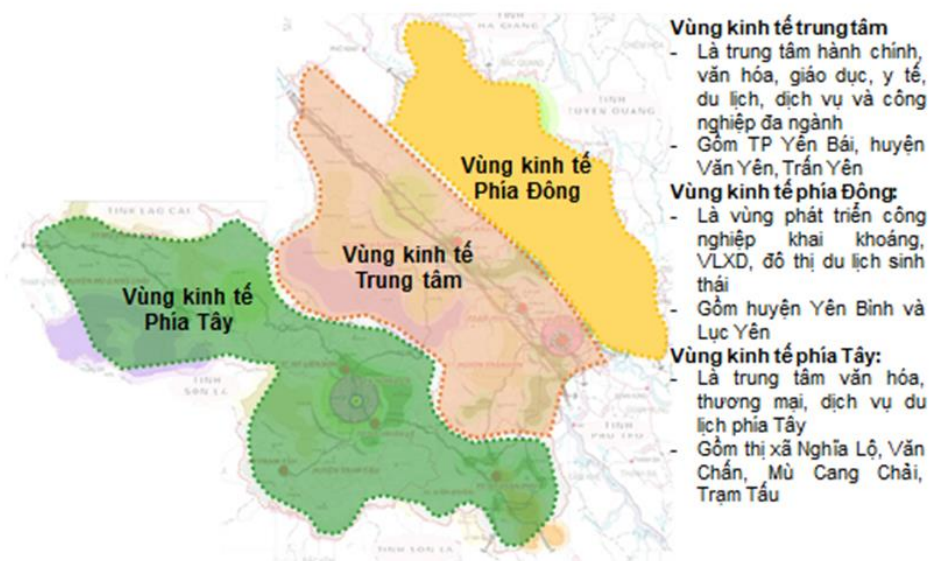
- Phát triển đô thị hài hoà, kết hợp giữa các khu vực hiện hữu và các không gian phát triển mới, giữa đô thị và nông thôn. Khai thác và bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, gắn với hệ thống cây xanh, mặt nước.

- Đề xuất các định hướng phát triển mang tính khả thi, phù hợp với các giai đoạn phát triển, phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đảm bảo phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, xã hội đồng bộ, hiện đại, tiết kiệm, chi phí đầu tư, hạn chế giải phóng mặt bằng.

- Phát triển kinh tế đi đôi với ổn định chính trị, củng cố an ninh quốc phòng, đảm bảo công bằng, xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Tạo điều kiện để người dân nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Rà soát nghiên cứu kế thừa các định hướng, giải pháp, phương án quy hoạch còn phù hợp trên địa bàn huyện.

- Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh.



Hình 2. Sơ đồ phân vùng phát triển tỉnh Yên Bái (QĐ 1086/QĐ-TTg)

#### 1.4.2. Mục tiêu qui hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái, các định hướng quy hoạch có liên quan trên địa bàn tỉnh Yên Bái và cụ thể hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Chấn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần XIX;

- Quy hoạch huyện Văn Chấn theo các tiêu chí của huyện nông thôn mới nhằm xác định thực trạng và các nhiệm vụ cần triển khai làm cơ sở từng bước hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới theo quy định;

- Nghiên cứu định hướng phát triển không gian vùng huyện, phân vùng chức năng phát triển phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra trong mối quan hệ với vùng tỉnh và các khu vực xung quanh. Xây dựng huyện Văn Chấn phát huy bản sắc văn hóa, đảm bảo quốc phòng - an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, lập các quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI, HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH ĐẶC THÙ CỦA VÙNG**

### **2.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên**

#### **2.1.1. Địa hình, địa mạo**

Văn Chấn có địa hình phức tạp, có nhiều núi cao và suối lớn chia cắt. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 400 m. Huyện được chia thành 3 vùng lớn: Vùng trong, vùng ngoài và vùng cao thượng huyện.

- Vùng trong: Là vùng tương đối bằng phẳng gồm 5 xã - thị trấn trải dài từ xã Sơn Lương đến Đông Khê có diện tích tự nhiên là 5.437,55 ha.

- Vùng ngoài: Bao gồm 9 xã, thị trấn, có diện tích tự nhiên là 56.096,37 ha chiếm 46,46% diện tích toàn huyện. Vùng ngoài có mật độ dân cư thấp hơn vùng trong, đại bộ phận là người Tày, người Kinh có tập quán canh tác chủ yếu trồng cây lúa nước, cây công nghiệp chè, cam và vườn rừng, chăn nuôi thủy sản; đời sống dân cư khá hơn so với toàn huyện.

- Vùng cao, thượng huyện: Là vùng có độ cao trung bình 600 m trở lên, bao gồm 10 xã có diện tích tự nhiên là 51.477,06 ha chiếm 42,63% diện tích toàn huyện. Vùng này dân cư thưa thớt, đại bộ phận là đồng bào thiểu số: Mông, Dao, Khơ Mú... Tập quán canh tác lạc hậu, đời sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp hơn so với các vùng khác trong huyện, cơ sở hạ tầng yếu kém... nhưng nhiều tiềm năng đất đai, lâm nghiệp chăn nuôi đại gia súc và khoáng sản có khả năng huy động vào phát triển kinh tế trong thời gian tới.

#### **2.1.2. Khí hậu**

Do vị trí địa lý, đặc điểm địa hình phức tạp nên khí hậu Văn Chấn cũng thể hiện những đặc điểm:

- Nhiệt độ trung bình: 20 – 30<sup>0</sup>C, chênh lệch nhiệt độ giữa mùa đông và mùa hè tương đối lớn. Tổng nhiệt độ của cả năm đạt 7.500 - 8.1000C.

- Lượng mưa: Được chia thành hai mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là mùa ít mưa, từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm là mùa mưa nhiều. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.200 - 1.600mm. Số ngày mưa trong năm 120 ngày. Riêng khu vực Ba Khe xã Cát Thịnh, số ngày mưa lớn hơn (163 ngày/năm), lượng mưa cũng cao hơn (cao nhất 2.569 mm/năm, thấp nhất 528 mm), do gió đông nam mang nhiều hơi nước gặp dãy núi Khe Dao cao 1.164 m chặn lại gây ra mưa.

- Ẩm độ, ánh sáng: Độ ẩm bình quân từ 83 - 87 %, lượng bốc hơi trung bình từ 770 - 780 mm/năm. Thời gian chiếu sáng nhiều nhất từ tháng 5 đến tháng 9, ít nhất từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Tổng số giờ nắng trong năm từ 1.360 - 1.730 giờ, lượng bức xạ thực tế đến được mặt đất bình quân cả năm đạt 45%.

- Gió: Do đặc điểm địa hình lòng máng chạy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc nên hướng gió chủ yếu thổi theo độ mở của thung lũng. Gió khô và nóng thường xuyên xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm (Tập trung nhất vào tháng 5 đến tháng 7), ngày gió nóng nhiệt độ lên tới 35 - 38°C, bình quân mỗi năm có 20 ngày gió nóng.

- Sương muối: Thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, mỗi tháng thường có từ 5 - 7 ngày, mỗi ngày kéo dài 1 - 2 giờ.

\* Dự kiến các vùng trọng điểm và có nguy cơ cao

Khi có bão (hoàn lưu bão), dông, lốc: thì hầu hết các xã, thị trấn trong huyện bị ảnh hưởng, tuy nhiên tùy thuộc vào phân bố dân cư, tình trạng nhà an toàn, sử dụng đất thì mức độ ảnh hưởng khác nhau. Một số xã hay xảy ra như: Tú Lệ, Nậm Búng, Nậm Lành, Nghĩa Sơn, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Thượng Bằng La.

Sạt lở đất, lũ quét xảy ra ở 22/24 xã, thị trấn; các công trình đang thi công xây dựng trên địa bàn, các hồ, đập chứa nước,...

Hạn hán: thường xảy ra tại 04 xã như: TTNT Liên Sơn, Nậm Lành, Sơn Thịnh, Đồng Khê.

Băng giá, rét hại: Xảy ra tại các xã Tú Lệ, Nậm Búng, Gia Hội, Sùng Đô, Nậm Mười, An Lương, Nậm Lành, ...

**Bảng 1: Thống kê hộ có nguy cơ thiên tai trên địa bàn huyện Văn Chấn (số liệu năm 2023)**

TT	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng số (hộ)	Vùng nguy cơ				
			Lũ quét	Nguy cơ sạt lở đất đá	Ven các taluy	Sườn đồi	Ngập lụt
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1009</b>	<b>105</b>	<b>302</b>	<b>243</b>	<b>207</b>	<b>152</b>
1	Xã Tân Thịnh	147	9	20	20	22	76
2	Xã Nậm Mười	16	3	5	5	3	0
3	Xã Đại Lịch	106	4	60	30	8	4
4	TTNT Trần Phú	56	0	6	10	8	32
5	Xã Nậm Lành	19	0	5	5	9	0
6	Xã Thượng Bằng La	27	1	12	4	9	1
7	Xã Nghĩa Sơn	33	0	11	10	12	0

TT	Đơn vị (xã, thị trấn)	Tổng số (hộ)	Vùng nguy cơ				
			Lũ quét	Nguy cơ sạt lở đất đá	Ven các taluy	Suòn đồi	Ngập lụt
8	Xã Tú lệ	51	30	9	11	1	0
9	Xã Suối Quyền	10	0	5	3	2	0
10	Xã Cát Thịnh	64	4	15	20	23	2
11	Xã Suối Bu	19	2	6	6	4	1
12	Xã Bình Thuận	150	0	52	51	47	0
13	TT Sơn Thịnh	53	10	17	11	9	6
14	Xã An Lương	22	7	3	3	3	6
15	Xã Nghĩa Tâm	21	0	5	7	5	4
16	Xã Nậm Búng	12	3	3	4	2	0
17	Xã Gia Hội	12	12	0	0	0	0
18	Xã Đồng Khê	23	5	7	7	4	0
19	Xã Sùng Đô	47	2	29	10	6	0
20	Xã Sơn Lương	1	0	0	0	0	1
21	TT Liên Sơn	36	5	5	6	5	15
22	Xã Suối Giàng	25	8	6	5	6	0
23	Xã Chấn Thịnh	19	0	6	5	4	4
24	Xã Minh An	40	0	15	10	15	0

### 2.1.3. Thủy văn

Do điều kiện địa hình đồi núi dốc mạnh, lượng mưa lớn và tập trung nên tạo cho Văn Chấn một hệ thống ngòi suối khá dày đặc, có tốc độ dòng chảy lớn và lưu lượng nước thay đổi theo từng mùa.

Huyện Văn Chấn có 3 hệ thống ngòi suối lớn bao gồm:

- Hệ thống Ngòi Thia: Dài 104 km có diện tích lưu vực 824 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Nhì dài 30 km, diện tích lưu vực 360 km<sup>2</sup>; Nậm Tăng dài 28 km, diện tích lưu vực 156 km<sup>2</sup>; Nậm Mười dài 18 km, diện tích lưu vực 166 km<sup>2</sup>; Nậm Đông dài 28 km, diện tích lưu vực 142 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống Ngòi Lao: Dài 66 km, diện tích lưu vực 510 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Phà dài 14 km, diện tích lưu vực 50 km<sup>2</sup>; Ngòi Tú dài 20 km, diện tích lưu vực 63 km<sup>2</sup>; Ngòi Mỹ dài 10 km, diện tích lưu vực 27 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống Ngòi Hút có diện tích lưu vực thuộc Văn Chấn là 397 km<sup>2</sup> gồm nhiều suối nhỏ.



Các hệ thống suối, ngòi Văn Chấn đều bắt nguồn từ núi cao. Suối thường không dài và có độ dốc lớn. Ngoài việc cung cấp nước để tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt, hệ thống ngòi suối này còn là tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ và vừa.

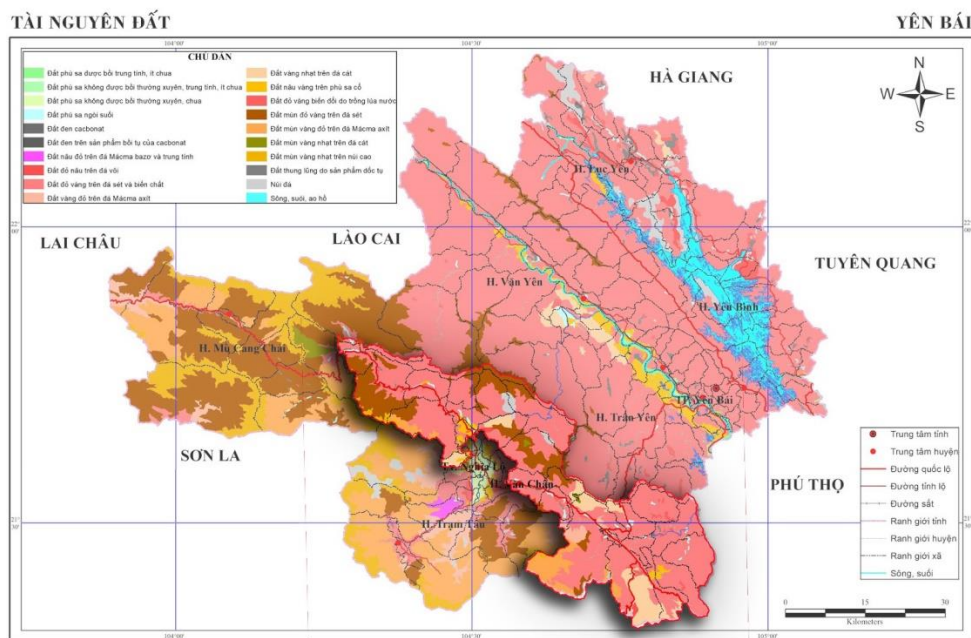
Nguồn nước ngầm: Đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, trữ lượng nguồn nước ngầm của huyện Văn Chấn. Tuy nhiên, theo cấu trúc địa chất của toàn vùng cho thấy mức độ chứa nước ngầm không nhiều, lưu lượng 0,1 - 0,5 lít/giây.

### 2.1.4. Tài nguyên

#### a) Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Văn Chấn là 112.911,98 ha. Trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 107.660,76 ha, chiếm 95,35% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.908,58 ha; chiếm 4,35% tổng diện tích tự nhiên; Diện tích đất chưa sử dụng là 342,65 ha; chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

Văn Chấn là huyện có diện tích lớn của tỉnh Yên Bái nên tài nguyên đất rất phong phú và đa dạng. Đất đỏ nâu trên nền đá vôi là loại đất chủ yếu ở Văn Chấn và phân bố trên toàn huyện. Đất mùn đỏ vàng trên đá sét phân bố ở vùng trong và cao thượng huyện. tập trung chủ yếu ở Xã Tú Lệ, Nậm Búng, Suối Giàng, Suối Quyền, Nậm Mười, Sùng Đồi. Đất vàng nhạt trên đá cát phân bố ở vùng ngoài: Thượng Bằng La và Cát Thịnh. Đất mùn vàng đỏ phân bố ở phía Tây Văn Chấn: Cát Thịnh và Nậm Lành.



Hình 3. Sơ đồ tài nguyên đất huyện Văn Chấn

## *b) Tài nguyên khoáng sản*

Về cấu trúc địa chất qua các tài liệu khảo sát lịch sử, Văn Chấn có các loại trầm tích Xerisit, Octphia, Tufhongen núi lửa và á núi lửa liên quan đến sự hình thành các loại khoáng sản: Than, sắt, chì, kẽm, đồng, vàng, đất hiếm, thạch anh...nhưng chưa được điều tra đầy đủ về trữ lượng và chất lượng.

- *Nhóm khoáng sản kim loại:* Nhiều nhất là sắt, phân bố ở xã Sùng Đô, Nậm Búng, khu Làng My ... trữ lượng vài chục triệu tấn, nhưng hàm lượng sắt không cao. Ngoài ra, còn có chì, kẽm ở xã Tú Lệ và một số khoáng sản khác như đồng, vàng...

- *Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng:* Nguồn khoáng sản này phân bố tương đối đồng đều trên toàn địa bàn huyện bao gồm: đá vôi, cát, đá, sỏi...phục vụ cho sự phát triển công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng của địa phương.

- *Nhóm khoáng sản năng lượng:* Văn Chấn có nguồn khoáng sản năng lượng không lớn, nằm rải rác ở một số xã như sau: than đá ở xã Suối Quyền, Thượng Bằng La, Nậm Lành. Điều kiện khai thác thuận lợi, hiện đang được khai thác để sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất chế biến chè.

- *Nhóm nước khoáng:*

Mục tiêu của thời gian tới cần đầu tư cho công tác điều tra, quản lý khai thác, có kế hoạch khai thác phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của huyện một cách hợp lý và có hiệu quả nhất.

Văn Chấn có nguồn nước khoáng tương đối dồi dào, chiếm tới 61,5% tổng số nguồn, trong đó có đến 50% số nguồn có thành phần đặc hiệu brom - Iốt. Hiện nay huyện có 8 điểm nước khoáng ở các xã, thị trấn: Sơn Thịnh, Sơn Lương, Đồng Khê, Gia Hội, Cát Thịnh và Tú Lệ. Qua điều tra nghiên cứu tại một số điểm cho thấy:

+ Nước khoáng nóng tại Tổ dân phố Suối Khoáng (thị trấn Sơn Thịnh): Thuộc dạng nước khoáng dinh dưỡng, đang được điều tra phân tích.

Nhìn chung nguồn tài nguyên khoáng sản của Văn Chấn rất phong phú và đa dạng nhưng cần thăm dò kỹ lưỡng và quản lý hợp để khai thác tài nguyên hiệu quả và không gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Nguồn tiềm năng nước khoáng của Văn Chấn đang được nghiên cứu, phân tích để đưa vào sử dụng điều dưỡng và chữa bệnh cho nhân dân kết hợp với du lịch sinh thái. Thời gian tới cần đầu tư cho công tác điều tra, quản lý khai thác, có kế hoạch khai thác phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của huyện một cách hợp lý và có hiệu quả nhất.

## *c) Giá trị cảnh quan tự nhiên và môi trường lịch sử - văn hóa*

Huyện Văn Chấn có 18 dân tộc trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 32,4%, Thái chiếm 23,71%, Tày chiếm 17,98%, Dao chiếm 10,18%, Mường chiếm 7,16%, H'Mông chiếm

7,84%, còn lại là các dân tộc khác.

Văn Chấn là vùng đất hội tụ của nhiều dân tộc, trên địa bàn Văn Chấn có 18 dân tộc anh em cùng sinh sống. Dân tộc Thái, Tày là những người cư trú trên địa bàn từ lâu đời. Văn Chấn – Mường Lò còn là trung tâm đầu tiên của người Thái ở Việt Nam rồi từ đây toả đi các địa bàn khác. Xếp theo ngữ hệ có thể chia thành 5 nhóm: Thái – Tày; Việt - Mường; Nam Á (Khơ Mú); H'Mông – Dao; Hán. Văn hoá nghệ thuật phong phú, đa dạng; người Thái có tác phẩm “Sống trụ sơn xao”, tập thơ trữ tình “In khẩu khuống”, sách Cầm Hánh tạp Sắc Klương (Cầm Hánh đánh giặc cờ vàng) ca ngợi nghĩa quân Cầm Ngọc Hánh đánh giặc Cờ vàng, “Truyền thuyết rêu đá”... Ngoài ra các dân tộc khác cũng có nhiều truyền thuyết, truyện cổ tích như sự tích Nàng Han của người Khơ Mú, bà chúa Nả, Tào Cút, Tào Đuôn của người Tày.

Lễ hội, trò chơi dân gian phong phú, hấp dẫn thường tổ chức vào các dịp ngày lễ tết cổ truyền. Người Thái có lễ hội “Xên đông”, “Xên mừng”, “Lồng tồng”, trò chơi tó mắc lẹ, ném còn. Lễ hội “Rước mẹ lúa”, “Mùa măng mọc” của người Khơ Mú. Hội ‘Gầu tào’, “Nào sông”, cưỡi ngựa bắn súng, đánh yến, ném pao dân tộc H'Mông. Lễ hội “Tắm khẩu mẩu” (giã cốm), “Hội cầu mùa”, đu quay, gõ đuống dân tộc Tày. Lễ “Cấp sắc”, “Tết nhảy” dân tộc Dao...

Những hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian đã tạo cho Văn Chấn một nền văn hoá giàu sắc thái, đa dạng nhưng thống nhất, là sắc màu văn hoá dân gian độc đáo ở phía Tây của tỉnh và là trung tâm của vùng văn hoá Mường Lò – một trong 3 vùng văn hoá tỉnh Yên Bái. Đây là một lợi thế không nhỏ để Văn Chấn phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hoá trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Toàn huyện có 11 di tích văn hoá – lịch sử được công nhận cấp tỉnh và cấp quốc gia.

**Bảng 2. Danh sách các di tích văn hoá-lịch sử được công nhận**

TT	Tên di tích	Xã, thị trấn	Năm công nhận	Cấp công nhận	Căn cứ pháp lý
1	Di tích Đèo Lũng Lô	xã Thượng Bằng La	2011	Cấp quốc gia	QĐ Số 1409/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2011 Bộ VHTTDL
2	Đồi dân quân	xã Cát Thịnh	2010	Cấp tỉnh	QĐ Số 1554/QĐUBND ngày 23/9/2010 tỉnh Yên Bái
3	Nơi Thành lập đội du kích Đá Xô	xã Cát Thịnh	2010	Cấp tỉnh	QĐ Số 1554/QĐUBND ngày 23/9/2010 tỉnh Yên Bái
4	Đình Bằng Là	xã Đại Lịch	2010	Cấp tỉnh	QĐ Số 1554/QĐUBND ngày 23/9/2010 tỉnh Yên Bái
5	Di tích Đồn Đại Lịch	xã Đại Lịch	2012	Cấp tỉnh	QĐ Số 536/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 tỉnh Yên Bái
6	Di tích Đồn Ba Khe	xã Cát Thịnh	2013	Cấp tỉnh	QĐ Số 778/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 tỉnh Yên Bái

TT	Tên di tích	Xã, thị trấn	Năm công nhận	Cấp công nhận	Căn cứ pháp lý
7	Trận đánh Pháp tại làng Mỹ	xã Tân Thịnh	2013	Cấp tỉnh	QĐ Số 621/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 tỉnh Yên Bái
8	Chứng tích tội ác giặc Pháp thôn Đồng Bô	xã Chấn Thịnh	2013	Cấp tỉnh	QĐ Số 1668/QĐ UBND ngày 7/11/2013 tỉnh Yên Bái
9	Di tích lịch sử Đình đền chùa Chấn Thịnh	Xã Chấn Thịnh	2016	Cấp tỉnh	QĐ Số 239/QĐ UBND ngày 17/2/2016 tỉnh Yên Bái
10	Di tích Đình – Đền – Chùa Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La	2020	Cấp tỉnh	QĐ số 2206/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Yên Bái
11	Di tích địa điểm sơ tán Tỉnh ủy- Ủy ban hành chính tỉnh Nghĩa Lộ (1967-1973)	Thị trấn nông trường Liên Sơn	2022	Cấp tỉnh	Quyết định 2449/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Yên Bái

### 2.1.5. Tài nguyên rừng

Văn Chấn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, giữa hai vùng sinh thái đông bắc và tây bắc việt nam, với nhiệt độ trung bình từ 22 - 23<sup>0</sup>c, lớp vỏ phong hoá dày đã tạo ra thảm thực vật phong phú về chủng loại và giàu về trữ lượng. với hệ thống thực vật rất phong phú và đa dạng, gồm nhiều loại, nhiều họ khác nhau, có đủ các lâm sản quý hiếm; các cây dược liệu quý, các cây lâm sản khác như tre, nứa, vầu. tài nguyên rừng phân chia theo chức năng sử dụng: Đất rừng quy hoạch phòng hộ có diện tích 17.818,90 ha; Đất, rừng quy hoạch sản xuất có diện tích 58.524,79 ha”.

Đất có rừng của Văn Chấn được phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn trong huyện. Với diện tích rừng tự nhiên tương đối lớn khoảng 24.000 ha với gần 3 triệu m<sup>3</sup>, trong rừng có các loại cây chủ yếu như vầu, tre, nứa... và nhiều lâm, thổ, sản khác như các loại cây dược liệu, cây lấy sợi, cây lấy củ...

### 2.1.6. Nhận xét đánh giá những thuận lợi và tồn tại về điều kiện tự nhiên

#### \* Thuận lợi

Về vị trí địa lý kinh tế: Huyện Văn Chấn có trục quốc lộ 37 và quốc lộ 32 trải theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, huyện Mù Cang Chải; Huyện Phù Yên, Bắc Yên (tỉnh Sơn La); Với khoảng cách từ trung tâm huyện lỵ tới thị xã Nghĩa Lộ là 10 Km, đến trung tâm tỉnh lỵ 72 Km, đến Hà Nội 192 Km. Hệ thống đường giao thông này cùng với các tuyến đường liên huyện là nhân tố thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa huyện Văn Chấn với các vùng lân cận của miền núi và các tỉnh miền xuôi. Đây là lợi thế tạo môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Về tài nguyên du lịch, huyện có những địa điểm nổi bật thu hút khách quốc tế: Không gian văn hoá Suối Giàng, khu nghỉ dưỡng Lechamp gắn với du lịch mạo hiểm tại Aeria Hill – xã Tú Lệ; suối nước nóng bản Hóc – thị trấn Sơn Thịnh...

Về tài nguyên đất đai, huyện có diện tích đất lâm nghiệp khá lớn chiếm 67,64% diện tích đất tự nhiên, đây là ưu thế để huyện có thể tái tạo lại các vùng trồng gỗ Pơ Mu, Sến, Quế,...; hình thành các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến ón, tăng cường công tác bảo vệ rừng giữ được rừng sẽ có tác dụng điều hòa khí như vùng trồng cây Cao Su, cây Quế,... và các loại cây dược liệu ,...; Diện tích rừng tự nhiên giúp hạn chế lũ lụt và giữ nguồn nước cho các công trình thủy lợi, thủy điện ngoài ra là nguồn thu lâm sản phục vụ cho cuộc sống của người dân.

Tài nguyên khoáng sản: Các mỏ Chì, Kẽm, quặng Sắt,... và các loại vật liệu xây dựng khác tạo điều kiện cho phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng. Địa hình huyện Văn Chấn có nhiều đồi núi, khe suối, lợi thế trong phát triển các thủy điện vừa và nhỏ.

Huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống, đây là một trong những lợi thế phát triển thương mại, du lịch gắn với duy trì và phát triển bản sắc, văn hóa truyền thống của các dân tộc trong địa bàn huyện. Huyện có khu du lịch Suối Giàng. Đây là một trong những lợi thế phát triển thương mại, du lịch gắn với duy trì và phát triển bản sắc, văn hóa truyền thống của các dân tộc trong địa bàn huyện.

#### \* Hạn chế

Văn Chấn là một huyện vùng cao của tỉnh Yên Bái. Điểm xuất phát của nền kinh tế Văn Chấn vẫn còn khá thấp so với mặt bằng chung và nền kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế hiện có của huyện.

Trình độ thâm canh sản xuất của đồng bào còn thấp, năng suất cây trồng thấp, kinh tế gặp nhiều khó khăn. Tổng quỹ đất rất lớn nhưng diện tích đất nông nghiệp lớn tuy nhiên diện tích đất trồng lúa trên nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp thấp, chưa có khả năng tự cân đối lương thực trên địa bàn.

## 2.2. Hiện trạng kinh tế-xã hội vùng

Trong những năm qua, kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện luôn phát triển mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực. Trong đó, ngành nông – lâm - thủy sản tăng khoảng 6,8%, công nghiệp – xây dựng tăng khoảng 10,73%, thương mại - dịch vụ tăng khoảng 6,56%

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp - thủy sản. Năm 2023 tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm khoảng 24%; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 43,8%; tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 32,2%.

**Bảng 3: Cơ cấu các ngành kinh tế huyện Văn Chấn giai đoạn 2015-2023**

TT	Cơ cấu kinh tế	Đơn vị tính	2015	2019	2020	2021	2022	2023
	<b>Tổng số</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Nông - lâm nghiệp - Thủy sản	%	29	25,1	24,8	24,4	24,2	24,0
2	Công nghiệp - xây dựng	%	43	43,2	43,4	43,6	43,7	43,8
3	Thương mại - dịch vụ	%	28	31,7	31,8	32,0	32,1	32,2

**a) Hiện trạng Công nghiệp – Xây dựng**

Trong những năm gần đây huyện thực hiện nhiều giải pháp thu hút doanh nghiệp chế biến, sản xuất kinh doanh đầu tư vào huyện, trong đó tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chế biến nông, lâm sản và phát triển thủy điện đồng thời đẩy mạnh sản xuất theo chuỗi giá trị, trên cơ sở xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa ngành công nghiệp với nông nghiệp và các ngành dịch vụ liên quan như: thương mại, vận tải xuất, nhập khẩu... đáp ứng nhu cầu về cung ứng nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Do đó đã góp phần đưa giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ngày một tăng cao, khuyến khích đầu tư các dự án công nghệ cao, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện như: Chế biến gạch không nung, cát nhân tạo, sản xuất thuốc đông dược... Đã thu hút đầu tư xây dựng mới 05 nhà máy thủy điện, tổng công suất thiết kế 110,7 MW; quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển

Sản xuất công nghiệp tuy chịu ảnh hưởng chung của suy giảm kinh tế toàn cầu nhưng nhìn chung vẫn duy trì ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Năm 2023, công nghiệp tăng bình quân khoảng 10,73%. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá SS 2010) năm 2021 đạt khoảng 1.301 tỷ đồng, năm 2022 đạt khoảng 1.463 tỷ đồng, năm 2023 đạt khoảng 1.620 tỷ đồng.

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp tăng cao, đến nay đã có trên 190 doanh nghiệp đang hoạt động bao gồm: Chế biến chè 73 đơn vị, chế biến gỗ rừng trồng 53 đơn vị, khai thác khoáng sản 50 đơn vị, thủy điện 08 đơn vị, khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng 06 đơn vị.

Trên địa bàn huyện có cụm công nghiệp Sơn Thịnh với diện tích khoảng 33,5ha. Đến nay đã có 05 đơn vị đăng ký đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất (trong đó có 03 đơn vị đã đi vào sản xuất).

Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được quan tâm, khuyến khích phát triển, bước đầu đã xây dựng các làng nghề, làng nghề truyền thống như; Làng nghề trồng, chế biến và bảo quản chè đặc sản Suối Giàng, thôn Giàng B, xã Suối Giàng; làng nghề trồng, chế biến sản phẩm nếp tan Tú Lệ. Ngoài ra huyện còn khuyến khích phát triển các sản phẩm như

sản xuất mây tre đan, chế tác đồ thủ công, mỹ nghệ, sản xuất cơ khí nhỏ và cơ khí nông nghiệp, dệt thổ cẩm...

### ***b) Hiện trạng Thương mại – Dịch vụ***

Huyện triển khai phát triển thương mại, dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã về nghiên cứu thị trường; phát triển hệ thống phân phối hàng nông sản.

Hoạt động dịch vụ thương mại, xuất nhập khẩu của huyện đã đạt được kết quả tích cực và có sự phát triển khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 là 1.580 tỷ đồng, năm 2022 là 1.730 tỷ đồng, năm 2023 khoảng 1.790,6 tỷ đồng, tăng 6,56% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành thương mại, dịch vụ chiếm 32,2% ; tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng qua mạng lưới thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại đạt 10%; tỷ trọng bán lẻ qua mạng lưới thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại đạt 6%. Hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng khá. Giá trị xuất khẩu năm 2021 đạt 0,8 triệu USD, năm 2022 đạt 0,95 triệu USD. năm 2023 khoảng 1.500.050 USD, tăng 57,89% so với cùng kỳ năm 2022.

Trên địa bàn huyện hiện có 14 chợ của 13/24 xã, thị trấn, trong đó tất cả các chợ đều hạng 3, hệ thống chợ nông thôn được đầu tư xây dựng mới, mở rộng góp phần quan trọng thúc đẩy giao thương, tiêu thụ nông sản địa phương. Ngoài ra trên địa bàn huyện có các siêu thị mini; tại các xã đều có các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp do các tổ chức, cá nhân chủ động đầu tư kinh doanh các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn huyện. Trong đó nhiều siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi được đầu tư khang trang, bài bản. Từ năm 2018, các sản phẩm như cam, gạo, chè, nếp Tú Lệ được đưa vào các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, tổ chức và tham gia các hội chợ, gian hàng trưng bày trong và ngoài tỉnh để giới thiệu sản phẩm thế mạnh của huyện.

Năm 2023, số lượng các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, dịch vụ, dịch vụ nông nghiệp hàng hóa, thương mại điện tử, ứng dụng khoa học công nghệ trong chế biến, sản xuất, kinh doanh khoảng 129 doanh nghiệp. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm đông nhất 61 doanh nghiệp, chiếm 47,3% tổng số doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh, thương mại dịch vụ đứng thứ 2 với 40 doanh nghiệp, chiếm 31% tổng số doanh nghiệp. Ngoài ra, tổng số các cơ sở cá thể hoạt động kinh doanh, dịch vụ, thương mại điện tử, chế biến, sản xuất, kinh doanh khoảng 3.558 cơ sở; trong đó các cơ sở kinh doanh, thương mại, dịch vụ là chủ yếu khoảng 2.881 cơ sở, chiếm khoảng 81% tổng số.

Du lịch: thu hút đầu tư phát triển du lịch, đưa du lịch dần trở thành ngành kinh tế quan trọng, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển, góp phần quảng bá hình ảnh của huyện. Xây dựng và tiếp tục phát triển các tuyến du lịch, các điểm di tích lịch sử, văn hóa... Một số dự án lớn như khu du lịch sinh thái Suối Giàng, đường Sơn Thịnh - Suối Giàng; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Lechamp xã Tú Lệ... Đến nay, đã bắt đầu hình thành các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện qua đó đã tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc tiếp cận với kinh doanh dịch vụ và văn hoá du lịch. Lượng khách du lịch và doanh thu từ dịch vụ du lịch tăng nhanh theo từng năm. Năm 2023, toàn huyện đón 220.000 lượt khách (có 20.000 lượt khách quốc tế), tổng doanh thu đạt 180 tỷ đồng.

Huyện Văn Chấn có khoảng 50 cơ sở lưu trú, trong đó có khoảng 5 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1-3 sao, khoảng 20 nhà nghỉ đủ điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ; loại hình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (homestay) phát triển khá nhanh, với khoảng 22 hộ gia đình hoạt động homestay trên địa bàn.

Nhìn chung, các cơ sở lưu trú đảm bảo về cơ sở vật chất, an toàn phòng cháy chữa cháy cũng như quảng bá các nét văn hoá độc đáo, ẩm thực của địa phương đến với du khách. Tuy nhiên, quy mô các cơ sở lưu trú chủ yếu là nhỏ, trang thiết bị không đồng bộ, phần lớn thuộc các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ, chất lượng kinh doanh dịch vụ lưu trú chưa cao, chưa chuyên nghiệp, hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu của du khách...

### ***c) Hiện trạng nông – lâm – thủy sản***

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt khoảng 6,8%.

Ngành nông nghiệp của huyện đã có sự chuyển dịch đúng hướng, nâng cao năng suất, giá trị ngành trồng trọt, nhất là nghề rừng, trồng cây ăn quả; ngành thủy sản phát triển nhanh chiếm tỷ trọng lớn dần trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được đẩy mạnh phát triển, mở rộng; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đi đôi với xây dựng thương hiệu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm và mời gọi thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 45.718,3 tấn, Diện tích gieo cấy lúa nước cả năm đạt 5.432,9 ha. Đã hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa có quy mô và sản lượng lớn như: Vùng cây ăn quả 3.000 ha; vùng quế trên 8.400 ha; vùng chè 4.485 ha. Đã xây dựng các chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm như: Chuỗi cam, chè búp tươi, dược liệu. Xây dựng thành công chỉ dẫn địa lý gạo nếp Tú Lệ, nhãn hiệu tập thể cam Văn Chấn; xây dựng được 22 sản phẩm OCOP từ 3-4 sao (Tuyết Sơn trà Suối Giàng, nếp Tú Lệ, Chè Shan, cam Văn Chấn, Trà táo mèo Shan Thịnh, Xịt Massage Quốc kỳ, Điểm du lịch Homstay Suối khoáng Hướng Kim...). Đã đưa một số loại cây trồng mới vào sản xuất, thu được kết quả bước đầu tích cực và có



triển vọng phát triển (Cây dâu tằm 50 ha; cây dược liệu 40 ha; cây bưởi da xanh 50 ha, cây na Thái Lan và Đài Loan 12,5 ha). Đã triển khai thực hiện 08 đề án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy ngành nông lâm nghiệp, thủy sản của huyện phát triển từng bước theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị và thu nhập cho người dân, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

**Bảng 4. Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn (ha)**

TT	Danh mục	2019	2020	2021	2022	2023
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.184,5</b>	<b>5.441,7</b>	<b>5.408,5</b>	<b>5.427,0</b>	<b>5.432,9</b>
1	TTNT Liên Sơn	115,3	125,0	125,5	126,5	127
2	TTNT Trần Phú	82,5	85,9	72,2	82,0	79,1
3	TT. Sơn Thịnh	226,5	243,2	242,7	245,2	241,8
4	Tú Lệ	259,0	263,0	297,8	295,5	313,9
5	Nậm Búng	298,0	297,0	304,1	294,1	289
6	Gia Hội	303,6	277,3	277,4	281,8	282
7	Sùng Đô	87,0	88,0	89,0	145,7	106
8	Nậm Mười	154,5	177,3	150,5	146,7	145
9	An Lương	140,9	152,1	151,5	146,6	167
10	Nậm Lành	203,5	207,0	221,1	196,5	207,5
11	Sơn Lương	165,8	177,8	183,3	179,8	183,6
12	Suối Quyền	129,8	154,6	133,6	112,7	131,2
13	Suối Giàng	172,4	157,6	123,0	133,5	130
14	Nghĩa Sơn	87,9	84,6	85,2	90,7	104,2
15	Suối Bu	66,3	66,6	65,6	66,6	66,6
16	Đại Lịch	431,9	430,9	434,3	433,4	433,5
17	Đồng Khê	357,0	352,9	357,0	357,0	356
18	Cát Thịnh	374,7	374,9	363,6	352,9	360,2
19	Tân Thịnh	267,6	260,5	267,5	266,2	252,6
20	Chấn Thịnh	419,7	402,6	399,8	400,7	382,1
21	Bình Thuận	262,9	257,1	266,8	274,7	275,5
22	Thượng Bằng La	476,6	469,5	465,0	466,2	461,1
23	Minh An	112,4	112,4	112,0	112,0	112
24	Nghĩa Tâm	222,8	223,9	220,0	220,0	220

Tổng diện tích chè năm 2023 là 4.616 ha; sản lượng chè búp tươi đạt 46.310 tấn. Trong giai đoạn cải tạo, nâng cao chất lượng vùng chè hiện có bằng trồng mới, trồng thay thế. Đầu tư thâm canh, chăm sóc và mở rộng diện tích chè canh tác hữu cơ, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, RA để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Cây ăn quả được tập trung đầu tư, mở rộng diện tích và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Xây dựng và phát triển được nhãn hiệu tập thể “Cam Văn Chân” để quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ, mở rộng diện tích cây ăn quả có múi sản xuất theo quy trình VietGAP, hình thành các hợp tác xã để nâng cao năng lực sản xuất, quản lý và tiêu thụ sản phẩm.

Chăn nuôi: phát triển theo lợi thế từng vùng, phát triển theo hướng chuyên từ quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hoá tập trung theo hình thức gia trại, trang trại; chăn nuôi đại gia súc có những chuyển biến rõ rệt. Đã hình thành một số cơ sở chăn nuôi tập trung, công nghệ cao, an toàn sinh học tại xã Thượng Bằng La. Năm 2023, tổng đàn gia súc chính đạt 110.530 con, trong đó: Đàn trâu 13.430 con, đàn bò 7.630 con, đàn lợn 89.470 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 7.895,02. Trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 697,08 tấn; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 288,92 tấn; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 5.283,06 tấn; Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán 1.625,96 tấn.

Lâm nghiệp: chú trọng đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đã hình thành được vùng nguyên liệu quế với diện tích đạt trên 8.400 ha, vùng trồng cây cao su tập trung 1.263,8 ha. Trong năm 2023 diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn huyện đạt 956ha, sản lượng gỗ khai thác trong năm 71.018 m<sup>3</sup>, 106.611 m<sup>3</sup> củi.

Thủy sản: Đền nay tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn huyện Văn Chân phát triển tương đối ổn định. Diện tích thủy sản 188,48ha, sản lượng thủy sản đạt 738,4 tấn. Các giống tiên bộ như Cá chép lai, Rô phi đơn tính, Cá vược.. một số thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao như Ba ba, Cá tầm phát triển mạnh.

Nhìn chung, ngành nông, thủy sản có nhiều đổi mới song việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn còn hạn chế; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa giá trị cao còn mang tính tự phát; sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán. Sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chưa chặt chẽ. Sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn. Do đó địa phương cần phải có sự quan tâm và đầu tư hơn nữa.

#### ***d) Thu nhập bình quân***

Năm 2023, mặc dù còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức song với sự chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của các cấp, các ngành và các địa phương, tình hình kinh tế - xã hội của huyện năm 2023 tiếp tục phát triển và đạt được những kết quả tích cực, đời sống

của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người đạt 37,2 triệu đồng/người/năm.

#### ***e) Thu chi ngân sách***

Tăng cường thực hiện các giải pháp về thu ngân sách, huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển; rà soát, mở rộng và nuôi dưỡng nguồn thu nhằm tăng thu ngân sách, đáp ứng yêu cầu phát triển; tập trung phát triển các quỹ đất để bán đấu giá theo kế hoạch.

Chỉ đạo xây dựng báo cáo, kế hoạch thu ngân sách theo để kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn cho các ngành, đơn vị, địa phương. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Hội đồng nhân dân huyện Quyết định là 301.500 triệu đồng. Trong đó: Thu cân đối 206.500 triệu đồng, thu tiền sử dụng đất 95.000 triệu đồng. Mục tiêu phấn đấu đạt 311.000 triệu đồng<sup>1</sup> trong đó: Thu cân đối đạt 216.000 triệu đồng trở lên; Thu tiền sử dụng đất đạt 95.000 triệu đồng trở lên. Huyện Văn Chấn xây dựng kịch bản thu ngân sách từng tháng, quý năm 2023 theo hướng phấn đấu thực hiện ngay từ ngày đầu, tháng đầu của năm. Phân công, giao rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng tập thể, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách; thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình, kịp thời có biện pháp chỉ đạo, điều hành hiệu quả công tác thu ngân sách. Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện năm 2023 khoảng 269,65/301,5 tỷ đồng bằng 89,4% và tăng 1,86% so với năm 2022.

Tổng chi ngân sách huyện năm 2023 đạt khoảng 985.338 triệu đồng bằng 134,4% so với dự toán tỉnh, huyện giao, tăng 30.32% so với năm 2022. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 80.611 triệu đồng; chi thường xuyên ước đạt 588.469 triệu đồng; chi dự phòng 13.922 triệu đồng; chi nộp ngân sách cấp trên 18.485 triệu đồng, chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư ngân sách năm trước 140.794 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu 123.882 triệu đồng.

#### ***f) Tổng vốn đầu tư***

Công tác thu hút, mời gọi, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh bước đầu đạt kết quả tốt. Huyện đã có những cơ chế chính sách, đề ra các giải pháp nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các khó khăn về mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... từng bước được tháo gỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất phát triển.

Thực hiện lồng ghép các nguồn lực từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động ngoài ngân sách để thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo

---

<sup>1</sup> Chương trình hành động số 135-CTr-TU ngày 18/11/2022 của Tỉnh ủy Yên Bái lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2023

hướng tập trung, ưu tiên cho các dự án trọng điểm, quan trọng có sức lan tỏa và tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung vào các dự án xây dựng hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị.

Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn thực hiện phân bổ vốn cho 164 công trình dự án nhóm C với tổng kế hoạch vốn năm 2023 là: 261.153 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương là: 61.738 triệu đồng; Ngân sách tỉnh là: 73.080 triệu đồng; Ngân sách huyện là 121.335 triệu đồng và vốn tài trợ của Ngân hàng nông nghiệp 5.000 triệu đồng.

Về du lịch, huyện đã thực hiện nhiều giải pháp, hoạt động nhằm làm bật dậy tiềm năng du lịch, triển khai nhiều đề án, nghị quyết về văn hóa, liên quan đến du lịch. Tuy nhiên, hiệu quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực này còn nhiều hạn chế.

Nhìn chung, hiệu quả thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện còn hạn chế, chưa tương xứng so với tiềm năng. Do đó, huyện cần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh một cách đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả nhằm thu hút tối đa nguồn đầu tư. Trong đó tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo điều kiện để phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ các cụm công nghiệp; thực hiện cải cách hành chính trong các lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư...

## **2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và diêm dân cư nông thôn**

### **2.3.1. Tình hình phát triển đô thị**

Huyện Văn Chấn có tổng diện tích khoảng 112.911,98ha, quy mô dân số toàn huyện 120.627 người. Trên địa bàn huyện có 3 thị trấn (tương đương đô thị loại 5) được hình thành vào cuối những năm 70, gồm có Thị trấn nông trường Trần Phú, Thị trấn nông trường Liên Sơn và thị trấn Sơn Thịnh được thành lập trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 870/NQ-UBTVQH14. Khu vực đô thị hiện trạng là thị trấn Sơn Thịnh có diện tích khoảng 30,39 km<sup>2</sup> chiếm 2,7% diện tích toàn huyện, dân số khoảng 8.979 người chiếm 7,74% dân số toàn huyện. Thị trấn nông trường Liên Sơn có diện tích khoảng 11,27 km<sup>2</sup> chiếm 1,0% diện tích toàn huyện, dân số khoảng 5.213 người, chiếm tỷ lệ 4,32% dân số toàn huyện. Thị trấn nông trường Trần Phú có diện tích khoảng 18,99 km<sup>2</sup> chiếm 1,68% diện tích toàn huyện, dân số khoảng 5.877 người, chiếm tỷ lệ 4,87% dân số toàn huyện.

Hiện nay huyện đã tiến hành lập quy hoạch chung các thị trấn. Cùng với 3 thị trấn, các khu vực có mật độ dân số đông dọc theo quốc lộ 32 và quốc lộ 37 như Cát Thịnh, Tân Thịnh, Tú Lệ là cơ sở để tạo thành một hệ thống đô thị trong tương lai.

Nhìn chung hiện trạng đô thị của huyện Văn Chấn có quy mô nhỏ (loại 5), dân số trung bình từ 5 - 9 nghìn dân, các thị trấn trên địa bàn huyện có dân số đô thị rất thấp, đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là thị trấn nông trường Liên Sơn: 5.213 người; tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm, kinh tế chưa phát triển.

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 5. Hiện trạng hệ thống đô thị huyện Văn Chấn năm 2023**

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Tính chất	Diện tích tự nhiên (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
1	TT Sơn Thịnh	V	Trung tâm KT-XH huyện	30,39	8.979	295
2	TTNT Trần Phú	V	Chuyên ngành	18,99	5.877	309
3	TTNT Liên Sơn	V	Chuyên ngành	11,27	5.213	463

- Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong huyện: Mạng lưới đô thị của huyện Văn Chấn hiện nay phân bố chưa đều trên địa bàn huyện, chủ yếu bám theo các tuyến QL37, QL32.

- Chất lượng đô thị: Chất lượng đô thị trên địa bàn huyện Văn Chấn không đồng đều. Các thị trấn hiện nay chất lượng đô thị còn kém, kết cấu hạ tầng kinh tế tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của xu thế hội nhập, giao lưu kinh tế. Các chỉ số bình quân tiêu dùng của dân cư đô thị như: Điện, đường, nước sinh hoạt, hệ thống thông tin liên lạc và mức hưởng thụ văn hóa chưa cao. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu. Ngành công nghiệp chế biến chè, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ thương mại tuy được hình thành song quy mô còn nhỏ.

Như vậy, về tỷ lệ đô thị hóa trên huyện Văn Chấn đạt khoảng 13,75% (toàn tỉnh là 23,3%).

### **2.3.2. Tình hình phát triển dân cư nông thôn**

Toàn huyện hiện có 21 xã, có diện tích 106.846,98 ha, chiếm 94,6% diện tích tự nhiên của huyện. Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn ở Văn Chấn được phát triển theo những hình thức khác nhau với các điểm dân cư truyền thống như thôn, xóm, bản, làng ... Hầu hết các khu dân cư đều có quy mô nhỏ, phân bố rải rác dưới các hình thức:

- Điểm dân cư tập trung: phát triển như các trung tâm cụm xã, trung tâm xã.

- Điểm dân cư theo tuyến: phát triển dọc theo các trục giao thông quan trọng (các nút giao thông) hoặc ở các trung tâm xã, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái có tốc độ phát triển mạnh, làm tiền đề cho sự hình thành các đô thị nhỏ trong tương lai.

- Các điểm dân cư nông thôn còn lại chủ yếu nằm dưới dạng phân tán. Nhiều dân tộc còn có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh nhưng gần nơi có thể tìm được đất sản xuất.

Nhìn chung, khu vực dân cư nông thôn của huyện trong những năm qua đã có sự thay đổi đáng kể, nhiều công trình công cộng được xây mới, đường giao thông được nâng cấp, mở rộng tới từng thôn bản, những ngôi nhà tranh tre dựng tạm dần được thay thế bằng nhà mái ngói kiên cố, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, thực trạng khu dân cư vẫn còn kém phát triển, đất công cộng chiếm tỷ lệ thấp, giao thông đi lại còn khó khăn nhất là vào mùa mưa, tình trạng thiếu nước sinh hoạt đang là vấn đề bức xúc cần phải đặc biệt quan tâm giải quyết.

Tính hết năm 2023, toàn huyện có 12/21 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Năm 2024, huyện phấn đấu có thêm 2 xã Suối Giàng, Nậm Lành cán đích NTM, 2 xã Thượng Bằng La và Minh An đạt chuẩn NTM nâng cao. Văn Chấn đặt mục tiêu đến năm 2025 có 17 xã cán đích NTM, 5 xã đạt chuẩn NTM nâng cao.

## **2.4. Hiện trạng dân số, lao động và sự biến động**

### **2.4.1. Tổ chức đơn vị hành chính**

Huyện Văn Chấn có 24 đơn vị hành chính, bao gồm 03 thị trấn là thị trấn Sơn Thịnh (huyện lỵ), thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú và 21 xã (An Lương, Bình Thuận, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Đại Lịch, Đồng Khê, Gia Hội, Minh An, Nậm Búng, Nậm Lành, Nậm Mươi, Nghĩa Sơn, Nghĩa Tâm, Sùng Đô, Suối Bu, Suối Giàng, Suối Quyền, Tân Thịnh, Thượng Bằng La, Tú Lệ, Sơn Lương).

### **2.4.2. Hiện trạng dân số**

Theo niên giám thống kê năm 2023, dân số toàn huyện Văn Chấn là 120.627 người, trong đó dân số trong khu vực thành thị khoảng 20.069 người (bao gồm: thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Liên Sơn và thị trấn nông trường Trần Phú), tỷ lệ đô thị hoá đạt 13,75%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện bình quân giai đoạn 2020-2023 là 0,68%/ năm.

Mật độ dân số toàn huyện là 107 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số khu vực thành thị là 331 người/ km<sup>2</sup> (thị trấn Sơn Thịnh là 295 người/ km<sup>2</sup>; thị trấn nông trường Liên Sơn là 463 người/ km<sup>2</sup>; thị trấn nông trường Trần Phú là 309 người/km<sup>2</sup>), mật độ dân số khu vực

nông thôn bình quân là 94 người/ km<sup>2</sup>, có một số xã mật độ tương đối thấp chỉ khoảng 40-59 người/ km<sup>2</sup> như xã Nậm Búng, Nậm Lành, Suối Giàng, Cát Thịnh, An Lương.

Huyện Văn Chấn có 18 dân tộc trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 32,4%, Thái chiếm 23,71%, Tày chiếm 17,98%, Dao chiếm 10,18%, Mường chiếm 7,16%, H'Mông chiếm 7,84%, còn lại là các dân tộc khác. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, cộng đồng các dân tộc sinh sống trên địa bàn luôn đoàn kết, tương trợ cùng phát triển.

**Bảng 6. Hiện trạng dân số giai đoạn 2019-2023**

TT	Danh mục	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
	<b>Toàn huyện</b>	<b>117.855</b>	<b>118.195</b>	<b>119.333</b>	<b>119.750</b>	<b>120.627</b>
	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>19.762</b>	<b>19.623</b>	<b>19.863</b>	<b>19.909</b>	<b>20.069</b>
	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>98.093</b>	<b>98.572</b>	<b>99.470</b>	<b>99.841</b>	<b>100.558</b>
1	TT Sơn Thịnh	8.891	8.723	8.794	8.860	8.979
2	TTNT Liên Sơn	5.096	5.135	5.224	5.201	5.213
3	TTNT Trần Phú	5.775	5.765	5.845	5.848	5.877
4	Tú Lệ	5.822	6.306	6.355	6.372	6.403
5	Nậm Búng	3.886	3.702	3.761	3.796	3.817
6	Gia Hội	5.836	6.203	6.246	6.281	6.321
7	Sùng Đô	2.400	2.473	2.550	2.619	2.675
8	Nậm Mười	3.667	3.586	3.689	3.673	3.674
9	An Lương	3.754	3.814	3.896	3.966	4.030
10	Nậm Lành	3.528	3.562	3.611	3.652	3.685
11	Sơn Lương	3.221	3.224	3.255	3.275	3.296
12	Suối Quyền	1.662	1.668	1.669	1.722	1.747
13	Suối Giàng	2.912	2.963	3.023	3.075	3.136
14	Nghĩa Sơn	1.565	1.552	1.559	1.560	1.574
15	Suối Bu	1.901	2.205	2.245	2.292	2.327
16	Đại Lịch	4.837	4.117	4.125	4.014	4.107
17	Đông Khê	5.343	5.336	5.355	5.310	5.313
18	Cát Thịnh	9.146	9.287	9.401	9.392	9.417
19	Tân Thịnh	6.079	6.116	6.176	6.173	6.183
20	Chấn Thịnh	7.117	7.132	7.167	7.193	7.230
21	Bình Thuận	5.482	5.762	5.776	5.778	5.820
22	Thượng Bằng La	8.302	8.278	8.281	8.341	8.394
23	Minh An	3.713	3.963	3.982	4.001	4.034
24	Nghĩa Tâm	7.920	7.323	7.348	7.356	7.375

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Văn Chấn năm 2023*

**Bảng 7: Tốc độ gia tăng dân số các năm**

Đơn vị tính: %/năm

TT	Danh mục	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	2020-2023
	<b>Toàn huyện</b>	<b>0,10</b>	<b>0,96</b>	<b>0,35</b>	<b>0,73</b>	<b>0,68</b>
	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>-0,24</b>	<b>1,22</b>	<b>0,23</b>	<b>0,80</b>	<b>0,75</b>
	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>0,16</b>	<b>0,91</b>	<b>0,37</b>	<b>0,72</b>	<b>0,67</b>
1	TT Sơn Thịnh	-0,63	0,81	0,75	1,34	0,97
2	TTNT Liên Sơn	0,25	1,73	-0,44	0,23	0,50
3	TTNT Trần Phú	-0,06	1,39	0,05	0,50	0,30
4	Tú Lệ	2,70	0,78	0,27	0,49	0,51
5	Nậm Búng	-1,60	1,59	0,93	0,55	-0,81
6	Gia Hội	2,05	0,69	0,56	0,64	0,63
7	Sùng Đô	1,00	3,11	2,71	2,14	2,65
8	Nậm Mười	-0,74	2,87	-0,43	0,03	0,81
9	An Lương	0,53	2,15	1,80	1,61	1,85
10	Nậm Lành	0,32	1,38	1,14	0,90	1,14
11	Sơn Lương	0,03	0,96	0,61	0,64	0,74
12	Suối Quyền	0,12	0,06	3,18	1,45	1,55
13	Suối Giàng	0,58	2,02	1,72	1,98	1,91
14	Nghĩa Sơn	-0,28	0,45	0,06	0,90	0,47
15	Suối Bu	5,07	1,81	2,09	1,53	1,81
16	Đại Lịch	-5,23	0,19	-2,69	2,32	-0,08
17	Đồng Khê	-0,04	0,36	-0,84	0,06	-0,14
18	Cát Thịnh	0,51	1,23	-0,10	0,27	0,46
19	Tân Thịnh	0,20	0,98	-0,05	0,16	0,36
20	Chấn Thịnh	0,07	0,49	0,36	0,51	0,46
21	Bình Thuận	1,67	0,24	0,03	0,73	0,33
22	Thượng Bằng La	-0,10	0,04	0,72	0,64	0,46
23	Minh An	2,20	0,48	0,48	0,82	0,59
24	Nghĩa Tâm	-2,58	0,34	0,11	0,26	0,24

Nguồn: Tính toán dựa trên niên giám thống kê huyện Văn Chấn năm 2023

**Bảng 8: Hiện trạng diện tích, dân số, mật độ dân số huyện Văn Chấn năm 2023**

TT	Danh mục	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số năm 2023	Mật độ dân số (người/ km <sup>2</sup> )
	<b>Toàn huyện</b>	<b>1.129,11</b>	<b>120.627</b>	<b>107</b>
	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>60,65</b>	<b>20.069</b>	<b>482</b>
	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>1.068,46</b>	<b>106.435</b>	<b>98</b>
1	TT Sơn Thịnh	30,39	8.979	295
2	TTNT Liên Sơn	11,27	5.213	463
3	TTNT Trần Phú	18,99	5.877	309
4	Tú Lệ	28,67	6.403	223
5	Nậm Búng	96,43	3.817	40
6	Gia Hội	38,04	6.321	166



TT	Danh mục	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số năm 2023	Mật độ dân số (người/ km <sup>2</sup> )
7	Sùng Đô	40,76	2.675	66
8	Nậm Muời	26,83	3.674	137
9	An Lương	68,00	4.030	59
10	Nậm Lành	78,78	3.685	47
11	Sơn Lương	21,40	3.296	154
12	Suối Quyền	34,78	1.747	50
13	Suối Giàng	60,34	3.136	52
14	Nghĩa Sơn	9,55	1.574	165
15	Suối Bu	26,66	2.327	87
16	Đại Lịch	43,43	4.107	95
17	Đồng Khê	22,85	5.313	233
18	Cát Thịnh	169,11	9.417	56
19	Tân Thịnh	29,88	6.183	207
20	Chấn Thịnh	47,23	7.230	153
21	Bình Thuận	55,51	5.820	105
22	Thượng Bằng La	92,62	8.394	91
23	Minh An	33,10	4.034	122
24	Nghĩa Tâm	44,49	7.375	166

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Văn Chấn năm 2023.

### 2.4.3. Hiện trạng lao động

Theo số liệu thống kê năm 2023, Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 68,2% năm 2015 xuống 56,58% năm 2020; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 15,1% năm 2015 lên 20,82% năm 2020; tỷ lệ lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 16,7% năm 2015 lên 22,6% năm 2020.

Lao động khu vực thành thị chiếm khoảng 12% dân số trong độ tuổi lao động, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 88% dân số trong độ tuổi lao động.

Về chất lượng nguồn nhân lực: chất lượng nguồn nhân lực của huyện nhìn chung cao hơn mức trung bình toàn tỉnh. Mặc dù lực lượng lao động dồi dào nhưng đa phần hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn chậm. Trong thời gian qua huyện đã đẩy mạnh xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và khả năng tiếp cận, chuyển giao khoa học công nghệ.

### 2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Theo thống kê diện tích đất đai đến 31/12/2023, toàn huyện Văn Chấn có tổng diện tích tự nhiên 112.911,98 ha. Trong đó phân ra các mục đích sử dụng đất như sau:

Diện tích đất nông nghiệp là 107.660,75 ha, chiếm khoảng 95,35% tổng diện tích

Đất phi nông nghiệp có diện tích 4.908,58 ha, chiếm khoảng 4,35% tổng diện tích Đất chưa sử dụng là 342,65 ha, chiếm khoảng 0,3% tổng diện tích.

Nhận xét: Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

**Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất đai toàn huyện năm 2023**

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>112.911,98</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>107.660,76</b>	<b>95,35</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	30.992,27	27,45
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	12.630,48	11,19
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.381,91	3,00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.248,56	8,19
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.361,79	16,26
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	76.399,66	67,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	58.987,64	52,24
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.412,02	15,42
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	209,85	0,19
1.4	Đất làm muối	LMU	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,98	0,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.908,58</b>	<b>4,35</b>
2.1	Đất ở	OCT	866,98	0,77
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	693,72	0,61
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	173,25	0,15
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.751,77	2,44
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,11	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	259,72	0,23
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1,39	0,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,38	0,09
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	647,37	0,57
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.724,81	1,53
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,65	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,21	0,00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	133,96	0,12
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.119,88	0,99
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,81	0,00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27,32	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>342,65</b>	<b>0,30</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	81,19	0,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	109,16	0,10
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	152,30	0,13

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Văn Chấn (tính đến 31/12/2023)

## 2.6. Hiện trạng hạ tầng xã hội

- Các công trình thương mại, dịch vụ:

Hiện nay toàn huyện có 14 chợ của 13/24 xã, thị trấn, trong đó tất cả các chợ đều hạng 3. Đối với 13 xã có chợ trong quy hoạch đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đáp ứng các yêu cầu; Ban Quản lý chợ và được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý chợ. Chợ có Nội quy, phương án bố trí sắp xếp ngành hàng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; Hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra trên địa bàn huyện có các siêu thị mini; tại các xã đều có các cửa hàng tiện lợi, cửa hàng kinh doanh tổng hợp do các tổ chức, cá nhân chủ động đầu tư kinh doanh các mặt hàng thiết yếu đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống của người dân trên địa bàn huyện. Trong đó nhiều siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi được đầu tư khang trang.

**Bảng 10. Tình hình hoạt động các chợ huyện Văn Chấn**

<b>TT</b>	<b>Tên chợ</b>	<b>Phân loại chợ</b>	<b>Loại chợ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chợ vùng cao xã Gia Hội	Hạng 3	Kiên cố	Chợ mới được hình thành và xây dựng năm 2017-2018
2	Chợ xã An Lương	Hạng 3	Bán kiên cố	Chợ đầu tư xây dựng năm 2008
3	Chợ Sơn Thịnh	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2005
4	Chợ xã Đồng Khê	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2019-2020
5	Chợ xã Cát Thịnh	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2017-2018
6	Chợ Góc mít - TTNT Trần Phú	Hạng 3	Chợ tạm	
7	Chợ Trung tâm - TTNT Trần phú	Hạng 3	Bán kiên cố	Xây từ năm 2005
8	Chợ xã Thượng Bằng La	Hạng 3	Chợ tạm	
9	Chợ xã Minh An	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2020-2021
10	Chợ đầu mối xã Nghĩa Tâm	Hạng 3	Kiên cố	Chợ được đầu tư xây dựng năm 2005
11	Chợ xã Bình Thuận	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2019-2020
12	Chợ Chùa - xã Chấn Thịnh	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2018-2019
13	Chợ xã Đại Lịch	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2019-2020
14	Chợ Mỹ - xã Tân Thịnh	Hạng 3	Kiên cố	Chợ có từ lâu và được đầu tư xây dựng kiên cố năm 2017-2018

- Công trình giáo dục: Toàn huyện hiện có 65 đơn vị trường (gồm: 22 trường mầm non; 15 trường tiểu học; 14 trường THCS; 11 trường TH&THCS, 01 trường

THCS&THPT, 02 trường THPT), 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; 24 Trung tâm học tập cộng đồng.

*Giáo dục mầm non:* Toàn huyện có 33 cơ sở giáo dục có cấp học mầm non, trong đó công lập có 24 cơ sở (22 trường mầm non độc lập, 02 trường phổ thông có các lớp mầm non); ngoài công lập có 09 nhóm trẻ độc lập tư thục. Tổng số nhóm lớp: 266 nhóm, lớp (58 nhóm trẻ, 208 lớp mẫu giáo), 7.710 cháu, học sinh (1.299 trẻ, 6.411 học sinh mẫu giáo).

*Giáo dục Tiểu học:* Toàn huyện có 15 trường tiểu học độc lập, 11 trường TH&THCS, 400 lớp, 11.997 học sinh.

*Giáo dục trung học cơ sở:* Có 13 trường THCS độc lập, 11 trường TH&THCS, 02 trường THCS&THPT; có 232 lớp với 8.869 học sinh.

*Giáo dục trung học phổ thông:* Có 02 trường THPT độc lập, 01 trường THCS&THPT có 59 lớp với 2.644 học sinh.

Giáo dục thường xuyên: Tổng số 10 lớp, 339 học sinh, so với cùng kỳ năm trước tăng 09 học sinh. Đạt 89 % so với kế hoạch giao: giảm 41 học sinh.

+ *Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia:* Đến tháng 6/2024 toàn huyện có 43 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 38 trường chuẩn quốc gia mức độ 1, 06 trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Phần đầu trong năm 2024 công nhận thêm 04 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 là MN An Lương, MN Suối Bu, TH&THCS Suối Giàng, TH&THCS Văn Tiên, 02 trường chuẩn quốc gia mức độ 2 là TH&THCS Thượng Bằng La, THCS Minh An nâng số trường chuẩn quốc gia lên 47 trường, trong đó có 39 trường chuẩn quốc gia mức độ 1 và 08 trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

+ *Các công trình y tế:*

- Tuyến huyện: Gồm 01 Trung tâm Y tế đa chức năng, được xếp hạng III theo phân hạng đơn vị sự nghiệp của Bộ Y tế. Đến nay Trung tâm Y tế đã được đầu tư bổ sung một số trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được so với nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện. Trang thiết bị cho công tác phòng chống dịch bệnh, triển khai các chương trình y tế mục tiêu, triển khai công tác Dân số - KHHGD còn thiếu.

- Tuyến cơ sở: 24/24 xã, thị trấn có Trạm Y tế đạt 100%, trong đó có 03 PKĐKKV (Gia Hội, Chấn Thịnh, Sơn Thịnh), 21 TYT xã. Giai đoạn 2011 - 2020, có 14 Trạm Y tế được đầu tư xây mới, trong đó có 04 trạm y tế do AP tài trợ, 08 trạm y tế do EU tài trợ, 02 trạm y tế từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới; Có 09 trạm y tế được đầu tư nâng cấp, sửa chữa. Toàn huyện có 12 trạm y tế xã có đủ trang thiết bị từ nguồn vốn Dự án AP và EU tài trợ, 07 trạm y tế xã đã được bổ sung một số trang thiết bị

từ nguồn vốn EU hỗ trợ thông qua ngân sách và 05 trạm y tế xã mới chỉ có các trang thiết bị cơ bản cần được đầu tư nâng cấp để đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Phòng khám tư nhân: 10 phòng khám.

- Đánh giá: TTYT đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh, công tác Dân số - KHHGĐ, triển khai có hiệu quả các chương trình y tế mục tiêu. Quản lý, điều hành và củng cố hệ thống y tế cơ sở ngày càng phát triển. Hệ thống y tế tuyến xã đã thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và thực hiện tốt việc quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh thông thường cho nhân dân. Các phòng khám tư nhân đã chấp hành tốt các quy định về khám, chữa bệnh theo quy định, đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế theo yêu cầu.

+ Công trình văn hóa, TDTT:

- Thiết chế văn hóa cấp huyện: Nhà văn hóa huyện cơ bản đạt các tiêu chí theo quy định. Diện tích sử dụng cơ bản đảm bảo. Có 01 thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Truyền thông và Văn hóa. Chưa có nhà thiếu nhi cấp huyện. Hệ thống thiết chế văn hóa từng bước được đầu tư đảm bảo phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của huyện.

- Nhà văn hóa cấp xã: Đến hết năm 2020 có 18/24 nhà văn hóa xã, thị trấn có nhà văn hóa. Trong đó có 13/18 nhà văn hóa xã đảm bảo tiêu chí đạt 72,2%; 5 nhà văn hóa xã chưa đảm bảo các tiêu chí. Các thiết chế văn hóa cấp xã thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, công tác tuyên truyền, hội họp, hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí; bảo tồn, phát huy các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân tộc. Một số thiết chế văn hóa cấp xã chưa đảm bảo các tiêu chí được quy định về diện tích, quy mô, trang thiết bị, tổ chức hoạt động.

- Nhà văn hóa cấp thôn: có 199/213 thôn bản, tổ dân phố có nhà văn hoá. Trong đó có 169/199 nhà văn hóa đảm bảo tiêu chí đạt 85%, 30/199 nhà văn hóa không đảm bảo các tiêu chí. Các nhà văn hóa là hội trường đa năng, dùng để tổ chức các hoạt động hội họp, văn hóa, văn nghệ, thông tin, đài truyền thanh cấp xã. Trang thiết bị chủ yếu được trang bị bàn ghế, tăng âm loa đài, thiết bị truyền thanh. Tuy nhiên các trang thiết bị còn thiếu và chưa đảm bảo chất lượng.

- Hệ thống di sản văn hóa: Tính đến năm 2023, trên địa bàn huyện Văn Chấn có 11 di tích được xếp hạng và phân cấp quản lý. Các di tích xếp hạng gồm:

+ Di tích cấp quốc gia có 01 di tích: Di tích Đèo Lũng Lô ở xã Thượng Bằng La: 6,63088 ha.

+ Di tích cấp tỉnh có 09 di tích, cụ thể: Xã Cát Thịnh có 03 di tích bao gồm: Di tích Đồi dân quân; di tích Nơi thành lập đội du kích Đá Xô; di tích Đồn Ba Khe; Xã

Đại Lịch có 02 di tích: Di tích đình Bằng Là; di tích Đồn Đại Lịch; Xã Tân Thịnh có 01 di tích: Di tích Trận đánh Pháp tại Làng Mỹ năm 1947; Xã Chân Thịnh có 02 di tích: Di tích địa điểm chứng tích tội ác giặc Pháp thôn Đồng Bò (1947-1950); di tích Đình, Đền, Chùa Chân Thịnh; Xã Thượng Bằng La có 01 di tích: Di tích Đình, Đền, Chùa Thượng Bằng La. Thị trấn nông trường Liên Sơn có 01 di tích địa điểm sơ tán Tỉnh ủy- Ủy ban hành chính tỉnh Nghĩa Lộ (1967-1973).

**Bảng 11. Tổng hợp các thiết chế huyện Văn Chấn đến hết năm 2023**

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Diện tích (m2)</b>	<b>Năm đưa vào hoạt động</b>	<b>Tình trạng</b>
<b>I</b>	<b>Cấp huyện</b>			
1	Nhà văn hóa	2.000	1998	Hoạt động ổn định
2	Sân vận động	4.000	1998	Hoạt động ổn định
<b>II</b>	<b>Cấp xã</b>			
<b>1</b>	<b>TT Sơn Thịnh</b>			
a	Nhà văn hóa	555	2008	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>2</b>	<b>TTNT Liên Sơn</b>			
a	Nhà văn hóa	71	2020	Chưa ổn định
b	Sân thể thao	200	2015	Chưa ổn định
<b>3</b>	<b>TT NT Trần Phú</b>			
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân vận động	2.130	2010	Hoạt động ổn định
<b>4</b>	<b>Gia Hội</b>			
a	Nhà văn hóa	360	2018	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>5</b>	<b>An Lương</b>			
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân thể thao	4.000	2008	Hoạt động ổn định
<b>6</b>	<b>Sùng Đô</b>			
a	Nhà văn hóa	126	2020	Chưa ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>7</b>	<b>Nậm Mười</b>			
a	Nhà văn hóa	200	2020	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	100	2020	Chưa ổn định
<b>8</b>	<b>Nậm Lành</b>			
a	Nhà văn hóa	207	2020	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	2.000	2019	Hoạt động ổn định

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Diện tích (m2)</b>	<b>Năm đưa vào hoạt động</b>	<b>Tình trạng</b>
<b>9</b>	<b>Sơn Lương</b>			
a	Nhà văn hóa	1.200	2019	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>10</b>	<b>Suối Quyền</b>			
a	Nhà văn hóa	300	2020	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>11</b>	<b>Suối Giàng</b>			
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>12</b>	<b>Suối Bu</b>			
a	Nhà văn hóa	150	2020	Chưa ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>13</b>	<b>Cát Thịnh</b>			
a	Nhà văn hóa	165	2018	Chưa ổn định
b	Sân thể thao	450	2018	Chưa ổn định
<b>14</b>	<b>Tân Thịnh</b>			
a	Nhà văn hóa	400	2019	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	1.200	2019	Hoạt động ổn định
<b>15</b>	<b>Đại Lịch</b>			
a	Nhà văn hóa	350	2017	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	6.800	2017	Hoạt động ổn định
<b>16</b>	<b>Chấn Thịnh</b>			
a	Nhà văn hóa	360	2019	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	5.200	2019	Hoạt động ổn định
<b>17</b>	<b>Bình Thuận</b>			
a	Nhà văn hóa	300	2017	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	4.000	2006	Hoạt động ổn định
<b>18</b>	<b>Nghĩa Tâm</b>			
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>19</b>	<b>Minh An</b>			
a	Nhà văn hóa	300	2020	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>20</b>	<b>Thượng Bằng La</b>			
a	Nhà văn hóa	150	2003	Chưa ổn định
b	Sân thể thao	9.000	2003	Hoạt động ổn định
<b>21</b>	<b>Nghĩa Sơn</b>			



<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Diện tích (m2)</b>	<b>Năm đưa vào hoạt động</b>	<b>Tình trạng</b>
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân thể thao	800	2016	Hoạt động ổn định
<b>22</b>	<b>Tú Lệ</b>			
a	Nhà văn hóa			Chưa có
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>23</b>	<b>Đồng Khê</b>			
a	Nhà văn hóa	234	2011	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao			Chưa có
<b>24</b>	<b>Nậm Búng</b>			
a	Nhà văn hóa	200	2020	Hoạt động ổn định
b	Sân thể thao	1.500	2015	Hoạt động ổn định

*Nguồn: Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Văn Chấn*

### *Thể dục thể thao:*

- Hệ thống thiết chế thể thao cấp huyện: 01 sân vận động cấp huyện, bãi tập thể thao đơn giản phục vụ người dân tập thể dục, tổ chức các giải thể thao quy mô cấp huyện. Tuy nhiên diện tích, các công trình hỗ trợ còn chưa đảm bảo.

- Hệ thống thiết chế thể thao cấp xã: Toàn huyện có 15/24 xã, thị trấn có sân thể thao cấp xã. Hệ thống thiết chế thể thao đang từng bước được đầu tư xây dựng sân vận động, nhà tập luyện thể thao đơn giản đáp ứng nhu cầu tập luyện thường xuyên của các tầng lớp nhân dân, tổ chức các hoạt động thể dục thể thao cấp xã.

- Hệ thống thiết chế thể thao thôn, bản, tổ dân phố: có 150 sân cầu lông, 150 sân bóng chuyền, 35 sân bóng đá,... đáp ứng tốt nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của nhân dân các địa phương, các cơ quan, đơn vị, góp phần tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động thể dục thể thao quần chúng phát triển theo hướng xã hội hóa, tạo ra nhiều sân chơi, tập luyện lành mạnh cho nhân dân, đặc biệt là thanh thiếu niên.

## **2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

### **2.7.1. Hiện trạng hệ thống giao thông**

Huyện Văn Chấn là một huyện miền núi, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Yên Bái, huyện nằm ở vị trí địa lý của nhiều nút giao thông đường bộ liên kết với thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, huyện Phù Yên, Bắc Yên tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu.

#### *a) Giao thông đường bộ:*

- Đường quốc lộ: Khu vực nghiên cứu có 02 tuyến quốc lộ đi qua. Tuyến quốc lộ 32; quốc lộ 37.

+ Quốc lộ 32: Đoạn qua huyện Văn Chấn (Km147+00 - Km193+484, đi chung với QL.37 từ Km162 - Km172) và đoạn từ Km207+596 - Km257+00 có tổng chiều dài khoảng 96km, quy mô đường cấp IV miền núi, mặt đường thảm bê tông nhựa, chất lượng khai thác tốt.

+ Quốc lộ 37: Đoạn đi qua huyện Văn Chấn chạy qua 4 xã vùng ngoài từ xã Tân Thịnh (Lý trình Km316+00m) đến xã Thượng Bằng La (Lý trình Km356+00m) dài khoảng 40km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường thảm bê tông nhựa, chất lượng khai thác tốt.

Đây là 2 tuyến giao thông huyết mạch tạo lên sự giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội giữa huyện Văn Chấn với các vùng trong khu vực và cả nước.

+ Tuyến đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14): Đây là tuyến đường quan trọng tránh thị xã Nghĩa Lộ, nhằm phát triển không gian đô thị của thị xã sang phía xã Phù Nham, đồng thời giảm tải lưu lượng giao thông cho tuyến đường QL.32, ĐT.174 qua trung tâm thị xã Nghĩa Lộ. Tuyến có điểm đầu tại khoảng lý trình Km196+850, QL.32 thuộc xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ; điểm cuối tuyến gắn vào khu vực cầu Sơn Lương, giao với dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (hiện nay Ban QLDA 2 đang triển khai đầu tư) tại lý trình Km53+00 thuộc địa phận xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Tuyến đường đang được đầu tư theo quy mô đường đô thị cấp khu vực (Bề rộng nền đường  $B_n=20,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=10,5m$ , bề rộng vỉa hè  $B_{vh}=2 \times 5m$ ) với tổng chiều dài tuyến khoảng 11,8km kết cấu mặt đường thảm BTN.

+ Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15): Đây là tuyến đường trực ngang nối huyện Văn Chấn với huyện Văn Yên. Tuyến có điểm đầu tại ngã ba giao với Quốc lộ 32 tại lý trình Km227+100, thuộc xã Gia Hội, huyện Văn Chấn; điểm cuối tuyến tại ngã ba giao với ĐT.166 tại lý trình Km50+200 thuộc xã Đông An, huyện Văn Yên. Chiều dài tuyến khoảng 43,75km. Tuyến đường đang được đầu tư theo quy mô đường cấp IV miền núi (Bề rộng nền đường  $B_n=7,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=5,5m$ , bề rộng lề đường  $B_{lđ}=2 \times 1m$ , bề rộng lề gia cố  $B_{lgc}=2 \times 0,5m$ ), kết cấu mặt đường thảm BTN.

#### *b) Đường tỉnh:*

Toàn huyện có 3 tuyến đường tỉnh gồm các tuyến ĐT.172, ĐT.173, ĐT.175 với tổng chiều dài khoảng 58,0km, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV - V miền núi, kết cấu đường nhựa.

+ Đường tỉnh 172: Đoạn qua huyện Văn Chấn có chiều dài 22 km (từ Km14 đến Km36), đi từ xã Đại Lịch đến xã Tân Thịnh, quy mô cấp IV miền núi, kết cấu mặt đường thảm bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh 173: Đoạn qua huyện Văn Chấn có chiều dài 26 km, đi qua 5 xã, đi từ xã Đại Lịch đến xã Minh An, có quy mô là đường cấp Vmn có mặt cắt ngang  $B=3,5+2 \times 1,5m=6,5m$ , đoạn tuyến qua trung tâm các xã có quy mô là đường cấp IVmn kết hợp đô thị  $B=7,5m+2 \times 3m=13,5m$ ; mặt đường BTN

+ Đường tỉnh 175: Là tuyến đường kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với QL.32; tuyến có tổng chiều dài 56km, trong đó đoạn qua địa phận huyện Văn Chấn có chiều dài khoảng 20km, quy mô đường cấp V miền núi, trên tuyến một số đoạn tuyến chưa vào cấp; kết cấu mặt đường láng nhựa, một số đoạn mặt đường cấp phối, đường đất đi lại khó khăn. Hiện nay tuyến ĐT.175 đang được đầu tư nâng cấp theo dự án đầu tư kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ với quy mô đường cấp IV miền núi, kết cấu mặt đường thảm bê tông nhựa, đoạn qua huyện Văn Chấn dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng năm 2026.

*c) Đường khu trung tâm huyện lỵ (đường đô thị):*

Tổng chiều dài 10,2 km (trong đó: đường bê tông nhựa 0,6km; đường BTXM 2,2km; đường đá nhựa 4,2km; đường đất 3,2km) tỷ lệ cứng hóa là 62,7%.

*d) Đường huyện:*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 31 tuyến với tổng chiều dài 299,9km (trong đó: đường bê tông nhựa 11,0km; đường BTXM 104,3km; đường láng nhựa 24,4km; đường cấp phối 40,7km; đường đất 119,5km) tỷ lệ cứng hóa là 46,6%. Trong đó có một số tuyến đường nội tỉnh quan trọng mới được đầu tư xây dựng hoàn thành trên địa bàn huyện như: Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô, huyện Văn Chấn; Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ), huyện Văn Chấn.

*e) Đường trục xã, liên xã:*

Tổng chiều dài 58,3km (trong đó: đường bê tông nhựa 0km; đường BTXM 23,6km; đường láng nhựa 11,6km; đường cấp phối 15,1km; đường đất 3,0km) tỷ lệ cứng hóa là 70,0% (các xã, thị trấn có đường Quốc lộ 32; quốc lộ 37; đường tỉnh lộ 172; đường tỉnh lộ 173 không tính vào khối lượng đường trục xã).

*g) Đường ngõ xóm, nội đồng, đường khác:*

Tổng 798,2km (trong đó: đường bê tông nhựa 0km; đường BTXM 326,2km; đường đá+láng nhựa 12,5km; đường cấp phối 104,6km đường đất 355,0km) tỷ lệ cứng hóa là 42,4%.

*h) Giao thông công cộng:*

Giao thông công cộng khu vực nghiên cứu chưa phát triển, chưa có xe bus. Taxi còn hạn chế về số lượng. Các dịch vụ taxi theo yêu cầu như Grab Taxi ...chưa xuất hiện tại khu vực.

*i) Nhận xét, đánh giá hiện trạng giao thông:*

Là một huyện miền núi với mạng lưới giao thông khá đa dạng; Văn Chấn cũng chịu một số khó khăn nhất định để phát triển giao thông như địa hình phức tạp, nhiều đồi núi cao, chia cắt mạnh. Do đặc điểm của khu vực đồi núi các tuyến đường tỉnh, huyện nảy sinh nhiều bất cập như chất lượng đường xá chưa tốt, nhiều tuyến chỉ đi được vào mùa khô, độ dốc lớn, quanh co, che khuất tầm nhìn tiềm ẩn nguy cơ về tai nạn giao thông. Loại hình giao thông trong vùng phụ thuộc rất lớn vào giao thông đường bộ. Giao thông đường hàng không, đường sắt và đường thủy chưa có. Cấu trúc và mật độ mạng lưới đường quốc lộ trong vùng và đối ngoại của vùng là khá hợp lý. Tuy vậy chất lượng phục vụ của mạng lưới ở mức trung bình thấp.

- Giao thông đô thị: Các đô thị chủ yếu bám theo các quốc lộ, tỉnh lộ gây mất an toàn giao thông đối ngoại và giao thông đô thị. Các tuyến đường đô thị ngắn và hẹp không liên thông. Chỉ giới đường đỏ và xây dựng không rõ ràng.

- Giao thông nông thôn: Cơ sở hạ tầng giao thông thiếu và chất lượng còn thấp chưa đồng bộ, hiệu quả đầu tư chưa cao, cơ sở vật chất còn lạc hậu, quy mô nhỏ và phân phối chưa hợp lý. Tỷ lệ cứng hoá các tuyến giao thông nông thôn còn thấp:

+ Đường đô thị 10%

+ Đường huyện 71%

+ Đường xóm ngõ, nội đồng, đường khác 70%

- Công trình giao thông:

+ Khu vực nghiên cứu chưa có bến xe khách.

+ Cầu treo, cầu giàn thép, cầu ngầm tràn 74 công trình (trong đó có 37 công trình cầu treo, còn lại là các công trình cầu BTCT, LH BTCT, Giàn thép, Cầu ngầm tràn).

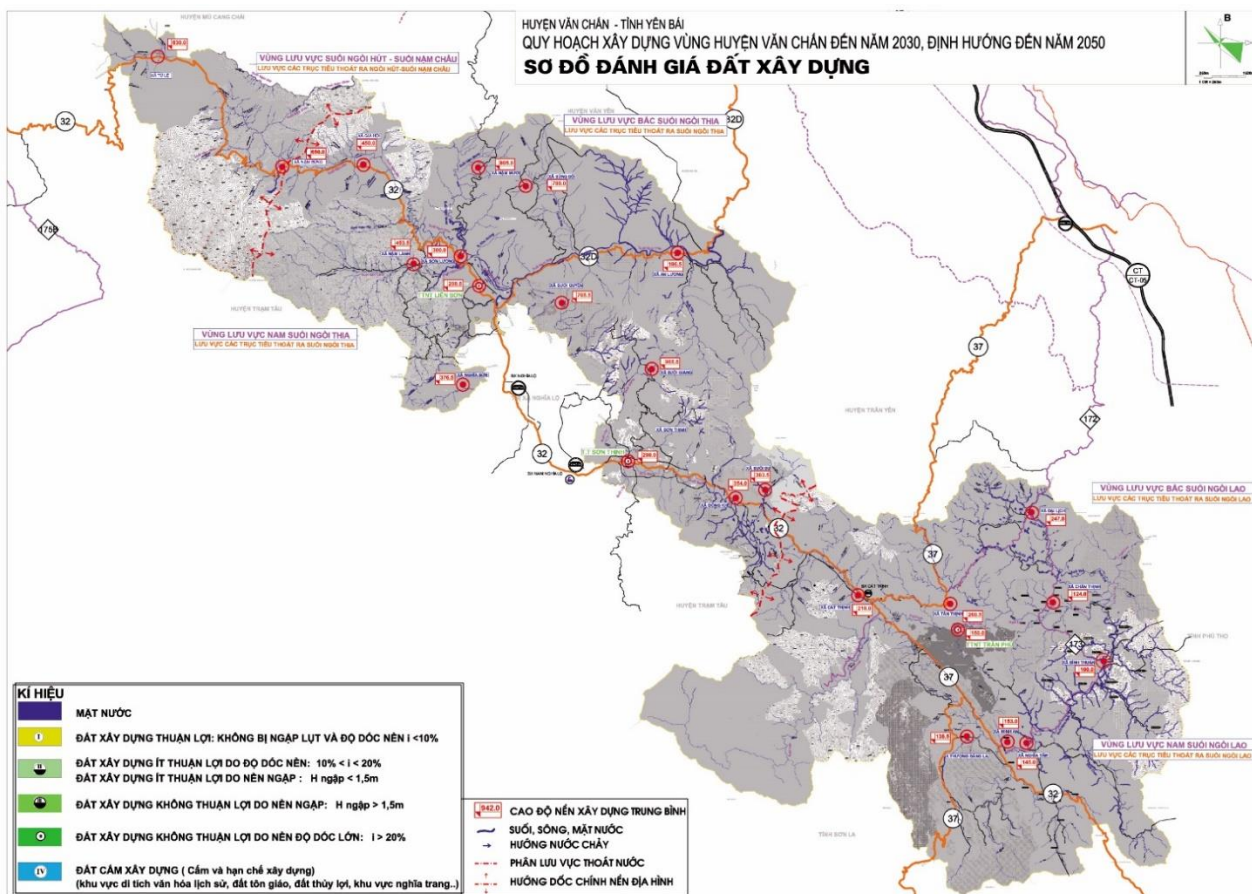
**2.7.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt và công trình thủy lợi**

**2.7.2.1. Cao độ nền**

Văn Chấn là huyện miền núi nằm ở phía Tây của tỉnh Yên Bái, nằm ở sườn phía Đông Bắc của dãy Hoàng Liên Sơn có địa hình khá phức tạp với nhiều rừng, núi, hang động và suối khe chằng chịt. Độ cao trung bình của huyện so với mặt nước biển là 400 m. Địa hình của huyện được chia thành 3 vùng lớn: Vùng trong, vùng ngoài và vùng cao thượng huyện.

Thị trấn nông trường Liên Sơn có độ cao trung bình từ 300 - 400 m.

Thị trấn nông trường Trần Phú có độ cao trung bình từ 160 -300 m.



Hình 4. Sơ đồ đánh giá đất xây dựng

#### 2.7.2.2. Thoát nước mặt:

\* Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa đô thị:

Thị trấn nông trường Liên Sơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 4,7km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 3,6km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước của thị trấn nông trường Liên Sơn thoát về suối Bản Tủ, suối Ma, suối Lùm, Nậm Mười, Nậm Kịp...

Thị trấn nông trường Trần Phú đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 4,4km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 3,2km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước của thị trấn nông trường Liên Sơn thoát về khe Như, ngòi Lao...

- Hệ thống thoát nước mưa nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có công thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và nương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

\* Lưu vực thoát nước mưa:

Toàn huyện có 3 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính gồm:

- Lưu vực Ngòi Thia (suối Nậm Min-Ngòi Thia): Dài 104 km có diện tích lưu vực 824 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Nhi dài 30 km, diện tích lưu vực 360 km<sup>2</sup>; Nậm Tăng dài 28 km, diện tích lưu vực 156 km<sup>2</sup>; Nậm Mười dài 18 km, diện tích lưu vực 166 km<sup>2</sup>; Nậm Đông dài 28 km, diện tích lưu vực 142 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực Ngòi Lao: Dài 66 km, diện tích lưu vực 510 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Phà dài 14 km, diện tích lưu vực 50 km<sup>2</sup>; Ngòi Tú dài 20 km, diện tích lưu vực 63 km<sup>2</sup>; Ngòi Mỹ dài 10 km, diện tích lưu vực 27 km<sup>2</sup>.

- Lưu vực Ngòi Hút (Ngòi Hút-suối Nậm Châu) có diện tích lưu vực thuộc Văn Chấn là 397 km<sup>2</sup> gồm nhiều suối nhỏ.

\* Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa đô thị:

Thị trấn nông trường Liên Sơn đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 4,7km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 3,6km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước của thị trấn nông trường Liên Sơn thoát về suối Bản Tủ, suối Ma, suối Lùm, Nậm Mười, Nậm Kịp...

Thị trấn nông trường Trần Phú đã được đầu tư hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải tại các trục đường chính giao thông chính, tổng chiều dài hệ thống 4,4km kích thước đường cống D600-D800. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 3,2km hệ thống thoát nước với kích thước B200-D800. Lưu vực thoát nước của thị trấn nông trường Liên Sơn thoát về khe Như, ngòi Lao...

- Hệ thống thoát nước mưa nông thôn:

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có công thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và nương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

*2.7.2.3. Thực trạng công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai*

Toàn huyện có 856,11 km kênh mương nội đồng, đã kiên cố được 43,5% kênh mương bằng 373,16 km, còn lại là kênh đất. Có 515 công trình thủy lợi, trong đó: Ban quản lý thủy nông (17 ban quản lý) quản lý 439 công trình thủy lợi vừa và nhỏ (chủ yếu các công trình nhân dân tự làm) phục vụ tổng diện tích tưới 2 vụ: 3.890 ha (Lúa: 3.363,47 ha; Mâu: 447,57 ha; Thủy sản: 78,958 ha). Công ty TNHH Tân Phú được giao quản lý khai thác công trình thủy lợi, quản lý 76 công trình thủy lợi với diện tích tưới 4.230 ha. Trong đó: 5 công trình có năng lực tưới 150 ha trở lên; 3 công trình có năng lực tưới từ 100 - 150 ha; 2 công trình có năng lực tưới 50 - 100 ha; 17 công trình có năng lực tưới 20 - 50 ha; 43 công trình có năng lực tưới 10 - 20 ha; còn lại các công trình có năng lực tưới dưới 10 ha.

Các công trình thủy lợi lớn như hệ thống công trình thủy lợi Đồng Khê, công trình thủy lợi Phai Mòn, công trình thủy lợi Năng Phai, công trình thủy lợi Ngòi Nhì đã cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho vùng cánh đồng Mường Lò. Đối với các xã vùng cao, thượng huyện trong những năm qua đã được tập trung đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ từ nguồn vốn Chương trình 135, nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới... nên diện tích ruộng tại các xã này đã được đảm bảo tưới tiêu. Đối với các xã vùng ngoài địa hình chia cắt mạnh, trên 1.200 ha ruộng tại các xã này chủ yếu được tưới, tiêu từ các công trình thủy lợi nhỏ chưa được kiên cố.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được giao đặt hàng cho Công ty TNHH Tân Phú quản lý khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, đảm bảo đủ nước tưới tiêu phục vụ cho sản xuất.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều công trình vừa và nhỏ có đầu mối là phai, đập tạm, đồng thời qua quá trình khai thác vận hành còn thiếu kinh phí để duy tu sửa chữa thường xuyên, công tác quản lý khai thác công trình còn hạn chế, dẫn đến các công trình bị xuống cấp chưa đảm bảo tưới theo năng lực thiết kế như ban đầu.. Mặt khác các công trình thủy lợi trên địa bàn chịu ảnh hưởng rất lớn do mưa lũ hàng năm gây ra làm cho các công trình thủy lợi hư hỏng xuống cấp.

Các công trình thủy lợi chủ yếu là các công trình đập dâng kênh dẫn phục vụ tưới, tiêu, cấp nước, không có năng lực phòng chống lũ. Các công trình hồ chứa nước đều là các công trình hồ chứa nhỏ có tràn tự do, không có dung tích phòng lũ nên khả năng cắt lũ, phòng lũ hạn chế.

\* Thực trạng thiên tai:

- Theo thống kê hàng năm và theo ghi nhận, phân tích chuỗi số liệu quan trắc về tình hình thiên tai trên địa bàn huyện thời gian qua thường xảy ra các loại hình thiên tai như: Bão, áp thấp nhiệt đới; mưa lớn; lốc, dông sét, mưa đá; lũ, ngập lụt; lũ quét; sạt lở đất; hạn hán; rét hại; sương muối. Các loại hình thiên tai gây ảnh hưởng và thiệt

hại về người, nhà cửa, tài sản của nhà nước, nhân dân và các loại cây trồng vật nuôi.  
 Thông tin thu thập, tổng hợp như sau:

**Bảng 12. Tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn huyện**

TT	Thiên tai	Thời gian xảy ra trong năm	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Bài học kinh nghiệm
1	Bão, ATNĐ	Tháng 4-T10	Toàn huyện	Thiệt hại về người, nhà cửa, tài sản của nhà nước, nhân dân và diện tích sản xuất nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Tổ chức di dời dân</li> <li>- Chằng chống nhà cửa</li> <li>- Tổ chức thu hoạch sớm</li> <li>- Kê cao đồ đạc</li> <li>- Chặt tỉa cành cây</li> </ul>
2	Mưa lớn	Tháng 3- T9	Toàn huyện	- Chết; thiệt hại nhà cửa, tài sản của nhà nước, nhân dân và diện tích cây cối hoa màu, thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng kế hoạch PCTT cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Tổ chức di dời dân</li> <li>- Tổ chức thu hoạch sớm</li> <li>- Kê cao đồ đạc</li> </ul>
3	Lốc, sét, Mưa đá	Tháng 3-T6	Toàn huyện	Sập, hư hỏng nhà cửa, công trình công cộng. - Chết, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng kế hoạch PCTT cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Chằng, trổng nhà cửa.</li> <li>- Chặt tỉa cành cây</li> </ul>
4	Lũ, ngập lụt	Tháng 4-T8	Nghĩa Tâm, Cát Thịnh, Sơn Thịnh	Trôi, ngập nhà cửa, tài sản, cây cối, hoa màu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Tổ chức di dời dân</li> <li>- Tổ chức thu hoạch sớm</li> <li>- Kê cao đồ đạc</li> </ul>
5	Lũ quét	Tháng 4-T6	Sơn Lương, Nậm Mười, Sùng Đô, Tú Lệ, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Đồng Khê	Trôi nhà cửa, tài sản, cây trồng, vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Tổ chức di dời dân</li> <li>- Tổ chức thu hoạch sớm</li> <li>- Khơi thông dòng chảy</li> <li>- Cắm chốt phá rừng bừa bãi</li> </ul>
6	Sạt lở đất, sạt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy:	Tháng 3-T8	Toàn huyện	Chết người; sập nhà; hư hỏng nhà, tài sản; Vùi lấp cây cối hoa màu, vật nuôi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực...</li> <li>- Cảnh báo sớm</li> <li>- Tổ chức di dời dân</li> </ul>



TT	Thiên tai	Thời gian xảy ra trong năm	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Bài học kinh nghiệm
					- Xây kè và các công trình phòng chống sạt lở
7	Nắng nóng	Tháng 5–T6	Toàn huyện	Chết và giảm năng suất cây cối hoa màu, vật nuôi	- Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực... - Cảnh báo sớm - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp
8	Hạn hán	Tháng 1, 2, 11, 12	Toàn huyện	Chết và giảm năng suất cây cối hoa màu, vật nuôi	- Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực... - Cảnh báo sớm - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp - Xây dựng kế hoạch điều tiết nước hợp lý
9	Rét hại, sương muối	Tháng 1, 2, 11, 12	Toàn huyện	Cây cối hoa màu, vật nuôi	- Xây dựng kế hoạch PCTT cần cụ thể, chi tiết và sát thực... - Cảnh báo sớm - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp - Xây dựng kế hoạch đối với các loại cây trồng, vật nuôi

\* Phạm vi ảnh hưởng, các khu vực có nguy cơ cao:

- Các khu vực xảy ra lốc tố: Khu vực 1: Thôn Diềm, Nghĩa Hùng, Nghĩa Lập Cọ, tính Luát xã Nghĩa Tâm; Khu vực 2: Thôn Cao 1, Cao 2, Chùa 1, Lạn xã Chân Thịnh; Khu vực 3: Thôn Ngã Ba, Ba Khe, Hùng Thịnh, Khe Đắc, Pín Pé, Làng Ca xã Cát Thịnh; Khu vực 4: Ao Sen, Văn Tứ, Thác Vác, Nà Trạm, Bản Hóc, Văn Tứ xã Đồng Khê; Khu vực 5: Thôn Pang Cáng, Bản Mới, Giàng A, Giàng B xã Suối Giàng; Khu vực 6: Thôn Nậm Kịp, Tà Lành, Tặc Tè; Khu vực 7: Thôn Liên Suu, Làng Cò xã Nậm Mười; Khu vực 8: Thôn Đồng Bú, Bản Van, Minh Nội, Nà Kè; Khu vực 9: Nậm Pươi, Nậm Cướm, Nậm Châu, Sài Lương, Trung Tâm xã Nậm Búng; Phạ Trên, Phạ Dưới, Bản Chao, Bản Côm, Nà Lóng, Nước Nóng xã Tú Lệ.

- Khu vực xảy ra ngập lụt

+ Ngập lụt khu dân cư: Khu vực 1: Thôn Tho, Tiên Đồng, Nghĩa Lập Cọ, Hợp Nhất xã Nghĩa Tâm; Khu vực 2: Ngã Ba, Vực Tuần, Ba Khe, Khe Nước xã Cát Thịnh; Khu vực 3: TDP Sơn Lọng, Thác Hoa 3 TT Sơn Thịnh; Khu vực 4: Bản Tú, Nà La, Tành Hanh xã Sơn Lương; Khu vực 5: Kiến Thịnh 1, Ngõa, Dù, Chùa 2 xã Chân Thịnh; Khu vực 5: Trung Tâm, Bản Tạo xã Đồng Khê; Khu vực 6: Đồng Bú, Bản Van, Minh

Nội xã Gia Hội; Khu vực 6: Nậm Pươi, Nậm Cườm, Nậm Châu, Chấn Hưng xã Nậm Búng; Khu vực 7: Nà Lóng xã Tú Lệ; Khu vực 8: Làng Hua xã Suối Bu; Khu vực 8: Thôn My xã Tân Thịnh; Khu vực 9: Thôn Trung Tâm, An Hợp xã Minh An.

+ Ngập lụt gây ách tắc đường giao thông: Khu vực 1: Đường Nghĩa Tâm đi Bình Thuận; Khu vực 2: Thôn Thắm, Thiên Bửu xã Thượng Bằng La; Khu vực 3 đường tỉnh lộ 172 đoạn từ My, xã Tân Thịnh đi Đèo Bản xã Đại Lịch; Khu vực 4: Đường Sơn Lương đi Nậm Mười, Sùng Đô.

- Khu vực xảy ra sạt lở đất: Khu vực: Đồng Quế, Đồng Thập, Liên Thành/Minh An; Đèo Ách /xã Cát Thịnh; Bản Lạn /xã Chấn Thịnh; Bản Cướm / xã Thượng Bằng La; Bản Bẻ, Bản Lọng, Nậm Tộc/ xã Nghĩa Sơn; Bản Chiềng Pằn /xã Gia Hội; Nậm Pươi, Nậm Cườm, Sải Lương, Nậm Châu, Chấn Hưng, trung Tâm/xã Nậm Búng; Ngã Hai, Ngã Ba, Nà Nội/xã Sùng Đô; Khe Trang, Ngã Hai, Làng Cò, Háo Pành/xã Nậm Mười; Mắm 2, Tặng Chan/xã An Lương; Vàng Ngân, Thảm Cỏ/xã Suối Quyền; Nậm Kịp, Giàng Cài, Tộc Cài/xã Nậm Lành; Suối Lóp, Tập Lãng/xã Suối Giàng; Bản Mười, Bản Giông/xã Sơn Lương; Thác Hoa 2, Hồng Sơn, Văn Thi 3, Sơn Lọng/TT Sơn Thịnh.

- Khu vực lũ ống, lũ quét: Khu vực: Thôn Thắm/ xã Thượng Bằng La; Vực Tuần, Ngã 3 /xã Cát Thịnh; Tiên Đồng /xã Nghĩa Tâm; Đổng Hảo, Rẹ 1, Rẹ 2/xã Bình Thuận; Thôn Lạn, Thôn Dù/ xã Chấn Thịnh; Văn Thi 3, Thác Hoa/ TT Sơn Thịnh; Bản Tủ, Bản Mười, Bản Lằm, Nà La/ xã Sơn Lương; Khe Trang, Làng Cò, Liên Suu, Hóa Pành/ xã Nậm Mười; Suối Lóp, Kang Kỷ/xã Suối Giàng; Mắm 2, Suối Dầm/ xã An Lương; Bản Côm/ xã Tú Lệ; Chiềng Pằn 1,2/ xã Gia Hội.

### **2.7.3. Hiện trạng cấp nước**

Hiện nay trên địa bàn huyện Văn Chấn có công trình cấp nước tập trung quy mô vừa tại thị trấn Sơn Thịnh, còn lại là các công trình cấp nước quy mô nhỏ.

- Trạm cấp nước Văn Chấn công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ, công suất khai thác thực tế hiện nay của nhà máy khoảng 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước Suối Nậm Bung. Vị trí nhà máy tại Phiêng 1, thị trấn Sơn Thịnh.

- Sơ đồ công nghệ xử lý: Nước mặt suối Nậm Bung - Trạm bơm cấp 1 - Bể lắng ngang - Bể lọc nhanh - Khử trùng - Bể chứa nước sạch - Mạng lưới đường ống cấp nước.

- Số hộ sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung là 1.440 hộ chiếm tỷ lệ khoảng 70%. Tỷ lệ thất thoát, rò rỉ khoảng 17%.

- Các công trình cấp nước tại các xã khu vực nông thôn có công suất nhỏ.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2024 của huyện Văn Chấn là 88,5%; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn là 14,74%.

**Bảng 13. Thống kê công trình cấp nước hiện trạng trên địa bàn huyện Văn Chấn**

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
1	2	3	4	5	4	6	7	8	9	1
<b>I</b>	<b>Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý</b>	1								
-	Công trình cấp nước ban quản lý nước sạch vệ sinh môi trường	1			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn quản lý	2004			2.000	1.000
<b>II</b>	<b>Công trình cấp nước do UBND xã quản lý</b>	<b>72</b>							<b>5.231</b>	<b>4.235</b>
<b>1.1</b>	<b>Xã Tú Lệ</b>	<b>5</b>							<b>254</b>	<b>35</b>
-	Công trình cấp nước Pom Ban	1	xã Tú Lệ	Tự chảy	UBND xã Tú Lệ	2007	50,0	7,6	39	15
-	Công trình cấp nước Phạ Trên	1	xã Tú Lệ	Tự chảy	UBND xã Tú Lệ	2001	40,0	16,3	80	20
<b>1.2</b>	<b>Nậm Búng</b>	<b>2</b>							<b>52</b>	<b>35</b>
-	CT cấp nước Nậm Pươi	1	xã Nậm Búng	Tự chảy	UBND xã Nậm Búng	2006	30,0	20,0	27	25
-	CT cấp nước Chấn Hưng 4	1	xã Nậm Búng	Tự chảy	UBND xã Nậm Búng	2004	60,0	35,0	25	10
<b>1.3</b>	<b>Xã Gia Hội</b>	<b>6</b>							<b>347</b>	<b>268</b>

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
-	CT cấp nước Nà Kè	1	xã Gia Hội	Tự chảy	UBND xã Gia Hội	2011	100,0	25,0	100	88
-	CT cấp nước Bản Đôn	1	xã Gia Hội	Tự chảy	UBND xã Gia Hội	2007	50,0	27,0	51	40
-	CTH cấp nước Minh Nội	1	xã Gia Hội	Tự chảy	UBND xã Gia Hội	2008	70,0	30,0	41	35
-	CT cấp nước Hải Chấn	1	xã Gia Hội	Tự chảy	UBND xã Gia Hội	2011	70,0	48,4	70	65
-	CT cấp nước Khe Sanh	1	xã Gia Hội	Tự chảy	UBND xã Gia Hội	2018	50,0	50,0	50	40
<b>1.4</b>	<b>Xã Sơn Lương</b>	<b>7</b>							<b>435,6</b>	<b>374</b>
-	CT cấp nước Bản Tú	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2012	90,0	35,0	45	42
-	CT cấp nước Đông Hèo	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2013	110,0	40,0	40	37
-	CT cấp nước Nà La (Sơn Lương)	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2014	120,0	40,0	58	53
-	CT cấp nước Bản Páo	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2008	50,0	25,0	32	10
-	CT cấp nước Bản Thành Hanh	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2011	70,0	30,0	45	42
-	CT cấp nước Noong Hồ, Bản Sẻ	1	xã Sơn Lương	Tự chảy	UBND xã Sơn Lương	2014	100,0	40,0	200	190
<b>1.5</b>	<b>Xã Đồng Khê</b>	<b>2</b>							<b>485</b>	<b>651</b>
-	CT cấp nước Góc Báng	1	xã Đồng Khê	Tự chảy	UBND xã Đồng Khê	2011	100,0	50,0	435	400
+	CT cấp nước Thác Vác	1	xã Đồng Khê	Tự chảy	UBND xã Đồng Khê	2018	200,0	80,0	50	251

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
<b>1.6</b>	<b>Xã Cát Thịnh</b>	<b>6</b>							<b>821</b>	<b>784</b>
-	CT cấp nước Táng Khò I	1	xã Cát Thịnh	Tự cháy	UBND xã Cát Thịnh	2020	200,0	100,0	80	61
-	CT cấp nước Đá Ngân Ba	1	xã Cát Thịnh	Tự cháy	UBND xã Cát Thịnh	2004	100,0	70,0	180	162
	Sửa chữa CT cấp nước Đá Gân	1	xã Cát Thịnh	Tự cháy	UBND xã Cát Thịnh	2020	300,0	150,0	182	182
	Sửa chữaCT cấp nước Vực Tuần	1	xã Cát Thịnh	Tự cháy	UBND xã Cát Thịnh	2020	500,0	300,0	89	89
	Sửa chữaCT cấp nước Đông Đắc	1	xã Cát Thịnh	Tự cháy	UBND xã Cát Thịnh	2020	500,0	400,0	108	108
<b>1.7</b>	<b>Xã Tân Thịnh</b>	<b>3</b>							<b>404,6</b>	<b>360,6</b>
-	CT cấp nước Khe Ma	1	xã Tân Thịnh	Tự cháy	UBND xã Tân Thịnh	2011	150,0	80,0	100	60
-	CT cấp nước Đát Quang	1	xã Tân Thịnh	Tự cháy	UBND xã Tân Thịnh	2020	100,0	100,0	236	236
-	CT cấp nước Thôn 11	1	xã Tân Thịnh	Tự cháy	UBND xã Tân Thịnh	2011	70,0	40,0	69	65
<b>1.8</b>	<b>Xã Chấn Thịnh</b>	<b>4</b>							<b>133</b>	<b>71</b>
-	CT cấp nước Kiên Thịnh (Mũi Kim)	1	xã Chấn Thịnh	Tự cháy	UBND xã Chấn Thịnh	2006	210,0	30,0	31	29
-	CT cấp nước thôn Dày	1	xã Chấn Thịnh	Tự cháy	UBND xã Chấn Thịnh	2008	100,0	80,0	30	21
-	CTh cấp nước thôn Dù	1	xã Chấn Thịnh	Tự cháy	UBND xã Chấn Thịnh	2007	45,0	36,0	30	15

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
-	CT cấp nước thôn Bồ	1	xã Chân Thịnh	Tự cháy	UBND xã Chân Thịnh	2009	40,0	32,0	42	6
<b>1.9</b>	<b>Đại Lịch</b>	<b>5</b>							<b>426</b>	<b>268</b>
-	CT cấp nước thôn 8	1	xã Đại Lịch	Tự cháy	UBND xã Đại Lịch	2007	96,0	60,0	80	20
-	Công trình cấp nước thôn 14	1	xã Đại Lịch	Tự cháy	UBND xã Đại Lịch	2009	156,0	107,0	90	40
-	Công trình cấp nước thôn 7 (Bằng Là 2)	1	xã Đại Lịch	Tự cháy	UBND xã Đại Lịch	2015	100,0	70,0	158	158
<b>1.10</b>	<b>Xã Nghĩa Tâm</b>	<b>1</b>							<b>43</b>	<b>32</b>
-	Công trình cấp nước thôn Khe Nhao	1	xã Nghĩa Tâm	Tự cháy	UBND xã Nghĩa Tâm	2009	60,0	30,0	43	32
<b>1.11</b>	<b>Xã Thượng Bằng La</b>	<b>3</b>							<b>158</b>	<b>50</b>
-	Công trình cấp nước thôn Vằm	1	xã Thượng Bằng La	Tự cháy	UBND xã Thượng Bằng La	2008	50,0	30,0	104	50
-	Công trình cấp nước thôn Hán	1	xã Thượng Bằng La	Tự cháy	UBND xã Thượng Bằng La	2010	40,0	20,0	54	0
<b>1.12</b>	<b>Xã Nghĩa Sơn</b>	<b>1</b>							<b>40</b>	<b>0</b>
-	Công trình cấp nước Nậm tộc(Nghĩa Sơn)	1	xã Nghĩa Sơn	Tự cháy	UBND xã Nghĩa Sơn	2004	30,0	20,0	40	0
<b>1.13</b>	<b>Xã Nậm Lành</b>	<b>6</b>							<b>369</b>	<b>302</b>
-	Công trình cấp nước Nậm Kịp	1	xã Nậm Lành	Tự cháy	UBND xã Nậm Lành	2005	29,0	20,0	20	18

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
-	Công trình cấp nước Trung Tâm	1	xã Nậm Lành	Tự chạy	UBND xã Nậm Lành	2006	30,0	30,0	40	20
-	Công trình cấp nước Soong Pành	1	xã Nậm Lành	Tự chạy	UBND xã Nậm Lành	1996	25,0	25,0	40	15
-	Công trình cấp nước Nậm Tộc	1	xã Nậm Lành	Tự chạy	UBND xã Nậm Lành	2010	36,0	27,0	35	30
-	Công trình cấp nước Giàng Ngâu	1	xã Nậm Lành	Tự chạy	UBND xã Nậm Lành	1997	25,0	25,0	25	10
<b>1.14</b>	<b>Xã Suối Bu</b>	<b>3</b>							<b>234</b>	<b>157</b>
-	Công trình cấp nước Làng Hua	1	xã Suối Bu	Tự chạy	UBND xã Suối Bu	2006	150,0	100,0	59	45
<b>1.15</b>	<b>Xã An Lương</b>	<b>4</b>							<b>104,1</b>	<b>88,65</b>
-	Công trình cấp nước Suối Dầm	1	xã An Lương	Tự chạy	UBND xã An Lương	2008	20,0	18,0	28,1	27,74
<b>1.16</b>	<b>Xã Nậm Mười</b>	<b>5</b>							<b>162</b>	<b>124</b>
-	Công trình cấp nước Bó Siu	1	xã Nậm Mười	Tự chạy	UBND xã Nậm Mười	2007	70,0	30,0	28	25
-	Công trình cấp nước Nậm Mười	1	xã Nậm Mười	Tự chạy	UBND xã Nậm Mười	2006	50,0	50,0	20	18
-	Công trình cấp nước Làng Cò	1	xã Nậm Mười	Tự chạy	UBND xã Nậm Mười	2008	50,0	25,0	30	26
-	Công trình cấp nước Khe Trang	1	xã Nậm Mười	Tự chạy	UBND xã Nậm Mười	2008	50,0	30,0	45	30
<b>1.17</b>	<b>Xã Suối Giàng</b>	<b>4</b>							<b>147</b>	<b>90</b>
-	Công trình cấp nước Bản Mới	1	xã Suối Giàng	Tự chạy	UBND xã Suối Giàng	2008	50,0	25,0	52	35

TT	Tài sản (Tên công trình cấp nước)	Số công trình	Địa chỉ	Loại hình công trình	Thông tin chung	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ)
					Tên đơn vị quản lý, vận hành		Đất	Sàn sử dụng		
-	CT cấp nước Bản Pang Kang	1	xã Suối Giàng	Tự cháy	UBND xã Suối Giàng	1997	25,0	15,0	15	0
-	Công trình cấp nước Kang Kỳ	1	xã Suối Giàng	Tự cháy	UBND xã Suối Giàng	2001	60,0	30,0	50	45
-	CT cấp nước Khu Trung Tâm	1	xã Suối Giàng	Tự cháy	UBND xã Suối Giàng	1992	50,0	30,0	30	10
<b>1.18</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>	<b>2</b>							<b>181</b>	<b>145</b>
-	Công trình cấp nước Quần 4	1	xã Bình Thuận	Tự cháy	UBND xã Bình Thuận	2011	25,0	16,0	51	45
-	Công trình cấp nước Khe U Bò	1	xã Bình Thuận	Tự cháy	UBND xã Bình Thuận	2014	100,0	80,0	130	100
<b>1.19</b>	<b>Xã Minh An</b>	<b>1</b>							<b>42</b>	<b>42</b>
-	CT cấp nước thôn Đông Quê	1	xã Minh An	Tự cháy	UBND xã Minh An	2014	100,0	40,0	42	42
<b>1.20</b>	<b>Xã Suối Quyền</b>	<b>1</b>							<b>35</b>	<b>0</b>
-	CT cấp nước thôn Suối Bắc	1	xã Suối Quyền	Tự cháy	UBND xã Suối Quyền	2004	100,0	25,0	35	0
<b>1.21</b>	<b>TTNT Trần Phú</b>	<b>1</b>							<b>358</b>	<b>358</b>
-	Cấp nước TTNT Trần Phú	1	thị trấn Trần Phú	Tự cháy	UBND thị trấn NT Trần Phú	2015	500,0	100,0	358	358

#### 2.7.4. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

##### 2.7.4.1. Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt: chưa được thu gom xử lý tập trung. Một số hộ dân tại các xã, thị trấn, các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã xây dựng bể tự hoại để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, phần còn lại chủ yếu chảy trực tiếp vào hệ thống mương, rãnh thoát nước hoặc ao hồ xung quanh khu dân cư, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

##### 2.7.4.2. Chất thải rắn (CTR):



- Năm 2023, tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện Văn Chấn khoảng 48,79 tấn/ngày. Khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom, vận chuyển khoảng 23,39 tấn/ngày (Trong đó: Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng khoảng 1,17 tấn/ngày; Chất thải rắn sinh hoạt được đốt, không thu hồi năng lượng khoảng 22,22 tấn/ngày; Tỷ lệ CTR xử lý khoảng 47,9 %).

- Xử lý: Trên địa bàn huyện Văn Chấn hiện có 01 bãi chôn lấp CTR tại thị trấn Sơn Thịnh, diện tích khoảng 0,54 ha.

- Chất thải rắn phát sinh trên địa bàn huyện chủ yếu do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Chấn tiến hành thu gom xử lý.

Chất thải rắn cụm công nghiệp nguy hại do các đơn vị trong cụm công nghiệp ký hợp đồng với đơn vị có chức năng và được cấp phép thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại trên địa bàn.

#### 2.7.4.3. Nghĩa trang:

- Hiện không có nghĩa trang chung cho toàn huyện.

- Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện Văn Chấn khoảng 134 ha, chiếm khoảng 0,12% diện tích toàn huyện. Trong đó diện tích nghĩa trang, nghĩa địa đô thị khoảng 20ha.

TT	Đô thị	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Sơn Thịnh	10,49
2	Thị trấn NT Trần Phú	4,40
3	Thị trấn NT Liên Sơn	5,13
4	Tổng	20,01

#### 2.7.5. Hiện trạng cấp điện

##### 2.7.5.1. Nguồn điện:

- Huyện Văn Chấn được cấp điện từ mạng lưới điện Quốc gia thông qua các trạm cao thế sau

- Trạm 110kV Nghĩa Lộ (E12.2) 110/35/22kV đặt tại xã Thanh Lương thị xã Nghĩa Lộ với qui mô công suất 25+25MVA. Trạm Nghĩa Lộ cấp điện cho phụ tải thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, các xã phía Bắc của huyện Văn Trấn, cấp điện cho phụ tải các xã Nậm Cỏ, Cao Pha của huyện Mù Căng Chải và phụ tải xã Phong Dụ Thượng, xã Xuân Tầm của huyện Văn Yên thông qua 5 lộ 35kV và 01 lộ đường dây 22kV. Bên cạnh đó trạm còn có nhiệm vụ truyền tải công suất của các nhà máy thủy điện nhỏ trong khu vực các huyện Văn Chấn và Trạm Tấu. Hiện nay máy biến áp T1 vận hành mang tải 93,6% và T2 là 49,6%. Đặc biệt máy T2 vận hành quá tải khi công suất phát của các MNTĐ trung thế phát cao vào thời điểm thấp tải.

- Trạm 110kV Ba Khe (E12.8) đặt tại huyện Văn Trấn với quy mô công suất 25MVA. Trạm cấp điện cho phụ tải các xã phía Nam của huyện Văn Chấn và các xã Lương Thịnh, Hưng Thịnh, Hưng Khánh và Hồng Ca của huyện Trấn Yên. Hiện tại trạm đang vận hành ở mức đầy tải với tỷ lệ mang tải là 68%.

- Trạm 110kV Văn Yên (E12.21) đặt tại huyện Văn Yên với công suất 40MVA. Trạm cấp điện cho phụ tải các xã phía Đông Bắc và phía Tây Nam của huyện Văn Yên, cấp điện cho phụ tải xã An Lương của huyện Văn Chấn. Là trạm mới đưa vào vận hành tháng 3 năm 2021, nên trạm đang vận hành bình thường tỷ lệ mang tải ở mức 73%.

#### *2.7.5.2. Lưới cao thế:*

- Đường dây 110kV, 173 E12.3 220kV Yên Bái - 177 E12.2 Nghĩa Lộ 73,818km.

- Đường dây 110kV, 173E12.3 220kV Yên Bái - 177 E12.2 Nghĩa Lộ dài 36,401km.

- Đường dây 110kV, 171 TĐ Văn Chấn; 171 TĐ Ngòi Hut; 171 TĐ Noong Phai (Khách hàng).

- Lưới trung thế tồn tại ở 2 cấp điện áp là 22KV và 35KV. Tổng chiều dài 742,71km.

#### *2.7.5.3. Lưới hạ thế và chiếu sáng:*

Tổng số có 212 trạm biến áp 22-35/0,4 KV, tổng công suất 49.000 KVA.

### **2.7.6. Hiện trạng thông tin liên lạc**

#### *2.7.6.1. Hiện trạng về hạ tầng mạng nội bộ:*

Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Nhà nước và nỗ lực của các doanh nghiệp viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông huyện Văn Chấn có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước chuyển dần theo hướng hạ tầng số. Huyện ủy có mạng diện rộng (WAN) kết nối với Tỉnh ủy và các Cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; hệ thống mạng nội bộ (LAN), mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) đã được đầu tư nâng cấp triển khai ở cấp huyện và cấp xã; hệ thống máy tính của 100% cơ quan, đơn vị được kết nối mạng Internet băng thông rộng, đáp ứng triển khai các phần mềm ứng dụng để trao đổi thông tin, xử lý, gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng.

#### *2.7.6.2. Về trang thiết bị máy tính:*

Hệ thống máy tính các cơ quan, đơn vị của huyện và UBND các xã, thị trấn đã được kết nối vào mạng TSLCD, được quản lý, giám sát bởi Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh Yên Bái (SOC), các máy trạm cơ bản đều được cài đặt phần

mềm đảm bảo an toàn thông tin, diệt virus như: Bkav Pro, Bkav Endpoint AI,... Huyện có 02 máy chủ (01 của Huyện ủy phần mềm diệt virus, 01 máy của UBND huyện phần mềm an toàn thông tin). Tổng số máy tính các của cơ quan, đơn vị huyện và các xã, thị trấn là 535 máy (huyện: 158 máy, xã: 377 máy), hệ số máy tính/cán bộ, công chức toàn huyện đạt xấp xỉ 01 máy tính/người (chưa bao gồm máy tính xách tay và máy tính bảng). Các cơ quan, đơn vị của huyện và UBND các xã, thị trấn đã quan tâm đầu tư mua sắm, sửa chữa, nâng cấp hệ thống máy tính, máy in, máy quét và các thiết bị ngoại vi cần thiết khác để phục vụ yêu cầu về giải quyết thủ tục hành chính và các nhiệm vụ chuyên môn thường ngày. Đặc biệt, huyện đã được tỉnh đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tại UBND huyện và UBND của 22/24 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

#### *2.7.6.3. Về hạ tầng truyền thông:*

100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được đầu tư trang bị đài truyền thanh và cụm loa đến các thôn, tổ dân phố; tỷ lệ hộ dân được nghe, xem phát thanh truyền hình đạt 99,3%.

#### *2.7.6.4. Về hạ tầng Bưu chính, chuyển phát:*

- Mạng phục vụ Bưu chính đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn huyện đã được đáp ứng tương đối đầy đủ. Toàn huyện có 43 điểm phục vụ bưu chính với bán kính phục vụ là 2,9km/điểm và số dân phục vụ bình quân là 2.749 người/điểm.

- Mạng lưới bưu chính phát triển nhanh, nhờ đó chất lượng phục vụ được tăng cường, giá cước dịch vụ được kiểm soát.

#### *2.7.6.5. Về hạ tầng Viễn thông, Internet:*

Mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, thị trấn. Hạ tầng băng rộng cố định của các doanh nghiệp tiếp tục được đầu tư nâng cấp, chú trọng đầu tư hệ thống cáp quang. Tổng số trạm BTS 3G, 4G trên toàn huyện đạt trên 151 trạm, góp phần mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã, thị trấn trong huyện; số thuê bao điện thoại đạt 76,8 thuê bao/100 dân, số thuê bao internet đạt 6,1 thuê bao/100 dân.

## **2.8. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu**

### ***2.8.1. Môi trường đất:***

Văn Chấn là một huyện miền núi, địa hình chia cắt mạnh, nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn, mất chất dinh dưỡng là không thể tránh khỏi. Trong những năm trước đây, rừng bị tàn phá do đốt nương làm rẫy trên đất dốc, biện pháp canh tác cùng với lượng mưa lớn tập trung theo mùa đã làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi. Nguy cơ xói mòn, rửa trôi, thoái hoá đất là xu thế phổ biến đối với nhiều xã do phương thức canh tác lạc hậu, do việc lạm dụng hoá chất và các loại thuốc bảo vệ thực vật trong

nông nghiệp, canh tác không đúng kỹ thuật gây ô nhiễm và suy thoái nhiều vùng đất. Những kỹ thuật tiên bộ, thân thiện với môi trường chưa được phổ biến và áp dụng rộng rãi trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc, lượng mưa hàng năm rất lớn, việc sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên do chuyển đổi mục đích, san gạt đồi núi làm biến dạng dòng chảy, hoặc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không hợp lý làm suy thoái đất đai. Hàng năm, mưa lũ gây xói mòn rửa trôi, ngập úng, sạt lở hai bên ven sông suối, rừng, đường giao thông.

### 2.8.2. Môi trường nước:

Văn Chấn có các hệ thống các suối, ngòi như: Hệ thống ngòi Lao, dài khoảng 66 km, diện tích lưu vực khoảng 510km<sup>2</sup>; Hệ thống ngòi Hút, diện tích lưu vực khoảng 397km<sup>2</sup>,...và diện tích ao hồ khoảng trên 195 ha đã cung cấp nước tưới phục vụ cho sản xuất nông - lâm nghiệp và cuộc sống của nhân dân. Hiện nay, chất lượng nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm do nước thải đồng ruộng mang theo dư lượng hoá chất của thuốc bảo vệ thực vật, do nước thải công nghiệp của các nhà máy, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi gây ảnh hưởng nguồn nước mặt.

#### 2.8.2.1. Nước mặt:

**Bảng 14. Hàm lượng BOD5 trong nước suối trên địa bàn huyện**

TT	Vị trí	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2 - Năm 2023
1	Vị trí tại suối Minh An, xã Minh An, huyện Văn Chấn (đoạn sau điểm xả thải của nhà máy giấy Minh An – Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái)	9,6	5,7
2	Vị trí tại suối Ngòi Nhì (đoạn Cầu Nhì, huyện Văn Chấn).	10	5,6
3	Quy chuẩn	15	≤6
		QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng1 và bảng 2, mức B

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

**Bảng 15. Hàm lượng COD trong nước suối trên địa bàn huyện**

TT	Vị trí	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2 - Năm 2023
1	Vị trí tại suối Minh An, xã Minh An, huyện Văn Chấn (đoạn sau điểm xả thải của nhà máy giấy Minh An – Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái)	20,8	14,3
2	Vị trí tại suối Ngòi Nhi (đoạn Cầu Nhi, huyện Văn Chấn).	20,8	14,3
3	Quy chuẩn	30	≤15
		QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng1 và bảng 2, mức B

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

**Bảng 16. Hàm lượng Nitrit và Photphat trong nước suối trên địa bàn huyện**

TT	Vị trí	Đợt 1 - Năm 2023		Đợt 2 - Năm 2023	
		PO43-_P	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> _N	PO43-_P	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> _N
1	Vị trí tại suối Minh An, xã Minh An, huyện Văn Chấn (đoạn sau điểm xả thải của nhà máy giấy Minh An – Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái)	<0,09	0,04	0,1	<0,021
					(LOQ=0,021)
2	Vị trí tại suối Ngòi Nhi (đoạn Cầu Nhi, huyện Văn Chấn).	<0,09	0,04	0,09	<0,021
					(LOQ=0,021)
3	Quy chuẩn	0,3	0,05	-	0,05
		QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1		QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và bảng 2, mức B	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

**Bảng 17. Hàm lượng Coliform trong nước suối trên địa bàn huyện**

TT	Vị trí	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2 - Năm 2023
1	Vị trí tại suối Minh An, xã Minh An, huyện Văn Chấn (đoạn sau điểm xả thải của nhà máy giấy Minh An – Công ty Cổ phần Nông lâm sản thực phẩm Yên Bái)	350	460
2	Vị trí tại suối Ngòi Nhi (đoạn Cầu Nhi, huyện Văn Chấn).	460	350
3	Quy chuẩn	7500	≤5000

		<b>QCVN 08- MT:2015/BTNMT cột B1</b>	<b>QCVN 08:2023/BTNMT Bảng1 và bảng 2, mức B</b>
--	--	--	--

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

### **Nhận xét:**

Theo báo cáo kết quả kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023, các suối chảy qua khu vực huyện Văn Chấn đều có các thông số nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 1 và bảng 2, mức B).

#### 2.8.2.2. Nước dưới đất:

### **Bảng 18. Chất lượng nước dưới đất tại khu dân cư: Vị trí lấy mẫu tại khu vực trung tâm huyện Văn Chấn (gần UBND huyện Văn Chấn). Huyện Văn Chấn**

TT	Thành phần phân tích	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2 - Năm 2023	QCVN 09:2023/BTNMT
1	Độ PH	7,2	7,4	5,5-8,5
2	Chất rắn hòa tan	147,8	184	1500
3	Hàm lượng Nitrat	0,24	0,24	15
4	Hàm lượng Fe	Không phát hiện	0,42	5
5	Hàm lượng Mn	Không phát hiện	0,12	0,5
6	Hàm lượng Cu	Không phát hiện	Không phát hiện	1
7	Hàm lượng As	0,006	0,002	0,05
8	Hàm lượng Cd	0,0006	0,0007	0,005
9	Hàm lượng Pb	0,0011	0,0023	0,01
10	Hàm lượng Hg	Không phát hiện	Không phát hiện	0,001
11	Độ cứng	43	12	500
12	Colifom	Không phát hiện	Không phát hiện	3

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

### **Bảng 19. Chất lượng nước dưới đất tại cơ sở y tế: Vị trí lấy mẫu tại khu vực Trung tâm Y tế huyện Văn Chấn, xã Cát Thịnh**

TT	Thành phần phân tích	Đợt 1 –Năm 2023	Đợt 2 –Năm 2023	QCVN 09:2023/BTNMT
1	Độ PH	7,1	7,3	5,5-8,5
2	Chất rắn hòa tan	170,2	184	1500
3	Hàm lượng Nitrat	0,25	0,21	15
4	Hàm lượng Fe	Không phát hiện	Không phát hiện	5

TT	Thành phần phân tích	Đợt 1 –Năm 2023	Đợt 2 –Năm 2023	QCVN 09:2023/BTNMT
5	Hàm lượng Mn	0,08	Không phát hiện	0,5
6	Hàm lượng Cu	Không phát hiện	Không phát hiện	1
7	Hàm lượng As	0,005	Không phát hiện	0,05
8	Hàm lượng Cd	0,0015	0,0003	0,005
9	Hàm lượng Pb	0,0008	0,0074	0,01
10	Hàm lượng Hg	Không phát hiện	Không phát hiện	0,001
11	Độ cứng	32	64	500
12	Colifom	Không phát hiện	Không phát hiện	3

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

**Bảng 20. Chất lượng nước dưới đất tại bãi rác: Vị trí lấy mẫu tại bãi rác huyện Văn Chấn, thị trấn Sơn Thịnh**

TT	Thành phần phân tích	Đợt 1 –Năm 2023	Đợt 2 –Năm 2023	QCVN 09:2023/BTNMT
1	Độ PH	7,4	7,6	5,5-8,5
2	Chất rắn hòa tan	129,1	131	1500
3	Hàm lượng Nitrat	0,31	<0,11	15
4	Hàm lượng Fe	Không phát hiện	Không phát hiện	5
5	Hàm lượng Mn	0,182	Không phát hiện	0,5
6	Hàm lượng Cu	Không phát hiện	Không phát hiện	1
7	Hàm lượng As	0,004	Không phát hiện	0,05
8	Hàm lượng Cd	Không phát hiện	0,0007	0,005
9	Hàm lượng Pb	0,0007	0,0073	0,01
10	Hàm lượng Hg	Không phát hiện	Không phát hiện	0,001
11	Độ cứng	41	98	500
12	Colifom	Không phát hiện	Không phát hiện	3

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023)

**Nhận xét:**

Theo báo cáo kết quả kết quả quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Yên Bái năm 2023, các vị trí quan trắc chất lượng nước dưới đất khu vực huyện Văn Chấn đều có các thông số nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09:2023/BTNMT.

### 2.8.3. Môi trường không khí:

Môi trường không khí trên địa bàn huyện Văn Chấn nhìn chung vẫn còn tốt, một số khu vực bị ảnh hưởng cục bộ bởi các cơ sở sản xuất, chế biến, rác thải, phân do gia súc, gia cầm, khói, bụi, tiếng ồn, các phương tiện giao thông vận tải trên các tuyến đường bộ.

**Bảng 21. Chất lượng không khí khu vực dân cư: Vị trí khu vực trung tâm huyện (gần ủy ban nhân dân huyện)**

TT	Thành phần phân tích	Đợt 2 - Năm 2022	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2- Năm 2023	QCVN
					05:2023/BTNMT
1	Tổng bụi lơ lửng	0,11	0,12	0,15	0,3
2	NO <sub>2</sub>	0,11	0,03	0,077	0,2
3	SO <sub>2</sub>	0,17	0,19	0,175	0,35
4	CO	3,93	2,584	2,29	30
5	Tiếng ồn	67	59	54	70

**Bảng 22. Chất lượng không khí khu, cụm công nghiệp: Vị trí Khu vực Cụm công nghiệp Sơn Thịnh**

(Địa điểm gần Nhà máy tuyển chì kẽm - Công ty Cổ phần Thịnh Đạt)

TT	Thành phần phân tích	Đợt 2 - Năm 2022	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2- Năm 2023	QCVN
					05:2023/BTNMT
1	Tổng bụi lơ lửng	0,08	0,22	0,23	0,3
2	NO <sub>2</sub>	0,12	0,03	0,09	0,2
3	SO <sub>2</sub>	0,2	0,243	0,221	0,35
4	CO	4,02	2,775	2,815	30

**Bảng 23. Chất lượng không khí khu vực đường giao thông: Vị trí Ngã ba Ba Khe, xã Cát Thịnh**

TT	Thành phần phân tích	Đợt 2 - Năm 2022	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2- Năm 2023	QCVN
					05:2023/BTNMT
1	Tổng bụi lơ lửng	0,19	0,21	0,19	0,3
2	NO <sub>2</sub>	<0,06 (LOQ=0,06)	0,07	0,09	0,2



TT	Thành phần phân tích	Đợt 2 - Năm 2022	Đợt 1 - Năm 2023	Đợt 2- Năm 2023	QCVN
					05:2023/BTNMT
3	SO <sub>2</sub>	0,15	0,144	0,199	0,35
4	CO	3,88	3,005	2.399	30
5	Tiếng ồn	62,1	54	57	70

#### 2.8.4. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu biểu hiện thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán,... và đang có dấu hiệu trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, gia tăng sức ép lên con người, tăng mức độ thiệt hại khi thiên tai xảy ra.

Là địa phương thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu, huyện đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và khắc phục hậu quả thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”; Vận động nhân dân nâng cao cảnh giác, chủ động trong công tác phòng chống bão lũ nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Tuy vậy, trong giai đoạn 2015 - 2020, do tác động của biến đổi khí hậu, tình hình khí hậu, thời tiết trên địa bàn huyện diễn biến phức tạp, về mùa hè nắng nóng kéo dài, thường xuyên có gió lốc, mưa lớn, gây sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét, về mùa đông có băng tuyết, thường xuyên rét đậm rét hại. Thống kê thiệt hại do thiên tai một số năm trên địa bàn huyện như sau:

Năm 2017: Do ảnh hưởng của rìa Tây Nam lưỡi áp cao lục tăng cường kết hợp với rìa phía bắc dải hội tụ nhiệt đới nối với áp thấp nhiệt đới, từ đêm ngày 9/10 đến ngày 14/10/2017 trên địa bàn huyện Văn Chấn có mưa to và rất to làm thiệt hại cho người, tài sản và hoa màu của nhân dân trên địa bàn huyện. Cụ thể: Thiệt hại về người: 05 người chết, 05 người mất tích; Thiệt hại về nhà cửa: Tổng số nhà bị thiệt hại là 311 nhà, trong đó: Nhà sập, trôi hoàn toàn: 47 nhà; Nhà bị tốc mái 102 nhà; Nhà phải tháo dỡ: 52 nhà; Nhà cần di dời khẩn cấp 92 nhà; Nhà sạt lở taluy 18 nhà; Thiệt hại về tài sản, nông lâm nghiệp: Diện tích hoa màu bị thiệt hại 154,1 ha. trong đó: Lúa 143,35 ha; ngô và rau màu 10,75 ha; Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả bị thiệt hại trên 70% là 0,68 ha; Thiệt hại về hệ thống lưới điện: Đường dây hạ thế bị hư hỏng tại nhiều thôn bản.

Năm 2018: Ảnh hưởng cơn bão số 3 đã gây thiệt hại nặng nề đối với các huyện vùng cao của tỉnh Yên Bái và Văn Chấn là huyện chịu thiệt hại nặng nề nhất tỉnh Yên Bái; Thiệt hại về nhà cửa là 657 nhà, trong đó: nhà bị trôi sập hoàn toàn là 79 nhà, hư hỏng nặng 54 nhà, 51 nhà bị tốc mái, 473 nhà nằm trong vùng nguy hiểm phải di dời

khẩn cấp đến nơi an toàn; Đặc biệt, mưa lũ đã làm 11 người chết, 16 người bị thương; Mưa lũ khiến 121 ha lúa trên toàn huyện bị ngập tại các xã: Cát Thịnh, Tú Lệ, Nậm Búng, Tân Thịnh, Minh An; Sạt lở 100 m kè bờ đất Suối Thia; Sạt kè chống sạt lở khu tái định cư thôn Tặc Tề xã Nậm Lành...Ước tính thiệt hại 410 tỷ đồng.

Năm 2020: Trên địa bàn huyện đã xảy ra nhiều đợt mưa to và lốc xoáy, mưa đá gây thiệt hại đến nhà cửa, tài sản, sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Cụ thể: Làm 01 người bị thương tại xã Gia Hội; 253 nhà tại 12 xã, thị trấn bị tốc mái; di dời khẩn cấp 03 nhà tại xã Tú Lệ và xã Cát Thịnh; 01 nhà sập hoàn toàn tại xã Suối Giàng; 17,3 ha Ngô bị đổ; 10,1 ha lúa bị ngập, vùi lấp; thiệt hại 2,2 ha cây công nghiệp; 3,96 ha ao nuôi cá truyền thống bị tràn, vỡ ao (chủ yếu là ao nuôi baba). Ước tính thiệt hại trên 3,0 tỷ đồng.

Năm 2021: Huyện chịu ảnh hưởng của hoàn lưu 3 cơn bão, 6 đợt mưa to kèm giông lốc gây ra nhiều thiệt hại: Về người: làm 1 người chết, 1 người bị thương; Về nhà ở: 662 hộ gia đình bị ảnh hưởng về nhà ở; Về nông nghiệp: Bị trôi 1.000m<sup>2</sup> đất ruộng tại xã Sùng Đô, diện tích lúa bị thiệt hại 66.050 m<sup>2</sup>, diện tích cây lâm nghiệp bị thiệt hại: 153.100 m<sup>2</sup>. Ước tính thiệt hại khoảng 2,87 tỷ đồng.

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện xảy ra 22 đợt thiên tai do mưa vừa, mưa to, dông kèm lốc, sét, rét đậm, rét hại và ảnh hưởng hoàn lưu bão số 2, 3, đã gây thiệt hại về người, tài sản, nhà cửa của người dân trên địa bàn huyện cụ thể: Thiệt hại về người: 01 người chết do bị lũ cuốn trôi; Thiệt hại về nhà: 01 nhà bị xập, trôi hoàn toàn, 74 nhà bị tốc mái từ 30% trở lên, 06 nhà bị hư hỏng, mất hết vật dụng sinh hoạt; Thiệt hại về cây trồng: trên 81 ha; Thiệt hại về gia cầm, gia súc: 725 con, Ao nuôi cá truyền thống: trên 7 ha; Thiệt hại về cơ sở hạ tầng: Sạt lở gây hư hỏng nhiều tuyến đường giao thông, công trình thủy lợi và các công trình cơ sở hạ tầng khác. Ước tính thiệt hại trên 3 tỷ đồng.

Năm 2023, do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ trên địa bàn huyện Văn Chấn đã có 130 hộ bị tốc mái, hỏng mái, thủng mái; 0,004 ha diện tích ngô, rau màu và 0,1 ha diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp bị thiệt hại; Làm chết 4 con trâu, bò, ngựa.

## **2.9. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm phát triển đối với vùng lập quy hoạch**

### *\* Các chương trình trọng điểm của huyện*

(1) Tập trung thực hiện cơ cấu lại phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển mạnh kinh tế lâm nghiệp.

(2) Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh để mời gọi, thu hút và đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến sâu tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao đủ sức cạnh tranh, trong đó tập trung vào

một số lĩnh vực như sản xuất, chế biến chè, chế biến gỗ rừng trồng, các sản phẩm từ cây dược liệu, cây ăn quả.

(3) Đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch xanh, bản sắc, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện, tạo động lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Chú trọng phát triển tại những nơi có tiềm năng, tạo điểm nhấn du lịch của huyện là Suối Giàng, Sơn Thịnh và Tú Lệ.

(4) Triển khai hiệu quả chương trình phát triển đô thị, tiếp tục nâng cao tiêu chí 03 đô thị loại V hiện tại; phấn đấu phát triển thêm 04 đô thị loại V là Tân Thịnh, Cát Thịnh, Gia Hội và Tú Lệ.

(5) Xây dựng các chương trình, kế hoạch tranh thủ mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội các xã, thôn đặc biệt khó khăn gắn với giảm nghèo bền vững.

*\* Hạ tầng giao thông:*

Trong nhiều năm triển khai thực hiện quản lý và đầu tư xây dựng theo các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt: (1) Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đã được UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt tại Quyết định số Số: 979/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 06 năm 2017 (2) Quy hoạch chung thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú và (3) Quy hoạch các xã nông thôn mới. Chính quyền tỉnh, huyện và các địa phương thị trấn, xã đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các dự án phát triển giao thông phục vụ phát triển kinh tế xã hội cho các đô thị và vùng nông thôn. Những dự án cơ sở hạ tầng giao thông quan trọng tầm quốc gia, vùng và của tỉnh đã, đang trong giai đoạn nghiên cứu đầu tư:

- Đối với các tuyến đường Quốc lộ: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV miền núi hoàn chỉnh.

- Đối với các tuyến đường Tỉnh lộ: Duy trì quy mô đường cấp IV-V miền núi, các đoạn qua trung tâm các xã theo tiêu chuẩn đường đô thị.

*Tuyến mới:*

(1) Đường nối QL 32 - Trạm Tấu - Mường La: Tuyến từ QL32 tại xã Đồng Khê huyện Văn Chấn kết các bản miền núi phía Tây đến giao với QL32D tại thị trấn Trạm Tấu, tuyến đi tiếp theo đường hiện trạng đến xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Tuyến hình thành sẽ kết nối Trạm Tấu mới Mù Cang Chải thông qua ĐT.109 (Sơn La) và ĐT175B (Yên Bái). Toàn tuyến dài khoảng 45km.

(2) Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ): Tuyến có điểm đầu giao với QL32 tại xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn. Tuyến đi theo đường Nông Trường – Trần Phú sau đi theo theo tuyến đường liên xã đến ĐT.173; điểm cuối giáp ranh giữa

huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái và huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, chiều dài tuyến khoảng 18km.

*Tuyến đường kết nối với các tỉnh lân cận:*

- Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ). Hướng tuyến: Điểm đầu tuyến giao với ĐT.173 thuộc xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn; điểm cuối tại vị trí giáp ranh giữa xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn và xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập; tuyến qua địa phận tỉnh Yên Bái có chiều dài tuyến khoảng 7 km kết nối với tuyến GTNT trên địa bàn huyện Yên Lập đi QL.70B, tỉnh Phú Thọ.

- Đường kết nối xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn với Mường Thái, tỉnh Sơn La. Hướng tuyến: Điểm đầu Km170+100 QL 32, điểm cuối xã Mường Thái, Phù Yên, Sơn La; tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, kết nối tuyến đường QL 32 với đường QL37 điểm Mường Thái, Sơn La.

- Đường kết nối xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Trung Sơn, huyện Yên Lập (Phú Thọ)

*- Giao thông đô thị:*

+ Đầu tư xây dựng mới một số tuyến đường nội thị, đồng thời nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đường đô thị tại trung tâm huyện lỵ như: thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn Nông Trường Liên Sơn và thị trấn Nông Trường Trần Phú theo quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. các tuyến tránh đối với QL32 đi qua các đô thị (Sơn Thịnh, Liên Sơn, Trần Phú, Tú Lệ, Gia Hội...) theo quy hoạch đô thị.

+ Đầu tư xây dựng cầu Sơn Thịnh qua suối Nậm Bung.

*- Giao thông nông thôn*

+ Đường huyện: Phấn đấu 100% tuyến đường đi lại thuận lợi, nâng cấp các tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi trở lên.

+ Đường xã: Phấn đấu 100% tuyến đường đi lại thuận lợi, nâng cấp các tuyến đường đạt cấp V miền núi trở lên.

+ Các tuyến đường thôn, bản, tổ dân phố: Tỷ lệ kiên cố hóa phấn đấu đạt từ 75% trở lên. Hệ thống cầu công trên các tuyến đường được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường và tải trọng thiết kế.

+ Kiên cố hóa số km đường GTNT liên xã, liên thôn, nội thôn: Căn cứ kế hoạch hàng năm cứng hóa từ 60,0km đường bê tông trở lên, giai đoạn 2021-2025 từ 300km trở lên, các tuyến đường trục thôn, liên thôn cơ bản cứng hóa theo quy mô Bm=3-3,5m; Bn=4-4,5m.

Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối với các tuyến giao thông trọng điểm:

+ Đường huyện ĐH7 (Độc Đỏ, thị trấn Nông trường Trần Phú – Bến Cao, xã Chân Thịnh) nhằm kết nối giao thông phát triển kinh tế xã hội của nhân dân, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa như: lúa, cam... ngoài ra còn kết nối giao thông với xã Tân Thịnh, Chân Thịnh, TTNT Trần Phú đường tỉnh lộ 173 và tuyến đường QL37 nối nút giao IC12 cao tốc Hà Nội-Lào Cai.

*Hệ thống các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch*

- Tuyến đường Suối Giàng – Phù Nham với mục tiêu kết nối khu du lịch Suối Giàng với thị xã Nghĩa Lộ, rút ngắn khoảng cách từ thị xã Nghĩa Lộ đến xã Suối Giàng từ 20km xuống còn 10km, kết nối giao thông phát triển kinh tế xã hội của nhân dân, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa như: lúa, quế, chè...

- Tuyến đường Suối Giàng – An Lương kết nối giao thông phát triển kinh tế xã hội của nhân dân, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa như: lúa, quế, chè...

## **2.10. Công tác quản lý thực hiện các quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường**

*Các đề án quy hoạch xây dựng, chương trình phát triển đô thị đang được triển khai*

- Thực hiện theo Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch vùng huyện; quy hoạch chung, quy hoạch phân khu các đô thị trên địa bàn huyện Văn Chấn giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Chấn phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án năm 2022 thuộc ngân sách địa phương (ngân sách huyện) trên địa bàn huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái (đợt 2); (với 10 đề án), cụ thể:

- Năm 2021: Đã phê duyệt 02 đề án (cụ thể: (1) Quy hoạch chung thị trấn Nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn đến năm 2030 và (2) Quy hoạch chung thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn đến năm 2030.

- Năm 2022: Hoàn thành 08 đề án, bao gồm: (1) Quy hoạch chung xây dựng xã Gia Hội đến năm 2030; (2) Quy hoạch chung xây dựng xã Cát Thịnh đến năm 2030; (3) Quy hoạch chung xây dựng xã Tú Lệ đến năm 2030; (4) Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thịnh đến năm 2030; (5) Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Búng đến năm 2030; (6) Quy hoạch chung xây dựng xã Nậm Lành đến năm 2030; (7) Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Thuận đến năm 2030; (8) Quy hoạch chung xây dựng xã Đồng Khê đến năm 2030;

- Từ năm 2023 - 2025: Hoàn thành 02 đề án (bao gồm: (1) Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn; (2) Quy hoạch chung thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn và vùng phụ cận.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện rà soát, điều chỉnh, lập mới các đề án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; quy hoạch chung đô thị; quy hoạch phân khu các

xã, thị trấn; quy hoạch chung xây dựng các xã định hướng lên đô thị theo lộ trình và kế hoạch phát triển đô thị.

- Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện Văn Chấn: UBND tỉnh Yên Bái đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị của thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú. Các đô thị xã Tú Lệ, Cát Thịnh, Tân Thịnh dự kiến được phê duyệt năm 2024 sau khi đồ án Quy hoạch chung các xã được phê duyệt.

- Đề án nâng loại đô thị thị trấn nông trường Liên Sơn, thị trấn nông trường Trần Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt. Các đề án nâng loại đô thị các xã Tú Lệ, Tân Thịnh, Cát Thịnh đang được triển khai song song với chương trình phát triển đô thị của các xã và dự kiến được UBND tỉnh công nhận sau khi phê duyệt Chương trình phát triển đô thị của các xã.

*Công tác thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực giao thông vận tải theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh Yên Bái:*

+ Quốc lộ 32: Một số đoạn của Quốc lộ 32 đã được nâng cấp hoàn thành đúng tiến độ, song vẫn còn những đoạn chưa đạt yêu cầu về tiến độ do vướng mắc trong việc giải phóng mặt bằng và thiếu vốn. Đặc biệt, các khu vực cần ưu tiên cao như những điểm giao cắt lớn hoặc khu vực gần trung tâm hành chính huyện đã được triển khai, tuy nhiên vẫn còn các đoạn ở vùng xa trung tâm gặp khó khăn do địa hình phức tạp và cần thêm thời gian hoàn thiện.

+ Hệ thống đường tỉnh: Đa số các tuyến đường tỉnh vẫn đang gặp phải một số hạn chế về vốn đầu tư, dẫn đến tiến độ thi công bị ảnh hưởng. Một số đoạn đã hoàn thành nhưng còn tồn đọng các đoạn chưa triển khai hoặc thi công chậm. Cần có biện pháp phân bổ vốn hiệu quả và tăng cường phối hợp với các cấp chính quyền để thúc đẩy tiến độ các dự án này, đặc biệt là tại các vùng có mật độ dân cư cao và nhu cầu đi lại lớn.

+ Hệ thống đường huyện, đường nội đồng: Đã được quan tâm và đầu tư tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng đc quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông và nhu cầu đi lại, sản xuất của người dân.

*Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường:*

Cũng trong năm 2023, công tác bảo vệ môi trường được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và đạt kết quả tích cực, các cấp, các ngành đã tăng cường việc chỉ đạo trong việc quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Cụ thể:

- Đối với công tác quản lý khoáng sản: 100% các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật liên quan; 100% tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu

tư gắn với chế biến sâu (trừ các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường); Gắn khai thác khoáng sản với bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong vận tải khoáng sản.

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, khoáng sản trên địa bàn; tiếp tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, khoáng sản và bảo vệ Môi trường đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn để có giải pháp quản lý hiệu quả trong thời gian tới.

## **2.11. Đánh giá SWOT**

### **2.11.1. Điểm mạnh**

- Vị trí địa lý:

+ Huyện là cửa ngõ cầu nối giữa các khu vực, đặc biệt là 3 vùng trọng điểm thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của khu vực phía Tây của Yên Bái: Sơn La– Nghĩa Lộ – Yên Bái, là cầu nối giữa các huyện vùng núi với vùng đồng bằng, giữa tỉnh Yên Bái và Sơn La.

+ Huyện Văn Chấn cách thành phố Yên Bái 70 km, khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa 100km.

- Có thế mạnh về phát triển du lịch:

+ Huyện có nhiều thắng cảnh, điểm du lịch sinh thái, văn hóa đặc sắc của bản có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa.

+ Huyện có nhiều khoáng sản vừa để khai thác ngành công nghiệp nhưng cũng có thể khai thác ngành du lịch, nghỉ dưỡng.

- Có nhiều lợi thế về các sản phẩm OCOP như lúa nếp Tan, chè Shan tuyết,

- Có quỹ đất thích hợp để phát triển nông lâm nghiệp, điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển nông nghiệp sạch, kết hợp công nghệ cao. Huyện có trình độ thâm canh lúa, năng suất, sản lượng đứng đầu tỉnh Yên Bái.

- Có tuyến quốc lộ 32 nối từ quốc lộ 1A đi đến QL4D và QL 279; quốc lộ 32 chạy ngang qua trung tâm kinh tế chính trị huyện, quốc lộ 37 từ thành phố Yên Bái qua huyện Văn Chấn đến quốc lộ 32 về thị trấn Mộc Châu – Sơn La.

### **2.11.2. Điểm yếu**

- Thiếu nguồn lực tài chính, phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài.

- Địa hình chia cắt mạnh gây khó khăn trong công tác xây dựng.

- Vị trí nằm sâu trong nội địa làm hạn chế giao lưu hội nhập, thu hút đầu tư.

- Về xây dựng đô thị và hạ tầng kỹ thuật:

+ Chất lượng đô thị trên địa bàn huyện không đồng đều.

+ Các đô thị chủ yếu bám theo các quốc lộ, tỉnh lộ gây mất an toàn giao thông và đô thị phát triển không liền lạc.

+ Cơ sở hạ tầng thiếu và chất lượng còn thấp (đặc biệt là giao thông), thiếu đồng bộ, hiệu quả đầu tư chưa cao, cơ sở vật chất còn lạc hậu, quy mô nhỏ và phân phối không hợp lý.

- Trình độ dân trí, chất lượng lao động còn thấp; một số tập quán còn lạc hậu.

- Ảnh hưởng Biến đổi khí hậu đã gia tăng mưa, bão tác động đến vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét trên các sông suối.

### **2.11.3. Cơ hội**

- Hạ tầng giao thông được đầu tư kết nối vùng giữa cao tốc Hà Nội - Lào Cai với các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu với huyện Văn Chấn. Đây là cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Yên Bái “Nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ, công nghiệp sạch, nông nghiệp ứng công nghệ cao gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.”

- Kết nối mạng lưới du lịch của huyện với các huyện lân cận và thành phố Yên Bái.

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 là một cơ hội để huyện vươn lên.

- Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư nguồn lực cho khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số bằng các chương trình mục tiêu Quốc gia.

- Huyện Văn Chấn tiếp giáp với các vùng lân cận phát triển khá nhanh như: Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trấn Yên, huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ, huyện Phù Yên tỉnh Sơn La.

### **2.11.4. Thách thức**

- Lực lượng lao động còn nhiều hạn chế chủ yếu là lao động thuần nông. Thiếu các cơ sở giáo dục đào tạo với nhiệm vụ đào tạo nhân lực.

- Sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng trong huyện.

- Tác động tiêu cực đến môi trường trong việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp.

- Cạnh tranh về hàng hóa, dịch vụ với các địa phương trong và ngoài tỉnh ngày càng gay gắt.

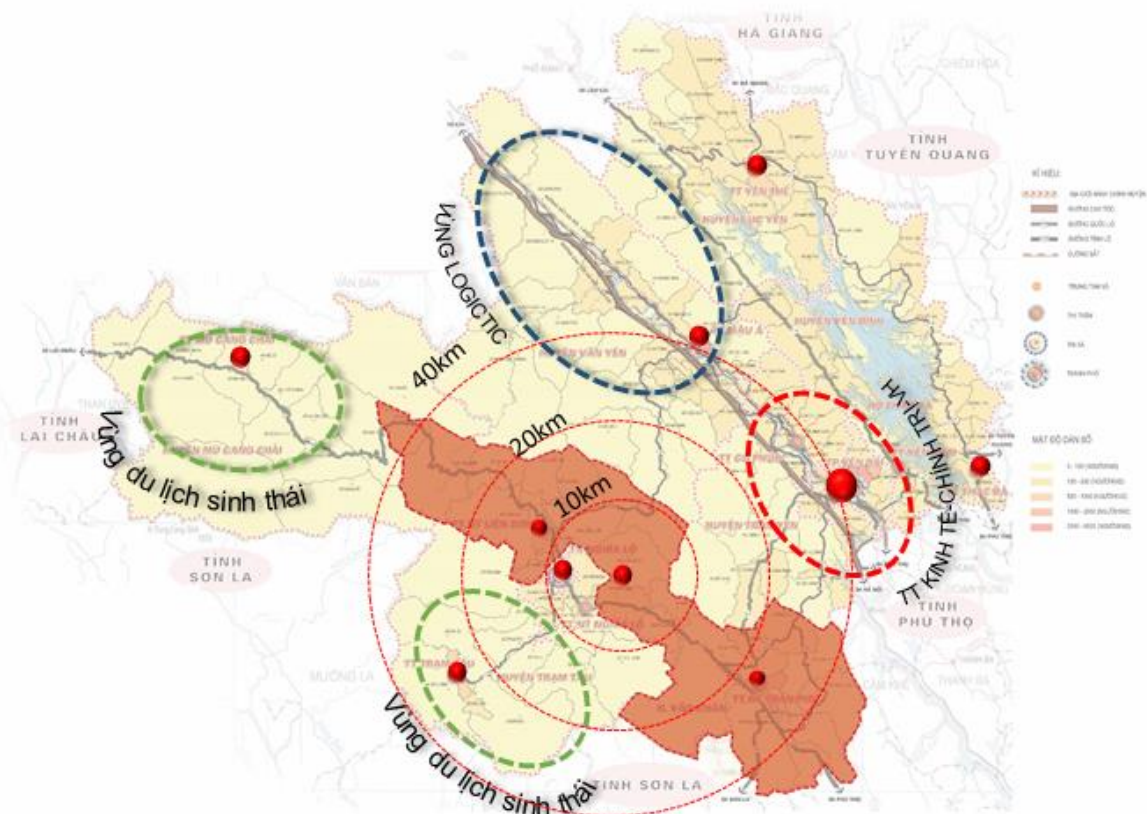
- Phát huy tối đa các tiềm năng của ngành du lịch: chất lượng, dịch vụ...



### III. ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN VĂN CHẤN

#### 3.1. Vị trí và mối liên hệ vùng

Huyện Văn Chấn là huyện miền núi nằm ở phía tây của tỉnh Yên Bái có vị trí địa lý từ 21020'-21045' vĩ độ bắc, 104020'-104023' độ kinh đông. Dân số năm 2023 là 120.670 người, mật độ dân số đạt 105 người/km<sup>2</sup>. Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Sơn Thịnh nằm trên quốc lộ 32.



Hình 5. Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng

Trung tâm huyện lỵ Văn Chấn cách thành phố Yên Bái (trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa tỉnh) 72 km; cách thị xã Nghĩa Lộ 10 km; cách Hà Nội 200 km, có đường quốc lộ 32 chạy dọc theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, huyện Phù Yên, Bắc Yên tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu; có tuyến đường quốc lộ 37 chạy qua 4 xã, đây là điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế với các huyện trong tỉnh và các tỉnh Sơn La, Phú Thọ, Lai Châu.

#### 3.2. Tiềm năng, động lực phát triển của vùng

Văn Chấn có tiềm năng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với các sản phẩm OCOP địa phương. Ngoài ra, huyện có tiềm năng phát triển du

lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa, đời sống sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số và các lễ hội truyền thống, trong đó:

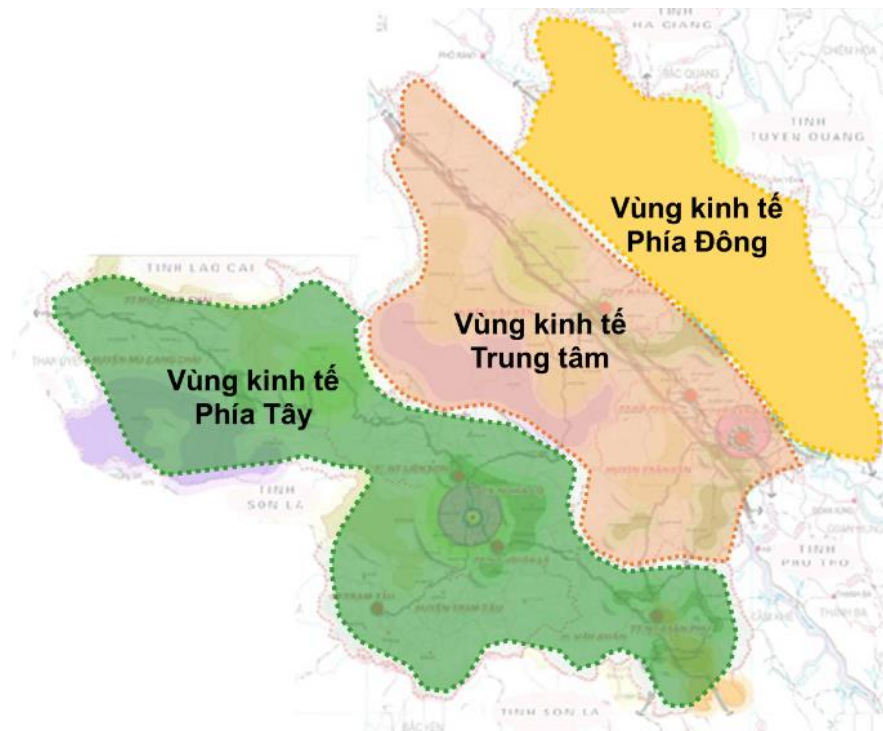
- Công nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế sẵn có của địa phương, như chế biến nông, lâm sản, thủy sản, thủy điện, khoáng sản. Đồng thời, định hướng phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp sinh thái, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường;

- Du lịch sinh thái, cộng đồng: Phát triển các khu du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng, tập trung khai thác và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của các đồng bào dân tộc. Đồng thời, kết nối chặt chẽ với các khu du lịch của các địa phương lân cận, hình thành một mạng lưới du lịch liên kết, đồng bộ và xuyên suốt, góp phần tạo sức hút và nâng cao giá trị du lịch khu vực;

- Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản: Lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, phát triển theo hướng hiện đại và bền vững, tập trung nâng cao chuỗi giá trị sản xuất. Đồng thời, tạo sự gắn kết chặt chẽ với du lịch địa phương, thúc đẩy các sản phẩm đặc trưng trở thành điểm nhấn trong phát triển kinh tế.

### **3.3. Những tác động vùng tỉnh Yên Bái tới sự phát triển huyện Văn Chấn**

*Văn Chấn nằm trong vùng kinh tế phía Tây: Bao gồm thị xã Nghĩa Lộ, các huyện Văn Chấn, Mù Cang Chải, Trạm Tấu. Là vùng có vị trí khá thuận lợi, trung tâm của vùng là Thị xã Nghĩa Lộ, cách thành phố Yên Bái 84 km theo quốc lộ 37 và cách thủ đô Hà Nội 190 km theo quốc lộ 32. Do đặc điểm địa hình cùng Vùng hầu hết là núi cao, nên giao thông khá khó khăn, QL.32, QL.37 và các tuyến ĐT.172, ĐT.173, ĐT.174, ĐT.175, ĐT.175B là những tuyến giao thông huyết mạch của vùng, kết nối đến các khu vực dân cư, sản xuất trong vùng. Đầu tư phát triển thị xã Nghĩa Lộ đạt tiêu chuẩn thị xã văn hóa, là trung tâm văn hóa, thương mại, dịch vụ của vùng. Phát triển huyện Văn Chấn trở thành trung tâm động lực phát triển kinh tế phía Tây. Xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp, thuận lợi, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao dân trí, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.*



Hình 6: Sơ đồ phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái

### **Các trục kết nối chính của tỉnh Yên Bái**

#### ***Trục Bắc – Nam liên kết các Vùng trong tỉnh với các tỉnh lân cận.***

**Trục thứ nhất:** bao gồm tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (CT.05), tuyến đường sắt khổ đường 1.435mm Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội - Hải Phòng (dự kiến xây dựng sau năm 2030 đoạn Lào Cai - Yên Bái - Hà Nội) và tuyến đường thủy nội địa trên sông Hồng Lào Cai - Yên Bái - Việt Trì - Hà Nội là trục đường huyết mạch thuộc hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Trục giao thông đi qua Vùng trung tâm tỉnh Yên Bái (bao gồm: thành phố Yên Bái, các huyện Trấn Yên, Văn Yên), phát triển kinh tế tổng hợp, công nghiệp hỗ trợ, logistics, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch.

**Trục thứ hai:** Là Quốc lộ 70, tuyến đi qua trung tâm Vùng phía Đông của tỉnh (bao gồm các huyện Yên Bình, Lục Yên) gắn với phát triển du lịch Hồ Thác Bà... định hướng phát triển đô thị công nghiệp, du lịch sinh thái, dược liệu, dược phẩm.

**Trục thứ ba:** Tuyến Quốc lộ 32 đi qua trung tâm Vùng phía Tây của tỉnh (bao gồm thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Mù Cang Chải, Văn Chấn, Trạm Tấu), định hướng phát triển đô thị, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ.

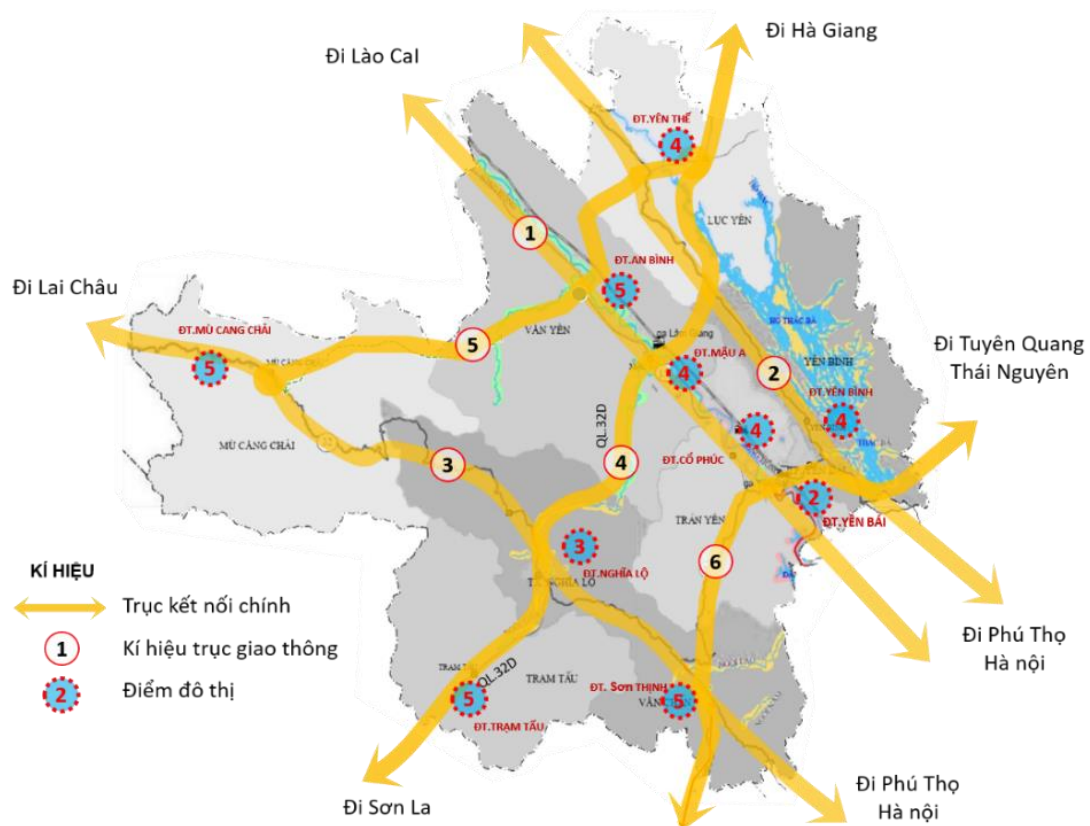
#### ***Trục Đông - Tây liên kết các Vùng trong tỉnh với các tỉnh lân cận.***

**Trục thứ bốn:** Được hình thành từ nâng cấp các đường tỉnh ĐT.175, ĐT.174 và tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La) đang được đầu tư xây dựng thành

tuyến QL.32D nối cao cao tốc Nội Bài - Lào Cai từ nút giao IC14 huyện Văn Yên với thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Trạm Tấu, Văn Chấn. Tại nút giao IC14 trực giao thông đi tiếp theo tuyến cao tốc nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Hà Giang (CT.12) đang chuẩn bị được đầu tư. Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics, du lịch, đô thị

**Trục thứ năm:** Là trục giao thông được hình thành bởi các tuyến đường mới kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mường Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15); Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15); Tại nút giao IC15 tuyến đi theo hành lang đường ĐT.164, ĐT.166 đến xã Lâm Giang, sau đó đi tiếp theo đường mới Văn Yên – Khánh Hóa đến điểm giao với QL70 tuyến đi tiếp theo đường ĐT.171 qua Hà Giang. Trục hình thành nối các huyện Mường Chải, Văn Yên, Lục Yên. Định hướng phát triển du lịch sinh thái, công nghiệp, dịch vụ, logistics.

**Trục thứ sáu:** Tuyến Quốc lộ 37, QL2D, là hàng lang kết nối phía Nam tỉnh Yên Bái, bao gồm thành phố Yên Bái với các huyện Văn Chấn, Yên Bình. Định hướng phát triển trung tâm thương mại, giáo dục, y tế.



Hình 7: Các trục, hành lang phát triển kinh tế tỉnh Yên Bái

Ngoài 3 vùng kinh tế được xác định như trên theo định hướng phát triển không gian đô thị toàn tỉnh, các không gian hoạt động kinh tế còn được phân vùng theo ngành lĩnh vực.

#### Vùng phát triển kinh tế nông nghiệp chủ đạo

- Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao: Bảo vệ và duy trì ổn định diện tích lúa hiện có, trong đó, tập trung xây dựng vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tại các địa phương có điều kiện thuận lợi như: cánh đồng Mường Lò thuộc thị xã Nghĩa Lộ, cánh đồng Đại Phú An - Đông Công thuộc huyện Văn Yên, cánh đồng Mường Lai - Vĩnh Lạc- Liễu Đô, Mai Sơn - Khánh Thiện thuộc huyện Lục Yên, các xã vùng thâm canh lúa huyện Trấn Yên, các xã vùng đông hồ huyện Yên Bình, *phát triển vùng lúa nếp Tú Lệ tại xã Tú Lệ (huyện Văn Chấn)*, vùng lúa nếp Tan Cao Phạ tại các xã Nậm Có và Cao Phạ huyện Mù Cang Chải.

- *Vùng trồng sắn chuyên canh: Vùng trồng sắn tập trung chuyên canh tại các huyện Văn Yên, Yên Bình, Văn Chấn, Lục Yên.*

- *Vùng trồng dâu nuôi tằm tập trung: tại các huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, huyện Văn Chấn.*

- *Vùng trồng cây ăn quả tập trung, chuyên canh: Phát triển cây ăn quả có múi tại Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ; Cây ăn quả ôn đới tại Mù Cang Chải, Trạm Tấu, Văn Chấn; Vùng nhãn tại Văn Chấn, Văn Yên và thị xã Nghĩa Lộ; Cây ăn quả khác: (na, thanh long...) tại Văn Chấn, Trấn Yên, Văn Yên, Yên Bình và thị xã Nghĩa Lộ.*

- *Vùng trồng chè: Phát triển vùng trồng chè tập trung chuyên canh tại: Văn Chấn; thị xã Nghĩa Lộ, Yên Bình, Trấn Yên, Lục Yên, Văn Yên và Trạm Tấu.*

- *Vùng trồng cây Cao su tại: Huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Văn Yên.*

- *Phát triển chăn nuôi tập trung: tại các huyện Văn Yên, Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình, Trấn Yên, Trạm Tấu, Mù Cang Chải.*

- *Vùng nuôi trồng thủy sản chuyên canh: xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản chuyên canh tại các huyện Yên Bình, Trấn Yên, Lục Yên, Văn Yên, Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ, thành phố Yên Bái. Vùng nuôi cá nước lạnh tại huyện Văn Chấn, huyện Mù Cang Chải, huyện Lục Yên, huyện Văn Yên; huyện Trấn Yên, huyện Trạm Tấu, huyện Yên Bình. Nuôi ba ba gai tại huyện Văn Chấn, huyện Trấn Yên, thị xã Nghĩa Lộ.*

#### Vùng phát triển kinh tế lâm nghiệp chủ đạo

- *Vùng trồng quế: tập trung phát triển ổn định vùng trồng quế tại các huyện Văn Yên, Trấn Yên, Văn Chấn, Lục Yên, Yên Bình.*

- Vùng trồng cây Mắc ca: tại Lục Yên, Văn Chấn, Mù Cang Chải và các huyện khác có điều kiện phù hợp.

Vùng nông nghiệp tập trung gắn với phát triển du lịch

- Vùng miền Tây (gồm huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải, thị xã Nghĩa Lộ): Bảo tồn và phát triển các vùng trồng lúa ruộng bậc thang, trồng hoa các loại theo thời vụ tạo cảnh quan du lịch, các vùng trồng cây dược liệu, các vùng trồng cây ăn quả cận nhiệt đới, ôn đới (đào, lê, mận, na, hồng, nhãn, Sơn tra, các loại cây có múi...), các vùng chè, vùng quế... để kết hợp với các sản phẩm du lịch nông nghiệp sinh thái của vùng.

## **IV. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, TỶ LỆ ĐÔ THỊ HOÁ, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, RỦI RO VỀ BIẾN ĐỘNG VÀ THẢM HOẠ THIÊN NHIÊN**

### **4.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội**

#### ***a. Về kinh tế***

- Thu nhập bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 47,5 triệu đồng, năm 2040 đạt khoảng 60 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành): năm 2030, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 45% - Nông lâm thủy sản 21,6% - Dịch vụ 33,4%. Năm 2040, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 46% - Nông lâm thủy sản 17% - Dịch vụ 37%.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 10%/năm giai đoạn đến năm 2030 và tăng 12% giai đoạn đến năm 2040.

- Giá trị xuất khẩu hàng hoá đến năm 2030 đạt khoảng 2,5 triệu USD và đến năm 2040 đạt khoảng 4 triệu USD.

#### ***b. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế***

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia: 97%; trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2 đạt 30,7% đến năm 2030 và tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia: 99%; trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 2 đạt 50% đến năm 2040.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4%/năm (theo chuẩn nghèo của từng thời kỳ).

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97% trở lên.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: đến năm 2030 đạt 80% trở lên; đến năm 2040 đạt 95% trở lên.

#### ***c. Về bảo vệ môi trường***

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch năm 2030 đạt 85 % và đến năm 2040 đạt 100%.

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt đến năm 2030 đạt 99 % và đến năm 2040 đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý năm 2030 đạt khoảng 93% và năm 2040 đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý năm 2030 đạt khoảng 82% và năm 2040 đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được phân loại tại nguồn đến năm 2030 đạt khoảng 80%.

- Đến năm 2030: 100% các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường.

- Đến năm 2040: 100% các đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng 61% đến năm 2030 và 70% đến năm 2040.

#### ***d. Về không gian và kết cấu hạ tầng***

- Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 31,7% đến năm 2030, chiếm 35% đến năm 2040.

- Xây dựng nông thôn mới: Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Định hướng phát triển các đô thị theo mô hình đô thị kinh tế - sinh thái, đô thị thông minh, đô thị các bon thấp... để đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên... hướng tới phát triển bền vững.

#### ***e. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội***

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

\* Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng huyện Văn Chấn phát triển bền vững, có chất lượng sống tốt. Ứng phó và thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu, tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng phát triển nông nghiệp, thương mại – dịch vụ - du lịch. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông - lâm nghiệp - thủy sản sang du lịch - dịch vụ - thương mại và công nghiệp – xây dựng.

## **4.2. Dự báo dân số, tỷ lệ lao động, tỷ lệ đô thị hoá**

### ***a) Cơ sở dự báo:***

- Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ vào chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.



- Căn cứ vào xu thế phát triển dân số chung của tỉnh Yên Bái và các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...
- Căn cứ vào xu thế tăng trưởng kinh tế theo tốc độ đầu tư và xu hướng tăng trưởng dân số đô thị.
- Căn cứ vào các quy hoạch, dự án phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục đào tạo.
- Căn cứ vào hiện trạng quỹ đất, khả năng dung nạp và nhu cầu sử dụng đất.

*b) Phương pháp dự báo*

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học

$$P = P_0 (1 + \alpha)^n + P_m$$

- P: dân số năm dự báo, 2025, 2030, 2040, 2050
- P<sub>0</sub> : Dân số năm gốc, năm 2023
- α : tỷ lệ tăng trưởng dân số trong giai đoạn (dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học có tính chất quy luật)
- n: số năm trong giai đoạn dự báo.
- m: Dân số tăng, giảm cơ học có tính chất đột biến do nhu cầu tuyển dụng lao động phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ vv...

*c) Dự báo quy mô dân số*

- Đến năm 2030, dân số huyện Văn Chấn **131.000 người**.
- Đến năm 2040, dân số huyện Văn Chấn **150.000 người**.
- Đến năm 2050, dân số huyện Văn Chấn **170.000 người**.

**Bảng 24. Dự báo dân số huyện Văn Chấn đến năm 2050**

TT	Dân số toàn huyện Văn Chấn	Hiện trạng năm 2023	Dự báo		
			Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
1	<b>Dân số (người)</b>	<b>120.627</b>	<b>131.000</b>	<b>150.000</b>	<b>170.000</b>
2	-Tỷ lệ tăng dân số %/năm		1,19	1,36	1,26
3	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,07	0,95	0,90	0,85
4	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,24	0,46	0,41

*a) Dự báo dân số đô thị*

- Đến năm 2030: dự kiến dân số đô thị khoảng 41.500 người, chiếm khoảng 31,7% tổng dân số.
- Đến năm 2040: dự kiến dân số đô thị khoảng 52.700 người, chiếm 35% tổng dân số.

- Đến năm 2050: dự kiến dân số đô thị khoảng 68.000 người, chiếm 40% tổng dân số.

**Bảng 25. Bảng dự báo dân số đô thị - nông thôn huyện Văn Chấn đến năm 2050**

TT	Dân số toàn huyện Văn Chấn	Hiện trạng năm 2023	Dự báo		
			Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
<b>I</b>	<b>Dân số</b>	<b>120.627</b>	<b>131.000</b>	<b>150.000</b>	<b>170.000</b>
	- Tỷ lệ tăng dân số %/năm		1,19	1,36	1,26
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,07	0,95	0,9	0,85
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,24	0,46	0,41
<b>1</b>	<b>Dân số đô thị</b>	<b>20.069</b>	<b>41.500</b>	<b>52.700</b>	<b>68.000</b>
	- Tỷ lệ tăng dân số %/năm		10,94	2,42	2,58
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,07	0,9	0,8	0,80
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		10,04	1,62	1,78
<b>2</b>	<b>Dân số nông thôn</b>	<b>100.558</b>	<b>89.500</b>	<b>97.300</b>	<b>102.000</b>
	- Tỷ lệ tăng dân số %/năm		-1,65	0,84	0,47
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,07	1,05	1,00	1,00
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		-2,70	-0,16	-0,53
<b>II</b>	<b>Tỷ lệ đô thị hóa, %</b>	<b>16,6</b>	<b>31,7</b>	<b>35</b>	<b>40</b>

**Dự báo chi tiết dân số đô thị huyện Văn Chấn đến năm 2050**

TT	Danh mục	Năm 2023	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
	<b>Tổng dân số đô thị</b>	<b>20.069</b>	<b>41.500</b>	<b>52.700</b>	<b>68.000</b>
1	Thị trấn Sơn Thịnh	8.979	11.000	13.000	15.000
2	TTNT Trần Phú	5.877	6.300	8.500	11.000
3	TTNT Liên Sơn	5.213	5.900	8.000	10.000
4	Đô thị Tú Lệ		5.500	6.500	7.500
5	Đô thị Cát Thịnh		4.500	6.200	7.000
6	Đô thị Tân Thịnh (My)		4.300	5.500	6.500
7	Đô thị Gia Hội		4.000	5.000	6.000
8	Đô thị Thượng Bằng La				5.000

**Bảng 26: Dự báo dân số huyện Văn Chấn theo vùng, xã, thị trấn**

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2030</b>	<b>Năm 2040</b>	<b>Năm 2050</b>
<b>A</b>	<b>Dân số huyện theo vùng</b>	<b>120.627</b>	<b>131.000</b>	<b>150.000</b>	<b>170.000</b>
<i>I</i>	<i>Vùng cao thượng huyện</i>	<b>40.688</b>	<b>44.330</b>	<b>52.050</b>	<b>59.400</b>
<i>II</i>	<i>Vùng trong</i>	<b>21.502</b>	<b>23.870</b>	<b>27.550</b>	<b>31.300</b>
<i>III</i>	<i>Vùng ngoài</i>	<b>58.437</b>	<b>62.800</b>	<b>70.400</b>	<b>79.300</b>
<b>B</b>	<b>Dân số huyện theo xã, thị trấn</b>				
<i>I</i>	<i>Vùng cao, thượng huyện</i>	<b>40.688</b>	<b>44.330</b>	<b>52.050</b>	<b>59.400</b>
1	Gia Hội	6.321	7.400	8.500	9.500
2	Tú Lệ	6.403	7.700	9.000	10.000
3	Nậm Búng	3.817	3.900	4.400	5.000
4	Nậm Mười	3.674	3.730	4.000	4.300
5	Nậm Lành	3.685	3.790	4.400	4.800
6	Sơn Lương	3.296	3.370	3.800	4.500
7	Sùng Đô	2.675	2.790	3.300	3.800
8	An Lương	4.030	4.140	4.800	5.200
9	Nghĩa Sơn	1.574	1.610	1.850	2.300
10	TTNT Liên Sơn	5.213	5.900	8.000	10.000
<i>II</i>	<i>Vùng trong</i>	<b>21.502</b>	<b>23.870</b>	<b>27.550</b>	<b>31.300</b>
1	TT Sơn Thịnh	8.979	11.000	13.000	15.000
2	Suối Bu	2.327	2.430	2.700	3.200
3	Suối Quyền	1.747	1.780	2.050	2.500
4	Đồng Khê	5.313	5.390	5.800	6.200
5	Suối Giàng	3.136	3.270	4.000	4.400
<i>III</i>	<i>Vùng ngoài</i>	<b>58.437</b>	<b>62.800</b>	<b>70.400</b>	<b>79.300</b>
1	Chấn Thịnh	7.230	7.380	8.000	8.500
2	Cát Thịnh	9.417	11.950	13.000	14.500
3	Tân Thịnh	6.183	7.000	7.800	9.000
4	Bình Thuận	5.820	5.940	6.300	6.600
5	Mình An	4.034	4.120	4.500	5.000
6	Nghĩa Tâm	7.375	7.430	8.100	8.500
7	Thượng Bằng La	8.394	8.530	9.500	11.000
8	TTNT Trần Phú	5.877	6.300	8.500	11.000
9	Đại Lịch	4.107	4.150	4.700	5.200

**4.2.3. Dự báo lao động**

- Đến năm 2030: Lao động hoạt động trong các ngành kinh tế khoảng 67.000 người
- Đến năm 2040: Lao động hoạt động trong các ngành kinh tế khoảng 74.800 người

- Đến năm 2050: Lao động hoạt động trong các ngành kinh tế khoảng 82.400 người
- Tỷ lệ lao động
- Năm 2030: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng 45%
  - Năm 2040: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng 60%
  - Năm 2050: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt khoảng 70%

**Bảng 27: Dự báo lao động trong các ngành kinh tế**

TT	Danh mục	Năm 2023 (hiện trạng)		Năm 2030		Năm 2040		Năm 2050	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	<b>Tổng dân số</b>	<b>120.627</b>		<b>131.000</b>		<b>150.000</b>		<b>170.000</b>	
2	<b>Nguồn lao động</b>	<b>77.201</b>		<b>77.945</b>		<b>87.000</b>		<b>96.900</b>	
	<i>(Tỷ lệ so với tổng dân số - %)</i>	64,0		59,50		58,00		57,00	
3	<b>Lao động HĐ các ngành kinh tế</b>	<b>66.400</b>	<b>100,0</b>	<b>67.000</b>	<b>100,00</b>	<b>74.800</b>	<b>100,00</b>	<b>82.400</b>	<b>100,00</b>
	<i>(Tỷ lệ so với nguồn lao động - %)</i>	86,0		86,00		86,00		85,00	
3.1	- LĐ Nông, lâm, thủy sản	46.500	70,0	36.900	55,0	29.900	40,0	24.700	30,0
3.2	- LĐ Công nghiệp, xây dựng	9.700	14,6	13.400	20,0	22.400	30,0	24.700	30,0
3.3	- LĐ Dịch vụ, TM, DL	10.200	15,4	16.700	25,0	22.500	30,0	33.000	40,0

#### 4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Đến năm 2030: Đất xây dựng toàn huyện khoảng **5.275** ha. Trong đó: Đô thị khoảng **1.470** ha, Nông thôn khoảng **3.805** ha

- Đến năm 2040: Đất xây dựng toàn huyện khoảng **5.830** ha. Trong đó: Đô thị khoảng **1.655** ha, Nông thôn khoảng **4.175** ha

- Đến năm 2050: Đất xây dựng toàn huyện khoảng **6.460** ha. Trong đó: Đô thị khoảng **2.230** ha, Nông thôn khoảng **4.230** ha.

**Bảng 28: Dự báo đất xây dựng toàn huyện (ĐVT: ha)**

TT	Danh mục	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
A	<b>Toàn huyện</b>	<b>5.275</b>	<b>5.830</b>	<b>6.460</b>
-	<b>Đô thị</b>	<b>1.470</b>	<b>1.655</b>	<b>2.230</b>
-	<b>Nông thôn</b>	<b>3.805</b>	<b>4.175</b>	<b>4.230</b>

TT	Danh mục	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
<b>I</b>	<b>Vùng 1</b>	<b>2.000</b>	<b>2.250</b>	<b>2.470</b>
<b>II</b>	<b>Vùng 2</b>	<b>1.235</b>	<b>1.335</b>	<b>1.430</b>
<b>III</b>	<b>Vùng 3</b>	<b>2.040</b>	<b>2.245</b>	<b>2.560</b>
<b>B</b>	<b>Huyện Văn Chấn (ha)</b>			
<b>I</b>	<b>Vùng cao, thượng huyện</b>	<b>2.000</b>	<b>2.250</b>	<b>2.470</b>
1	Gia Hội	130	150	200
2	Tú Lệ	220	250	280
3	Nậm Búng	220	240	250
4	Nậm Mười	100	120	130
5	Nậm Lành	450	480	500
6	Sơn Lương	100	110	130
7	Sùng Đô	400	420	440
8	An Lương	200	230	250
9	Nghĩa Sơn	70	100	120
10	TTNT Liên Sơn	110	150	170
<b>II</b>	<b>Vùng trong</b>	<b>1.235</b>	<b>1.335</b>	<b>1.430</b>
1	TT Sơn Thịnh	400	430	450
2	Suối Bu	55	65	80
3	Suối Quyền	180	200	220
4	Đồng Khê	100	120	140
5	Suối Giàng	500	520	540
<b>III</b>	<b>Vùng ngoài</b>	<b>2.040</b>	<b>2.245</b>	<b>2.560</b>
1	Chân Thịnh	350	380	400
2	Cát Thịnh	220	250	300
3	Tân Thịnh	170	200	250
4	Bình Thuận	400	420	440
5	Minh An	110	130	140
6	Nghĩa Tâm	180	200	220
7	Thượng Bằng La	200	230	280
8	TTNT Trần Phú	220	225	300
9	Đại Lịch	190	210	230

**Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng toàn huyện (ĐVT: m<sup>2</sup>/ người)**

TT	Danh mục	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
	<b>Toàn huyện</b>	<b>400</b>	<b>390</b>	<b>380</b>
	<b>Tỷ lệ đô thị hoá (%)</b>	<b>350</b>	<b>310</b>	<b>330</b>
-	<b>Đô thị</b>	<b>430</b>	<b>430</b>	<b>410</b>
-	<b>Nông thôn</b>	<b>450</b>	<b>430</b>	<b>420</b>
<b>I</b>	<b>Vùng 1</b>	<b>520</b>	<b>480</b>	<b>460</b>

TT	Danh mục	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
<b>II</b>	<b>Vùng 2</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>
<b>III</b>	<b>Vùng 3</b>			
<b>B</b>	<b>Huyện Văn Chấn</b>	<b>450</b>	<b>430</b>	<b>420</b>
<b>I</b>	<b>Vùng cao, thượng huyện</b>	180	180	210
1	Gia Hội	290	280	280
2	Tú Lệ	560	550	500
3	Nậm Búng	270	300	300
4	Nậm Mười	1.190	1.090	1.040
5	Nậm Lành	300	290	290
6	Sơn Lương	1.430	1.270	1.160
7	Sùng Đô	480	480	480
8	An Lương	430	540	520
9	Nghĩa Sơn	190	190	170
10	TTNT Liên Sơn	<b>520</b>	<b>480</b>	<b>460</b>
<b>II</b>	<b>Vùng trong</b>	360	330	300
1	TT Sơn Thịnh	230	240	250
2	Suối Bu	1.010	980	880
3	Suối Quyền	190	210	230
4	Đồng Khê	1.530	1.300	1.230
5	Suối Giàng	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>
<b>III</b>	<b>Vùng ngoài</b>	470	480	470
1	Chấn Thịnh	180	190	210
2	Cát Thịnh	240	260	280
3	Tân Thịnh	670	670	670
4	Bình Thuận	270	290	280
5	Minh An	240	250	260
6	Nghĩa Tâm	230	240	250
7	Thượng Bằng La	350	260	270
8	TTNT Trần Phú	460	450	440
9	Đại Lịch	<b>400</b>	<b>390</b>	<b>380</b>

#### 4.4. Bảo vệ môi trường, rủi ro về biến động và thảm họa thiên nhiên

##### a) Bảo vệ môi trường

Các định hướng phát triển không gian trong vùng sẽ tác động tích cực cũng như chịu những thách thức, hạn chế đối với môi trường vùng như sau:

**Bảng 30: Đánh giá tác động của định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng**

TT	Định hướng phát triển kinh tế vùng	Tác động tích cực đến bảo vệ môi trường	Những mặt hạn chế / thách thức	Giải pháp bổ sung
1	Mở rộng đô thị, phát triển các đô thị mới; xây dựng, mở rộng các khu dân cư tập trung	Nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường. Tạo thuận lợi cho nguồn lực đầu tư hệ thống hạ tầng, các công trình xử lý chất thải.	Thay đổi cảnh quan, địa hình khu vực, gia tăng các rủi ro do lũ quét, trượt lở đất... Gia tăng các nguồn thải, đặc biệt là nước thải, chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt.	Nghiên cứu, khảo sát khoanh vùng các khu vực thuận lợi cho xây dựng, phát triển và mở rộng đô thị. Xây dựng công trình xử lý các nguồn thải: nước thải, chất thải rắn....
2	Xây dựng các khu, điểm du lịch trên địa bàn	Dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng có lợi đối với đời sống cộng đồng. Cải thiện điều kiện sống, tăng thu nhập; Tạo nguồn lực bảo vệ môi trường.	Chất thải sinh hoạt từ hoạt động du lịch: Chất thải rắn, nước thải, khí thải gia tăng từ hoạt động giao thông Lối sống, văn hóa cộng đồng các dân tộc trên địa bàn sẽ bị ảnh hưởng	Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn các điểm du lịch; Xử lý cục bộ nguồn nước thải; Sử dụng nguồn năng lượng xanh, sạch (Xe điện, nguồn điện mặt trời cho các thiết bị điện và chiếu sáng....)
3	Nông, lâm, ngư nghiệp	Bảo vệ và phát triển diện tích đất lâm nghiệp Phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, công nghệ cao thích ứng với BĐKH, hướng đến tăng trưởng xanh	Chất thải từ chăn nuôi Nước thải từ nuôi trồng thủy sản Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật làm gia tăng suy thoái đất, ô nhiễm nguồn nước từ hoạt động nông nghiệp Có thể làm gia tăng các thiên tai như lũ lụt, trượt lở đất.	Phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, công nghệ cao thích ứng với BĐKH, hướng đến tăng trưởng xanh Tận dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp để tận thu năng lượng.
4	Phát triển thương mại, dịch vụ	Dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng có lợi đối với đời sống cộng đồng Tạo nguồn lực bảo vệ môi trường Bảo vệ di sản, cảnh quan; hướng đến tăng trưởng xanh	Chất thải rắn từ khu thương mại, dịch vụ chợ; Nước thải gây ô nhiễm nguồn nước Tăng áp lực lên cơ sở hạ tầng; Tác động xã hội phức tạp	Phân loại chất thải rắn tại nguồn. Kiểm soát nguồn phát sinh nước thải, quản lý các vấn đề xã hội

**b) Ứng phó với biến đổi khí hậu**

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp hồ đập chứa nước, xây dựng kè sông, suối nâng cao mức độ an toàn phòng chống lũ lụt. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và

vận động nhân dân trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, tăng diện tích rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh...
- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh.
- Tăng cường năng lực chống chịu biến đổi khí hậu đối với các đô thị.
- Phát triển công trình xanh, thân thiện môi trường.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố cháy lớn nhà cao tầng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu di tích lịch sử văn hóa.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố sập đổ công trình, nhà cao tầng, các mỏ lộ thiên và hầm lò khai thác khoáng sản.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố động đất.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố tai nạn đường bộ, đường thủy nội địa đặc biệt nghiêm trọng.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố tai nạn máy bay xảy ra trên địa bàn huyện.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố vỡ hồ đập.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố cháy rừng.
- Kế hoạch ứng phó với các tình huống sự cố bão, áp thấp, lũ lụt, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất đá; hạn hán; rét đậm, rét hại.



## **V. TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG**

### **5.1. Ý tưởng phát triển**

Lấy hành lang kinh tế Đông Tây chính QL32 và các trục kinh tế phụ trợ (đường nối QL32 với cao tốc Nội Bài Lào Cai) hành lang QL37, hành lang QL32D và các không gian liền kề để thiết lập các không gian kinh tế, đô thị, điểm dân cư nông thôn theo hướng khai thác hiệu quả các tiềm năng của điều kiện tự nhiên, các tác động của hệ thống hạ tầng khung, giá trị môi trường cảnh quan, giá trị LSVH, lối sống và các nguồn lực sẵn có của địa phương. Tổ chức không gian lãnh thổ huyện Văn Chấn phải thể hiện vai trò, vị thế quan trọng của huyện trong vùng liên huyện phía Tây của tỉnh; Thể hiện tính đặc thù nổi bật của huyện Nông thôn mới tiêu biểu, phát triển bền vững của tỉnh Yên Bái với tầm nhìn đến năm 2050.

### **5.2. Nguyên tắc**

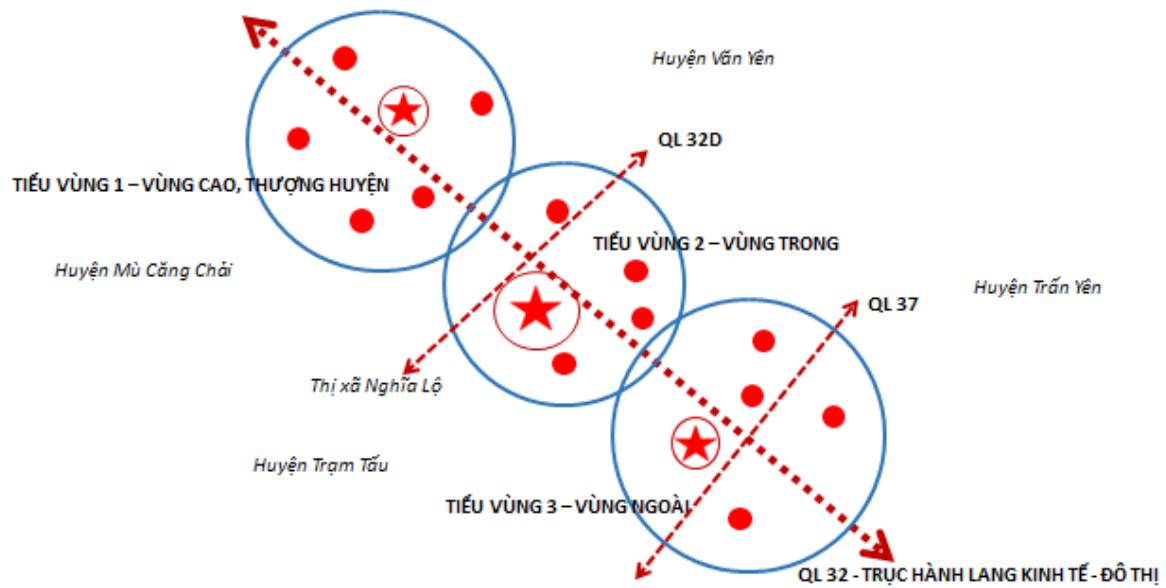
- Phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, lịch sử văn hóa
- Kết cấu hạ tầng
- Tác động của các chương trình, qui hoạch, kế hoạch của TW và tỉnh
- Tạo ra nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội

### **5.3. Tầm nhìn**

- + VĂN CHẤN – VÙNG NÔNG NGHIỆP XANH, CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN – DU LỊCH – ĐÔ THỊ SINH THÁI CHẤT LƯỢNG CAO CỦA TỈNH YÊN BÁI;
- + CẦU NỐI GIAO LƯU VĂN HOÁ GIỮA VÙNG PHÍA ĐÔNG VỚI VÙNG PHÍA TÂY CỦA TỈNH YÊN BÁI VÀ VÙNG PHỤ CẬN;
- + ĐIỂM ĐẾN AN LÀNH, THÂN THIỆN, NGHĨA TÌNH

### **5.4. Cấu trúc và mô hình phát triển không gian vùng**

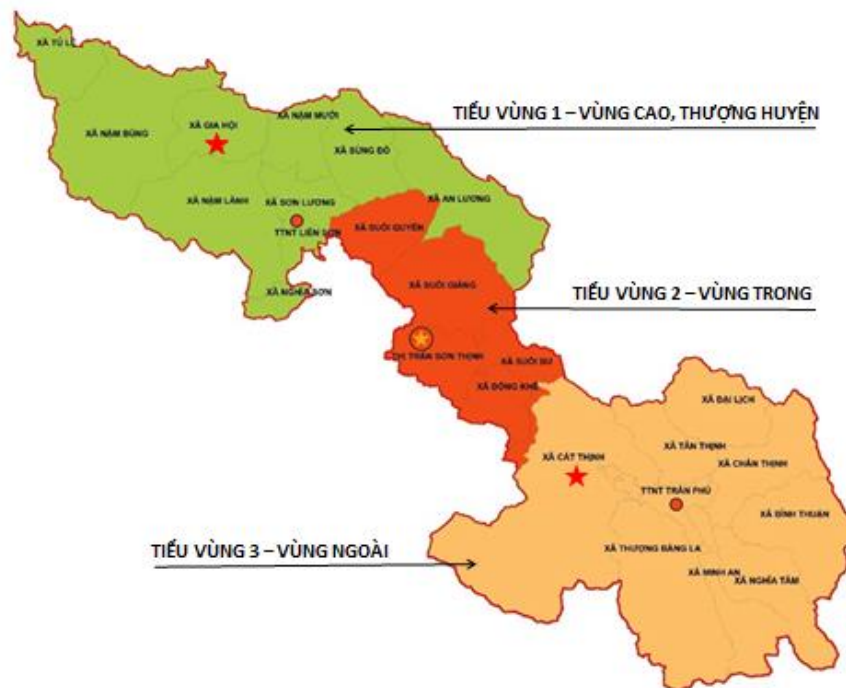
Do đặc điểm, hình thái điều kiện tự nhiên của huyện Văn Chấn kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, bề ngang huyện hẹp (giáp với các huyện Trấn Yên, Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ phía Đông Bắc; huyện Mù Căng Chải và Trạm Tấu phía Tây Nam), Mô hình phát triển không gian vùng huyện được đề xuất phát triển theo dạng “Chuỗi”, lấy trục QL 32 – Trục hành lang Kinh tế - Đô thị là trục động lực phát triển chủ đạo, gắn kết biện chứng, chặt chẽ, chia sẻ chức năng giữa 03 tiểu vùng phát triển của huyện, tạo thành thể thống nhất liên hoàn nhằm khai thác triệt để, có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện hướng tới phát triển nhanh, bền vững...

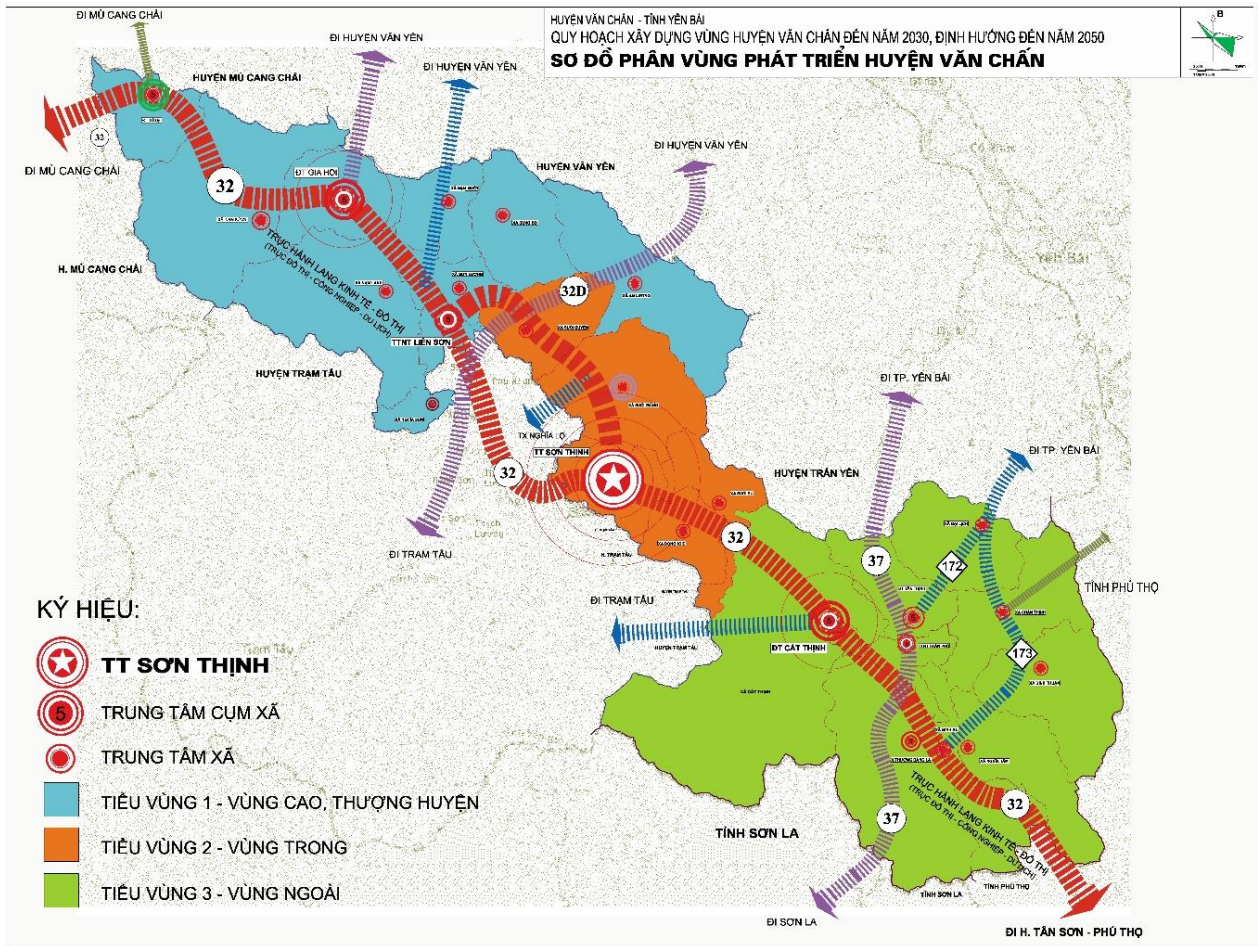


Hình 8: Mô hình phát triển không gian vùng huyện Văn Chấn theo dạng “Chuỗi” (dựa trên QL32 - Trục hành lang Kinh tế - Đô thị)

### 5.5. Phân vùng phát triển

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tiềm năng, lợi thế, thực trạng phát triển, đảm bảo tính kế thừa...huyện Văn Chấn cơ bản được phân thành 03 phân vùng phát triển (tiểu vùng). Cụ thể:





Hình 9. Sơ đồ phân vùng phát triển huyện Văn Chấn

### (1) Tiểu vùng 1: Vùng cao, thượng huyện

+ Phạm vi: Gồm 10 xã (xã Tú Lệ, Nậm Búng, Gia Hội, Nậm Mười, Nậm Lạnh, Sơn Lương, Sùng Đô, An Lương, Nghĩa Sơn, TTNT Liên Sơn). Với hạt nhân (trung tâm phân vùng) là xã Gia Hội.

+ Định hướng phát triển tiểu vùng Cao thượng huyện:

- Phát triển thương mại dịch vụ:

+ Phát triển trung tâm thương mại, các dịch vụ thương mại phù hợp với tiềm năng du lịch văn hóa cộng đồng, thu hút đầu tư tại xã Gia Hội, Tú Lệ, phát huy lợi thế khu vực để phát triển mạnh dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, bản sắc.

+ Phát triển các dịch vụ logistic, dịch vụ du lịch tại một số địa điểm phù hợp, có giao thông thuận lợi, kết nối trong khu vực.

- Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

+ Nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp như: nếp Tú Lệ, gạo Sến Cù. Đầu tư thâm canh, nâng cao chất lượng giá trị cây rau đậu. Tiếp tục hình thành các vùng

sản xuất hàng hoá có quy mô và sản lượng lớn như: Vùng lúa chất lượng cao, vùng quế, vùng chè... Mở rộng vùng chè Shan tuyết, trồng mới chè Shan tại xã Gia Hội và Nậm Búng.

+ Xây dựng một số loại cây trồng mới có kinh tế cao: cây mắc ca, dược liệu...

+ Chăn nuôi đại gia súc, đẩy mạnh công tác trồng rừng sản xuất, phát triển dịch vụ tại TTNT Liên Sơn, Gia Hội.

+ Tận dụng thế mạnh tự nhiên phát triển nuôi cá nước lạnh tại Nậm Búng.

- Phát triển công nghiệp:

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, khai thác – chế biến khoáng sản, thủy điện, thức ăn gia súc...

Đồng thời với việc phát triển dịch vụ thương mại là các hạ tầng nhà ở, cung cấp nước sạch kèm theo, đẩy mạnh đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động, nâng cao công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, nâng cao chất lượng công tác y tế dự phòng.

## **(2) Tiểu vùng 2: Vùng Trong**

+ Phạm vi: Gồm 5 xã, thị trấn (TT Sơn Thịnh, Suối Bu, Suối Quyền, Đồng Khê, Suối Giàng). Với hạt nhân (trung tâm tiểu vùng và là trung tâm của cả huyện) là TT Sơn Thịnh.

+ Định hướng phát triển tiểu vùng 2 – Vùng Trong:

- Phát triển công nghiệp:

+ Chú trọng phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn. Tập trung phát triển các cơ sở, sản phẩm đã sản xuất đồng thời ưu tiên các dự án đầu tư lĩnh vực chế biến thực phẩm, phương tiện vận tải, công nghiệp chế tác đá mỹ nghệ, phát triển làng nghề, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản, chế biến nông sản – lâm sản, thức ăn chăn nuôi.

- Phát triển thương mại - dịch vụ:

+ Phát triển mạnh đa dạng hóa các ngành, sản phẩm dịch vụ. Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn tại thị trấn Sơn Thịnh, đảm bảo hoạt động thường xuyên để phát huy giá trị của các đồng bào dân tộc. Huy động nguồn lực ưu tiên các dự án xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Suối Giàng, Bản Hóc TT Sơn Thịnh. Phát triển dịch vụ du lịch tại Suối Quyền, KDL Văn Tú (xã Đồng Khê), TT Sơn Thịnh. Xây dựng Trung tâm thương mại kết hợp dịch vụ du lịch tại xã Suối Giàng.

- Phát triển nông nghiệp:

Tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung ứng dụng công nghệ cao như sản xuất lúa chất lượng cao, phát triển diện tích ngô chuyên canh, trồng rau củ quả an toàn chất lượng cao, phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm (Sơn Thịnh, Đồng Khê). Phát triển các loại cây trồng có thể mạnh như cây chè (Suối Giàng), cây gỗ rừng trồng, cây lúa, cây ăn quả tại một số xã trong vùng có điều kiện phù hợp.

### **(3) Tiểu vùng 3: Vùng ngoài**

+ Phạm vi: Gồm 9 xã, thị trấn (Xã Cát Thịnh, Tân Thịnh, Chân Thịnh, Bình Thuận, Minh An, Nghĩa Tâm, Thượng Bằng La, TTNT Trần Phú, Đại Lịch). Với hạt nhân (trung tâm phân vùng) là xã Cát Thịnh.

+ Định hướng phát triển tiểu vùng 3 – Vùng Ngoài:

- Phát triển nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản:

+ Đầu tư chăm sóc áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất chè an toàn trên diện tích hiện có đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất chè trong khu vực.

+ Đầu tư phục tráng các giống cây đặc sản quý, sạch bệnh để nhân ra diện rộng, mở rộng diện tích trồng cây ăn quả tập trung ở 9 xã, thị trấn vùng ngoài và cải tạo bằng các loại giống cây ăn quả mới có năng suất, chất lượng cao, quảng bá thương hiệu “Cam Vãn Chân” để nâng cáo giá trị, tăng khả năng cạnh tranh và tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm. Phát triển vùng trồng dâu nuôi tằm bền vững (Chân Thịnh, Tân Thịnh).

+ Tập trung trồng mới rừng và bảo vệ diện tích rừng hiện có. Phát triển rừng trồng cây gỗ lớn hiệu quả cao.

+ Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa, tiếp tục tận dụng tối đa diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản một cách có hiệu quả bằng các loại thủy đặc sản có giá trị cao như: Ba ba gai, cá Lăng, cá Tầm,...

- Phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản (chè, hoa quả...) chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phát triển thương mại - dịch vụ

Chú trọng xây dựng phát triển hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị; cửa hàng tự chọn; phát triển hoàn chỉnh hệ thống chợ nông thôn, đảm bảo chợ họp thường xuyên thúc đẩy thương mại phát triển.

+ Phát triển hình thức du lịch văn hóa cộng đồng, khai thác giá trị văn hóa phi vật thể của các dân tộc (Dao, Tày, Mường...) trong vùng.

## 5.6. Kết nối không gian nội – ngoại vùng

- *Giao thông và hướng tiếp cận:*

Văn Chấn cách trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa tỉnh Yên Bái 72 km; cách thị xã Nghĩa Lộ 10 km; cách Hà Nội 200 km, có đường quốc lộ 32, **quốc lộ 37** chạy dọc theo chiều dài của huyện, là cửa ngõ đi vào thị xã Nghĩa Lộ, huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải, huyện Phù Yên, Bắc Yên tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu.

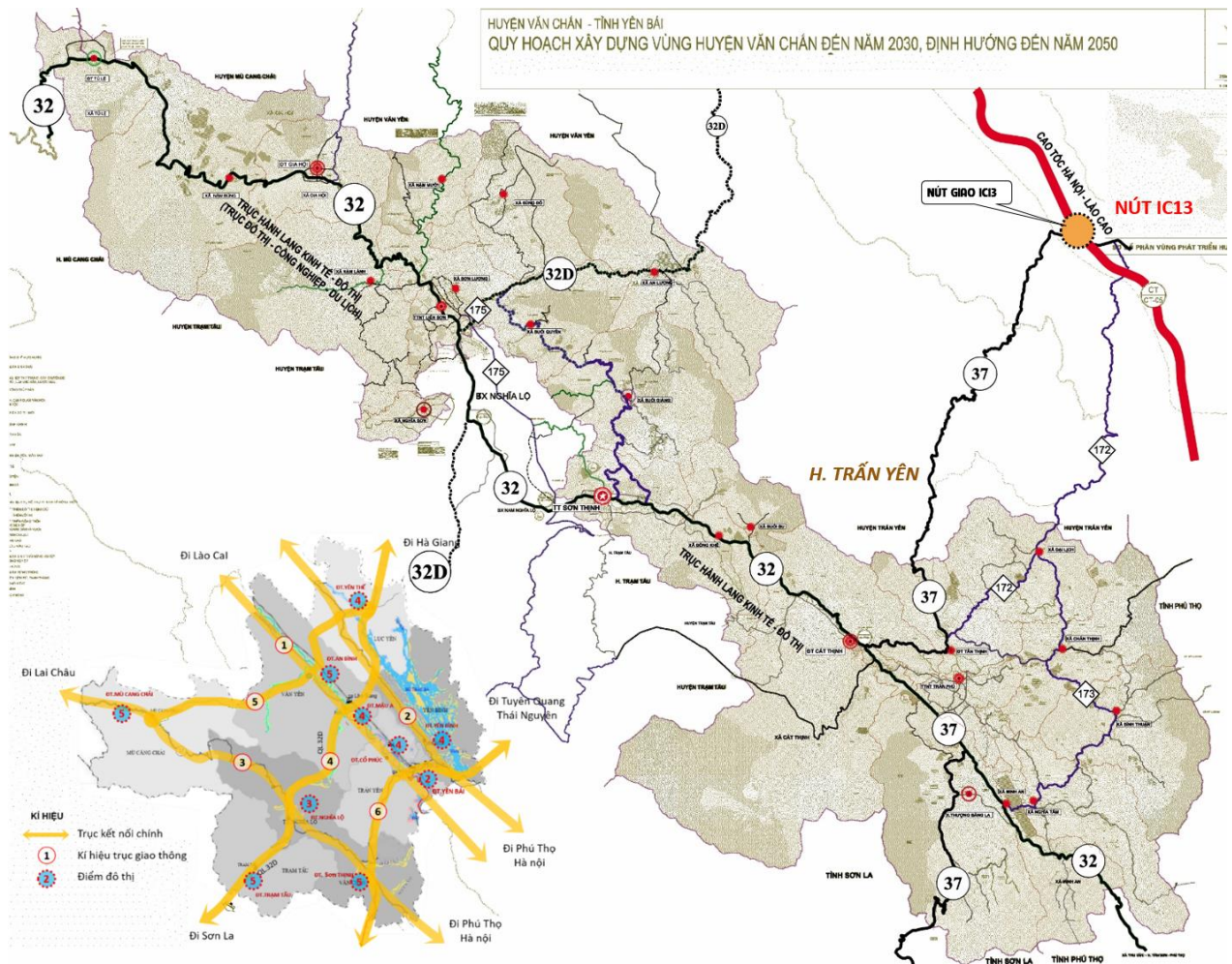
- *Mạng lưới tuyến đường giao thông đường bộ đi qua huyện Văn Chấn bao gồm:*

### **\* 03 Trục chính:**

+ Tuyến Quốc lộ 32 đi qua trung tâm Vùng phía Tây của tỉnh (*bao gồm thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Mù Cang Chải, Văn Chấn, Trạm Tấu*), định hướng phát triển đô thị, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ; Đối với Văn Chấn QL32 vừa là trục đối ngoại vừa là trục phát triển kinh tế - đô thị;

+ Được hình thành từ nâng cấp các đường tỉnh ĐT.175, ĐT.174 và tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La) đang được đầu tư xây dựng thành tuyến QL.32D nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai từ nút giao IC14 huyện Văn Yên với thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Trạm Tấu, Văn Chấn. Tại nút giao IC14 trục giao thông đi tiếp theo tuyến cao tốc nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Hà Giang (CT.12) đang chuẩn bị được đầu tư. Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics, du lịch, đô thị;

- Tuyến Quốc lộ 37, QL2D, là hàng lang kết nối phía Nam tỉnh Yên Bái, bao gồm thành phố Yên Bái với các huyện Văn Chấn, Yên Bình. Định hướng phát triển trung tâm thương mại, giáo dục, y tế.



Hình 9. Sơ đồ kết nối không gian nội-ngoại vùng huyện Văn Chấn

### 5.7. Không gian tổng thể

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, thực tế phát triển, các định hướng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, của huyện, các tác động của các dự án lớn quốc gia về phát triển hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp... không gian huyện Văn Chấn được tổ chức dựa vào các yếu tố cấu thành quan trọng sau:

❖ **Các trục không gian kinh tế đô thị, gồm:**

- + Trục hành lang kinh tế - đô thị chủ đạo (QL32);
- + Trục hành lang kết nối phía Bắc (QL32D);
- + Trục hành lang kinh tế đô thị thứ cấp (QL37).

❖ **Các không gian đô thị, nông thôn:**

- + Các đô thị (1) Sơn Thịnh; (2) Tú Lệ; (3) Cát Thịnh; (4) Tân Thịnh (Mỹ); (5) Thượng Bằng La;

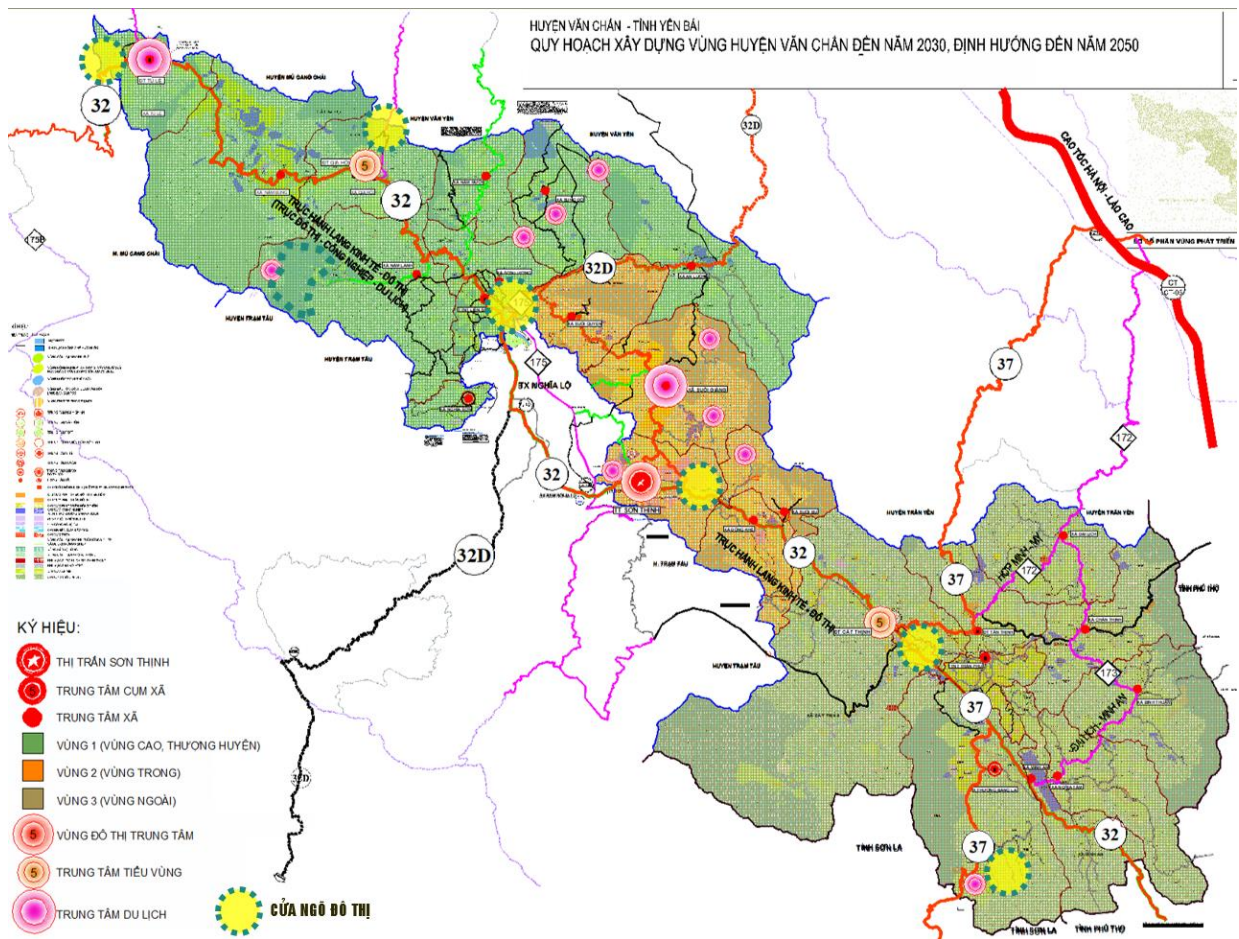
+ Các trung tâm đổi mới sáng tạo: (1) Gia Hội; (2) TTNT Trần Phú; (3) TTNT Liên Sơn;

+ Trung tâm các xã NTM trên địa bàn huyện.

**Các không gian kinh tế sản xuất:** CN, TTCN, làng nghề, DVDL, VHTT làng bản, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ANQP, sản xuất điện năng, năng lượng, khoáng sản... được phân bố hợp lý, phù hợp với tiềm năng lợi thế và thực trạng phát triển của từng xã, từng tiểu vùng trên địa bàn huyện;

❖ **Các không gian sinh thái, bảo vệ môi trường** (rừng, lưu vực các sông, suối, hồ...).

❖ **Các không gian cửa ngõ** quan trọng của huyện Văn Chấn, nơi biểu đạt biểu tượng sinh động của thời kì phát triển, hội nhập của địa phương.



Hình 10. Sơ đồ phát triển không gian tổng thể huyện Văn Chấn



## VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

### 6.1. Các định hướng chiến lược về không gian

(1) Hình thành trọng điểm công nghiệp, tạo không gian sản xuất an toàn, hiệu quả, bảo vệ môi trường.

(2) Hình thành trọng điểm nông lâm thủy sản sinh thái, kỹ thuật cao phát huy phong thổ và các sản phẩm đặc trưng của địa phương.

(3) Hình thành trọng điểm logistic thu hút hàng hóa hình thành tổng kho của vùng, nâng cao hiệu quả vận tải, phân phối hàng hóa, tạo giá trị gia tăng của hàng hóa ngay tại địa phương.

(4) Hình thành điểm nghiên cứu phát triển nâng cao trình độ khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất, hình thành sản phẩm đặc trưng có tính cạnh tranh cao của địa phương.

(5) Hình thành khung giao thông liên kết các cực phát triển của vùng và liên vùng.

(6) Hình thành trọng điểm và các tuyến liên kết mạng lưới du lịch sinh thái, tăng sức hấp dẫn cho tài nguyên du lịch của địa phương, phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

(7) Hình thành các đô thị xanh – Đô thị sử dụng tuần hoàn tài nguyên rừng và sử dụng năng lượng sinh khối.

(8) Trở thành điểm đến có sức hấp dẫn, cộng đồng đáng sống lấy không gian văn hóa đa dạng của địa phương làm trọng tâm lan tỏa.

(9) Bảo tồn địa hình, địa mạo, hình thành khung không gian xanh bảo vệ thiên nhiên.

(10) Bảo tồn không gian lịch sử, văn hóa vùng miền và phát huy vào phát triển đô thị và du lịch.

### 6.2. Các ý tưởng đột phá trong các trụ cột tăng trưởng

#### a) Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

TT	Trụ cột tăng trưởng chính	Ý tưởng đột phá	Nội dung thực hiện
1	<b>Công nghiệp chế biến sau thu hoạch</b> Tập trung vào phương thức sản	Phát triển hạ tầng công nghiệp. Xây dựng khu phức hợp đô thị -	Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng của các cụm công nghiệp, làng nghề.

xuất bền vững, có giá trị cao hơn trong chế biến nông lâm sản.	nông- công nghiệp – dịch vụ	Xây dựng các khu phức hợp (đô thị, công nghiệp, dịch vụ) nhằm hình thành các khu vực phát triển tổng hợp tại đô thị động lực phía Tây của tỉnh; Khu phức hợp nông-công nghiệp-thương mại Ngoài chức năng sản xuất còn bộ phận nghiên cứu thị trường, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, nghiên cứu thử nghiệm kỹ thuật nông nghiệp, kỹ thuật chế biến sản phẩm, phát triển sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.
	Chế biến sâu các sản phẩm nông lâm sản chất lượng cao (chè, quế, mắc ca, cao su, gỗ)	Hình thành trung tâm chế biến gỗ và lâm sản của Vùng Phát triển kiến trúc đô thị sử dụng vật liệu gỗ để quảng bá công nghiệp địa phương và quản lý bảo vệ rừng.
	Sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, năng lượng sạch	Thu hút doanh nghiệp trong chuỗi giá trị thăm dò khai thác khoáng sản, điện gió, thủy điện.

*b) Phương hướng phát triển ngành du lịch*

TT	Trụ cột tăng trưởng chính	Ý tưởng đột phá	Nội dung thực hiện
2	<b>Du lịch</b> Với trải nghiệm phong phú về văn hóa và các dịch vụ gắn với cảnh quan thiên nhiên, di sản, danh lam thắng cảnh	Di sản, danh lam thắng cảnh	Giữ gìn, tôn tạo các di sản, danh lam thắng cảnh, khai thác tiềm năng thiên nhiên để đưa Văn Chấn sẽ trở thành điểm du lịch trải nghiệm của vùng, quốc gia và quốc tế.
		Văn hóa và dân tộc	Xây dựng, kết nối các điểm du lịch văn hóa giữa các làng, bản dân tộc thiểu số. Tổ chức các hoạt động festival tôn vinh giá trị văn hóa dân tộc.
		Chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng	Thu hút, tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở nghỉ ngơi, chăm sóc sức khỏe cho người dân trong nước và quốc tế. Với môi trường trong lành, cảnh quan thiên nhiên phong phú, có thể phát triển bất động sản nghỉ dưỡng tại các khu vực tiềm năng.

*c) Phương hướng phát triển ngành kinh tế dịch vụ*

TT	Trụ cột tăng trưởng chính	Ý tưởng đột phá	Nội dung thực hiện
3	<b>Kinh tế dịch vụ</b> được hỗ trợ bởi các trụ cột du lịch và công nghiệp chế biến chế tạo	Dịch vụ hậu cần kho bãi	Tận dụng lợi thế cửa ngõ vùng kinh tế phía Tây hình thành các trung tâm logistics, khai thác tối đa chuỗi gia tăng giá trị hàng hóa.
		Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của Vùng	Thu hút, tạo điều kiện đầu tư các khu nghỉ dưỡng, chữa bệnh trên cơ sở nước khoáng nóng. Các hoạt động tăng cường sức khỏe, giải trí cho cư dân; dịch vụ y tế chất lượng cao...
		Thu hút doanh nghiệp lớn đến đầu tư	Phát huy giá trị đặc trưng (chè cổ thụ, nếp Tú Lệ) để thu hút xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm văn hóa.
		Số hóa quảng bá lãnh thổ; Thương mại điện tử	Đẩy mạnh ứng dụng số phát triển kinh tế số, xã hội số. Quảng bá lãnh thổ thông qua các ứng dụng mô hình hóa và trải nghiệm thực tế ảo. Đăng cai các sự kiện quốc tế.

*d) Phương hướng phát triển ngành kinh tế dịch vụ*

TT	Trụ cột tăng trưởng chính	Ý tưởng đột phá	Nội dung thực hiện
4	<b>Nông nghiệp</b> hữu cơ và chất lượng cao, được hỗ trợ bởi các phương pháp canh tác hiện đại, công nghệ và đầu vào cao cấp	Nông nghiệp công nghệ cao	Xây dựng các vùng trồng trọt và chăn nuôi tập trung, áp dụng các phương pháp nuôi trồng khoa học, công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp trang trại kết hợp với du lịch. Phát triển ngành thủy sản có giá trị cao tại mạng lưới sông, suối.
		Lâm nghiệp đa mục tiêu	Khai thác hệ sinh thái đa dạng dưới tán rừng: du lịch sinh thái, trải nghiệm; trồng cây dược liệu; chăn nuôi công nghệ cao...
		Bể chứa carbon thương mại	Giữ gìn, bảo tồn diện tích rừng lớn và tỷ lệ che phủ cao, xây dựng Văn Chấn là lá phổi của Vùng, là bể hấp thụ carbon hàng đầu. Xúc tiến trao đổi, bán tín chỉ carbon.

### 6.3. Vị trí, quy mô và phương hướng tổ chức khu vực phát triển đô thị, dân cư nông thôn

#### 6.3.1. Định hướng phát triển khu vực đô thị

Hệ thống đô thị huyện Văn Chấn là một bộ phận cấu thành hệ thống đô thị tỉnh Yên Bái. Phát triển đô thị Huyện phải đảm bảo tính tầng bậc trong tổ chức không gian cấp tỉnh, cấp huyện, cụm xã và xã.

Định hướng khu vực đô thị của huyện Văn Chấn phát triển theo hướng “Điểm đến An lành, thân thiện, nghĩa tình”, có bản sắc riêng, có sức hấp dẫn, năng lực cạnh tranh, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; bảo đảm hợp lý giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, phát triển không gian, kiến trúc, hạ tầng đô thị phù hợp.

Các đô thị phải được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình đô thị xanh thông minh, tiết kiệm năng lượng, có bản sắc rõ ràng; có kết cấu hạ tầng hướng tới đồng bộ, hiện đại và là các trung tâm quản trị, dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ - du lịch.

Tính đến yếu tố đặc thù các xã, thị trấn hầu hết bám dọc Quốc Lộ, khi phát triển đô thị không ảnh hưởng đến hành lang an toàn giao thông.

Tăng cường quản lý đô thị dựa vào cơ sở dữ liệu, GIS và công nghệ thông tin, truyền thông, kỹ thuật số ... thường xuyên giám sát độ bền vững của đô thị.

Hoàn thành xây dựng Chương trình, đề án nâng cấp đô thị và quy hoạch chung xây dựng đô thị mới các xã Tú Lệ, Gia Hội, Cát Thịnh, Tân Thịnh (Mỹ), Thượng Bằng La.

**a) Hệ thống đô thị:** Theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 (QĐ 1086/QĐ-TTg) đến năm 2025, huyện Văn Chấn có 06 đô thị loại 5; năm 2030 có 07 đô thị loại 5; năm 2030 có 08 đô thị, trong đó có 03 đô thị loại 4 (Thị trấn Sơn Thịnh, Thị trấn nông trường Trần Phú, Thị trấn nông trường Liên Sơn).

**Bảng 31. Bảng hệ thống đô thị huyện Văn Chấn theo Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên đô thị	Loại đô thị			
		2021	2025	2030	2050
1	Thị trấn Sơn Thịnh	V	V	V	IV
2	Thị trấn nông trường Trần Phú	V	V	V	IV
3	Thị trấn nông trường Liên Sơn	V	V	V	IV
4	Đô thị Tú Lệ		V	V	V

TT	Tên đô thị	Loại đô thị			
		2021	2025	2030	2050
5	Đô thị Cát Thịnh		V	V	V
6	Đô thị Tân Thịnh (My)		V	V	V
7	Đô thị Gia Hội			V	V
8	Đô thị Thượng Bằng La				V

**(1) Thị trấn Sơn Thịnh:** Thị trấn Sơn Thịnh có vị trí địa lý và giao thông thuận lợi nhờ có tuyến QL32 chạy qua, đây là tuyến đường kết nối chính của huyện Văn Chấn với các huyện ở phía Tây Yên Bái.

Thị trấn Sơn Thịnh là thị trấn trung tâm huyện lỵ, có vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - văn hoá, thương mại dịch vụ của huyện Văn Chấn; là đô thị vệ tinh ở phía Tây của tỉnh Yên Bái, có vị trí quốc phòng an ninh quan trọng.

Thị trấn Sơn Thịnh nằm trong vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp của tỉnh, nằm trong vùng phát triển công nghiệp phía Tây của tỉnh. Có tài nguyên khoáng sản phong phú nên có điều kiện phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, VLXD, đá mỹ nghệ và phát triển du lịch. Hiện toàn huyện có CCN Sơn Thịnh với diện tích quy hoạch là 58,76ha.

- Quy mô dân số đô thị 2023: 8.979 người.

+ Dự kiến năm 2030: 11.000 người.

+ Dự kiến năm 2040: 13.390 người.

+ Dự kiến năm 2050: 15.000 người.

+ Phát triển không gian: định hướng mở rộng TT Sơn Thịnh về phía Nam để phù hợp phát triển kinh tế xã hội.

- Định hướng đến năm 2050 trở thành đô thị loại IV.

**(2) TTNT Liên Sơn:** Hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường Quốc lộ 32, QL32D chạy qua, đây là tuyến đường kết nối chính của huyện Văn Chấn. Là vùng sản xuất tập trung nhiều sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị cao của huyện như chè, lúa và cây hoa màu...

- Quy mô dân số đô thị 2023: 5.213 người.

+ Dự kiến năm 2030: 5.900 người.

+ Dự kiến năm 2040: 7.760 người.

+ Dự kiến năm 2050: 10.000 người.

- Định hướng đến năm 2050 trở thành đô thị loại IV.

**(3) TTNT Trần Phú:** Thị trấn NT Trần Phú có kết nối giao thông thuận lợi nhờ QL32 và QL37 chạy qua kết nối huyện Văn Chấn với tỉnh Phú Thọ, Sơn La. Là đô thị cửa ngõ phía Nam của Huyện Văn Chấn. Là vùng sản xuất tập trung nhiều sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị cao của huyện như chè, lúa và cây hoa màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, gỗ rừng trồng...

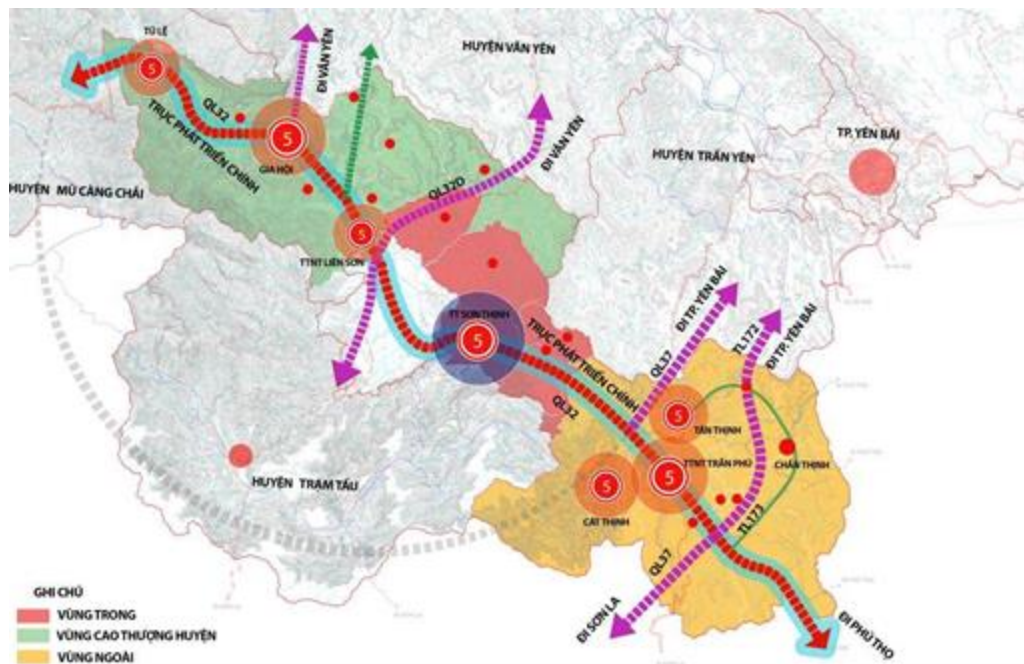
- Quy mô dân số đô thị 2023: 5.877 người.

+ Dự kiến năm 2030: 6.300 người.

+ Dự kiến năm 2040: 8.180 người.

+ Dự kiến năm 2050: 11.000 người.

- Định hướng đến năm 2050 trở thành đô thị loại IV.



Hình 10. Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Văn Chấn (QĐ 1086/QĐ-TTg)

**(4) Đô thị Tú Lệ:** Có tuyến QL32 chạy qua, kết nối huyện Văn Chấn với huyện Mù Cang Chải. Đô thị Tú Lệ là đô thị của ngõ phía Bắc của huyện Văn Chấn. nằm trong vùng sản xuất tập trung lúa. Ngoài ra, Tú Lệ còn có khả năng phát triển du lịch với nhiều tài nguyên về thiên nhiên và bản sắc của đồng bào dân tộc. Phát triển mạnh các ngành nghề thương mại dịch vụ và phát triển nông nghiệp trong đó phát triển các sản phẩm lúa chất đặc sản.

- + Dự kiến năm 2024: 4.000 người.
- + Dự kiến năm 2030: 5.500 người.
- + Dự kiến năm 2040: 6.500 người.
- + Dự kiến năm 2050: 7.500 người.

- Định hướng trở thành đô thị loại V (năm 2024)

**(5) Đô thị Cát Thịnh:** Có tuyến đường Quốc lộ 37 chạy qua trung tâm hành chính của xã, cũng là tuyến giao thông đối ngoại chính của xã, nối trung tâm xã với TTNT Trần Phú. Tuyến QL37, QL32 kết nối xã Cát Thịnh với huyện Trần Yên và trung tâm huyện Văn Chấn. Đô thị Cát Thịnh nằm trong vùng phát triển nông, lâm nghiệp của huyện với các loại cây như chè, cây ăn quả, gỗ rừng trồng... phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp, cây ăn quả, phát triển các loại thủy sản có thể mạnh.

- Quy mô dân số đô thị:

- + Dự kiến năm 2024: 4.000 người.
- + Dự kiến năm 2030: 4.500 người.
- + Dự kiến năm 2040: 6.200 người.
- + Dự kiến năm 2050: 7.000 người.

- Định hướng trở thành đô thị loại V (năm 2024)

**(6) Đô thị Tân Thịnh:** Hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường Quốc lộ 37, ĐT.172 chạy qua, đây là tuyến đường kết nối chính của huyện Văn Chấn với huyện Trần Yên, thành phố Yên Bái. Là vùng sản xuất tập trung nhiều sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị cao của huyện như cây ăn quả có múi, gỗ rừng trồng, nuôi trồng thủy sản...

- + Dự kiến năm 2024: 4.000 người.
- + Dự kiến năm 2030: 4.300 người.
- + Dự kiến năm 2040: 5.500 người.
- + Dự kiến năm 2050: 6.500 người.

- Định hướng trở thành đô thị loại V (năm 2024)

**(7) Đô thị Gia Hội:** Hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường Quốc lộ 32 chạy qua, đây là tuyến đường kết nối chính của đô thị với huyện Mù Cang Chải, thị xã Nghĩa Lộ và trung tâm huyện Văn Chấn. Là vùng sản xuất tập trung nhiều sản phẩm nông sản chủ lực, có giá trị cao của huyện như chè, quế, chăn nuôi...

- Quy mô dân số đô thị:

+ Dự kiến năm 2030: 4.000 người.

+ Dự kiến năm 2040: 5.000 người.

+ Dự kiến năm 2050: 6.000 người.

- Định hướng trở thành đô thị loại V (năm 2030)

**(8) Đô thị Thượng Bằng La:** Hệ thống giao thông hết sức thuận lợi nhờ có tuyến đường Quốc lộ 37 chạy qua, cùng với Quốc lộ 32 là những tuyến đường kết nối chính của đô thị Thượng Bằng La với tỉnh Sơn La, Phú Thọ và trung tâm huyện Văn Chấn.

- Quy mô dân số đô thị:

+ Dự kiến năm 2050: 5.000 người.

- Định hướng trở thành đô thị loại V (năm 2050)

**b) Xác định các quy hoạch chung đô thị; quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng; quy hoạch chung xây dựng xã cần lập theo các giai đoạn phát triển.**

**- Về quy hoạch chung đô thị:**

+ Đến năm 2024 tổng 24/24 xã thị trấn đã có quy hoạch chung được lập trong đó: có 06 đô thị với 03 đô thị mới (Tú Lệ; Cát Thịnh; Tân Thịnh (My));

+ Giai đoạn 2025-2030: Lập quy hoạch đô thị mới Gia Hội;

+ Giai đoạn 2030-2040: Lập quy hoạch chung thị trấn Sơn Thịnh với mục tiêu lên đô thị loại IV;

+ Giai đoạn 2040-2050: Lập quy hoạch chung 02 đô thị với mục tiêu lên đô thị loại IV (thị trấn Nông trường Trần Phú và thị trấn Nông trường Liên Sơn);

Lập QHC đô thị mới Thượng Bằng La (đô thị loại V);

**- Về đề án và chương trình phát triển đô thị:**

+ Đến năm 2024: lập chương trình phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị 03 đô thị mới (Tú Lệ; Cát Thịnh; Tân Thịnh);

+ Giai đoạn 2025-2030: lập chương trình phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị Gia Hội là đô thị loại V;

+ Giai đoạn 2040-2050: lập chương trình phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị Thượng Bằng La là đô thị loại V;

Lập chương trình phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị Thượng Bằng La là đô thị loại V;



Lập chương trình phát triển đô thị và đề án công nhận đô thị Nông trường Trần Phú và đô thị Nông trường Liên Sơn là đô thị loại IV;

**- Về quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng**

+ Lập quy hoạch phân khu khu dịch vụ du lịch xã Suối Giàng: 147 ha kết hợp khai thác khu vực bảo tồn chè Shan Tuyết cổ thụ 197,52ha;

+ Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Bản Hốc 47ha (thị trấn Sơn Thịnh);

+ QHCT khu du lịch suối nóng và khu vực phát triển du lịch điểm nhấn 51ha (xã Gia Hội);

+ Khu du lịch cảnh quan thôn ngã hai Mông 60ha (thuộc 3 xã Sơn Lương, Nậm Mười và Sùng Đô);

+ Khu du lịch cảnh quan leo núi mạo hiểm thôn Khe Trang 122ha (xã Sùng Đô);

+ Khu vực bảo tồn cảnh quan rừng 118ha (xã Suối Bu);

+ Quy hoạch khu du lịch sinh thái Núi Hồng, thôn Khe Kẹn 27ha (xã Cát Thịnh);

+ Quy hoạch khu du lịch cộng đồng Noong Tài 19ha (xã Thượng Bằng La);

+ Quy hoạch khu bảo tồn văn hóa dân tộc H'Mông và làng nghề. Qui mô: 20,6ha (xã Suối Giàng);

**6.3.2. Định hướng phát triển dân cư nông thôn**

**a) Quan điểm:**

- Phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Văn Chấn được định hướng trên cơ sở dự báo về sự phát triển của các yếu tố kinh tế, đô thị của huyện, của vùng. Phân đầu đến năm 2025 có 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới và đến năm 2030 có 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Để đạt được mục tiêu trên cần tập trung nguồn lực thực hiện hoàn thành các nội dung trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Sự phát triển của khu vực phải phát huy hết tiềm năng về đất đai và thế mạnh văn hóa, cảnh quan của huyện. Tập trung phát triển các đô thị, các trung tâm tiểu vùng theo hướng tích hợp các tổ hợp phát triển và kết nối các trục kinh tế. Tạo động lực để thúc đẩy kinh tế dịch vụ du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp theo hướng sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao.

- Phân bố dân cư cơ bản dựa trên yếu tố hiện trạng, ít xáo trộn. Phát triển dân cư mới tập trung về các đô thị, thị trấn, trung tâm vùng, gắn với các tổ hợp phát triển. Tăng quy mô và vai trò của các thị trấn trung tâm vùng huyện. Tiết kiệm đất ở, không phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, kéo dài manh mún. Tạo điều kiện để dồn điền đổi thửa, tạo quỹ đất nông nghiệp cho sản xuất quy mô lớn.

- Phát triển các điểm dân cư được gắn với sản xuất làng nghề, du lịch, dịch vụ và các sản xuất nông nghiệp, thủy sản có chất lượng cao. Phải bảo vệ môi trường điểm dân cư trong hoạt động liên quan với sản xuất.

- Công tác bảo tồn di sản cảnh quan, thắng cảnh, di sản văn hóa phải được đặc biệt chú trọng. Thiết lập hệ thống Hạ tầng xanh để bảo vệ đặc trưng cảnh quan trong toàn vùng và góp phần gìn giữ môi trường, sinh thái. Là cơ sở để phát triển nền kinh tế " xanh" bền vững.

- Phát triển Hạ tầng kỹ thuật vùng, trong đó các khung giao thông là then chốt để phát triển kinh tế, đặc biệt là vùng kinh tế ven hồ. Có định hướng hạ tầng xã hội vùng tương thích với các yêu cầu của đời sống và phát triển kinh tế tương lai.

- Định hướng quy hoạch phát triển xã và điểm dân cư nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, chú trọng về hạ tầng, môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa. Có các giải pháp quy hoạch phù hợp với các đặc trưng địa hình, tự nhiên và hoạt động sản xuất của từng tiểu vùng sinh thái.

*b) Định hướng phân bố điểm dân cư nông thôn theo các tiểu vùng, trục kinh tế và đặc thù khu vực nông thôn*

- Phát triển các điểm dân cư theo sự phát triển kinh tế, đô thị và các trung tâm tiểu vùng, gắn với sự hình thành các trục kinh tế:

- Định hướng ưu tiên đất ở mới gắn với các đô thị, trung tâm tiểu vùng, theo các trục kinh tế.

- Các khu dân cư mới mở rộng hướng ra các trục kinh tế để kết nối hạ tầng, dịch vụ.

- Phát triển dân cư gắn với các mô hình và khu vực sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ: Việc phát triển dân cư gắn với các mô hình sản xuất, dịch vụ phù hợp làm tăng sức hút của sự đầu tư các dự án nhà ở nông thôn do có lợi ích từ mô hình ở + dịch vụ.

- Phát triển dân cư gắn với phát triển hạ tầng khung của tiểu vùng, liên tiểu vùng trong huyện.

- Phát triển dân cư phải đi đôi với việc hình thành hệ thống hạ tầng khung của huyện, liên tiểu vùng, tiểu vùng để đảm bảo kết nối phục vụ sản xuất và đời sống của dân cư, đều khắp giữa các xã, các vùng.

- Không phát triển dân cư đơn lẻ, bám trực tiếp các tỉnh lộ, quốc lộ làm hạn chế khả năng lưu thông trên tuyến. Đường liên huyện không bị trùng với đường liên xã, tránh tác động của giao thông cơ giới xuyên cắt qua điểm dân cư. Đường liên huyện mới ưu tiên để hỗ trợ vận chuyển hàng hóa nông sản theo hướng thị trường hàng hóa, tốc độ nhanh, khối lượng lớn.

- Các làng nghề và cụm công nghiệp làng nghề được kết nối hạ tầng về xử lý nước thải, rác thải chung trong tiểu vùng, vùng huyện.

- Phát triển dân cư đi đôi với việc bảo tồn các di sản và đặc trưng văn hóa, kiến trúc, cảnh quan tại điểm dân cư và khu vực.

- Bảo tồn các di sản, di tích đã được công nhận trong các làng truyền thống. Giữ gìn bản sắc văn hóa, phát huy các giá trị văn hóa. Tuân thủ các quy định về bảo tồn nếu điểm dân cư nằm trong khu vực di sản, khu bảo tồn đã được công nhận.

- Phát triển các làng có di sản, làng nghề truyền thống gắn với các khu du lịch để phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa.

- Phân bố phát triển phù hợp với các yếu tố địa hình, tự nhiên, các điều kiện đảm bảo an toàn môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Định hướng phát triển theo các tiêu chí nông thôn mới nâng cao

- Đảm bảo hệ thống hạ tầng xã hội theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Đáp ứng đạt các yêu cầu về chỉ tiêu quy mô, bán kính phục vụ. Các điểm dân cư phát triển tập trung, co cụm, không phát triển lẻ, phân tán. Hình thành một số điểm trường phục vụ chung cho 2 xã do điểm dân cư xa trung tâm.

- Đảm bảo các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng đường bao thôn để khắc phục nhược điểm của dạng phát triển phân nhánh.

- Toàn bộ nước thải, rác thải phải được thu gom và xử lý. Đảm bảo chất lượng môi trường sống, không để xảy ra ô nhiễm, nhất là tại các làng nghề. Tăng cường diện tích cây xanh, mặt nước. Chú trọng trồng cây bóng mát, có độ che phủ.

- Giữ gìn bản sắc văn hóa, cảnh quan đặc thù, tạo vẻ đẹp cảnh quan khu dân cư. Các dấu ấn lịch sử của làng truyền thống cần được bảo tồn, gìn giữ. Giữ gìn môi trường sinh thái, sự đa dạng sinh học ở nông thôn.

- Nhà ở xây dựng dạng thấp tầng, nhà xây mới phải đảm bảo hài hòa với cảnh quan chung.

- Giữ gìn các giá trị văn hóa phi vật thể, lối sống cộng đồng, các tập quán tốt đẹp tại điểm dân cư.

### *c) Xây dựng nông thôn mới*

- Xây dựng nông thôn mới để đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn không ngừng được nâng cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ; Kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định và giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian sống sáng, xanh, sạch, đẹp; Hệ thống chính trị được tăng cường, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội.

- Xây dựng nông thôn mới tạo ra sự phát triển hài hòa giữa các vùng, đặc biệt là tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các xã đặc biệt khó khăn.

\* Mục tiêu:

- Giai đoạn đến năm 2025

+ Xây dựng 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số xã đạt chuẩn lên 17/21 xã, chiếm 80%.

+ Xây dựng 04 xã đạt xã nông thôn mới nâng cao (Gồm các xã: Đồng Khê, Đại Lịch, Thượng Bằng La và Minh An).

+ Xây dựng 01 xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu (Tân Thịnh).

+ Không còn xã dưới 15 tiêu chí

- Giai đoạn 2026 – 2030

+ Phấn đấu đến năm 2030 xây dựng thêm 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số xã đạt chuẩn lên 21/21 xã, đạt 100%

+ Đạt danh hiệu huyện nông thôn mới

## **6.4. Phân bổ và xác định quy mô các không gian phát triển**

### **6.4.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp**

#### *a) Công Nghiệp -TTCN*

- Quan điểm phát triển:

+ Công nghiệp là ngành kinh tế chủ lực, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội huyện trong giai đoạn 2030-2040, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Công nghiệp huyện Văn Chấn phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững, thân thiện với môi trường. Tăng cường phát triển các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, gắn kết với phát triển và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chú trọng chế biến sâu, với công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng cao, tạo đột phá phát triển lâu dài.

+ Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các ngành công nghiệp với nhau, giữa công nghiệp với nông nghiệp, thương mại và các ngành dịch vụ liên quan.

+ Huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế vào đầu tư phát triển công nghiệp. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nhiệm vụ:

+ Đầu tư xây dựng mới Cụm Công nghiệp vùng thượng và vùng ngoài huyện. Định hướng các ngành sản xuất chính: Chế biến gỗ rừng trồng, chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, sản xuất cơ khí và dịch vụ cơ khí.

+ Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống như: chè, chế biến gỗ ván bóc, đũa xuất khẩu, que kem... theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư có dự án chế biến sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, tạo ra các sản phẩm đến tận tay người tiêu dùng; hỗ trợ phát triển một số sản phẩm mới từ quả Cam (nước uống).

+ Giai đoạn 2030- 2040: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư đổi mới thiết bị chế biến ở một số doanh nghiệp chế biến chè, chế biến gỗ rừng trồng, nông lâm sản lớn của huyện... Ở vùng cao đầu tư thêm một số dây chuyền chế biến quy mô nhỏ làm vệ tinh cho các nhà máy chế biến tập trung. Đầu tư chế biến chè xanh, chè chất lượng cao đi đôi với việc xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung.

+ Duy trì phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế so sánh, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp điện, công nghiệp chế biến khoáng sản. Có biện pháp khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động về địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Chuyển một số ngành công nghiệp từ hình thức gia công sang sản xuất thành phẩm, xuất khẩu trực tiếp, nhằm gia tăng giá trị và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

+ Thu hút đầu tư các dự án sản xuất điện mới, sử dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió, điện sinh khối) trên địa bàn huyện; duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nhà máy thủy điện hiện có. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư: Thủy điện Chấn Thịnh, Thủy điện Sài Lương, Thủy điện Nậm Pươi, thủy điện Nậm Búng, nhà máy chế biến đá thạch anh tại xã Nậm Búng và trong Cụm Công nghiệp Sơn Thịnh...

- Định hướng:

+ Tận dụng tiềm năng lợi thế để phát triển công nghiệp của huyện (Khoáng sản, thủy điện, NLS). Trong đó đặc biệt là yêu cầu phải chế biến sâu, các ngành công nghiệp có sẵn. để nâng cao hiệu quả giá trị sản phẩm. Ứng dụng công nghệ cao (chè, cây ăn quả, gỗ), gắn với vùng nguyên liệu như sản xuất, chế biến nông, lâm sản; các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mà huyện có lợi thế như: Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất cơ khí nhỏ và dịch vụ cơ khí phục vụ nông nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật. Giúp doanh nghiệp từng bước nâng cấp công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh; hoạt động nghiên cứu KH&CN phải gắn với phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp chủ chốt; thúc đẩy phát triển sản xuất thông minh, chuyển đổi số theo xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

+ Mời gọi đầu tư đối với lĩnh vực có sự thu hút lao động (may mặc, giày da, sản xuất các vật liệu...) vào các cụm công nghiệp để tạo điều kiện chuyển đổi lao động, tận dụng lao động tại địa phương.

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:

+ Các loại khoáng sản là nguồn tài nguyên quan trọng của huyện cần được thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội tại các địa bàn có hoạt động khoáng sản.

+ Ưu tiên các dự án đầu tư khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản, nhất là các loại khoáng sản có giá trị và trữ lượng cao. Tăng cường sản xuất các loại vật liệu xây dựng cao cấp, gắn với khai thác, sử dụng tiết kiệm và bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản với công nghệ thiết bị hiện đại để nâng cao hệ số thu hồi và giá trị của khoáng sản phù hợp quy hoạch phát triển, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của Tỉnh, nếu trình độ công nghệ chưa giải quyết một cách hiệu quả thì để lại không khai thác.

- Công nghiệp sản xuất, phân phối điện: Định hướng chung là duy trì hoạt động của các nhà máy thủy điện đã hoàn thành phát điện. Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ các dự án đã được cấp chứng nhận đầu tư, các dự án đã được thỏa thuận khảo sát. Kiên quyết kiến nghị cấp có thẩm quyền thu hồi các dự án chậm tiến độ, không tuân thủ quy định của Nhà nước, để giao cho các nhà đầu tư có năng lực thực hiện. Đề nghị cấp có thẩm quyền không cấp thỏa thuận khảo sát, lập dự án đầu tư các dự án thủy điện mới có quy mô công suất nhỏ dưới 10MW, các thủy điện ảnh hưởng lớn đến môi trường, dân sinh.

*b) Công nghiệp chế biến nông lâm sản*

- Chế biến chè:

+ Rà soát các cơ sở chế biến, kiên quyết dừng hoạt động của các cơ sở không đảm bảo điều kiện chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Khuyến khích các DN đầu tư,

đổi mới công nghệ hiện đại, phát triển vùng nguyên liệu, tăng cường liên kết trong sản xuất, nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị sản phẩm.

+ Tích cực củng cố, xây dựng các thương hiệu chè đặc sản của địa phương như Suối Giàng. Khuyến khích đầu tư, tăng sản lượng chế biến các loại chè cao cấp, chè hữu cơ, đẩy mạnh thị trường xuất khẩu.

+ Ưu tiên thu hút đầu tư mới các dự án chế biến chè chất lượng cao, sản xuất các loại chè chè tan, chè hữu cơ xuất khẩu, giữ vững sản lượng, nâng cao chất lượng, đảm bảo các tiêu chuẩn xuất khẩu, trong đó tỷ trọng chè xanh đặc sản, hữu cơ, chất lượng cao đạt từ 25% trở lên.

- Chế biến gỗ rừng trồng:

+ Thu hẹp sản xuất các sản phẩm gỗ có chất lượng và giá trị thấp. Tập trung nguồn nguyên liệu tại chỗ nhằm đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có chất lượng và giá trị cao. Khuyến khích các cơ sở sản xuất hiện có đầu tư đổi mới công nghệ, tích kiệm nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường.

+ Thu hút đầu tư mới các dự án sản xuất, chế biến gỗ cao cấp, với công nghệ hiện đại, sản phẩm cuối cùng là ván ép, ván ghép thanh, ván sàn công nghiệp, đồ gỗ xây dựng (các loại cửa, cầu thang, rào chắn, nhà gỗ).

- Sản xuất, chế biến quế:

+ Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến các sản phẩm từ quế như trà quế, nước tẩy rửa từ quế, bột quế, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ..., đầu tư nâng cao chất lượng, sản lượng, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh quảng bá để mở rộng thị trường.

+ Ưu tiên thu hút đầu tư mới dự án chế biến sâu các sản phẩm từ quế, nhất là từ quế vỏ, quế hữu cơ, quế kết hợp với các thảo dược khác như thực phẩm chức năng, thuốc, gia vị,...

- Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

+ Phát triển ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn phù hợp với điều kiện của từng địa phương, tạo hàng hóa xuất khẩu và gắn với các địa điểm phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

+ Tập trung phát triển trọng điểm các nghề khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, văn hóa và du lịch của địa phương. Thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, như: Tạc tượng từ nguyên liệu đá trắng, đá cảnh, gỗ, các sản phẩm mây tre đan... phục vụ khách du lịch và xuất khẩu. Nghiên cứu đổi mới, sáng tạo mẫu mã, đa dạng và nâng cao chất lượng hàng hóa tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và

đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong phát triển tiêu thủ công nghiệp, làng nghề.

+ Bảo tồn, khôi phục các làng nghề truyền thống gắn liền với phát triển các loại hình du lịch. Đẩy mạnh hoạt động công nhận làng nghề gắn với quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm thủ công truyền thống. Hỗ trợ phát triển một số làng nghề tiêu thủ công nghiệp như trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, sản xuất miến đao, tranh đá quý, tạc tượng góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

+ Lồng ghép phát triển tiêu thủ công nghiệp và làng nghề với các chương trình phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, văn hóa và du lịch của tỉnh. Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch, tăng các tour du lịch làng nghề, vừa phục vụ du lịch, vừa trình diễn nghề và bán sản phẩm làng nghề.

### *c) Cụm Công nghiệp*

- Cụm công nghiệp Sơn Thịnh.

+ Địa điểm: TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn.

+ Diện tích: 58,76ha.

+ Tỷ lệ lấp đầy: 67,7%.

+ Tính chất của cụm công nghiệp: Chế biến các sản phẩm nông lâm sản; Chế biến gỗ rừng trồng; Chế biến khoáng sản; Sửa chữa thiết bị công nghiệp và vận tải.

+ Trong thời gian tới định hướng phát triển trên địa bàn huyện Văn Chấn có 3 CCN: Cụm công nghiệp Sơn Thịnh, Cụm công nghiệp vùng thượng huyện, CCN vùng ngoài, trong đó, có hai cụm công nghiệp được quy hoạch mới:

- Cụm công nghiệp vùng thượng huyện

+ Địa điểm: Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn;

+ Diện tích quy hoạch 63ha.

+ Giai đoạn: 2031-2050.

+ Định hướng ngành nghề: Đa ngành nghề, chú trọng phát các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chế biến khoáng sản, thức ăn gia súc, gia cầm...

- Cụm công nghiệp vùng ngoài huyện

+ Địa điểm: Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn;

+ Đến 2030 diện tích là 20ha

+ Giai đoạn 2031-2050 mở rộng diện tích thêm 30ha thành 50ha.



+ Định hướng ngành nghề: Đa ngành nghề, chú trọng phát các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản (chè, hoa quả...), chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, thức ăn gia súc, gia cầm...

**Bảng 32. Bảng danh mục CCN huyện Văn Chấn giai đoạn 2030 - 2050**

TT	Tên cụm	Địa chỉ	Diện tích (ha)		
			Hiện tại	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn 2031-2050
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>58,76</b>	<b>78,76</b>	<b>171,76</b>
<b>I</b>	<b>Giữ nguyên diện tích</b>		<b>58,76</b>	<b>58,76</b>	<b>58,76</b>
<b>1</b>	CCN Sơn Thịnh	Xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	58,76	58,76	58,76
<b>II</b>	<b>Quy hoạch mới</b>		<b>-</b>	<b>20,00</b>	<b>113,00</b>
<b>1</b>	CCN vùng ngoài huyện Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn	-	20,00	50,00
<b>2</b>	CCN vùng thượng huyện Văn Chấn	Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	-	-	63,00

*d) Tiểu thủ công nghiệp*

Phát triển loại hình tiểu thủ công nghiệp phù hợp ở vùng ngoài và vùng cao thượng huyện tại TTNT Liên Sơn, TTNT Trần Phú.

- *Vùng cao thượng huyện*: Phát triển TTCN chế biến như: chè Shan tuyết, lúa nếp tan, thức ăn cho gia súc và các sản phẩm chế biến sâu từ Lâm sản: vỏ quế, cao su, tre vầu nứa...

- *Vùng trong, ngoài*: Phát triển ngành chế biến nông – lâm - thủy sản, hoa màu, chè, cây ăn quả (cam Văn Chấn). Rừng sản xuất: keo, bạch đàn, mỡ, gỗ rừng trồng ...

*e) Làng nghề*

- Hiện trạng huyện Văn Chấn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái công nhận 02 làng nghề (*Làng nghề trồng, chế biến và bảo quản chè đặc sản Suối Giàng, thôn Giàng B, xã Suối Giàng tại Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 07/11/2019; Làng nghề trồng, sản xuất và chế biến sản phẩm từ nếp Tan Tú Lệ – Thôn Nà Lóng và thôn Phạ Dưới, xã Tú Lệ tại Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 25/9/2020*).

- Giai đoạn 2021 – 2030: các làng nghề dự kiến được công nhận trong giai đoạn 2021-2030: Làng nghề trồng dâu, nuôi tằm (Chấn Thịnh), làng nghề dệt thổ cẩm (Tú Lệ), làng nghề nuôi, chế biến mật ong (TT Sơn Thịnh), làng nghề trồng, chế biến bảo quản nông sản (Thượng Bằng La), làng nghề chế tác đá cảnh (TT Sơn Thịnh).

**Bảng 33. Bảng danh mục làng nghề hiện trạng huyện Văn Chấn**

TT	Làng nghề	Địa điểm	Năm công nhận
1	Làng nghề trồng, chế biến và bảo quản chè đặc sản Suối Giàng, thôn Giàng B	Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	2019
2	Trồng trọt, sản xuất và chế biến sản phẩm từ nếp tan Tú Lệ, thôn Nà Lóng và thôn Phạ Dưới	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	2020

**Bảng 34. Bảng danh mục làng nghề huyện Văn Chấn dự kiến thành lập trong giai đoạn đến năm 2030**

TT	Làng nghề	Địa điểm
1	Làng nghề trồng dâu, nuôi tằm	Xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn
2	Làng nghề dệt thổ cẩm	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn
3	Làng nghề nuôi, chế biến và bảo quản mật ong	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn
4	Làng nghề trồng, chế biến bảo quản nông sản	Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn
5	Làng nghề chế tác đá cảnh	Thị trấn Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn

f) *Khoáng sản.*

Tính đến ngày 14/11/2024, trên địa bàn huyện Văn Chấn hiện có 17 Giấy phép khai thác khoáng sản còn thời hạn với các loại khoáng sản:

- + Đá làm VLXDĐT: 10 giấy phép với công suất 402.70.000 m<sup>3</sup> /năm;
- + Cát, sỏi: 01 giấy phép với công suất 9.500 m<sup>3</sup> /năm;
- + Đồng: 01 giấy phép với công suất 100.000 tấn/năm;

+ Than 01: giấy phép với công suất 1200 tấn/năm; + Sắt: 02 giấy phép với công suất 134.000 tấn/năm;

+ Thạch anh: 02 giấy phép, với công suất 26.000m<sup>3</sup> /năm;

- *Giai đoạn đến năm 2030*

+ Đưa vào thăm dò 21 mỏ quặng sắt (xã An Lương, Nậm Búng, Gia Hội, Chấn Thịnh), 2 mỏ quặng vàng (xã Tú Lệ), 1 mỏ thạch anh (xã Nậm Búng), cát – sỏi tại TTNT Liên Sơn, 6 mỏ đá VLXDĐT (xã Thượng Bằng La, Sơn Lương, Cát Thịnh, Đồng Khê, Gia Hội), 2 điểm nước nóng (xã Cát Thịnh, Sơn Lương).

+ Tiếp tục khai thác 2 điểm mỏ than (xã Suối Quyền), 05 điểm mỏ quặng sắt (Nậm Búng, Gia Hội, Tân Thịnh), 04 điểm mỏ thạch anh (xã Nậm Búng, Gia Hội), Cát – sỏi tại Sơn Lương, TT nông trường Liên Sơn, 11 điểm đá làm VLXDĐT (xã Đông Khê, Thượng Bằng La, Cát Thịnh, Chấn Thịnh).

+ Các khu vực được cấp mới khai thác:

01 điểm mỏ than tại xã Suối Quyền, 17 điểm mỏ quặng sắt (xã Nậm Búng, Chấn Thịnh, Gia Hội, An Lương), 02 điểm mỏ chì – kẽm tại xã Nậm Búng, 03 điểm mỏ quặng vàng tại xã Tú Lệ, 1 điểm mỏ thạch anh tại xã Nậm Búng, 2 điểm mỏ cát – sỏi tại TTNT Liên Sơn, 7 điểm mỏ đá làm VLXDĐT (xã Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Thượng Bằng La, Đại Lịch, Đồng Khê, Gia Hội), 2 điểm đá Metacarbonat (xã Suối Giàng, xã Suối Bu), 20 khu vực được quy hoạch khai thác đất.

- *Định hướng đến năm 2050.*

+ Đưa vào thăm dò 2 mỏ than tại Suối Quyền với diện tích 9,1ha, 17 mỏ quặng sắt (Chấn Thịnh, Nậm Búng), 3 mỏ quặng vàng ở Tú Lệ, 01 mỏ Thạch Anh (Nậm Búng), 01 mỏ cát sỏi (TT. Nông trường Liên Sơn), 08 mỏ đá làm VLXDĐT (Đồng Khê, Gia Hội, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Thượng Bằng La).

Hoạt động khuyến công tiếp tục được triển khai thực hiện tốt và phát huy hiệu quả, thực hiện đúng chính sách của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ cho 14 đơn vị cải tiến, đầu tư nâng cấp dây chuyền công nghệ. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp tăng cao, đến nay đã có trên 190 doanh nghiệp đang hoạt động bao gồm: Chế biến chè 73 đơn vị, chế biến gỗ rừng trồng 53 đơn vị, khai thác khoáng sản 50 đơn vị, thủy điện 08 đơn vị, khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng 06 đơn vị.

#### **6.4.2. Định hướng phát triển ngành du lịch**

##### *a) Quan điểm*

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, góp phần phát triển kinh tế - xã hội,

nâng cao đời sống nhân dân, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài và là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cộng đồng xã hội.

- Phát triển du lịch bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế và tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, môi trường sinh thái và bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức các hoạt động du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chú trọng phát triển nguồn nhân lực về du lịch.

- Phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, trọng tâm là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng; gắn phát triển du lịch với phát triển các ngành dịch vụ khác; chú trọng phát triển du lịch gắn với nông nghiệp; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa và các danh lam thắng cảnh; từng bước mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch huyện Văn Chấn.

- Ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, thông tin, điện..., hạ tầng thương mại - dịch vụ phục vụ phát triển du lịch; khuyến khích, huy động các nguồn lực xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch, các tour, tuyến du lịch phù hợp với tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch của huyện.

#### *b) Mục tiêu*

Mục tiêu tổng quát: Phát triển du lịch xanh, hài hòa, bản sắc, bền vững và trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện; xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng góp phần tạo nên hình ảnh và điểm đến đặc thù "*Văn Chấn - nơi hội tụ sắc màu văn hóa*" với thương hiệu là "*điểm đến an toàn, thân thiện, đặc sắc, hấp dẫn, ấn tượng*".

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

+ Tập trung phát triển các ngành dịch vụ phục vụ du lịch, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, các dịch vụ về lữ hành, vận tải, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch tại các khu du lịch trọng điểm.

+ Phấn đấu năm 2025, huyện Văn Chấn đón trên 200.000 lượt khách, trong đó 50.000 lượt khách quốc tế.

+ Doanh thu từ du lịch năm 2025 đạt khoảng 120 tỷ đồng.

+ Tạo việc làm cho 1.500 lao động trong lĩnh vực du lịch. Trong đó: Lao động trực tiếp là 500; lao động gián tiếp là 1.000.

+ Số buồng, phòng tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện đạt từ 300 buồng, phòng trở lên.

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Phần đầu năm 2030 đón khoảng 350.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 87.500 lượt khách.

+ Doanh thu từ du lịch năm 2030 đạt khoảng 206 tỷ đồng.

+ Tạo việc làm cho 2.500 lao động trong lĩnh vực du lịch. Trong đó: Lao động trực tiếp là 1.000; lao động gián tiếp 1.500;

+ Số buồng, phòng tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện đạt từ 500 buồng, phòng trở lên.

### *c) Định hướng*

- Xây dựng, định vị rõ thương hiệu du lịch Văn Chấn và hướng tới hoàn thiện hệ sinh thái du lịch xanh theo chuỗi giá trị, tạo nên hình ảnh và điểm đến đặc thù: “*Văn Chấn, nơi hội tụ sắc màu văn hóa*” với các sản phẩm chủ đạo: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hài hòa với thiên nhiên; du lịch trải nghiệm và khám phá; du lịch thể thao, vui chơi, giải trí... ở 03 xã, thị trấn du lịch trọng điểm của huyện. Cụ thể:

+ Tại xã Tú Lệ: Tiếp tục tập trung đầu tư Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; Trung tâm huấn luyện và trải nghiệm xã Tú Lệ; làng, bản văn hóa du lịch, du lịch cộng đồng homestay... là điểm trung tâm du lịch của huyện với hệ thống các cơ sở lưu trú, dịch vụ chất lượng cao, chuyên nghiệp; xây dựng thương hiệu Nếp tan Tú Lệ và Cốm Tú Lệ để cung cấp phục vụ du khách. Nâng cao mô hình du lịch cộng đồng homestay. Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái; du lịch thể thao mạo hiểm. Cụ thể :

+ Phía Bắc đô thị (Thôn Phạ Trên và Thôn Phạ Dưới) đầu tư phát triển du lịch loại hình làng, bản văn hóa du lịch, du lịch cộng đồng homestay, qui mô: 21 ha;

+ Trong vùng sinh thái nông – lâm nghiệp: với cảnh quan sinh thái và tiềm năng suối nóng đầu tư các khu nghỉ dưỡng, tắm khoáng, lưu trú và ẩm thực với qui mô: 47,5 ha (Le Champ Tú Lệ Resort Hot Spring & Spa 27 ha; Bản Khau Thám,...)

+ Tại xã Suối Giàng: Tập trung mời gọi thu hút các nhà đầu tư xây dựng khu du lịch Suối Giàng, tiếp tục tập trung khai thác các sản phẩm du lịch văn hóa, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống của đồng bào dân tộc Mông; Nâng cao chất lượng mô hình du lịch cộng đồng homestay. Cụ thể:

+ Tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm các thôn Kang Kỷ, Giàng A, Giàng B, Suối Lóp, Tập Lãng và Bản Mới, chủ yếu là các khu vực có cảnh quan đẹp. Định hướng

quy hoạch mới và mở rộng các khu thương mại dịch vụ: 31.78ha và khu du lịch với tổng diện tích quy hoạch: 208.16ha.

+ Quy hoạch khu bảo tồn chè Shan tuyết cổ thụ Suối Giàng tại các thôn Giàng A, Giàng B và Bản Mới với diện tích 197.52ha. Khuyến khích đầu tư xây dựng phát triển các dự án theo hướng tham quan, trải nghiệm và bảo tồn di sản, nhằm phát triển thu hút du lịch cộng đồng đặc biệt phát triển du lịch sinh thái.

+ Quy hoạch khu bảo tồn văn hóa dân tộc H'Mông và làng nghề truyền thống tại thôn Giàng A & Giàng B với diện tích 20.62ha. Khuyến khích đầu tư xây dựng phát triển các dự án theo hướng tham quan, trải nghiệm, nhằm phát triển thu hút du lịch văn hóa cộng đồng.

+ Tại thị trấn Sơn Thịnh: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bản Hóc (nay là tổ dân phố Suối Khoáng). Nâng cao chất lượng mô hình du lịch cộng đồng homestay kết hợp với phát huy giá trị tự nhiên của suối khoáng nóng tại tổ dân phố Suối Khoáng nhằm thu hút du khách dừng chân, lưu trú.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực Du lịch để quảng bá, đưa ra những tiện ích cho du khách, người làm du lịch, người dân, doanh nghiệp... Cụ thể:

+ Triển khai Xây dựng các giải pháp về du lịch thông minh huyện.

+ Quảng bá hình ảnh dịch vụ du lịch trên nền tảng số, tăng giá trị và sức hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

+ Khuyến khích, đẩy mạnh các dịch vụ thanh toán, đặt phòng trực tuyến (qua ví điện tử, thẻ ngân hàng trực tuyến, QR Code...) tại các điểm du lịch.

+ Đưa các sản phẩm OCOP du lịch của huyện lên các sàn thương mại.

+ Nghiên cứu, đề xuất những tour, tuyến rõ nét, có tính ứng dụng cao gắn với các huyện Miền Tây.

- *Xây dựng Khu du lịch cấp tỉnh - Khu du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng Suối Giàng:*

Vị trí đề xuất: Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn.

Tính chất khu du lịch: Du lịch sinh thái gắn với văn hóa trà.

Hướng phát triển chính:

+ Đầu tư, phát triển không gian thưởng thức văn hóa trà: Xây dựng lầu nhỏ thưởng trà, xây dựng hệ thống nhà hàng chế biến các món ăn truyền thống của người Mông và những món chế biến từ nguyên liệu cây chè,..

+ Mời gọi, thu hút đầu tư các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch để mỗi khu du lịch hàng năm đáp ứng tối thiểu đón

100.000 lượt khách, hệ thống cơ sở lưu trú mỗi khu du lịch đáp ứng tối thiểu 50.000 lượt khách lưu trú.

- Về phát triển các sản phẩm du lịch:

+ Đa dạng hóa sản phẩm, trong đó tập trung khai thác các giá trị tài nguyên nổi trội cả về sinh thái và văn hóa như: Ruộng bậc thang, Suối Giàng, các di sản phi vật thể... cùng những tiềm năng nổi bật về văn hóa cộng đồng các dân tộc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, sự đa dạng của các sản vật nông nghiệp, dược liệu..., các điều kiện khí hậu, nước khoáng nóng....

+ Phát triển theo hướng ưu tiên nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, khai thác tài nguyên du lịch kết hợp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao, mang lại nguồn thu lớn như nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ; thể thao, văn hóa ẩm thực gắn với đặc sản địa phương...; các dịch vụ đi kèm khác

- Các sản phẩm:

*Du lịch sinh thái:*

+ Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với các hoạt động nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, thăm quan, ngắm cảnh, vui chơi giải trí, các hoạt động trải nghiệm, đi bộ khám phá cảnh quan, văn hóa bản địa. Tập trung thu hút phân khúc khách du lịch.

+ Du lịch khai thác cảnh quan ruộng bậc thang Tú Lệ, cảnh quan ở Suối Giàng. Hình thành các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, tìm hiểu văn hóa bản địa và khám phá, trải nghiệm sinh thái thiên nhiên.

+ Du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, chăm sóc sức khỏe gắn với suối khoáng nóng và các tài nguyên dược liệu.

*Du lịch văn hoá:*

Du lịch cộng đồng: Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng khai thác, làm nổi trội tính nguyên bản của các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số:

+ Tìm hiểu, tham quan, trải nghiệm các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của các bản làng dân tộc.

+ Giao lưu văn nghệ truyền thống với người dân tộc.

+ Tham dự những lễ hội truyền thống hàng năm...

+ Thưởng thức ẩm thực địa phương.

+ Phát triển các giá trị tăng thêm từ văn hóa các dân tộc như: Chữa bệnh, tắm dược liệu,...

*Du lịch văn hoá gắn với giá trị sinh thái nông nghiệp:*

- + Khai thác sản phẩm đặc trưng địa phương làm quà tặng cho khách du lịch.
- + Phát triển các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, hàng dệt thổ cẩm của dân tộc Thái... Xây dựng các tuyến du lịch trải nghiệm hướng dẫn nghệ thuật chế biến món ăn đậm nét văn hóa truyền thống, tạo sự mới lạ cho du khách, đặc biệt là khách quốc tế.
- + Du lịch gắn với các sản phẩm OCOP: Tham quan, trải nghiệm tại các làng nghề; Tham quan, mua sắm tại Khu chợ nông sản/trung tâm giới thiệu sản phẩm OCOP.
- + Phát triển các mô hình Farmstay - Mô hình trang trại kết hợp nghỉ dưỡng.

*Du lịch cộng đồng gắn với khám phá:*

- + Giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật xòe Thái phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng các đội văn nghệ, thường xuyên tổ chức biểu diễn văn nghệ, các nhạc cụ dân tộc tại các nhà văn hóa, hộ gia đình kinh doanh homestay để du khách cùng tham dự và trải nghiệm.
- + Tổ chức các hoạt động lễ hội du lịch thường niên vào các mùa trong năm, trong đó, các hoạt động trải nghiệm tìm hiểu nét văn hóa đặc sắc dân tộc trong các hoạt động lễ hội được tổ chức thường niên.
- + Phát triển các lễ hội, sự kiện độc đáo.

Nâng cấp cơ sở hạ tầng các khu Di tích lịch sử cách mạng. Kết hợp với thị xã Nghĩa Lộ, huyện Mù Cang Chải để tạo nên chuỗi du lịch nghỉ dưỡng và du lịch văn hóa, qua đó hình thành các điểm lưu trú cho khách du lịch tại huyện, góp phần phát triển kinh tế thông qua dịch vụ du lịch. Tăng cường, nâng cao chất lượng các hoạt động quảng bá, phát triển du lịch, tạo điểm nhấn, chú trọng dịch vụ du lịch cộng đồng, tham quan nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm... gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa theo hướng bền vững góp phần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phía Tây của tỉnh.

- Các khu du lịch trọng điểm của huyện:

- + Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng xã Suối Giàng.
- + Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh bản Hóc - TDP Suối Khoáng, Thị trấn Sơn Thịnh.
- + Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh: Chiềng Păn, Khe Sanh, xã Gia Hội; Thành Hanh, Bản Tú, xã Sơn Lương.
- + Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chữa bệnh xã Tú Lệ.

- Các điểm du lịch sinh thái vệ tinh của huyện: xã Thượng Bằng La, thôn Vực Tuấn - xã Cát Thịnh, Bản Tạo- xã Đồng Khê, Giàng Păng- xã Sùng Đô, xã Suối Quyền, Nậm Búng.

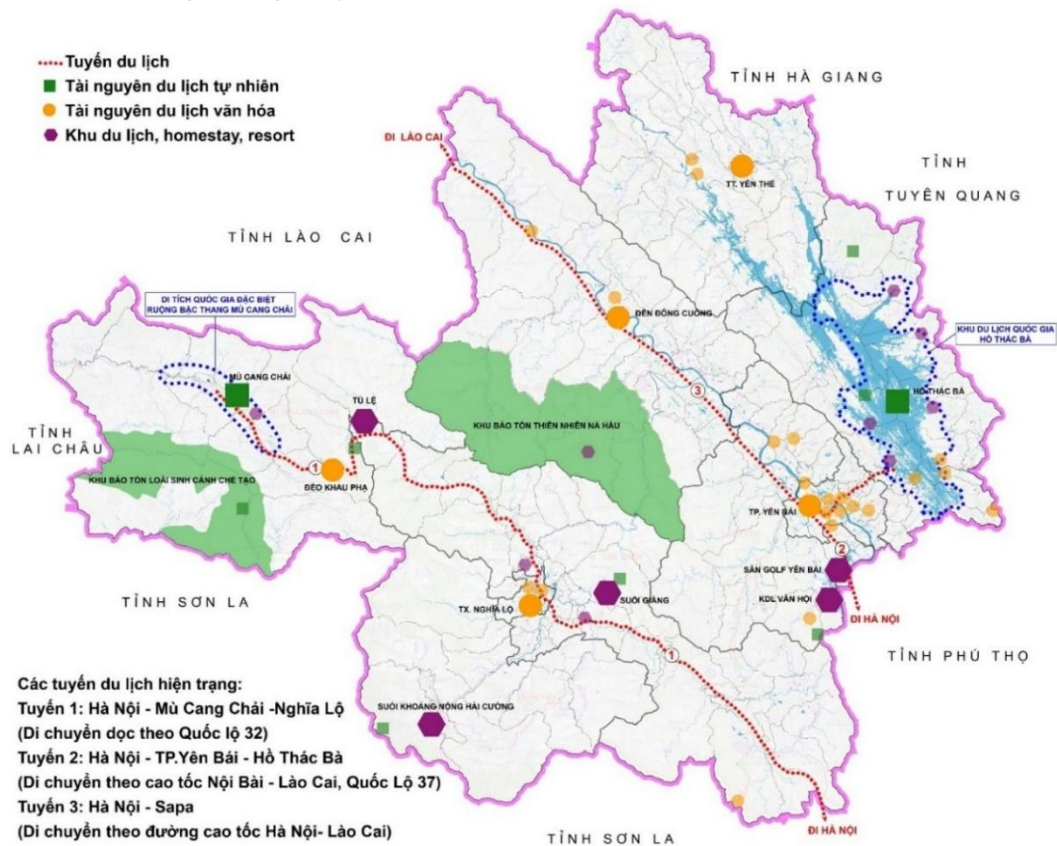


- Tiếp tục tập trung khai thác các sản phẩm du lịch văn hóa, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử truyền thống của các dân tộc thiểu số; tập trung phát huy giá trị Lễ hội tôn vinh cây chè tổ xã Suối Giàng, Lễ hội xuân dân tộc Khơ Mú xã Nghĩa Sơn, Lễ hội Cầu mùa dân tộc Tày xã Thượng Bằng La. Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái; du lịch thể thao mạo hiểm; du lịch nông nghiệp...

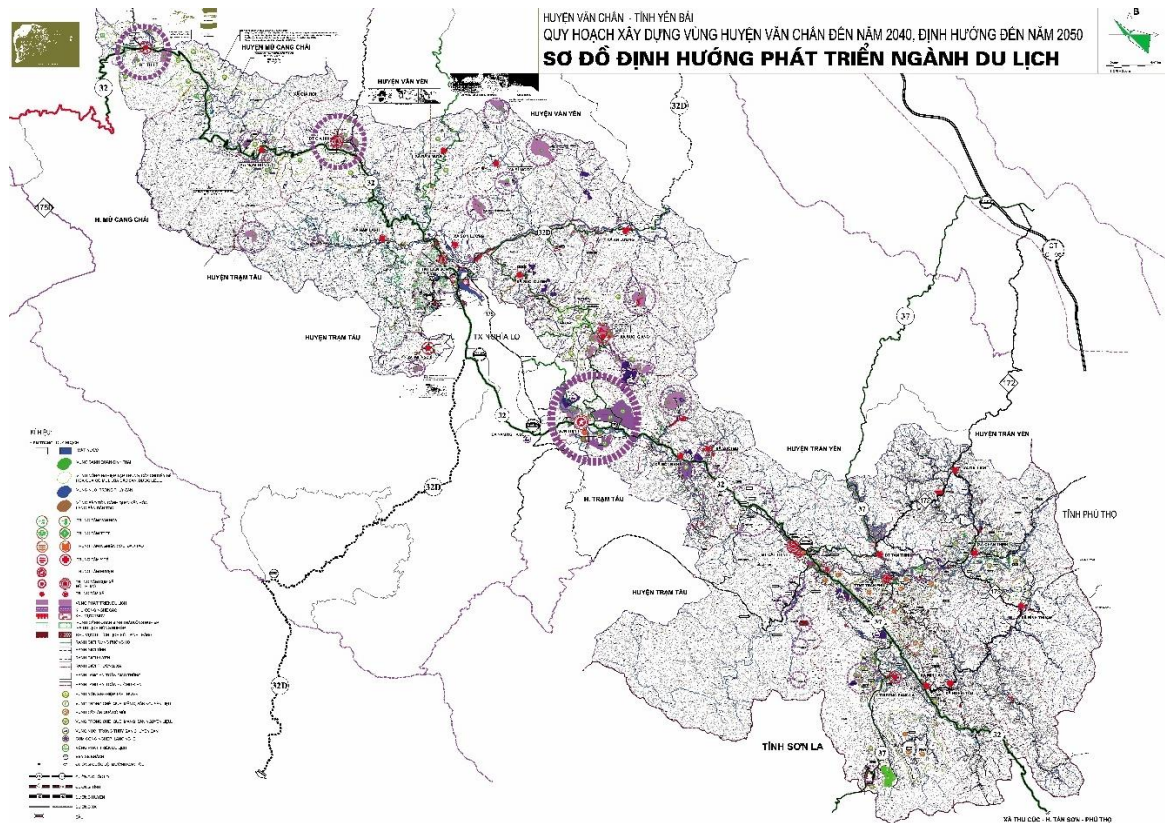
- Tiếp tục xây dựng và triển khai đúng tiến độ các dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ở Suối Giàng, Tú Lệ, Gia Hội, Sơn Lương, Sơn Thịnh (huyện Văn Chấn). Xây dựng thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh chuyên nghiệp từ nguồn suối khoáng nóng tự nhiên xã Tú Lệ, Gia Hội, Sơn Lương, Sơn Thịnh. Nghiên cứu hoạch định khoanh vùng xây dựng khu du lịch rừng nguyên sinh thôn Tập Lãng, xã Suối Giàng thành điểm du lịch nghiên cứu, khám phá.

- Kết nối vùng du lịch

+ Kết nối vùng trong huyện:



Hình 11. Sơ đồ các điểm tài nguyên du lịch tỉnh Yên Bái



Lấy điểm nhấn là Suối Giàng, thị trấn Sơn Thịnh, Sơn Lương, Gia Hội và Tú Lệ để kết nối phát triển du lịch tạo thành tour du lịch tham quan rừng chè hàng trăm năm tuổi tại khu sinh thái Suối Giàng và thưởng thức hương vị chè Shan tuyệt tại không gian văn hóa trà Suối Giàng; khám phá động Thiên Cung, trải nghiệm giá trị văn hóa cộng đồng người Mông tại thôn Pang Cáng (Suối Giàng); tắm suối khoáng nóng tổ dân phố Suối Khoáng- thị trấn Sơn Thịnh, Sơn Lương, Gia Hội; khám phá động Tiên Nữ, trải nghiệm giã cốm, làm xôi tại xã Tú Lệ, ẩm thực địa phương và du lịch khám phá du lịch mạo hiểm tại Aeris Hill, khu nghỉ dưỡng Lechamp Tú Lệ.

+ Kết nối các liên vùng trong huyện

+ Kết nối liên tỉnh:

Tận dụng lợi thế của tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, để kết nối các điểm du lịch của huyện và các địa phương trong tỉnh với các điểm du lịch nổi tiếng như Sa Pa- Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Lai Châu. Thiết lập hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng và thành phố Hồ Chí Minh.

#### 6.4.3. Định hướng các khu vực di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh

Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa theo đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn tỉnh Yên Bái gắn với phát triển du

lịch giai đoạn 2022-2030" được phê duyệt tại Quyết định số 1648/QĐUBND ngày 15/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

#### **6.4.4. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan**

- Bảo tồn, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn huyện;
- Bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn huyện;
- Bảo vệ các khu vực xung quanh các khu khai thác khoáng sản.

#### **6.4.5. Định hướng triển ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

##### *a) Quan điểm phát triển*

- Phát triển kinh tế nông nghiệp huyện Văn Chấn phải phù hợp với chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với định hướng của Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp theo lợi thế từng tiểu vùng sinh thái, theo hướng nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp an toàn, hữu cơ, theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của huyện; lấy khoa học công nghệ làm nền tảng, động lực then chốt để phát triển sản xuất. Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến quy mô phù hợp (đặc biệt là chế biến sâu, chế biến công nghệ cao), bảo quản gắn với thị trường tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; gắn kết với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, trải nghiệm và du lịch cộng đồng; trên cơ sở tận dụng thành tựu của của cuộc cách mạng 4.0 gắn với kinh tế số, chuyển đổi số để kết nối vùng sản xuất với chế biến và thị trường.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nông nghiệp đi đôi với khoa học công nghệ, ứng dụng hợp lý những công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội và bảo đảm sự phát triển nông nghiệp bền vững.

##### *b) Các định hướng phát triển*

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của huyện, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết, tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức dịch vụ hỗ trợ đồng bộ, hệ thống hậu cần thông suốt; đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị và thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản của huyện.

- Tập trung xây dựng phát triển các vùng lúa, vùng chè, vùng quế, vùng cây ăn quả, vùng cây mắc ca, vùng gỗ nguyên liệu, vùng chăn nuôi trọng điểm... đưa huyện trở thành trung tâm sản xuất, chế biến cung ứng một số sản phẩm nông sản đặc sản, chất lượng cao cho xuất khẩu và cung ứng cho cả nước, đồng thời đảm bảo an ninh lương thực, nhất là an ninh lương thực tại chỗ trong huyện.

**- Phân chia hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở lợi thế của 03 vùng, cụ thể:**

+ **Đối với các xã, thị trấn vùng cao thượng huyện:** Phát triển mạnh chè Shan, trồng quế, trồng rừng, chăn nuôi đại gia súc; chăn nuôi các đặc sản địa phương (gà đen, lợn bản địa, Mắc ca...).

+ **Đối với vùng trong:** Phát triển cây ăn quả, cây màu, mở rộng trồng cây mắc ca; gắn nông nghiệp với du lịch sinh thái (Suối Giàng, TT Sơn Thịnh, Suối Bu...); phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm.

+ **Đối với vùng ngoài:** Cải tạo vùng cây ăn quả, phát triển trồng rừng nguyên liệu, phát triển chè, đặc biệt là chè xanh chất lượng cao; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển cây màu; mở rộng diện tích phát triển cây dâu tằm.

*c) Định hướng phát triển lĩnh vực trồng trọt*

- Định hướng:

+ Áp dụng công nghệ máy bay không người lái, máy móc thiết bị vận chuyển trên sườn dốc để nâng cao hiệu quả nông nghiệp vùng đồi núi.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ vào ngành nông nghiệp.

+ Hình thành khu phức hợp nông nghiệp, trong đó bố trí các chức năng từ nghiên cứu, trồng trọt, chế biến, phân phối sản phẩm,... để hình thành chuỗi sản xuất hiệu quả, ứng dụng công nghệ cao, tạo thương hiệu, nâng giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp ngay tại nơi sản xuất.

+ Đầu tư xây dựng trọng điểm nông nghiệp với chức năng nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, đào tạo nhân lực nông nghiệp, chú trọng nông nghiệp công nghệ cao gắn với các sản phẩm lợi thế của riêng Yên Bái và vùng Tây Bắc như: ăn quả có múi, cây dược liệu, chè, dâu tằm, rau sạch, các sản phẩm chăn nuôi như lợn, gà, bò, ong mật...

+ Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP). R.A, sản phẩm hữu cơ, để nâng cao hiệu quả kinh tế của sản phẩm.

- Nhiệm vụ:

+ Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung chất lượng cao, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng sức cạnh tranh và giá trị trên thị trường. Tích cực ứng dụng các

tiền bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, thực hiện gieo trồng 100% các giống lúa có năng suất, chất lượng cao. Chuyển dịch cơ cấu giống theo hướng lúa lai 40%, lúa thuần 60%, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện duy trì và phát triển vùng đặc sản lúa Nếp Tú Lệ. Phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 04 chỉ dẫn địa lý, trên 20 sản phẩm chủ lực đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên theo chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

+ Tích cực đưa các giống mới cho năng suất, giá trị kinh tế cao vào gieo trồng. Duy trì ổn định, tập trung đầu tư thâm canh 5.328 ha lúa, sản lượng đạt 28.380 tấn; 4.600 ha ngô, sản lượng trên 16.420 tấn. Chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây dâu tằm, khuyến khích phát triển, mở rộng diện tích cây rau màu để nâng cao giá trị.

- Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao: Bảo vệ và duy trì ổn định diện tích lúa hiện có, trong đó, tập trung xây dựng vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với diện tích 1.000 ha tại các địa phương có điều kiện thuận lợi như: các xã vùng ngoài của huyện (500 ha), các xã Đồng Khê, Thị trấn Sơn Thịnh, xã Sơn Lương, Gia Hội và TTNT Liên Sơn (350 ha), phát triển vùng lúa nếp tan Tú Lệ khoảng 150 ha tại các xã: Tú Lệ, Nậm Búng.

- Vùng trồng rau an toàn tại Thị trấn Sơn Thịnh, xã Đồng Khê, Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn... để cung cấp cho khu vực nội thị Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn; Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung áp dụng công nghệ cao (Nhà lưới, nhà màng, công nghệ tưới tiết kiệm...).

- Vùng trồng cây ăn quả tập trung, chuyên canh với diện tích 3.300 ha, trong đó diện tích được sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...) hoặc được cấp mã số vùng trồng khoảng 150 ha. Chú trọng khâu chế biến sau thu hoạch để nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng của các loại hoa quả như: chế biến đóng hộp, làm mứt, hoa quả sấy... Phát triển các nhóm sản phẩm cây ăn quả tập trung theo vùng sản xuất như sau:

+ Quản lý và duy trì cây ăn quả có múi tại các xã vùng ngoài huyện và thị trấn Sơn Thịnh, quy mô diện tích 1.500 ha; diện tích được sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận khoảng 100 ha.

+ Khôi phục vùng trồng nhãn truyền thống tại thị trấn Sơn Thịnh, xã Đồng Khê, xã Suối Bu, xã Suối Giàng, xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn, khoảng 400 ha, bằng phương pháp ghép cải tạo.

+ Nghiên cứu và xây dựng mới vùng trồng Na, Mít, Hồng xiêm, Hồng không hạt... nhằm chuyển đổi cơ cấu, thay thế vùng cây ăn quả có múi bị bệnh hại bằng các giống có năng suất, chất lượng và giá trị cao (giống Na Đài Loan, Thái Lan, giống na

Sầu riêng và giống Na dai; Mít thái, Hồng không hạt, Hồng xiêm soài...), tại vùng ngoài và vùng trong với diện tích 500 ha.

+ Phát triển và duy trì một số diện tích cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới tại các xã vùng cao, vùng thượng huyện và các xã vùng trong của huyện như Mận, Mơ, Lê, Đào... với diện tích 500 ha để tạo nguồn thu nhập cho người dân vùng cao gắn với chương trình phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Diện tích còn lại trồng các loại cây ăn quả khác như táo, ổi, xoài, thanh long, chuối...

- Vùng trồng chè: Duy trì và phát triển vùng sản xuất chè đen, chè xanh, chuyên canh tập trung với quy mô diện tích 5.000 ha trên địa bàn toàn huyện. Bao gồm:

+ Vùng chè thâm canh cao cung cấp nguyên liệu chế biến chè đen xuất khẩu, được quy hoạch gắn với các cơ sở chế biến tại vùng trồng chè truyền thống tại các xã vùng ngoài và các xã Đồng Khê, thị trấn Sơn Thịnh, xã Sơn Lương, thị trấn nông trường Liên Sơn, với diện tích quy hoạch 2.800 ha. Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết đầu tư thâm canh cao, sử dụng cơ giới hóa trong thu hoạch.

+ Vùng chè Shan tuyết cổ thụ đặc sản, hữu cơ tại các xã Suối Giàng, xã Sùng Đô, xã Nậm Mười, xã Suối Bu, xã Nậm Lành, xã An Lương, xã Suối Quyền với diện tích 1.000 ha, hàng năm trồng bổ sung, trồng dặm và áp dụng quy trình trồng chè Shan cải tiến theo hướng hữu cơ với mật độ 6.000-6500 cây/ha. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây mới các cơ sở chế biến chè Shan chất lượng cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Vùng trồng chè Shan thâm canh mật độ cao với diện tích 700 ha tại các xã Gia Hội, xã Nậm Búng... Trong giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ các doanh nghiệp, các hợp tác xã liên kết với các hộ trồng mới chè, trồng cải tạo bằng các giống chè Shan giâm cành mật độ 16.000 đến 17.000 cây/ha.

+ Các vùng chè xanh chất lượng cao tại các xã vùng ngoài bằng các giống chè nhập nội như Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên, Bát Tiên... với diện tích 500 ha.

- Vùng trồng dâu nuôi tằm tập trung: tại các xã Chân thịnh, xã Tân Thịnh, xã Đại Lịch, xã Đồng Khê, xã Sơn Lương, thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Trần Phú, thị trấn nông trường Liên Sơn... với diện tích 250 ha. Chuyển đổi một phần đất ruộng kém hiệu quả, đất soi bãi, đất đồi thấp sang trồng dâu. Sử dụng các giống dâu lai có năng suất, chất lượng cao, đầu tư sửa chữa xây dựng các nhà nuôi tằm theo hướng chuyên nghiệp hóa. Xây dựng các Hợp tác xã, tổ hợp tác trồng dâu để nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị dâu tằm, thúc đẩy chuỗi liên kết trong chế biến và tiêu thụ tơ tằm, lụa.

- Vùng trồng cây dược liệu: Phát triển vùng sản xuất cây dược liệu với quy mô khoảng 1.000 ha phân bố tại các xã, thị trấn của huyện.

*d) Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp.*

- Định hướng:

+ Áp dụng mô hình sử dụng tuần hoàn tài nguyên rừng để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường: Thúc đẩy tuần hoàn “trồng rừng – quản lý rừng - sử dụng - trồng rừng” khai thác hợp lý diện tích rừng trồng để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

+ Hình thành ngành công nghiệp chế biến vật liệu mới sử dụng nguồn nguyên liệu thu được từ hoạt động “trồng rừng – quản lý rừng - sử dụng - trồng rừng”, như sản xuất vật liệu xây dựng từ gỗ, các sản phẩm tiêu dùng từ gỗ...

+ Sử dụng vật liệu địa phương để xây dựng công trình công cộng và đô thị, tạo ra bản sắc đô thị và đồng thời góp phần quảng bá ngành nghề, vật liệu gỗ của Yên Bái.

- Nhiệm vụ:

+ Phát triển sản xuất ngành lâm nghiệp theo cơ cấu vùng với các loài cây phù hợp: Vùng ngoài và vùng trong phát triển diện tích rừng sản xuất bằng các giống cây chủ lực như keo, bạch đàn, mỡ, đặc biệt quan tâm phát triển các vùng trồng cây gỗ lớn và trồng rừng theo tiêu chuẩn FSC; vùng cao thượng huyện tiếp tục trồng mới rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất bằng các loại cây trồng bản địa như quế, lát, giổi, mỡ... Cụ thể như sau:

+ Vùng trồng chè Shan: Tập trung phát triển ổn định vùng trồng chè với quy mô 10.000 ha, tại các xã của huyện.

+ Vùng trồng quế: Tập trung phát triển ổn định vùng trồng quế với quy mô 10.000 ha, tại các xã của huyện

+ Vùng trồng cây mắc ca: Phát triển vùng trồng cây Mắc ca tập trung phục vụ cho các cơ sở chế biến với quy mô 1.000 ha (trong đó: diện tích Mắc ca trồng thuần là 300 ha, diện tích Mắc ca trồng xen chè 700 ha), tại các xã vùng trong và vùng cao, thượng huyện.

+ Vùng rừng trồng gỗ nguyên liệu: Diện tích trên 20.000 ha trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện, với các loài cây keo, bạch đàn, mỡ...; diện tích rừng trồng gỗ lớn khoảng 5.000 ha ở vùng ngoài.

+ Vùng trồng cây Cao Su khoảng 1.200 ha tại các xã vùng cao, thượng huyện.

*e) Định hướng phát triển lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản.*

- Định hướng:

+ Tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; đẩy mạnh mô hình chăn nuôi hữu cơ.

+ Chuyển đổi cơ cấu giống vật nuôi, trên cơ sở áp dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật.

- Nhiệm vụ:

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Phát triển chăn nuôi trâu, bò bán chăn thả và chăn nuôi gia cầm đặc sản hữu cơ tại các xã vùng cao, thượng huyện; phát triển chăn nuôi hàng hóa tại các xã vùng ngoài và vùng trong huyện; phát triển các cơ sở chăn nuôi công nghệ cao tại các xã Thượng Bằng La, xã Đại Lịch, thị trấn nông trường Trần Phú, xã Minh An, xã Nậm Búng... như chăn nuôi thỏ, lợn, gia cầm... Khuyến khích phát triển chăn nuôi trâu, bò quy mô vừa và lớn theo quy trình sinh học, khép kín kết hợp với trồng các loại cỏ chất lượng cao, ngô sinh khối đảm bảo thức ăn cho trâu bò. Tổ chức chăn nuôi lợn theo hai hình thức chính: Doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chăn nuôi lớn, khép kín. Chăn nuôi nông hộ với quy mô vừa và nhỏ theo hình thức khép kín, tuần hoàn được kiểm soát an toàn dịch bệnh. Phát triển chăn nuôi lợn bản địa, đặc sản, hữu cơ. Tổ chức liên kết các hộ chăn nuôi để hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi liên kết trong chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hình thức trang trại tập trung. Phát triển gia cầm đặc sản, hữu cơ của địa phương đáp ứng yêu cầu của thị trường.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản: Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản với diện tích 200 ha trên toàn huyện; xây dựng vùng nuôi trồng thủy đặc sản chuyên canh, tập trung (nuôi ba ba) với quy mô 20 ha, tại các xã Cát Thịnh, thị trấn nông trường Trần Phú... Vùng nuôi cá nước lạnh 10 ha, tại các xã Nậm Búng, xã Thượng Bằng La...

*f) Định hướng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực:*

- Đề xuất tiêu chí lựa chọn:

+ Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực được lựa chọn trên cơ sở một số tiêu chí như:

+ Sản phẩm lợi thế, đặc sản của địa phương, có quy mô sản xuất lớn, chiếm tỷ trọng giá trị sản xuất cao;

+ Có khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao trên thị trường;

+ Có thị trường tiềm năng trong và ngoài nước;

+ Có khả năng tạo các sản phẩm OCOP;

+ Có tiềm năng kết nối với sản phẩm cùng loại của các địa phương trong và ngoài tỉnh và tham gia chuỗi giá trị phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu;

+ Có lợi thế về thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; bảo vệ môi trường, sinh thái.

- Đề xuất lựa chọn các sản phẩm nông lâm nghiệp chủ lực trên địa bàn huyện:

+ Lúa chất lượng cao và đặc sản.

+ Chè chất lượng cao



- + Sản phẩm cây ăn quả (Cam, Bưởi, Nhãn, Na...)
- + Lâm sản: Cây quế, gỗ rừng trồng, keo.
- + Sản phẩm baba gai.
- + Sản phẩm dược liệu.
- Phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp.
- + Các sản phẩm đặc sản như: Chè, nếp Tú lệ, tinh dầu quế, mật ong, thịt sấy...
- + Phát triển các sản phẩm OCOP gắn với du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng...

## VII. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN BỐ HỆ THỐNG TRUNG TÂM

### 7.1. Trung tâm hành chính

- Phát triển hệ thống cơ quan, công sở phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển tổ chức hành chính và định hướng phát triển không gian đô thị và nông thôn, đảm bảo bán kính phục vụ tới người dân;

- Nâng cấp, cải tạo trung tâm hành chính cấp huyện hiện hữu. Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng các trung tâm hành chính cấp xã, trung tâm hành chính các đô thị mới tuân thủ quy hoạch nông thôn và quy hoạch đô thị.

### 7.2. Trung tâm thương mại-dịch vụ

\* **Mạng lưới chợ:** Huyện Văn Chấn có 14 chợ dân sinh hạng III, đến năm 2030 trên địa bàn huyện vẫn duy trì và nâng cấp 14 chợ dân sinh này và chưa phát triển thêm chợ. Đối với 8 thị trấn và đô thị mới trên địa bàn huyện thực hiện đầu tư mở rộng, quy hoạch mới chợ đô thị theo quy hoạch được duyệt (xây dựng mới chợ Tân Thịnh, chợ Chấn Thịnh do vị trí chợ cũ không đảm bảo mở rộng).

\* **Trung tâm thương mại:** Trên địa bàn huyện chưa có TTTM, thời kỳ 2021-2030 huyện đầu tư phát triển 01 trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp xã Tú Lệ là điểm nhấn kiến trúc khu vực trung tâm xã. Đến giai đoạn năm 2040 - 2050 sẽ phát triển 03 trung tâm thương mại theo điều kiện thực tế nằm trên trục động lực (QL32) thị trấn Sơn Thịnh.

\* **Siêu thị:** Hiện nay, trên địa bàn huyện chưa có siêu thị, thời kỳ 2021-2030, thu hút đầu tư phát triển 01 siêu thị tổng hợp hạng III tại khu vực thị trấn Sơn Thịnh.

\* **Kho:** Trong thời kỳ sau 2021-2030, xây dựng 01 kho nông sản phục vụ nhân dân trong huyện, diện tích khoảng 10.000m<sup>2</sup>, công suất từ 30.000 - 35.000 tấn.

Định hướng đến năm 2040 và tầm nhìn đến 2050, phát triển hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ theo điều kiện thực tế.

### 7.3. Trung tâm nghiên cứu, đào tạo

- Sắp xếp mạng lưới, hệ thống trường và các điểm trường học theo hướng giảm số điểm trường lẻ. Mạng lưới trường học phân bố phù hợp theo quy hoạch được duyệt;

- Giáo dục mầm non: Toàn huyện có 25 trường mầm non (trong đó 24 trường công lập và 01 trường ngoài công lập). Tổng cộng có 288 nhóm, lớp; 8.599 cháu, học sinh.

- Giáo dục phổ thông: Toàn huyện có 43 trường phổ thông công lập (gồm: 15 trường tiểu học, 13 trường THCS, 11 trường TH&THCS, 02 trường THPT, 02 trường THCS&THPT). Tổng cộng có 421 lớp tiểu học với 11.704 học sinh, 255 lớp THCS với 9.445 học sinh và 75 lớp THPT với 2.927 học sinh.

- Hệ thống trung tâm giáo dục và đào tạo cấp huyện như Trung tâm GDNN-GDTX, thu hút đầu tư trung tâm giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề), trung tâm nghiên cứu và đào tạo, được quy hoạch tại thị trấn Sơn Thịnh và các đô thị. Nhằm đào tạo các ngành nghề đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với việc khai thác thế mạnh của vùng huyện và tỉnh.

**Bảng 35: Các mục tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 2025 - 2030**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2025-2026</b>	<b>Năm 2030-2031</b>
<b>1</b>	<b>Giáo dục Mầm non</b>		
	Số trường	24	25
	Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	21	24
<b>2</b>	<b>Giáo dục phổ thông</b>		
	Số trường	43	43
	Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	36	39
	Trường PTDT bán trú	7	7
	Trường PTDT nội trú	1	1
	Trường trọng điểm về chất lượng	3	3
	<b>Trường Tiểu học</b>	<b>15</b>	<b>15</b>
	Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	14	14
	Trường PTDT bán trú	5	5
	Trường trọng điểm về chất lượng	1	1
	<b>Trường THCS</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
	Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	20	23
	Trường PTDT bán trú	2	2
	Trường trọng điểm về chất lượng	2	2
	<b>Trường THPT</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
	Trong đó: Trường đạt chuẩn quốc gia	2	2
<b>3</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>	<b>26</b>	<b>26</b>
	Trung tâm GDNN - GDTX cấp huyện	1	1
	Trung tâm học tập cộng đồng	24	24
	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	1	1

#### **7.4. Trung tâm y tế**

- Giai đoạn 2025-2030, nâng cấp Trung tâm Y tế các huyện Văn Chấn (Tổ dân phố 9, Thị trấn nông trường Trần Phú, huyện Văn Chấn) đạt hạng II với quy mô 220 giường bệnh ở giai đoạn 2025-2030. Giai đoạn đến năm 2040 và tầm nhìn đến 2050

quy mô giường bệnh được nâng cấp lên 240 giường bệnh. Nhu cầu diện tích đất sử dụng là 30.000m<sup>2</sup>.

- Nâng cấp, cải tạo các phòng khám đa khoa khu vực Sơn Thịnh, qui mô 0,5ha với 10 giường bệnh.

- Nâng cấp đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực cho 23 trạm y tế xã. Từng bước nâng tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ và đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã đảm bảo thực hiện khám chữa bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ, quản lý sức khỏe cho người dân trong địa bàn. Duy trì và củng cố hoạt động của đội ngũ nhân viên y tế thôn bản.

- Giai đoạn 2030-2040 tầm nhìn đến 2050 đầu tư xây dựng chuyên khoa lão khoa với quy mô giường bệnh 25-50 giường.

- Có chính sách ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập giai đoạn 2040-2050 (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) tập trung vào các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, được bố trí tại các khu vực tập trung đông dân cư, khu đô thị mới.

## **7.5. Trung tâm văn hóa, TDTT**

- Xây dựng nhà thi đấu đa năng tại Trung tâm huyện, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở văn hóa theo tiêu chí Nông thôn mới cho các địa phương.

- Giai đoạn 2021-2025:

- + Cải tạo nâng cấp 01 trung tâm văn hóa và truyền thông huyện Văn Chấn, quy hoạch sử dụng đất tối thiểu 2.500m<sup>2</sup> trở lên. Quy mô kiến trúc thể hiện được bản sắc văn hóa nổi bật của địa phương, bao gồm: hội trường đa năng từ 300-500 chỗ ngồi, phục vụ nhiều loại hình hoạt động văn hoá, có sân khấu thiết kế phù hợp, âm thanh, ánh sáng hoàn chỉnh, có địa điểm phục vụ học tập của các lớp năng khiếu bồi dưỡng nghiệp vụ. Đây còn là công trình đáp ứng cơ sở vật chất cho Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện hoạt động (diện tích 2.500m<sup>2</sup>).

- + Cải tạo nâng cấp thư viện huyện Văn Chấn đạt tiêu chuẩn thư viện (*theo tiêu chí phân loại của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch*).

- + Hoàn thiện và xây dựng các sân thể thao cấp xã đạt chuẩn để đáp ứng yêu cầu tập luyện và thi đấu. Xây mới 6 sân thể thao xã chưa có, nâng cấp 3 sân thể thao xã chưa đảm bảo.

- + Đầu tư, nâng cấp nhà thi đấu thể thao, sân thể thao cấp xã, thôn, bản có dấu hiệu xuống cấp.

- Giai đoạn 2026-2030:

- + Phấn đấu có 01 nhà thi đấu, sân vận động và sân tập luyện đủ tiêu chuẩn về quy mô và tính chất để đảm bảo các hoạt động thể dục thể thao cấp tỉnh, cũng như các hoạt động chính trị của địa phương. Địa điểm tại thị trấn Sơn Thịnh, qui mô: 3,0 ha.

+ Hoàn thiện và xây dựng các sân thể thao cấp xã đạt chuẩn để đáp ứng yêu cầu tập luyện và thi đấu. Xây mới 3 sân thể thao xã chưa có.

+ Xây dựng quản trường huyện trên cơ sở chuyển đổi từ sân vận động hiện hữu, qui mô: 2,1ha.

+ Xây dựng nhà truyền thống của huyện.

- Định hướng giai đoạn 2040 - 2050: Xây dựng mới nhà truyền thống khu vực để trưng bày thành tựu kinh tế - kỹ thuật - xã hội của khu vực, các di sản văn hoá, truyền thống, phong tục tập quán của cư dân trên địa bàn, tạo điểm đến để thu hút khách du lịch, quy hoạch sử dụng đất tối thiểu 2.500m<sup>2</sup> trở lên. Xây dựng mới 01 trung tâm văn hóa sự kiện tại khu đất có quy mô 2,4 ha, bố trí tại thị trấn Sơn Thịnh.

### **7.6. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã**

- Đối với các khu vực trung tâm xã: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu và kết hợp xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ theo quy hoạch, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội cho xã;

- Các điểm dân cư tập trung: Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở các điểm dân cư hiện hữu, cải tạo, chỉnh trang kết hợp xây dựng mới đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, kết nối đô thị và khu dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên để phát triển phù hợp địa hình, tập quán của người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

## VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÙNG

### 8.1. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

#### 8.1.1. Nguyên tắc, quan điểm và mục tiêu phát triển

##### a) Nguyên tắc phát triển

1- Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Tỉnh và huyện Văn Chấn;

2- Phát huy tối đa kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, đảm bảo khai thác hiệu quả và phát triển bền vững. Tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các công trình kết cấu hạ tầng giao thông đối ngoại, có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và bảo đảm an ninh quốc phòng.

3- Hoàn chỉnh đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông:

- Hệ thống đường bộ: Hệ thống đường cao tốc, mạng lưới đường Quốc gia, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và đường giao thông nông thôn, đảm bảo kết nối liên thông và được phân cấp rõ ràng.

- Xây dựng hoàn thiện, hiện đại các công trình phục vụ giao thông: bến xe, trung tâm tập kết hàng hoá (logistic), tạo thành các đầu mối kết nối liên thông giữa các phương tiện vận tải đường bộ đáp ứng nhu cầu phát triển.

##### b) Quan điểm phát triển

- Quy hoạch phát triển giao thông phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển của các ngành kinh tế, xã hội của huyện.

- Đảm bảo phát triển cơ sở hạ tầng GTVT phải đi trước một bước tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội đồng thời phải nhằm mục đích khai thác tốt và hợp lý mọi tiềm năng, thế mạnh của huyện cho phát triển kinh tế. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông của Văn Chấn phải đảm bảo sự liên kết có hiệu quả mạng lưới giao thông huyện với mạng giao thông quốc gia, của tỉnh và các vùng lân cận tạo sự tiếp cận tốt nhất, phù hợp với điều kiện địa lý, tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt và có hiệu quả. Nhất là phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại trong đó có sự gắn kết các cụm công nghiệp, dịch vụ và du lịch của huyện.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo sự thống nhất, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý phù hợp với đa số người dân, đảm bảo khai thác, tận dụng mọi tiềm năng của huyện trong phát triển giao thông. Phát triển giao thông hợp lý là góp phần xoá đói giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, thực hiện công bằng xã hội, góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong huyện.

##### c) Mục tiêu và chiến lược phát triển

- Mục tiêu :

+ Cải thiện hạ tầng giao thông, nâng cấp và phát triển hệ thống đường bộ và các hạ tầng liên quan để tăng khả năng lưu thông, giảm thiểu ách tắc giao thông và đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng của huyện Văn Chấn.

+ Định hướng phát triển hệ thống giao thông phù hợp với quy hoạch đô thị, đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai mà không gây hại cho tài nguyên và môi trường.

+ Thúc đẩy kết nối giữa các khu vực, tạo điều kiện phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thông qua việc cải thiện hạ tầng giao thông.

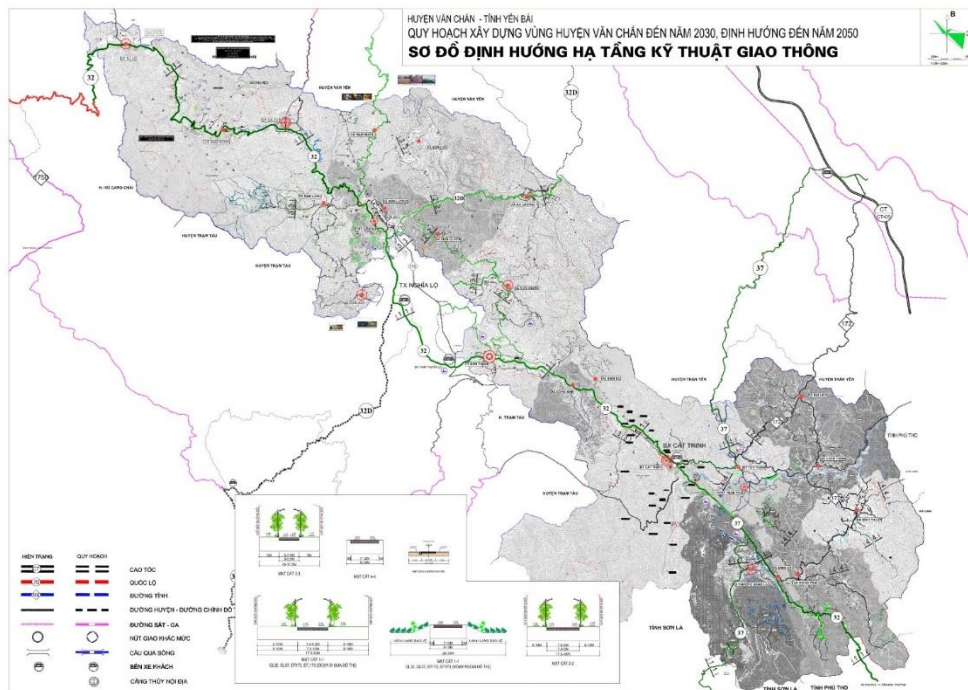
- Chiến lược :

+ Quy hoạch, đề xuất xây dựng quy mô cấp quốc lộ, đường tỉnh phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054 - 2005 và nhu cầu giao thông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quy hoạch, đề xuất xây dựng quy mô cơ sở hạ tầng giao thông phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

+ Tính toán, dự trù nhu cầu vốn đầu tư xây dựng và phát triển giao thông trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

### 8.1.2. Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống giao thông



Hình 12. Sơ đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật giao thông

a) *Giao thông đối ngoại:*

- Quốc lộ 32:

+ Đến năm 2030: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 32 với chiều dài 175km theo tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV miền núi hoàn chỉnh, các đoạn qua trung tâm các thị trấn được xây dựng quy mô theo các đồ án quy hoạch chung xã, thị trấn được duyệt.

+ Đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi toàn bộ tuyến.

- Quốc lộ 37:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đến năm 2023, hoàn chỉnh đoạn tuyến từ Km295 + 300 - Km306 + 00 (Hiện đang thực hiện hiện đầu tư) theo quy mô đường cấp IV miền núi; đến năm 2025, sửa chữa, cải tạo nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống ATGT trên tuyến, dần xóa bỏ các điểm mất ATGT, hạn chế tầm nhìn.

+ Đến năm 2030: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 37 với chiều dài 94,1km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp III miền núi hoàn chỉnh, các đoạn qua trung tâm các thị trấn được xây dựng quy mô theo các đồ án quy hoạch chung xã, thị trấn được duyệt.

+ Đến năm 2050: Đầu tư nâng cấp quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi trên toàn bộ tuyến.

- Quốc lộ 32D:

+ Là tuyến kết nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (nút giao IC14) với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình được đầu tư mới theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Đoạn tuyến qua tỉnh Yên Bái có điểm đầu tại nút giao IC14, huyện Văn Yên đi theo tuyến đường nối Nghĩa Lộ với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (hiện đang thực hiện đầu tư) trùng với tuyến đường tỉnh 175 đến QL.32 tại thị xã Nghĩa Lộ và huyện Văn Chấn, sau đó tuyến đi trùng với QL.32 nối với tuyến đường tỉnh 174 tại thị xã Nghĩa Lộ, tuyến đi trùng với đường tỉnh 174 đến thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu kết nối với tuyến đường Trạm Tấu - Bắc Yên đang thực hiện hiện đầu tư, điểm cuối tại điểm giáp ranh hai huyện Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái) và huyện Bắc Yên (tỉnh Sơn La) nối với tuyến ĐT.112 (tỉnh Sơn La).

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Đầu tư mới tuyến Quốc lộ 32D kết nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (nút giao IC14) với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình. Đến năm 2023 đầu tư hoàn thành tuyến đường Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái) - Bắc Yên (tỉnh Sơn La) theo quy mô đường cấp V miền núi kết hợp đô thị (tuyến đường hiện nay tỉnh Yên Bái đang thực hiện đầu tư); đến năm 2026 đầu tư hoàn thành tuyến nối đường nối Nghĩa Lộ với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Đường tỉnh 175) hiện nay đang được Ban QLDA 2 - Bộ Giao thông Vận tải thực hiện đầu tư theo quy mô đường cấp IV miền núi. Đến



năm 2030 đầu tư nâng cấp, sửa chữa tuyến tỉnh 174 đạt quy mô kỹ thuật đường cấp IV miền núi, các đoạn qua trung tâm các thị trấn được xây dựng quy mô theo các đề án quy hoạch chung xã, thị trấn được duyệt.

- Tuyến đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14): Đây là tuyến đường quan trọng tránh thị xã Nghĩa Lộ, nhằm phát triển không gian đô thị của thị xã sang phía xã Phù Nham, đồng thời giảm tải lưu lượng giao thông cho tuyến đường QL.32, ĐT.174 qua trung tâm thị xã Nghĩa Lộ. Tuyến có điểm đầu tại khoảng lý trình Km196+850, QL.32 thuộc xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ; điểm cuối tuyến gắn vào khu vực cầu Sơn Lương, giao với dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (hiện nay Ban QLDA 2 đang triển khai đầu tư) tại lý trình Km53+00 thuộc địa phận xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Tuyến đường đang được đầu tư theo quy mô đường đô thị cấp khu vực (Bề rộng nền đường  $B_n=20,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=10,5m$ , bề rộng vỉa hè  $B_{vh}=2x5m$ ) với tổng chiều dài tuyến khoảng 11,8km kết cấu mặt đường thảm BTN.

- Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15): Đây là tuyến đường trục ngang nối huyện Văn Chấn với huyện Văn Yên. Tuyến có điểm đầu tại ngã ba giao với Quốc lộ 32 tại lý trình Km227+100, thuộc xã Gia Hội, huyện Văn Chấn; điểm cuối tuyến tại ngã ba giao với ĐT.166 tại lý trình Km50+200 thuộc xã Đông An, huyện Văn Yên. Chiều dài tuyến khoảng 43,75km. Tuyến đường đang được đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp IV miền núi (Bề rộng nền đường  $B_n=7,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=5,5m$ , bề rộng lề đường  $B_{ld}=2x1m$ , bề rộng lề gia cố  $B_{lgc}=2x0,5m$ ), kết cấu mặt đường thảm BTN.

+ Một số tuyến đường nội tỉnh quan trọng mới được đầu tư xây dựng hoàn thành trên địa bàn huyện như: Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô, huyện Văn Chấn; Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ), huyện Văn Chấn.

*b) Các tuyến đường tỉnh cải tạo, nâng cấp:*

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hợp Minh – Mỹ (ĐT. 172)

+ Hướng tuyến: Là tuyến đường kết nối thành phố Yên Bái với thị tứ Mỹ, huyện Văn Chấn. Tuyến có điểm đầu giao với QL.37 tại Km282+50 thuộc phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái, sau đó đi qua các xã vùng phía Nam huyện Trấn Yên, trung tâm xã Đại Lịch, huyện Văn Chấn tới điểm cuối là thị tứ Mỹ, xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn (giao với Quốc lộ 37, lý trình Km322+27,2); chiều dài tuyến 34km. Đây là tuyến đường mới được đầu tư xây dựng đưa vào khai thác, sử dụng giai đoạn 2021 - 2022 với quy mô đường cấp IV miền núi, kết cấu mặt đường thảm BTN.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030, duy trì quy mô đường cấp IV miền núi, các đoạn qua trung tâm các xã theo tiêu chuẩn đường đô thị. Đến năm 2050, đầu tư,

nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi và đạt tiêu chuẩn đường đô thị cấp khu vực, 2 - 4 làn xe.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đại Lịch – Minh An (ĐT. 173)

+ Hướng tuyến: Là tuyến đường kết nối ĐT.172 với QL.32 thuộc địa phận huyện Văn Chấn. Điểm đầu tuyến tại trung tâm xã Đại Lịch (giao với ĐT.172 tại lý trình Km26), sau đó qua các xã Chấn Thịnh, Bình Thuận, Nghĩa Tâm, Minh An thuộc huyện Văn Chấn và đến điểm cuối thuộc xã Minh An, huyện Văn Chấn (giao với QL.32 tại lý trình Km158); chiều dài tuyến 26km.

+ Quy mô quy hoạch (hiện đang thực hiện đầu tư): Đến năm 2030, duy trì quy mô đường cấp V miền núi, các đoạn qua trung tâm các xã theo tiêu chuẩn đường đô thị. Đến năm 2050, đầu tư, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

*c) Các tuyến đường tỉnh hình thành mới: 3 tuyến*

- Đường kết nối huyện Văn Chấn, huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) với huyện Mường La (tỉnh Sơn La)

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tuyến giao với QL.32 tại xã Cát Thịnh, tuyến kết nối với tuyến đường nối Quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với QL.32D mới (huyện Trạm Tấu) đi xã Xà Hồ sang huyện Mường La, tỉnh Sơn La, sau đó kết nối với tuyến ĐT.175B, tỉnh Yên Bái tại điểm cuối tuyến (ranh giới giữa xã Ngọc Chiến, huyện Mường La, tỉnh Sơn La và xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái). Chiều dài tuyến khoảng 46km, quy mô đường cấp IV-V miền núi.

- Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ), huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

+ Hướng tuyến: Điểm đầu giao với ĐT.172 thuộc địa phận xã Tân Thịnh, huyện Văn Chấn; điểm cuối tại xã Chấn Thịnh huyện Văn Chấn (ranh giới giữa huyện Văn Chấn và huyện Yên Lập). Quy mô đường cấp IV-V miền núi, chiều dài khoảng 18,4 km.

- Tuyến đường kết nối ĐT.172, QL.37, QL.32D với tuyến đường QL.32 đi cao tốc Nội Bài - Lào Cai

+ Hướng tuyến: Tuyến đường trục dọc Nam Bắc nằm giữa trục đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và tuyến QL.32. Tuyến có điểm đầu giao với ĐT.172 thuộc khu vực xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tuyến kết nối với QL.37 tại xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên, sau đó tuyến đi theo hướng bắc kết nối với tuyến QL.32D theo quy hoạch tại khu vực xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên và kết thúc tại điểm giao cắt với tuyến đường quy hoạch QL.32 đi cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15) tại khu vực xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên. Chiều dài tuyến khoảng 55 km. Quy mô quy hoạch đường cấp III miền núi.

- Tuyến đường kết nối QL.32, tỉnh Yên Bái với QL.279 tỉnh Lào Cai theo đồ án QHC xã Tú Lệ có bề rộng nền đường  $B_n=15,5m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=7,5m$ , bề rộng vỉa hè  $B_{vh}=2x4m$ .

*d) Tuyến đường kết nối với các tỉnh lân cận:*

- Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ).

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tuyến giao với ĐT.173 thuộc xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn; điểm cuối tại vị trí giáp ranh giữa xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn và xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập; tuyến qua địa phận tỉnh Yên Bái có chiều dài tuyến khoảng 7 km kết nối với tuyến GTNT trên địa bàn huyện Yên Lập đi QL.70B, tỉnh Phú Thọ.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

- Đường kết nối xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn với Mường Thái, tỉnh Sơn La.

+ Hướng tuyến: Điểm đầu Km170+100 QL 32, điểm cuối xã Mường Thái, Phù Yên, Sơn La; tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, kết nối tuyến đường QL 32 với đường QL37 điểm Mường Thái, Sơn La.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

*e) Giao thông đô thị:*

- Đầu tư xây dựng mới một số tuyến đường nội thị, đồng thời nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đường đô thị tại trung tâm huyện lỵ như: thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn Nông Trường Liên Sơn và thị trấn Nông Trường Trần Phú theo quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng cầu Sơn Thịnh qua suối Nậm Bung, Quy mô:  $L = 120 m$ , tổng mức đầu tư dự kiến: 100 tỷ đồng. Mục tiêu: Phá thế độc đạo qua trung tâm huyện Văn Chấn. Giai đoạn dự kiến đầu tư: 2026-2030.

- Định hướng đầu tư các tuyến tránh đối với QL32 đi qua các đô thị (Sơn Thịnh, Liên Sơn, Trần Phú, Tú Lệ, Gia Hội...) theo quy hoạch đô thị.

*f) Giao thông kết nối phát triển kinh tế - xã hội trong huyện và lân cận:*

Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối với các tuyến giao thông trọng điểm:

- Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ).

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tuyến giao với ĐT.173 thuộc xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn; điểm cuối tại vị trí giáp ranh giữa xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn và xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập; tuyến qua địa phận tỉnh Yên Bái có chiều dài tuyến khoảng 7 km kết nối với tuyến GTNT trên địa bàn huyện Yên Lập đi QL.70B, tỉnh Phú Thọ.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

- Đường kết nối xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Trung Sơn, huyện Yên Lập (Phú Thọ)

+ Hướng tuyến: Điểm đầu tuyến giao với ĐT.173 thuộc xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn; điểm cuối tại vị trí giáp ranh giữa xã Nghĩa Tâm, huyện Văn Chấn và xã Trung Sơn, huyện Yên Lập; tuyến qua địa phận tỉnh Yên Bái có chiều dài tuyến khoảng 13 km kết nối với tuyến GTNT trên địa bàn huyện Yên Lập đi QL.70B, tỉnh Phú Thọ.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

- Đường kết nối xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn với Mường Thái, tỉnh Sơn La.

+ Hướng tuyến: Điểm đầu Km170+100 QL 32, điểm cuối xã Mường Thái, Phù Yên, Sơn La; tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, kết nối tuyến đường QL 32 với đường QL37 điểm Mường Thái, Sơn La.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

- Đường Dốc Đỏ, thị trấn Nông trường Trần Phú – Bến Cao, xã Chấn Thịnh: nhằm kết nối giao thông phát triển kinh tế xã hội của nhân dân, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa như: lúa, cam... ngoài ra còn kết nối giao thông với xã Tân Thịnh, Chấn Thịnh, TTNT Trần Phú đường tỉnh lộ 173 và tuyến đường QL37 nối nút giao IC12 cao tốc Hà Nội-Lào Cai. Mặt khác còn đảm bảo nhiệm vụ an ninh quốc phòng, và công tác PCTT-TKCN huyện.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV miền núi.

- Đường Sơn Thịnh – Nút giao IC15: Điểm đầu Km191+600 QL32, điểm cuối Cầu Sơn Lương, tuyến qua địa phận huyện Văn Chấn, thị xã Nghĩa Lộ với chiều dài 25km.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp IV miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp III.

- Đường Sơn Thịnh – Tà Xi Láng, huyện Trạm Tấu: Điểm đầu Km192+00 QL32, điểm cuối xã Tà Xi Láng huyện Trạm Tấu, chiều dài khoảng 20km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, kết nối QL 32 với đường TT xã Tà Xi Láng, huyện Trạm Tấu.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

- Đường Sơn Thịnh – Suối Giàng – An Lương: Điểm đầu Km191+00 QL32, điểm cuối trung tâm xã An Lương, chiều dài khoảng 40km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, kết nối QL 32 với đường TT xã An Lương, kết nối tuyến đường IC15.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp IV miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp III.

- Đường Nghĩa Tâm – Trần Phú: Điểm đầu Km22+200 TL 173, điểm cuối TDP 6, TTNT Trần Phú, chiều dài khoảng 10km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, kết nối tuyến đường tỉnh lộ 173 kết nối QL 37 Km336+200.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp III.

- Đường Nậm Búng - Cao Phạ: Điểm đầu Km243+200 QL32, điểm cuối Km257+200 Ql 32, chiều dài khoảng 10km. Hiện trạng tuyến đường cơ bản là đường mòn, tuyến đường mở ra phá thế độc đạo tuyến đường QL 32 đoạn qua xã Nậm Búng, Tú Lệ.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

- Đường Sùng Đô – An Lương: Điểm đầu từ trung tâm xã Sùng Đô, kết nối với đường An Thịnh – Bản Hẻo, chiều dài khoảng 10km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, phá thế độc đạo lên trung tâm xã Sùng Đô nối với tuyến đường An Thịnh-Bản Hẻo.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

- Ba Khe – Đồng Khê: Điểm đầu Km177+600 QL 32, điểm cuối Km184+00 QL 32, chiều dài khoảng 17km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, phá thế độc đạo đoạn tuyến QL 32 qua xã Cát Thịnh, xã Đồng Khê đoạn Đèo Ách.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

- Đường Đồng Khê – Hưng Khánh: Điểm đầu Km 182+900/QL.32, điểm cuối xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên, chiều dài khoảng 30km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, phá thế độc đạo đoạn tuyến QL 32 qua xã Tân Thịnh, Cát Thịnh, xã Đồng Khê đoạn Đèo Ách.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

- Đường Tú Lệ - Nậm Cốc: chiều dài khoảng 10km. Tuyến hình thành trên cơ sở xây mới, nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, kết nối Mù Cang Chải đi Văn Yên.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp III.

- Phù Nham - Suối Giàng – Sơn Lương: chiều dài khoảng 30km. Tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp, cải tạo đường địa phương hiện trạng, và đường mòn, phát triển du lịch Mường Lò-Suối Giàng, giao với đường An Thịnh - Bản Hẻo; qua địa bàn các xã Phù Nham của thị xã Nghĩa Lộ, Suối Giàng, Suối Quyền, Sơn Lương.

+ Quy mô quy hoạch: Đến năm 2030 đầu tư tuyến theo quy mô đường cấp V miền núi; đến năm 2050 đầu tư nâng cấp đạt quy mô cấp IV.

#### *g) Giao thông nông thôn*

- Đường huyện: Phân đầu 100% tuyến đường đi lại thuận lợi, nâng cấp các tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi trở lên.

- Đường xã: Phân đầu 100% tuyến đường đi lại thuận lợi, nâng cấp các tuyến đường đạt cấp V miền núi trở lên.

- Các tuyến đường thôn, bản, tổ dân phố: Tỷ lệ kiên cố hóa các tuyến đường thôn, bản, tổ dân phố trang 111 đến năm 2030 đạt 80%, 2040 đạt 95%, 2050 đạt 100%. Hệ thống cầu cống trên các tuyến đường được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường và tải trọng thiết kế.

#### *h) Giao thông công cộng*

- Đề xuất phát triển các tuyến xe bus trên địa bàn huyện kết nối giữa các khu, điểm du lịch cũng như những tuyến bus liên huyện.

#### *i) Bến xe, bãi đỗ xe:*

- Xây dựng mới bến xe khách trên địa bàn huyện Văn Chấn tại các xã Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tú Lệ, Thượng Bằng La, Sơn Thịnh.

- Đầu tư các bãi đỗ xe tĩnh tại các xã phát triển du lịch (Suối Giàng, Tú Lệ), thị trấn, trung tâm huyện.

### 8.1.3. Tổng hợp khối lượng kết cấu hạ tầng giao thông

**Bảng 36. Bảng tổng hợp khối lượng kết cấu hạ tầng giao thông**

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng		Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
			Cải tạo	Xây mới	2030	2040	2050	
<b>I</b>	Đường quốc lộ							
	Quốc lộ 37	km	40,00			30,00	10,00	Cấp IV-III miền núi, 2-4 làn xe
	Quốc lộ 32	km	80,11		30,11	50,00	80,11	Cấp IV-III miền núi, 2-4 làn xe
	Quốc lộ 32D	km	20,19		20,19		20,19	Năm 2030 nâng cấp đường cấp IV miền núi và quy hoạch đến năm 2050 đường cấp III miền núi
<b>II</b>	Đường tỉnh							
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.172	km	11,34			6,34	11,34	Cấp IV-III miền núi
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.173	km	25,72			15	25,72	Cấp IV-III miền núi
<b>III</b>	Đường huyện, đường liên xã							Cấp IV-III miền núi
	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn	km	7,81	5,68	5,68	7,81	13,49	Cấp IV-III miền núi

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng		Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
			Cải tạo	Xây mới	2030	2040	2050	
	Yên (Yên Bái) với							
	Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ)	km	14,24	2,19	2,19	14,24	16,43	Cấp IV-III miền núi
	Đường huyện và đường từ trung tâm xã đến huyện	km	353,67	128,95	48	100	200	Cấp V-VI miền núi

#### 8.1.4. Khái toán kinh phí đầu tư

- Khái toán kinh phí được tính toán dựa trên quyết định 510/QĐ-BXD Công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022 và dựa trên số liệu được tính toán trong đề án quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Bảng 37: Khái toán sơ bộ đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông**

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Kinh phí		
			2030	2040	2050		2030	2040	2050
<b>I</b>	Đường quốc lộ								
	Cải tạo, nâng cấp QL37	Km	26,91	30,00	56,91	Tỷ đồng	200	225	850
	Cải tạo, nâng cấp QL32	km	30,11	50,00	80,11	Tỷ đồng	500	830	1200
	Hình thành mới QL32D	km	20,19		20,19	Tỷ đồng	1200		300
<b>II</b>	Đường tỉnh								
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.172	km		6,34	11,34	Tỷ đồng		65	165
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.173	km		15	25,72	Tỷ đồng		140	235
<b>III</b>	Đường huyện, đường liên xã								



TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Kinh phí		
			2030	2040	2050		2030	2040	2050
	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với	km	5,68	7,81	13,49	Tỷ đồng	56,8	78	135
	Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ)	km	2,19	14,24	16,43	Tỷ đồng	22,0	142	164
	Đường huyện và đường từ trung tâm xã đến huyện	km	48	100	200	Tỷ đồng	480	1000	2000

\*Khái toán kinh phí chỉ mang tính chất tham khảo. Để có ước tính chính xác, cần có khảo sát cụ thể về địa hình và điều kiện thực tế của tuyến đường dự kiến nâng cấp, cùng với báo giá từ các nhà thầu xây dựng.

## 8.2. Chuẩn bị kỹ thuật

### 8.2.1. Cao độ nền xây dựng:

Tận dụng tối đa địa hình và điều kiện tự nhiên, hạn chế khối lượng đào, đắp.

Kết nối hài hòa giữa khu vực hiện trạng và khu vực xây mới, tránh ngập úng cục bộ.

Khi xây dựng trên các khu vực có độ dốc lớn cần có giải pháp kè, taluy, tường chắn để ổn định nền xây dựng đường giao thông và công trình.

Quy hoạch cao độ nền phải được thiết kế với chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán được xác định theo loại đô thị và phân khu chức năng đô thị theo bảng sau:

**Bảng 38. Bảng chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán (năm) đối với khu chức năng**

Khu chức năng	Loại đô thị		
	Đặc biệt, loại I	Loại II, III, IV	Loại V
Trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp	100	50	10
Cây xanh, công viên, thể dục thể thao	10	10	2

Cao độ nền không chế tối thiểu khu vực xây dựng công trình phải cao hơn mực nước ngập tính toán 0,3 m đối với đất dân dụng và 0,5 m đối với đất công nghiệp.

- *Đối với các đô thị loại IV* (thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Trần Phú và thị trấn nông trường Liên Sơn), cao độ nền không chế tối thiểu được tính toán như sau:

+ Khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung:  $H_{xd} \geq H_{mn.max} (P=2\%) + 0,3 \text{ m}$ .

+ Khu công nghiệp:  $H_{xd} \geq H_{max} (P=2\%) + 0,5 \text{ m}$ .

+ Khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao:  $H_{xd} \geq H_{mn.max} (P=10\%)$ .

- *Đối với các đô thị mới loại V* (Đô thị Tú Lệ, đô thị Cát Thịnh, đô thị Tân Thịnh, đô thị gia Hội và đô thị Thượng Bằng La), cao độ nền không chế tối thiểu được tính toán như sau:

+ Khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung:  $H_{xd} \geq H_{mn.max} (P=10\%) + 0,3 \text{ m}$ .

+ Khu công nghiệp:  $H_{xd} \geq H_{mn.max} (P=10\%) + 0,5 \text{ m}$ .

Đối với khu vực cây xanh, công viên, thể dục thể thao:  $H_{xd} \geq H_{mn.max} (P=50\%)$ .

### **8.2.2. Hệ thống thoát nước mưa:**

a) *Yêu cầu về thu gom nước mưa:* 100% đường nội thị và đường đi qua khu dân cư ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa. Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước mưa:

Đô thị loại IV (thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn nông trường Trần Phú và thị trấn nông trường Liên Sơn): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị  $3 \div 3.5 \text{ km/km}^2$ .

Đô thị mới loại 5 (Đô thị Tú Lệ, đô thị Cát Thịnh, đô thị Tân Thịnh, đô thị gia Hội và đô thị Thượng Bằng La): Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành, nội thị  $2.5 \div 3 \text{ km/km}^2$ .

b) *Hệ thống thoát nước mưa:*

Đối với các khu đô thị mới, các cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần từng bước đầu tư xây dựng cải tạo thành hệ thống nửa riêng. Nước thải sẽ đưa về khu xử lý trước khi xả ra môi trường bằng cách xây dựng hệ thống cống bao.

c) *Lưu vực thoát nước mưa:*

Toàn huyện có 4 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính gồm:

(1) Lưu vực Ngòi Hút (Ngòi Hút-suối Nậm Châu) có diện tích lưu vực thuộc Văn Chấn là 397 km<sup>2</sup> gồm nhiều suối nhỏ thoát nước cho xã Tú Lệ (bao gồm đô thị Tú lệ và nông thôn)

(2) Lưu vực Ngòi Thia (suối Nậm Min-Ngòi Thia): Dài 104 km có diện tích lưu vực 824 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Nhì dài 30 km, diện tích lưu vực 360 km<sup>2</sup>; Nậm Tăng dài 28 km, diện tích lưu vực 156 km<sup>2</sup>; Nậm Mười dài 18 km, diện tích lưu vực 166 km<sup>2</sup>; Nậm Đông dài 28 km, diện tích lưu vực 142 km<sup>2</sup>. Chia làm 2 tiểu vùng lưu vực thoát nước:

+ Tiểu vùng lưu vực phía Bắc Ngòi Thia:

- Các xã Gia Hội, xã Nậm Búng, xã Nậm Mười, xã Sùng Đô thoát nước ra các suối nhỏ tại khu vực rồi tiêu thoát nước theo hướng chính Bắc- Nam về phía suối Ngòi Thia.

+ Tiểu vùng lưu vực phía Nam Ngòi Thia:

- Thị trấn nông trường Liên Sơn và các xã Nậm Lành, xã Sơn Lương, xã Nghĩa Sơn, xã Suối Quyền, xã An Lương thoát nước ra các suối nhỏ tại khu vực rồi tiêu thoát nước theo hướng chính Nam- Bắc về phía suối Ngòi Thia.

(3) Lưu vực Suối Giàng- suối Lốp:

- Thị trấn Sơn Thịnh và các xã Suối Giàng, xã Đông Khê, xã Suối Bu, thoát nước ra các suối nhỏ tại khu vực rồi tiêu thoát nước theo 2 hướng chính Bắc- Nam (suối Giàng) và Đông Nam- Tây Bắc (suối Bánh) về phía suối Lốp.

(4) Lưu vực Ngòi Lao: Dài 66 km, diện tích lưu vực 510 km<sup>2</sup>, gồm các nhánh: Ngòi Phà dài 14 km, diện tích lưu vực 50 km<sup>2</sup>; Ngòi Tú dài 20 km, diện tích lưu vực 63 km<sup>2</sup>; Ngòi My dài 10 km, diện tích lưu vực 27 km<sup>2</sup>. Chia làm 2 tiểu vùng lưu vực thoát nước:

+ Tiểu vùng lưu vực phía Bắc Ngòi Lao:

- Các xã Cát Thịnh, xã Tân Thịnh, xã Chân Thịnh, xã Đại Lịch thoát nước ra các suối nhỏ tại khu vực rồi tiêu thoát nước theo hướng chính Bắc- Nam về phía suối Ngòi Lao.

+ Tiểu vùng lưu vực phía Nam Ngòi Lao:

- Thị trấn nông trường Trần Phú và các xã Bình Thuận, xã Minh An, xã Thượng Bằng La, xã Nghĩa Tâm thoát nước ra các suối nhỏ tại khu vực rồi tiêu thoát nước theo hướng chính Nam- Bắc về phía suối Ngòi Thia.

*d) Kết cấu hệ thống thoát nước mưa:*

Kết cấu hệ thống là công BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

Thiết kế hệ thống thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng, đảm bảo thoát nước nhanh, không bị ngập úng cục bộ.

*Danh mục đầu tư đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:*

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị đạt trung bình trên 80%.

+ 10 - 20% các đô thị có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác.

+ 100% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

Tầm nhìn đến 2050: Các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước; xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

### **8.2.3. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:**

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa kết hợp cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, giải quyết úng ngập cục bộ khi xảy ra hiện tượng lũ sông. Đầu tư xây dựng kè hệ thống suối nhỏ, kênh, rạch tại các khu dân cư nội thành, nội thị đảm bảo đáp ứng thoát nước mặt trong khu đô thị khi mưa bão, cũng như góp phần tạo cảnh quan, môi trường đô thị tương lai.

Tăng cường công tác duy tu, nạo vét định kỳ hệ thống thoát nước mưa.

Tích trữ nước mưa tại công trình, tái sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

Tăng cường mặt phủ xanh tại mái công trình xây dựng, hè đường giao thông, sân bãi đỗ xe, công trình công cộng...

Trong quá trình phát triển xây dựng cần hoàn trả các mương tưới, tiêu thủy lợi thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

### **8.2.4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi**

#### **8.2.4.1 Các khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất đá**

- Khu vực lũ ống, lũ quét: Khu vực: Thôn Thắm/ xã Thượng Bằng La; Vực Tuấn, Ngã 3 /xã Cát Thịnh; Tiên Đồng /xã Nghĩa Tâm; Đồng Hảo, Rẹ 1, Rẹ 2/xã Bình Thuận; Thôn Lạn, Thôn Dù/ xã Chấn Thịnh; Văn Thi 3, Thác Hoa/ TT Sơn Thịnh; Bản Tủ, Bản Mươi, Bản Lằm, Nà La/ xã Sơn Lương; Khe Trang, Làng Cò, Liên Suu, Hóa Pành/

xã Nậm Mười; Suối Lóp, Kang Kỳ/xã Suối Giàng; Mắm 2, Suối Dầm/ xã An Lương; Bản Côm/ xã Tú Lệ; Chiềng Păn 1,2/ xã Gia Hội.

- Khu vực xảy ra sạt lở đất: Khu vực: Đồng Quế, Đồng Thập, Liên Thành/Minh An; Đèo Ách /xã Cát Thịnh; Bản Lạn /xã Chấn Thịnh; Bản Cướm / xã Thượng Bằng La; Bản Bẻ, Bản Lọng, Nậm Tộc/ xã Nghĩa Sơn; Bản Chiềng Păn /xã Gia Hội; Nậm Pươi, Nậm Cướm, Sải Lương, Nậm Chậu, Chấn Hưng, trung Tâm/xã Nậm Búng; Ngã Hai, Ngã Ba, Nà Nọi/xã Sùng Đô; Khe Trang, Ngã Hai, Làng Cò, Háo Pành/xã Nậm Mười; Mắm 2, Tạng Chan/xã An Lương; Vàng Ngàn, Thảm Có/xã Suối Quyền; Nậm Kíp, Giàng Cài, Tộc Cài/xã Nậm Lành; Suối Lóp, Tập Lãng/xã Suối Giàng; Bản Mười, Bản Giông/xã Sơn Lương; Thác Hoa 2, Hồng Sơn, Văn Thi 3, Sơn Lọng/TT Sơn Thịnh.

#### 8.2.4.2 Giải pháp phòng chống lũ quét, lũ ống, sạt lở đất

- Các giải pháp phòng chống lũ quét, lũ ống, sạt lở đất được đề xuất trên quan điểm lồng ghép với các phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở các bản đồ phân vùng nguy cơ và đánh giá độ rủi ro do lũ quét; trong đó, bao gồm các giải pháp nâng cao nhận thức của con người đến các giải pháp quản lý quy hoạch sử dụng hợp lý lãnh thổ. Các giải pháp trước mắt:

- Xây dựng hệ thống cảnh báo nguy cơ ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất trên cơ sở kế thừa hệ thống cảnh báo trên mô hình MIKE với các trạm cảnh báo lũ quét, trạm đo mưa tự động, biển cảnh báo sạt lở, lũ quét, xây dựng các sông, suối trên địa bàn có nguy cơ lũ quét. Kết hợp giải pháp định hướng trong công tác phòng tránh lũ quét như giải pháp đảm bảo an toàn cho người dân bằng cách di dời đến các khu vực an toàn mỗi trước có mưa lũ lớn, các giải pháp quy hoạch hợp lý lãnh thổ.

- Điều tra, đánh giá, cập nhật cơ sở dữ liệu về sạt lở bờ sông, bờ suối trên địa bàn trước năm 2030. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, giám sát sạt lở và quản lý bờ sông, suối, lòng sông, suối giảm thiểu tác động làm gia tăng nguy cơ sạt lở; phấn đấu đến năm 2025 các khu dân cư ven sông, ven suối ở vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đều được cảnh báo kịp thời và được hướng dẫn kỹ năng ứng phó khi xảy ra sạt lở.

- Quản lý chặt chẽ việc xây dựng công trình, nhà cửa tại khu vực ven sông, suối.

- Chủ động sắp xếp lại dân cư, di dời dân cư ra khỏi khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông, suối phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành 90% việc di dời các hộ dân ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở, không được phép xây dựng phát triển các khu dân cư tập trung.

- Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xử lý sạt lở tại các khu vực trọng điểm xung yếu ảnh hưởng trực tiếp đến khu dân cư tập trung, cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng ven sông, suối.

- Tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè.

- Xây kè kiên cố để ổn định bờ, chống sạt lở

- Nạo vét, cải tạo, kiên cố hoá các tuyến sông chính, công trình thủy lợi (kênh chính, kênh nội đồng...) nâng cao khả năng điều tiết nước phục vụ cắt lũ và phục vụ tưới cho nông nghiệp theo kế hoạch thủy lợi.

- Nâng cấp các công trình hồ chứa, trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

- Xây dựng các khu tái định cư; Tăng khả năng thoát nước của lòng dẫn; phá, loại bỏ các chướng ngại vật tự nhiên; loại bỏ các chướng ngại nhân tạo; điều chỉnh đường đáy, bờ sông; hàn dòng lũ quét, lũ ống; phân lũ vào hồ chứa hoặc vùng trũng; phân lũ kênh dẫn ra sông chính); Tách vật rắn ra khỏi dòng nước. Mở rộng khẩu độ cầu cống.

- Tuyên truyền cho người dân ý thức trong việc vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, chuyển đổi sang các loại cây trồng ít sử dụng nước hơn và tưới tiêu tiết kiệm.

#### 8.2.4.3 Công trình Thủy lợi

- Về quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Văn Chấn hiện nay là công ty công ty TNHH Tân Phú.

\* *Giai đoạn đến 2025:*

+ Xây mới đập Phai Rin, diện tích tưới khoảng 190 ha.

+ Xây mới Khe Hoi1 thay thế cho Khe Hoi 1, 2 và 3 (diện tích tưới khoảng 7ha) thị trấn nông trường Trần Phú.

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình: thủy lợi hồ Khe Thắm, diện tích tưới khoảng 25ha.

\* *Giai đoạn 2021-2025 (QĐ 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ và QĐ số 5206/QĐ-BNN-TCTL của Bộ NN và PTNT).*

- Đập Phai Rin (xây mới)

- Cấp nước tưới cho các khu sản xuất lúa thâm canh chất lượng cao thuộc cánh đồng Mường Lò (Giai đoạn 1)

- Tưới tiết kiệm cho diện tích trồng nhãn, quýt đường canh, cam, bưởi và cây ăn quả khác.

- Tưới tiết kiệm cho cây chè

\* *Giai đoạn đến năm 2030:*

+ Xây mới đập Sài Lương 2, diện tích tưới 210 ha.

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình: Thủy lợi Cứu Mèo, Hồng Ban (khoảng 26,75ha); Thủy lợi Nước Nóng (khoảng 13,4ha); Thủy lợi Bản Chao (khoảng 50ha); Thủy lợi Cốc Củ (khoảng 20ha); Thủy lợi Bản Tó (khoảng 10ha); Thủy lợi Làng Cò (khoảng 18ha); Thủy lợi Nang Phai (khoảng 196,8ha); Thủy lợi Khe Lo (khoảng 7,3ha); Thủy lợi đập Cốc Củ (khoảng 12,6ha); Thủy lợi Tuyến Mắm 2+3 (khoảng 16ha); Thủy lợi Bà Nội 3 (khoảng 39ha); Thủy lợi Bản Đường (khoảng 43,2ha); Thủy lợi Thôn Phào (khoảng 5ha); Thủy lợi Cò Noòng (khoảng 10ha); Thủy lợi Mắm 2 (khoảng 15ha); Thủy lợi Kim Vàng (khoảng 4ha); Thủy lợi Khe Vác 1 (khoảng 5,4ha); Thủy lợi Làng Đẳng (khoảng 4ha); Thủy lợi Ngã 2 (khoảng 10,2ha), Thủy lợi Ngòi Nhì (khoảng 85,5ha); Thủy lợi Phai Ông Sớ (khoảng 23,8ha);

+ Xây dựng mới và củng cố, nâng cấp các tuyến đê, kè, các công trình trên đê

+ Xây dựng hệ thống thoát nước các đô thị hiện hữu và các đô thị mới

+ Dự án đê, kè chống ngập, sạt lở trên hệ thống sông, suối.

- *Giai đoạn 2030-2040:*

+ Cải tạo, nâng cấp các công trình: đập Bản Đồn I, đập Phai Kẹn, đập Bản Xẻ, đập Ông Cống, đập trung tâm xã, đập Nà La, đập Thác Hoa, đập Khe Trang, đập Suối Dầm.

### **8.3. Hệ thống điện, cung cấp năng lượng**

#### **8.3.1. Căn cứ thiết kế chính**

Căn cứ tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7).

Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035;

Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 1100kV thuộc Dự án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đồ án lập.

Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện, dự trữ cung ứng xăng dầu, khí đốt tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

### 8.3.2. Nhu cầu:

\* Chỉ tiêu cấp điện:

Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị, du lịch và dân cư căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng. Cụ thể:

Cấp điện sinh hoạt:

+ Giai đoạn 2030: 160- 300w/ng.

+ Giai đoạn 2040: 230- 500w/ng.

+ Giai đoạn 2050: 230- 500w/ng.

Điện công cộng, dịch vụ: 15% điện sinh hoạt

Điện giao thông, công viên cây xanh: 10% điện sinh hoạt

**Bảng 39. Dự báo nhu cầu dùng điện khu vực đô thị**

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (w/ng.ngđ)			Nhu cầu (kw/ng.ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
1	Thị trấn Sơn Thịnh									
	Điện sinh hoạt đô thị	11,000	13,000	15,000	300	400	500	3300	5200	7500
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	495	780	1125
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	330	520	750
	Dự phòng				15%	15%	15%	618.75	975	1406.25
	Tổng							4743.75	7475	10781.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>4744</b>	<b>7475</b>	<b>10781</b>
2	Thị trấn NT Trần Phú									
	Điện sinh hoạt đô thị	6,300	8,500	11,000	300	400	500	1890	3400	5500



TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (w/ng.ngđ)			Nhu cầu (kw/ng.ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	283.5	510	825
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	189	340	550
	Dự phòng				15%	15%	15%	354.375	637.5	1031.25
	Tổng							2716.88	4887.5	7906.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>2717</b>	<b>4888</b>	<b>7906</b>
3	Thị trấn NT Liên Sơn									
	Điện sinh hoạt đô thị	5,900	8,000	10,000	300	400	500	1770	3200	5000
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	265.5	480	750
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	177	320	500
	Dự phòng				15%	15%	15%	331.875	600	937.5
	Tổng							2544.38	4600	7187.5
	<b>Làm tròn</b>							<b>2544</b>	<b>4600</b>	<b>7188</b>
4	Đô thị Tú Lệ									
	Điện sinh hoạt đô thị	7,700	9,000	10,000	300	400	500	2310	3600	5000
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	346.5	540	750
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	231	360	500
	Dự phòng				15%	15%	15%	433.125	675	937.5
	Tổng							3320.63	5175	7187.5
	<b>Làm tròn</b>							<b>3321</b>	<b>5175</b>	<b>7188</b>
5	Đô thị Cát Thịnh									

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (w/ng.ngđ)			Nhu cầu (kw/ng.ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Điện sinh hoạt đô thị	11,950	13,000	14,500	300	400	500	3585	5200	7250
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	537.75	780	1087.5
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	358.5	520	725
	Dự phòng				15%	15%	15%	672.188	975	1359.375
	Tổng							5153.44	7475	10421.88
	<b>Làm tròn</b>							<b>5153</b>	<b>7475</b>	<b>10422</b>
6	Đô thị Tân Thịnh (My)									
	Điện sinh hoạt đô thị	7,000	7,800	9,000	300	400	500	2100	3120	4500
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	315	468	675
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	210	312	450
	Dự phòng				15%	15%	15%	393.75	585	843.75
	Tổng							3018.75	4485	6468.75
	<b>Làm tròn</b>							<b>3019</b>	<b>4485</b>	<b>6469</b>
7	Đô thị Gia Hội									
	Điện sinh hoạt đô thị	7,400	8,500	9,500	300	400	500	2220	3400	4750
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	333	510	712.5
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	222	340	475
	Dự phòng				15%	15%	15%	416.25	637.5	890.625

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (w/ng.ngđ)			Nhu cầu (kw/ng.ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Tổng							3191.25	4887.5	6828.125
	<b>Làm tròn</b>							<b>3191</b>	<b>4888</b>	<b>6828</b>
8	Đô thị Thượng Bằng La									
	Điện sinh hoạt đô thị	8,530	9,500	11,000	300	400	500	2559	3800	5500
	Điện dịch vụ công cộng				15% Qsh	15% Qsh	15% Qsh	383.85	570	825
	Điện cây xanh giao thông				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	255.9	380	550
	Dự phòng				15%	15%	15%	479.813	712.5	1031.25
	Tổng							3678.56	5462.5	7906.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>3679</b>	<b>5.463</b>	<b>7.906</b>
	<b>Tổng</b>							<b>28.368</b>	<b>44.448</b>	<b>64.688</b>

\* Nhu cầu phụ tải: Huyện Văn Chấn khu vực đô thị đến năm 2030: 27,3MW, 2040: 42,7MW và đến năm 2050: 62MW

**Bảng 40. Dự báo nhu cầu dùng điện khu vực nông thôn**

TT	Đô thị	Dự báo dân số khu vực nông thôn			Chỉ tiêu (w/ng.ngđ)			Nhu cầu (kw/ng.ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
1	Xã Nậm Búng									
	Điện sinh hoạt	3,900	4,400	5,000	160	200	230	624	880	1150
	Dự phòng				15%	15%	15%	93.6	132	172.5
	Tổng							717.6	1012	1322.5
	<b>Làm tròn</b>							<b>718</b>	<b>1012</b>	<b>1323</b>
2	Xã Sùng Đô									
	Điện sinh hoạt	2,790	3,300	3,800	160	200	230	446.4	660	874
	Dự phòng				15%	15%	15%	66.96	99	131.1
	Tổng							513.36	759	1005.1
	<b>Làm tròn</b>							<b>513</b>	<b>759</b>	<b>1005</b>

3	Xã Nậm Mười									
	Điện sinh hoạt	3,730	4,000	4,300	160	200	230	596.8	800	989
	Dự phòng				15%	15%	15%	89.52	120	148.35
	Tổng							686.32	920	1137.35
	<b>Làm tròn</b>							<b>686</b>	<b>920</b>	<b>1137</b>
4	Xã An Lương									
	Điện sinh hoạt	4,140	4,800	5,200	160	200	230	662.4	960	1196
	Dự phòng				15%	15%	15%	99.36	144	179.4
	Tổng							761.76	1104	1375.4
	<b>Làm tròn</b>							<b>762</b>	<b>1104</b>	<b>1375</b>
5	Xã Nậm Lành									
	Điện sinh hoạt	3,790	4,400	4,800	160	200	230	606.4	880	1104
	Dự phòng				15%	15%	15%	90.96	132	165.6
	Tổng							697.36	1012	1269.6
	<b>Làm tròn</b>							<b>697</b>	<b>1012</b>	<b>1270</b>
6	Xã Sơn Lương									
	Điện sinh hoạt	3,370	3,800	4,500	160	200	230	539.2	760	1035
	Dự phòng				15%	15%	15%	80.88	114	155.25
	Tổng							620.08	874	1190.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>620</b>	<b>874</b>	<b>1190</b>
7	Xã Suối Quyền									
	Điện sinh hoạt	1,780	2,050	2,500	160	200	230	284.8	410	575
	Dự phòng				15%	15%	15%	42.72	61.5	86.25
	Tổng							327.52	471.5	661.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>328</b>	<b>472</b>	<b>661</b>
8	Xã Suối Giàng									
	Điện sinh hoạt	3,270	4,000	4,400	160	200	230	523.2	800	1012
	Dự phòng				15%	15%	15%	78.48	120	151.8
	Tổng							601.68	920	1163.8
	<b>Làm tròn</b>							<b>602</b>	<b>920</b>	<b>1164</b>
9	Xã Nghĩa Sơn									
	Điện sinh hoạt	1,610	1,850	2,300	160	200	230	257.6	370	529

	Dự phòng				15%	15%	15%	38.64	55.5	79.35
	Tổng							296.24	425.5	608.35
	<b>Làm tròn</b>							<b>296</b>	<b>426</b>	<b>608</b>
10	Xã Suối Bu									
	Điện sinh hoạt	2,430	2,700	3,200	160	200	230	388.8	540	736
	Dự phòng				15%	15%	15%	58.32	81	110.4
	Tổng							447.12	621	846.4
	<b>Làm tròn</b>							<b>447</b>	<b>621</b>	<b>846</b>
11	Xã Đại Lịch									
	Điện sinh hoạt	4,150	4,700	5,200	160	200	230	664	940	1196
	Dự phòng				15%	15%	15%	99.6	141	179.4
	Tổng							763.6	1081	1375.4
	<b>Làm tròn</b>							<b>764</b>	<b>1081</b>	<b>1375</b>
12	Xã Đồng Khê									
	Điện sinh hoạt	5,390	5,800	6,200	160	200	230	862.4	1160	1426
	Dự phòng				15%	15%	15%	129.36	174	213.9
	Tổng							991.76	1334	1639.9
	<b>Làm tròn</b>							<b>992</b>	<b>1334</b>	<b>1640</b>
13	Xã Chấn Thịnh									
	Điện sinh hoạt	7,380	8,000	8,500	160	200	230	1180.8	1600	1955
	Dự phòng				15%	15%	15%	177.12	240	293.25
	Tổng							1357.92	1840	2248.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>1358</b>	<b>1840</b>	<b>2248</b>
14	Xã Bình Thuận									
	Điện sinh hoạt	5,940	6,300	6,600	160	200	230	950.4	1260	1518
	Dự phòng				15%	15%	15%	142.56	189	227.7
	Tổng							1092.96	1449	1745.7
	<b>Làm tròn</b>							<b>1093</b>	<b>1449</b>	<b>1746</b>
15	Xã Minh An									
	Điện sinh hoạt	4,120	4,500	5,000	160	200	230	659.2	900	1150
	Dự phòng				15%	15%	15%	98.88	135	172.5
	Tổng							758.08	1035	1322.5

	<b>Làm tròn</b>							<b>758</b>	<b>1035</b>	<b>1323</b>
16	Xã Nghĩa Tâm									
	Điện sinh hoạt	7,430	8,100	8,500	160	200	230	1188.8	1620	1955
	Dự phòng				15%	15%	15%	178.32	243	293.25
	<b>Tổng</b>							1367.12	1863	2248.25
	<b>Làm tròn</b>							<b>1367</b>	<b>1863</b>	<b>2248</b>
	<b>Tổng</b>							<b>12000</b>	<b>16721</b>	<b>21160</b>

\* Nhu cầu phụ tải: Huyện Văn Chấn khu vực nông thôn đến năm 2030: 12,5MW, 2040: 17,4MW và đến năm 2050: 22,2MW

### 8.3.3. Nguồn điện:

Huyện Văn Chấn nằm trong phân vùng phụ tải II của tỉnh bao gồm: Thị xã Nghĩa Lộ và các huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải. Vùng II được cấp nguồn từ trạm 110kV hiện có Nghĩa Lộ, Ba Khe, 110kV dự kiến mới: Mù Cang Chải, Trạm Tấu.

Huyện Văn Chấn cấp điện trực tiếp từ TBA 110kV Nghĩa Lộ 25MVA, đến năm 2025 trạm 110kV Nghĩa Lộ nâng công suất 2x25MVA. TBA 110kV Ba Khe 25MVA cấp cho phía Tây Nam huyện Văn Chấn.

Xây dựng mới trạm 110kV Văn Chấn 40MVA giai đoạn ngoài 2030.

Dự án điện sinh khối Yên Bái (xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn) công suất 18MW: dự kiến sẽ đấu nối về trạm 110kV Ba Khe thông qua đường dây 110kV dây dẫn AC185/10km.

#### a) Lưới điện trung thế và hạ thế:

Giữ nguyên hướng tuyến và đảm bảo hành lang tuyến điện cao thế hiện hữu.

Cải tạo nâng cấp lưới trung thế hiện hữu về cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV.

Cải tạo lưới điện trung thế toàn thị xã về cấp điện áp chuẩn 22kV. Đối với những tuyến trung thế làm chức năng truyền tải vẫn được giữ nguyên đảm bảo đồng bộ với thiết bị đầu cuối hiện hữu (nhà máy thủy điện, trạm cắt, thiết bị bảo vệ...)

Đối với khu vực trung tâm phát triển đô thị du lịch, dịch vụ: Cải tạo hạ ngầm lưới điện trung thế đi nổi hiện hữu đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn và ổn định trong cung cấp điện.

Khu vực đô thị mới, khu du lịch hệ thống lưới điện trung thế xây mới bắt buộc sử dụng cáp ngầm đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí và ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị.

+ Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện trung áp: Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị và các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan đô thị. Cáp ngầm trung áp xây dựng mới đường trục sử dụng cáp có tiết diện  $\geq 240 \text{ mm}^2$ , các nhánh rẽ có khả năng phát triển phụ tải sử dụng dây có tiết diện từ 70-120  $\text{mm}^2$ ; cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, các điện XLPE có đặc tính chống thấm dọc và ngang. Đường dây trên không có tiết diện đường trục  $\geq 120 \text{ mm}^2$ , tiết diện đường nhánh có khả năng phát triển phụ tải  $\geq 70 \text{ mm}^2$ .

+ Phát triển lưới điện 22 kV ở thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các thị trấn có nguồn 22 kV. Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250 kVA-630 kVA.

Kết cấu lưới sử dụng dây dẫn tiết diện XLPE-240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật.

Đối với các khu vực nông thôn hiện hữu, khu vực không phát triển du lịch: Hệ thống lưới điện sử dụng đường dây nổi đi trên cột bê tông ly tâm. Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến.

Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua.

Tổng chiều dài trung thế dự kiến là 25,8 km.

*b) Lưới điện và trạm hạ thế:*

- Cây dăm TBA, bổ sung xuất tuyến giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng đối với khu vực đô thị và các xã trong huyện. Với tổng chiều dài dự kiến là 367,2 km ĐZ hạ thế và 76 trạm biến áp.

- Theo dự án “Đầu tư xây dựng công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 – 2025” tại quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Phương án phát triển lưới điện tới thôn bản hộ dân chưa có điện huyện Văn Chấn xây dựng mới 26 trạm với tổng công suất 2.080 KVA. Sử dụng các gam máy phổ biến: 100, 250, 400, 560, 630, 750 và 1000kVA đối với từng phụ tải cụ thể.

- Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 35/0,4kV và 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột.

- Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m.

- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp.

- Đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu nông thôn, miền núi sử dụng cáp bọc ABC, đi nổi trên cột bê tông ly tâm.

+ Tiêu chuẩn thiết kế lưới điện hạ áp: Lưới hạ áp nổi sử dụng cáp vặn xoắn ABC, cáp bọc đường trục có tiết diện  $\geq 4 \times 120 \text{ mm}^2$ , đường nhánh có tiết diện  $\geq 4 \times 50 \text{ mm}^2$ ; lưới điện hạ áp ngầm sử dụng cáp ngầm có đường trục có tiết diện  $\geq 4 \times 120 \text{ mm}^2$ , đường nhánh có tiết diện  $\geq 4 \times 50 \text{ mm}^2$ . Bán kính lưới điện hạ áp  $\leq 300 \text{ m}$  đối với khu vực nội thị, khu vực đô thị mới, khu du lịch với các phụ tải quan trọng; bán kính cấp điện  $\leq 800 \text{ m}$  đối với khu vực ngoại thành, nông thôn.

+ Đường dây hạ ngầm được đặt trong ống ruột gà PVC xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc bó sát vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8-10 hộ sử dụng điện 1 pha và từ 2-4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ. Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện  $\geq 4 \text{ mm}^2$ , chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30 m.

*\* Hành lang bảo vệ đối với hành lang bảo vệ an toàn của đường dây dẫn điện cao áp trên không theo Điều 11 Nghị định 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không (được sửa đổi bởi điểm a, b và c khoản 7 Điều 1, Nghị định 51/2020/NĐ-CP);*

## **18.4. Phương án cấp nước**

### **8.4.1. Mục tiêu cấp nước**

- Khu vực đô thị: Đến năm 2030 là 100% được dùng nước máy.
- Khu vực nông thôn: Đến năm 2030 là 50% được cấp nước máy.

### **8.4.2. Tiêu chuẩn cấp nước**

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị: 120 l/ng.ngđ.
- Nước công trình công cộng: 10 % Qsh.
- Nước tưới cây rửa đường: 10% Qsh.
- Nước rò rỉ: 15%
- Nước bản thân nhà máy: 5%
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nông thôn: 80l/ng.ngđ.

### **8.4.3. Nhu cầu dùng nước**



**Bảng 41. Dự báo nhu cầu dùng nước khu vực đô thị**

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m3/ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>1</b>	<b>Thị trấn Sơn Thịnh</b>									
	Nước sinh hoạt	11.000	13.000	15.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	1.320	1.560	1.800
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	132	156	180
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	106	125	144
	Tổng							1.558	1.841	2.124
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	234	276	319
	Tổng							1.791	2.117	2.443
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	90	106	122
	Tổng							1.881	2.223	2.565
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.820</b>	<b>2.230</b>	<b>2.570</b>
<b>2</b>	<b>Thị trấn NT Trần Phú</b>									
	Nước sinh hoạt	6.300	8.500	11.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	756	1.020	1.320
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	76	102	132
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	60	82	106
	Tổng							892	1.204	1.558
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	134	181	234
	Tổng							1.026	1.384	1.791
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	51	69	90
	Tổng							1.077	1.453	1.881
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.100</b>	<b>1.460</b>	<b>1.890</b>
<b>3</b>	<b>Thị trấn NT Liên Sơn</b>									

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Nước sinh hoạt	5.900	8.000	10.000	120 l/ng		120 l/ng	708	960	1.200
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh		10% Qsh	71	96	120
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh		8% Qsh	57	77	96
	<b>Tổng</b>							<b>835</b>	<b>1.133</b>	<b>1.416</b>
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	125	170	212
	<b>Tổng</b>							<b>961</b>	<b>1.303</b>	<b>1.628</b>
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	48	65	81
	<b>Tổng</b>							<b>1.009</b>	<b>1.368</b>	<b>1.710</b>
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.100</b>	<b>1.370</b>	<b>1.710</b>
<b>4</b>	<b>Đô thị Tú Lệ</b>									
	Nước sinh hoạt	7.700	9.000	10.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	924	1.080	1.200
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	92	108	120
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	74	86	96
	<b>Tổng</b>							<b>1.090</b>	<b>1.274</b>	<b>1.416</b>
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	164	191	212
	<b>Tổng</b>							<b>1.254</b>	<b>1.466</b>	<b>1.628</b>
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	63	73	81
	<b>Tổng</b>							<b>1.317</b>	<b>1.539</b>	<b>1.710</b>
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.320</b>	<b>1.540</b>	<b>1.710</b>
<b>5</b>	<b>Đô thị Cát Thịnh</b>									
	Nước sinh hoạt	11.950	13.000	14.500	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	1.434	1.560	1.740
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	143	156	174

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m3/ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	115	125	139
	Tổng							1.692	1.841	2.053
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	254	276	308
	Tổng							1.946	2.117	2.361
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	97	106	118
	Tổng							2.043	2.223	2.479
	<b>Làm tròn</b>							<b>2.050</b>	<b>2.230</b>	<b>2.480</b>
<b>6</b>	<b>Đô thị Tân Thịnh (My)</b>									
	Nước sinh hoạt	7.000	7.800	9.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	840	936	1.080
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	84	94	108
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	67	75	86
	Tổng							991	1.104	1.274
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	149	166	191
	Tổng							1.140	1.270	1.466
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	57	64	73
	Tổng							1197	1.334	1.539
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.200</b>	<b>1.340</b>	<b>1.540</b>
<b>7</b>	<b>Đô thị Gia Hội</b>									
	Nước sinh hoạt	7.400	8.500	9.500	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	888	1.020	1.140
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	89	102	114
	Nước tưới cây, rửa đường				8% Qsh	8% Qsh	8% Qsh	71	82	91
	Tổng							1.048	1.204	1.345

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	157	181	202
	Tổng							1.205	1.384	1.547
	Nước bản thân nhà máy				5%	5%	5%	60	69	77
	Tổng							1.265	1.453	1.624
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.270</b>	<b>1.460</b>	<b>1.630</b>
<b>8</b>	<b>Đô thị Thượng Bằng La</b>									
	Nước sinh hoạt			11.000			120 l/ng			1.320
	Nước công cộng, dịch vụ						10% Qsh			132
	Nước tưới cây, rửa đường						8% Qsh			106
	Tổng									1.558
	Nước dự phòng rò rỉ						15%			234
	Tổng									1.791
	Nước bản thân nhà máy						5%			90
	Tổng									1.881
	<b>Làm tròn</b>									<b>1.890</b>
	<b>Tổng</b>							<b>9.750</b>	<b>11.630</b>	<b>15.420</b>

Nhu cầu dùng nước khu vực đô thị: Giai đoạn đến 2030 khoảng 9.750 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn đến 2040 khoảng 11.630 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn đến 2050 khoảng 15.420 m<sup>3</sup>/ngđ.

**Bảng 42. Dự báo nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn**

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>1</b>	<b>Xã Nậm Búng</b>									
	Nước sinh hoạt	3.900	4.400	5.000	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	312	352	400
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	47	53	60

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m3/ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Tổng							359	405	460
	<b>Làm tròn</b>							<b>360</b>	<b>410</b>	<b>460</b>
<b>2</b>	<b>Xã Sùng Đô</b>									
	Nước sinh hoạt	2.790	3.300	3.800	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	223	264	304
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	33	40	46
	Tổng							257	304	350
	<b>Làm tròn</b>							<b>260</b>	<b>310</b>	<b>350</b>
<b>3</b>	<b>Xã Nậm Mười</b>									
	Nước sinh hoạt	3.730	4.000	4.300	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	298	320	344
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	45	48	52
	Tổng							343	368	396
	<b>Làm tròn</b>							<b>350</b>	<b>370</b>	<b>400</b>
<b>4</b>	<b>Xã An Lương</b>									
	Nước sinh hoạt	4.140	4.800	5.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	331	384	416
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	50	58	62
	Tổng							381	442	478
	<b>Làm tròn</b>							<b>390</b>	<b>450</b>	<b>480</b>
<b>5</b>	<b>Xã Nậm Lành</b>									
	Nước sinh hoạt	3.790	4.400	4.800	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	303	352	384
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	45	53	58
	Tổng							349	405	442
	<b>Làm tròn</b>							<b>350</b>	<b>410</b>	<b>450</b>
<b>6</b>	<b>Xã Sơn Lương</b>									
	Nước sinh hoạt	3.370	3.800	4.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	270	304	360
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	40	46	54
	Tổng							310	350	414
	<b>Làm tròn</b>							<b>310</b>	<b>350</b>	<b>420</b>
<b>7</b>	<b>Xã Suối Quyền</b>									
	Nước sinh hoạt	1.780	2.050	2.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	142	164	200
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	21	25	30
	Tổng							164	189	230
	<b>Làm tròn</b>							<b>170</b>	<b>190</b>	<b>230</b>
<b>8</b>	<b>Xã Suối Giàng</b>									
	Nước sinh hoạt	3.270	4.000	4.400	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	262	320	352

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m3/ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	39	48	53
	<b>Tổng</b>							301	368	405
	<b>Làm tròn</b>							<b>310</b>	<b>370</b>	<b>410</b>
<b>9</b>	<b>Xã Nghĩa Sơn</b>									
	Nước sinh hoạt	1.610	1.850	2.300	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	129	148	184
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	19	22	28
	<b>Tổng</b>							148	170	212
	<b>Làm tròn</b>							<b>150</b>	<b>170</b>	<b>220</b>
<b>10</b>	<b>Xã Suối Bu</b>									
	Nước sinh hoạt	2.430	2.700	3.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	194	216	256
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	29	32	38
	<b>Tổng</b>							224	248	294
	<b>Làm tròn</b>							<b>230</b>	<b>250</b>	<b>300</b>
<b>11</b>	<b>Xã Đại Lịch</b>									
	Nước sinh hoạt	4.150	4.700	5.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	332	376	416
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	50	56	62
	<b>Tổng</b>							382	432	478
	<b>Làm tròn</b>							<b>390</b>	<b>440</b>	<b>480</b>
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Khê</b>									
	Nước sinh hoạt	5.390	5.800	6.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	431	464	496
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	65	70	74
	<b>Tổng</b>							496	534	570
	<b>Làm tròn</b>							<b>500</b>	<b>540</b>	<b>570</b>
<b>13</b>	<b>Xã Chân Thịnh</b>									
	Nước sinh hoạt	7.380	8.000	8.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	590	640	680
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	89	96	102
	<b>Tổng</b>							679	736	782
	<b>Làm tròn</b>							<b>680</b>	<b>740</b>	<b>790</b>
<b>14</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>									
	Nước sinh hoạt	5.940	6.300	6.600	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	475	504	528
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	71	76	79
	<b>Tổng</b>							546	580	607

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	<b>Làm tròn</b>							<b>550</b>	<b>580</b>	<b>610</b>
<b>15</b>	<b>Xã Minh An</b>									
	Nước sinh hoạt	4.120	4.500	5.000	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	330	360	400
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	49	54	60
	<b>Tổng</b>							<b>379</b>	<b>414</b>	<b>460</b>
	<b>Làm tròn</b>							<b>380</b>	<b>420</b>	<b>470</b>
<b>16</b>	<b>Xã Nghĩa Tâm</b>									
	Nước sinh hoạt	7.430	8.100	8.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	594	648	680
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	89	97	102
	<b>Tổng</b>							<b>684</b>	<b>745</b>	<b>782</b>
	<b>Làm tròn</b>							<b>690</b>	<b>750</b>	<b>790</b>
<b>17</b>	<b>Xã Thượng Bằng La</b>									
	Nước sinh hoạt	8.530	9.500		80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	682	760	
	Nước dự phòng rò rỉ				15%	15%	15%	102	114	
	<b>Tổng</b>							<b>785</b>	<b>874</b>	
	<b>Làm tròn</b>							<b>790</b>	<b>880</b>	
	<b>Tổng</b>							<b>6.860</b>	<b>7.630</b>	<b>7.430</b>

Nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn: Giai đoạn đến 2030 khoảng 6.860 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn đến 2040 khoảng 7.630 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn đến 2050 khoảng 7.430 m<sup>3</sup>/ngđ.

#### 8.4.4. Nguồn nước

Nguồn nước: Ngòi Thia, Ngòi Lao, Ngòi Hút, suối Nậm Bung...

#### 8.4.5. Công trình đầu mối cấp nước

##### a) Đô thị:

Văn Chấn có địa bàn rộng và địa hình chia cắt. Các đô thị có vị trí xa cách, do đó việc xây dựng nhà máy nước liên vùng cho huyện Văn Chấn không thuận lợi. Đối với Văn Chấn, mỗi đô thị sẽ có nhà máy nước riêng và có thể cấp cho các xã lân cận nếu thuận lợi.

- Thị trấn Sơn Thịnh:

+ Giai đoạn đến 2030: Tiếp tục sử dụng trạm cấp nước hiện tại 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước suối Nậm Bung.

+ Giai đoạn đến 2040: Nâng công suất trạm cấp nước thị trấn lên khoảng 2.300 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước suối Nậm Bung và nguồn nước khác phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước thị trấn lên khoảng 2.600 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước suối Nậm Bung và nguồn nước khác phù hợp.

- Thị trấn Nông trường Trần Phú:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng trạm cấp nước sạch công suất khoảng 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho thị trấn Nông trường Trần Phú và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2040: Duy trì công suất trạm cấp nước sạch thị trấn 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch thị trấn lên khoảng 1.900 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

- Thị trấn Nông trường Liên Sơn:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng 02 trạm cấp nước sạch công suất khoảng 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho thị trấn Nông trường Liên Sơn và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2040: Duy trì công suất trạm cấp nước sạch thị trấn 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch thị trấn lên khoảng 1.800 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

- Đô thị Tú Lệ:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng trạm cấp nước sạch công suất khoảng 1.400 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho đô thị Tú Lệ và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2040: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.800 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.

- Đô thị Cát Thịnh:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng trạm cấp nước sạch công suất khoảng 2.100 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho đô thị Cát Thịnh và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngòi, suối phù hợp.



+ Giai đoạn đến 2040: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 2.300 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 2.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

- Đô thị Tân Thịnh:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng trạm cấp nước sạch công suất khoảng 1.200 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho đô thị Tân Thịnh và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2040: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.400 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

- Đô thị Gia Hội:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng trạm cấp nước sạch công suất khoảng 1.300 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho đô thị Gia Hội và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2040: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

+ Giai đoạn đến 2050: Nâng công suất trạm cấp nước sạch lên khoảng 1.700 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

- Đô thị Thượng Bằng La:

+ Giai đoạn đến 2050: Xây dựng các trạm cấp nước sạch tổng công suất khoảng 1.900 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho đô thị Thượng Bằng La và các xã lân cận nếu thuận lợi, nguồn nước ngầm, tuổi phù hợp.

(Vị trí, công suất, quy mô diện tích đất trạm cấp nước được xác định cụ thể ở các bước quy hoạch cấp dưới, bước lập dự án đầu tư)

### **b) Nông thôn:**

Tiếp tục sử dụng, phát huy các công trình cấp nước nông thôn hiện đang hoạt động tốt.

Khắc phục, sửa chữa những công trình cấp nước nông thôn hiện trạng đang xuống cấp có thể sửa chữa.

Xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn tập trung cho khu vực chưa có hệ thống cấp nước (được cụ thể hóa ở quy hoạch cấp dưới).

Khuyến khích người dân xây dựng lu, bể chứa nước mưa (dung tích cỡ trên 20m<sup>3</sup>), để dự phòng cho mùa khô.

Xây dựng trạm cấp nước sạch cho xã Suối Giàng (phục vụ cho mục đích phát triển du lịch của địa phương). Vị trí, công suất trạm cấp nước được xác định cụ thể ở các bước quy hoạch cấp dưới, bước lập dự án.

## 8.5. Phương án thoát nước thải

### 8.5.1. Mục tiêu

\* Nước thải sinh hoạt:

+ Giai đoạn 2030: Thu gom xử lý nước thải cho 20% cho tổng lượng nước thải phát sinh tại thị trấn Sơn Thịnh.

+ Giai đoạn 2040: Thu gom xử lý nước thải cho 30% cho tổng lượng nước thải phát sinh tại tất cả các đô thị trên địa bàn huyện.

+ Giai đoạn 2050: Thu gom xử lý nước thải cho 50% cho tổng lượng nước thải phát sinh tại tất cả các đô thị trên địa bàn huyện.

\* Nước thải y tế, công nghiệp, làng nghề phải được xử lý 100% và phải kiểm soát từ giai đoạn lập dự án, thiết kế.

### 8.5.2. Định hướng

a) Chỉ tiêu:

Chỉ tiêu thoát nước thải lấy bằng chỉ tiêu cấp nước

b) Dự báo lượng nước thải phát sinh

#### Bảng 43. Dự báo lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị: Giai đoạn 2030 khoảng 7.250 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn 2040 khoảng 8.980 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn 2050 khoảng 11.910 m<sup>3</sup>/ngđ;

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
1	Thị trấn Sơn Thịnh									
	Nước sinh hoạt	11.000	13.000	15.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	1.320	1.560	1.800
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	132	156	180
	Tổng							1.452	1.716	1.980
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.460</b>	<b>1.720</b>	<b>1.980</b>

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m3/ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
2	<b>Thị trấn NT Trần Phú</b>									
	Nước sinh hoạt	6.300	8.500	11.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	756	1.020	1.320
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	76	102	132
	Tổng							832	1.122	1.452
	<b>Làm tròn</b>							<b>840</b>	<b>1.130</b>	<b>1.460</b>
3	<b>Thị trấn NT Liên Sơn</b>									
	Nước sinh hoạt	5.900	8.000	10.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	708	960	1.200
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	71	96	120
	Tổng							779	1.056	1.320
	<b>Làm tròn</b>							<b>780</b>	<b>1.060</b>	<b>1.320</b>
4	<b>Đô thị Tú Lệ</b>									
	Nước sinh hoạt	7.700	9.000	10.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	924	1.080	1.200
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	92	108	120
	Tổng							1.016	1.188	1.320
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.020</b>	<b>1.190</b>	<b>1.320</b>
5	<b>Đô thị Cát Thịnh</b>									
	Nước sinh hoạt	11.950	13.000	14.500	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	1.434	1.560	1.740
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	143	156	174
	Tổng							1.577	1.716	1.914
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.580</b>	<b>1.720</b>	<b>1.920</b>
6	<b>Đô thị Tân Thịnh (My)</b>									
	Nước sinh hoạt	7.000	7.800	9.000	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	840	936	1080
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	84	94	108
	Tổng							924	1.030	1.188
	<b>Làm tròn</b>							<b>930</b>	<b>1.030</b>	<b>1.190</b>
7	<b>Đô thị Gia Hội</b>									
	Nước sinh hoạt	7.400	8.500	9.500	120 l/ng	120 l/ng	120 l/ng	888	1.020	1.140

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Nước công cộng, dịch vụ				10% Qsh	10% Qsh	10% Qsh	89	102	114
	Tổng							977	1.122	1.254
	<b>Làm tròn</b>							<b>980</b>	<b>1.130</b>	<b>1.260</b>
<b>8</b>	<b>Đô thị Thượng Bằng La</b>									
	Nước sinh hoạt			11.000			120 l/ng			1.320
	Nước công cộng, dịch vụ						10% Qsh			132
	Tổng									1.452
	<b>Làm tròn</b>									<b>1.460</b>
	<b>Tổng</b>							<b>7.590</b>	<b>8.980</b>	<b>11.910</b>

**Bảng 44. Dự báo lượng nước thải phát sinh khu vực nông thôn**

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>1</b>	<b>Xã Nậm Búng</b>									
	Nước sinh hoạt	3.900	4.400	5.000	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	312	352	400
	<b>Làm tròn</b>							<b>320</b>	<b>360</b>	<b>400</b>
<b>2</b>	<b>Xã Sùng Đô</b>									
	Nước sinh hoạt	2.790	3.300	3.800	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	223	264	304
	<b>Làm tròn</b>							<b>230</b>	<b>270</b>	<b>310</b>
<b>3</b>	<b>Xã Nậm Mười</b>									
	Nước sinh hoạt	3.730	4.000	4.300	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	298	320	344
	<b>Làm tròn</b>							<b>300</b>	<b>320</b>	<b>350</b>
<b>4</b>	<b>Xã An Lương</b>									
	Nước sinh hoạt	4.140	4.800	5.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	331	384	416
	<b>Làm tròn</b>							<b>340</b>	<b>390</b>	<b>420</b>
<b>5</b>	<b>Xã Nậm Lành</b>									
	Nước sinh hoạt	3.790	4.400	4.800	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	303	352	384
	<b>Làm tròn</b>							<b>310</b>	<b>360</b>	<b>390</b>
<b>6</b>	<b>Xã Sơn Lương</b>									
	Nước sinh hoạt	3.370	3.800	4.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	270	304	360
	<b>Làm tròn</b>							<b>270</b>	<b>310</b>	<b>360</b>
<b>7</b>	<b>Xã Suối Quyền</b>									
	Nước sinh hoạt	1.780	2.050	2.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	142	164	200

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngđ)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	<b>Làm tròn</b>							<b>150</b>	<b>170</b>	<b>200</b>
<b>8</b>	<b>Xã Suối Giàng</b>									
	Nước sinh hoạt	3.270	4.000	4.400	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	262	320	352
	<b>Làm tròn</b>							<b>270</b>	<b>320</b>	<b>360</b>
<b>9</b>	<b>Xã Nghĩa Sơn</b>									
	Nước sinh hoạt	1.610	1.850	2.300	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	129	148	184
	<b>Làm tròn</b>							<b>130</b>	<b>150</b>	<b>190</b>
<b>10</b>	<b>Xã Suối Bu</b>									
	Nước sinh hoạt	2.430	2.700	3.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	194	216	256
	<b>Làm tròn</b>							<b>200</b>	<b>220</b>	<b>260</b>
<b>11</b>	<b>Xã Đại Lịch</b>									
	Nước sinh hoạt	4.150	4.700	5.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	332	376	416
	<b>Làm tròn</b>							<b>330</b>	<b>380</b>	<b>420</b>
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Khê</b>									
	Nước sinh hoạt	5.390	5.800	6.200	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	431	464	496
	<b>Làm tròn</b>							<b>440</b>	<b>470</b>	<b>500</b>
<b>13</b>	<b>Xã Chấn Thịnh</b>									
	Nước sinh hoạt	7.380	8.000	8.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	590	640	680
	<b>Làm tròn</b>							<b>590</b>	<b>640</b>	<b>680</b>
<b>14</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>									
	Nước sinh hoạt	5.940	6.300	6.600	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	475	504	528
	<b>Làm tròn</b>							<b>480</b>	<b>510</b>	<b>530</b>
<b>15</b>	<b>Xã Minh An</b>									
	Nước sinh hoạt	4.120	4.500	5.000	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	330	360	400
	<b>Làm tròn</b>							<b>330</b>	<b>360</b>	<b>400</b>
<b>16</b>	<b>Xã Nghĩa Tâm</b>									
	Nước sinh hoạt	7.430	8.100	8.500	80 l/ng	80 l/ng	80 l/ng	594	648	680
	<b>Làm tròn</b>							<b>600</b>	<b>650</b>	<b>680</b>
<b>17</b>	<b>Xã Thượng Bằng La</b>									
	Nước sinh hoạt	8.530	9.500		80 l/ng	80 l/ng		682	760	
	<b>Làm tròn</b>							<b>690</b>	<b>760</b>	
	<b>Tổng</b>							<b>5.980</b>	<b>6.640</b>	<b>6.450</b>

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khu vực nông thôn: Giai đoạn 2030 khoảng 5.980 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn 2040 khoảng 6.640 m<sup>3</sup>/ngđ; Giai đoạn 2050 khoảng 6.450 m<sup>3</sup>/ngđ;

### 8.5.3. Giải pháp công trình đầu mối

**a. Nước thải sinh hoạt khu vực đô thị:**

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Sơn Thịnh, công suất dự kiến khoảng 300 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Trần Phú, công suất dự kiến khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Liên Sơn, công suất dự kiến khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị đô thị Tú Lệ, công suất dự kiến khoảng 250 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị đô thị Cát Thịnh, công suất dự kiến khoảng 350 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị đô thị Tân Thịnh, công suất dự kiến khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải thị đô thị Gia Hội, công suất dự kiến khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Giai đoạn đến năm 2040:

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn Sơn Thịnh, công suất dự kiến khoảng 600 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Trần Phú, công suất dự kiến khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Liên Sơn, công suất dự kiến khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Tú Lệ, công suất dự kiến khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Cát Thịnh, công suất dự kiến khoảng 600 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Tân Thịnh, công suất dự kiến khoảng 350 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Gia Hội, công suất dự kiến khoảng 400 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Giai đoạn đến năm 2050:

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn Sơn Thịnh, công suất dự kiến khoảng 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Trần Phú, công suất dự kiến khoảng 800 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị trấn nông trường Liên Sơn, công suất dự kiến khoảng 700 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Tú Lệ, công suất dự kiến khoảng 700 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Cát Thịnh, công suất dự kiến khoảng 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Tân Thịnh, công suất dự kiến khoảng 600 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nâng công suất trạm xử lý nước thải thị đô thị Gia Hội, công suất dự kiến khoảng 700 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Thượng Bằng La, công suất dự kiến khoảng 800 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Vị trí lựa chọn trạm xử lý nước thải tuân theo quy định tại QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021: Cuối dòng chảy của nguồn tiếp nhận, cuối hướng gió chính của đô thị, tại khu đất có đủ đất dự phòng, mở rộng; Đảm bảo khoảng cách ly an toàn môi trường...

- Chỉ tiêu diện tích trạm xử lý nước thải dự kiến tối đa 0,2 ha/1.000 m<sup>3</sup>/ngđ;

- Nước thải sau xử lý cần đảm bảo tối thiểu đạt cột B của QCVN 14:2008/BTNMT.

(Vị trí, công suất, quy mô diện tích đất trạm xử lý được xác định cụ thể ở các bước quy hoạch cấp dưới, bước lập dự án đầu tư).

### **b. Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn:**

- Các khu dân cư tập trung: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra công thoát nước, khu vực trũng thấp. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm...

- Xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực xã Suối Giàng (phục vụ cho mục đích phát triển du lịch của địa phương), vị trí, công suất dự kiến xác định ở bước quy hoạch cấp dưới, bước lập dự án đầu tư.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực trung tâm các xã khi có điều kiện.
- Các khu vực trang trại, chăn nuôi tập trung, nguồn thải phải được xử lý theo tiêu chuẩn và quy định về bảo vệ an toàn môi trường, triệt để khai thác nguồn thải vào các mục đích tái tạo khác.

**c. Nước thải công nghiệp:**

- Nước thải công nghiệp cần được xử lý riêng tại từng cơ sở sản xuất và phải được giám sát chặt chẽ về môi trường, đảm bảo xử lý đạt QCVN: 40:2011/BTNMT.

**d. Nước thải y tế:**

- Nước thải y tế phải xử lý riêng, đạt QCVN 28: 2010/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

**8.6. Quản lý chất thải rắn (CTR)**

**8.6.1. Chỉ tiêu**

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Đô thị: 1 kg/ người. ngày đêm; Nông thôn: 0,5kg/người.ngày đêm.

**8.6.2. Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh**

**Bảng 45. Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh khu vực đô thị**

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Chất thải rắn (tấn/ngày)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
1	<b>Thị trấn Sơn Thịnh</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	11.000	13.000	15.000	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	11,00	13,00	15,00
2	<b>Thị trấn NT Trần Phú</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	6.300	8.500	11.000	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	6,30	8,50	11,00
3	<b>Thị trấn NT Liên Sơn</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	5.900	8.000	10.000	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	5,90	8,00	10,00
4	<b>Đô thị Tú Lệ</b>									



TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu			Chất thải rắn (tấn/ngày)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Chất thải rắn sinh hoạt	7.700	9.000	10.000	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	7,70	9,00	10,00
<b>5</b>	<b>Đô thị Cát Thịnh</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	11.950	13.000	14.500	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	11,95	13,00	14,50
<b>6</b>	<b>Đô thị Tân Thịnh (Mỹ)</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	7.000	7.800	9.000	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	7,00	7,80	9,00
<b>7</b>	<b>Đô thị Gia Hội</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	7.400	8.500	9.500	1 kg/ng.n gđ	1 kg/ng. ngđ	1 kg/ng. ngđ	7,40	8,50	9,50
<b>8</b>	<b>Đô thị Thượng Bằng La</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt			11.000			1 kg/ng. ngđ			11,00
	<b>Tổng</b>							<b>57,25</b>	<b>67,80</b>	<b>90,00</b>

**Bảng 46. Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh khu vực nông thôn**

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Chất thải rắn (tấn/ngày)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>1</b>	<b>Xã Nậm Búng</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	3.900	4.400	5.000	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,95	2,20	2,50
<b>2</b>	<b>Xã Sùng Đô</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	2.790	3.300	3.800	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,40	1,65	1,90
<b>3</b>	<b>Xã Nậm Mươi</b>									

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Chất thải rắn (tấn/ngày)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Chất thải rắn sinh hoạt	3.730	4.000	4.300	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,87	2,00	2,15
<b>4</b>	<b>Xã An Lương</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	4.140	4.800	5.200	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	2,07	2,40	2,60
<b>5</b>	<b>Xã Nậm Lành</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	3.790	4.400	4.800	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,90	2,20	2,40
<b>6</b>	<b>Xã Sơn Lương</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	3.370	3.800	4.500	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,69	1,90	2,25
<b>7</b>	<b>Xã Suối Quyền</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	1.780	2.050	2.500	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,89	1,03	1,25
<b>8</b>	<b>Xã Suối Giàng</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	3.270	4.000	4.400	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,64	2,00	2,20
<b>9</b>	<b>Xã Nghĩa Sơn</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	1.610	1.850	2.300	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,81	0,93	1,15
<b>10</b>	<b>Xã Suối Bu</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	2.430	2.700	3.200	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	1,22	1,35	1,60
<b>11</b>	<b>Xã Đại Lịch</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	4.150	4.700	5.200	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	2,08	2,35	2,60
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Khê</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	5.390	5.800	6.200	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	2,70	2,90	3,10

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu			Chất thải rắn (tấn/ngày)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>13</b>	<b>Xã Chấn Thịnh</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	7.380	8.000	8.500	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	3,69	4,00	4,25
<b>14</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	5.940	6.300	6.600	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	2,97	3,15	3,30
<b>15</b>	<b>Xã Minh An</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	4.120	4.500	5.000	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	2,06	2,25	2,50
<b>16</b>	<b>Xã Nghĩa Tâm</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	7.430	8.100	8.500	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ	3,72	4,05	4,25
<b>17</b>	<b>Xã Thượng Bằng La</b>									
	Chất thải rắn sinh hoạt	8.530	9.500		0,5 kg/ng. ngđ	0,5 kg/ng. ngđ		4,27	4,75	
	<b>Tổng</b>							<b>36,88</b>	<b>41,10</b>	<b>40,00</b>

### 8.6.3. Giải pháp xử lý

- Phương án phân loại chất thải rắn: CTR sẽ được phân loại tại nguồn thải, được thu gom theo tiêu chuẩn 3R nhằm giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn. Trong khu vực thiết kế, CTR chủ yếu là CTR sinh hoạt, gồm 2 loại: CTR vô cơ và CTR hữu cơ. CTR vô cơ (như vỏ chai, thủy tinh, kim loại, ni lông, giấy...) sẽ tận thu để sử dụng lại hoặc tái chế. CTR hữu cơ (như rau, vỏ hoa quả, các thức ăn thừa thải ra từ các dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, khu dân cư...) sẽ được thu gom riêng để sản xuất phân vi sinh...

- Phương án tổ chức thu gom: Trong khu vực thiết kế quy hoạch các điểm tập kết chất thải rắn. Mỗi đô thị, xã nông thôn bố trí 1-2 điểm tập kết chất thải rắn. Cuối ngày công nhân dọn vệ sinh của đội môi trường đi thu gom. CTR được vận chuyển đến khu xử lý CTR.

- Đến năm 2026: Đóng cửa bãi chôn lấp CTR thị trấn Sơn Thịnh.

- Đến năm 2030:

+ Đầu tư lò đốt CTR tại xã Nậm Búng, xử lý CTR cho Nậm Búng, Tú Lệ, Gia Hội của huyện Văn Chấn và các xã Cao Phạ, Nậm Cồ của huyện Mù Cang Chải.

+ Đầu tư lò đốt CTR tại xã Đại Lịch, xử lý CTR cho các xã/thị trấn vùng ngoài gồm: Đại Lịch, Tân Thịnh, Chấn Thịnh, Bình Thuận, Thượng Bằng La, Cát Thịnh, thị trấn nông trường Trần Phú, Minh An, Nghĩa Tâm.

- CTR được xử lý tại thị xã Nghĩa Lộ: Thị trấn Sơn Thịnh, thị trấn Liên Sơn, các xã Suối Giàng, Suối Bu, Nghĩa Sơn, Suối Quyền, Đồng Khê.

- Giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục duy trì các lò đốt của giai đoạn 2030; Hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải rắn cho các khu vực còn lại (Sơn Lương, Sùng Đô, Nậm Lành, Nậm Mười, An Lương)

- Vị trí, công suất lò đốt được xác định ở các bước quy hoạch cấp dưới hoặc bước lập dự án.

## 8.7. Quản lý nghĩa trang

### 8.7.1. Chỉ tiêu

Nhu cầu đất nghĩa trang: 0,06 ha/ 1.000 dân.

### 8.7.2. Nhu cầu đất nghĩa trang

**Bảng 47. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang khu vực đô thị**

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (ha/1000 dân)			Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
1	Thị trấn Sơn Thịnh									
	Đất nghĩa trang	11.000	13.000	15.000	0,06	0,06	0,06	0,66	0,78	0,90
2	Thị trấn NT Trần Phú									
	Đất nghĩa trang	6.300	8.500	11.000	0,06	0,06	0,06	0,38	0,51	0,66
3	Thị trấn NT Liên Sơn									
	Đất nghĩa trang	5.900	8.000	10.000	0,06	0,06	0,06	0,35	0,48	0,60
4	Đô thị Tú Lệ									
	Đất nghĩa trang	7.700	9.000	10.000	0,06	0,06	0,06	0,46	0,54	0,60
5	Đô thị Cát Thịnh									

TT	Đô thị	Dự báo dân số đô thị			Chỉ tiêu (ha/1000 dân)			Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Đất nghĩa trang	11.950	13.000	14.500	0,06	0,06	0,06	0,72	0,78	0,87
<b>6</b>	<b>Đô thị Tân Thịnh (My)</b>									
	Đất nghĩa trang	7.000	7.800	9.000	0,06	0,06	0,06	0,42	0,47	0,54
<b>7</b>	<b>Đô thị Gia Hội</b>									
	Đất nghĩa trang	7.400	8.500	9.500	0,06	0,06	0,06	0,44	0,51	0,57
<b>8</b>	<b>Đô thị Thượng Bằng La</b>									
	Đất nghĩa trang			11.000			0,06ha/1.000 dân			0,66
	<b>Tổng</b>							<b>3,44</b>	<b>4,07</b>	<b>5,40</b>

**Bảng 48. Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang khu vực nông thôn**

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu (ha/1000 dân)			Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
<b>1</b>	<b>Xã Nậm Búng</b>									
	Đất nghĩa trang	3.900	4.400	5.000	0,06	0,06	0,06	0,23	0,26	0,30
<b>2</b>	<b>Xã Sùng Đô</b>									
	Đất nghĩa trang	2.790	3.300	3.800	0,06	0,06	0,06	0,17	0,20	0,23
<b>3</b>	<b>Xã Nậm Mươi</b>									
	Đất nghĩa trang	3.730	4.000	4.300	0,06	0,06	0,06	0,22	0,24	0,26
<b>4</b>	<b>Xã An Lương</b>									
	Đất nghĩa trang	4.140	4.800	5.200	0,06	0,06	0,06	0,25	0,29	0,31
<b>5</b>	<b>Xã Nậm Lành</b>									
	Đất nghĩa trang	3.790	4.400	4.800	0,06	0,06	0,06	0,23	0,26	0,29
<b>6</b>	<b>Xã Sơn Lương</b>									

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu (ha/1000 dân)			Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Đất nghĩa trang	3.370	3.800	4.500	0,06	0,06	0,06	0,20	0,23	0,27
<b>7</b>	<b>Xã Suối Quyền</b>									
	Đất nghĩa trang	1.780	2.050	2.500	0,06	0,06	0,06	0,11	0,12	0,15
<b>8</b>	<b>Xã Suối Giàng</b>									
	Đất nghĩa trang	3.270	4.000	4.400	0,06	0,06	0,06	0,20	0,24	0,26
<b>9</b>	<b>Xã Nghĩa Sơn</b>									
	Đất nghĩa trang	1.610	1.850	2.300	0,06	0,06	0,06	0,10	0,11	0,14
<b>10</b>	<b>Xã Suối Bu</b>									
	Đất nghĩa trang	2.430	2.700	3.200	0,06	0,06	0,06	0,15	0,16	0,19
<b>11</b>	<b>Xã Đại Lịch</b>									
	Đất nghĩa trang	4.150	4.700	5.200	0,06	0,06	0,06	0,25	0,28	0,31
<b>12</b>	<b>Xã Đồng Khê</b>									
	Đất nghĩa trang	5.390	5.800	6.200	0,06	0,06	0,06	0,32	0,35	0,37
<b>13</b>	<b>Xã Chấn Thịnh</b>									
	Đất nghĩa trang	7.380	8.000	8.500	0,06	0,06	0,06	0,44	0,48	0,51
<b>14</b>	<b>Xã Bình Thuận</b>									
	Đất nghĩa trang	5.940	6.300	6.600	0,06	0,06	0,06	0,36	0,38	0,40
<b>15</b>	<b>Xã Minh An</b>									
	Đất nghĩa trang	4.120	4.500	5.000	0,06	0,06	0,06	0,25	0,27	0,30
<b>16</b>	<b>Xã Nghĩa Tâm</b>									
	Đất nghĩa trang	7.430	8.100	8.500	0,06	0,06	0,06	0,45	0,49	0,51
<b>17</b>	<b>Xã Thượng Bằng La</b>									

TT	Tên xã	Dự báo dân số nông thôn			Chỉ tiêu (ha/1000 dân)			Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)		
		2030	2040	2050	2030	2040	2050	2030	2040	2050
	Đất nghĩa trang	8.530	9.500		0,06	0,06		0,51	0,57	
	<b>Tổng</b>							<b>4,43</b>	<b>4,93</b>	<b>4,80</b>

### 8.7.3. Giải pháp quy hoạch nghĩa trang

- Cải tạo, mở rộng các nghĩa trang hiện có, kết hợp xây mới một số nghĩa trang.
  - Thị trấn Sơn Thịnh: Dự kiến mở rộng nghĩa trang hiện trạng đáp ứng nhu cầu
  - Thị trấn NT Trần Phú: Dự kiến mở rộng 3 nghĩa trang hiện có, đáp ứng nhu cầu của thị trấn
  - Thị trấn NT Liên Sơn: Dự kiến mở rộng 2 nghĩa trang hiện có, đáp ứng nhu cầu của thị trấn
  - Đô thị Tú Lệ: Dự kiến mở rộng nghĩa trang hiện có, đáp ứng nhu cầu của đô thị.
  - Đô thị Cát Thịnh: Dự kiến xây mới nghĩa trang, dự kiến tại thôn Hùng Thịnh, quy mô khoảng 1ha.
  - Đô thị Tân Thịnh: Dự kiến xây mới nghĩa trang, dự kiến tại thôn Trung Tâm, quy mô khoảng 2,5ha.
  - Đô thị Gia Hội: Dự kiến xây mới 3 nghĩa trang, quy mô đáp ứng nhu cầu của đô thị.
  - Đô thị Thượng Bằng La: Dự kiến mở rộng nghĩa trang hiện có tại thôn Vằm, quy mô đáp ứng nhu cầu của đô thị.
  - Các xã: Cải tạo, mở rộng các nghĩa trang hiện có, kết hợp xây mới một số nghĩa trang, quy mô đáp ứng nhu cầu của từng xã.
- (Vị trí, quy mô nghĩa trang được xác định ở các bước quy hoạch cấp dưới, bước lập dự án).
- Từng bước đóng cửa, di dời nghĩa trang nhỏ lẻ không đảm bảo về khoảng cách môi trường do gần các khu dân cư; Tiếp tục sử dụng các khu nghĩa trang đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn đã được phê duyệt quy hoạch
  - Khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng; Kêu gọi đầu tư xây dựng các lò điện táng hiện đại, đảm bảo vệ sinh môi trường và phù hợp nếp sống văn minh, hiện đại.

## 8.8. Phát triển hệ thống viễn thông

### 8.8.1. Chỉ tiêu tính toán và dự báo nhu cầu

Hiện đại hóa hạ tầng viễn thông phục vụ cho chuyển đổi số, hạ tầng viễn thông phải đi trước một bước và được coi là nền tảng để phát triển hệ sinh thái số qua đó tạo điều kiện để xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Dự báo các loại hình dịch vụ: Mạng thông tin cho khu vực sẽ gồm:
- Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...
- Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.
- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.
- Căn cứ vào nhiệm vụ quy hoạch và các dự báo chuyên ngành và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm gần đây như sau:

**Bảng 49. Chỉ tiêu tính toán nhu cầu hạ tầng viễn thông thụ động**

TT	Loại hình	Đơn vị tính	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
1	Thuê bao cố định	Thuê bao/100 dân	≥ 30	≥ 30	≥ 30
2	Thuê bao di động	Thuê bao/100 dân	≥ 80	≥ 80	≥ 80
3	Thuê bao Internet	Thuê bao/100 dân	≥ 25	≥ 25	≥ 25
4	Tín hiệu truyền hình cáp	% hộ dân	100	100	100

- Thời gian sắp tới việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

**Bảng 50. Tính toán nhu cầu hạ tầng viễn thông thụ động**

TT	Loại hình	Đơn vị tính	Nhu cầu thuê bao năm 2030	Nhu cầu thuê bao năm 2040	Nhu cầu thuê bao năm 2050
1	Thuê bao cố định	Thuê bao	39.300	39.300	39.300
2	Thuê bao di động	Thuê bao	120.000	120.000	120.000
3	Thuê bao Internet	Thuê bao	42.500	42.500	42.500

### 8.8.2. Mục tiêu

- Phân đầu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh; từng bước hoàn thành chuyển đổi số đối với những chỉ tiêu



ơ bản ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Đến năm 2050, thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn huyện.

### 8.8.3. *Nhiệm vụ*

- Mạng truyền dẫn

+ Giai đoạn đến năm 2030: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên huyện từ 5 đến 10Gbps. Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các tổ dân phố, xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

+ Giai đoạn ngoài 2050: cáp quang hóa toàn, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên 20 đến 30Gbps, tăng số lượng cores cáp quang, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

+ Xây mới các trạm tổng tại trung tâm các đô thị mới, cụm công nghiệp nâng cao độ tin cậy cho các nhu cầu tập trung.

- Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu trung tâm hành chính cấp huyện. và 4G đến 90% các xã. Nhu cầu sử dụng chung hạ tầng viễn thông thụ động nhằm đảm bảo về mặt mỹ quan, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí.

- Phát triển các thiết bị IoT đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh...

- Triển khai mobile money và các hạ tầng số mới như định danh điện tử, cloud, AI...

- Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân.

- Thực hiện ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông, ưu tiên tại các khu vực trung tâm hành chính thị trấn Sơn Thịnh, TTNT Trần Phú, TTNT Liên Sơn và các đô thị mới (Tú Lệ, Cát Thịnh, Cát Thịnh (My), Gia Hội) khu vực các tuyến đường, phố xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa...nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

### 8.8.4. *Định hướng xây dựng hệ thống nền tảng phục vụ chuyển đổi số*

#### *a) Định hướng phát triển*

Phát triển nền tảng số dùng chung để tạo môi trường cho phép nhiều bên cùng tham gia để cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì.

*b) Mục tiêu*

- Thực hiện Chuyển đổi số trên địa bàn huyện Văn Chấn, hướng tới mục tiêu cơ bản năm 2030 là:

+ 100% thủ tục hành chính có đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; 100% các giao dịch trên hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp huyện, xã được xác thực điện tử; tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ đạt từ 50% trở lên, người dân chỉ phải nhập dữ liệu 1 lần và tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.

+ 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

+ 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

+100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định; 100% công tác báo cáo (*không bao gồm nội dung mật*) của các cơ quan hành chính nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành.

+ 100% các cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả trên địa bàn huyện; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

+ 100% tài liệu lưu trữ lịch sử và hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định.

+ 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; 50% cán bộ, công chức, viên chức tham gia khai thác dữ liệu và công nghệ số được phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số bằng nhiều hình thức.

+ 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

+ Phát triển các hệ thống nền tảng Chính quyền điện tử phù hợp với lộ trình của Chính phủ, của tỉnh đề ra.

+ Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:

- + Kinh tế số chiếm khoảng 15% đến 20% GRDP.
- + Năng suất lao động tăng bình quân từ 6,2%/năm.
- + Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang đến 100% xã, thị trấn, phần đầu 80% hộ gia đình sử dụng dịch vụ internet đường truyền băng rộng cáp quang.
- + Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G và điện thoại di động thông minh.
- + Trên 50% người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh.
- + Trên 40% người dân trưởng thành có thể sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.
- Mục tiêu cơ bản đến năm 2040:
  - + 100% thủ tục hành chính có đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên tổng số hồ sơ đạt ít nhất 70% và tối thiểu 95% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính.
  - + 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).
  - + 100% cán bộ, công chức, viên chức tham gia khai thác dữ liệu và công nghệ số được phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.
  - + 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.
- Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế
- + Phần đầu kinh tế số chiếm khoảng 25% đến 30% GRDP.
- + Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 6,8%.
- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số
- + Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.
- + Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.
- + Trên 70% người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh.
- + Ít nhất 70% người dân trưởng thành có thể sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

### *c) Nhiệm vụ*

- Phát triển nền tảng địa chỉ số, bản đồ số (mỗi người dân, doanh nghiệp, cơ quan sẽ có một địa chỉ số trên môi trường mạng để phục vụ cho chuyển đổi số).

- Phát triển nền tảng điều hành, giám sát thông minh, đảm bảo an toàn an ninh mạng, an toàn thông tin.

- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu; Nền tảng định danh người dân; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân

- Phát triển các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội: Nền tảng học trực tuyến; Nền tảng dạy học trực tuyến; Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; Nền tảng quản lý tiêm chủng; Nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Nền tảng phát thanh số; Nền tảng truyền hình số;

- Phát triển nền tảng liên quan đến tài chính - ngân hàng - kinh doanh: Nền tảng hóa đơn điện tử; Nền tảng quản trị tổng thể; Nền tảng kế toán dịch vụ.

- Phát triển nền tảng nông nghiệp - giao thông - kho vận - công thương: Nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; Nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản; Nền tảng sàn thương mại điện tử; Nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng; Nền tảng quản trị và kinh doanh vận tải. Nền tảng giám sát, quản lý giao thông thông minh.

## IX. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**Bảng 51: Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường**

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
<b>A</b>	<b>Các dự án công trình hạ tầng xã hội</b>					
1	Xây dựng trụ sở trung tâm hành chính huyện			x		NSNN
	<b>Dịch vụ thương mại</b>					
1	Trung tâm thương mại Văn Chấn (Thị trấn Sơn Thịnh)	1-1,5ha	x			Ngoài NSNN
2	Chợ đầu mối xã Chấn Thịnh (Xây dựng mới ở địa điểm mới)	0,6ha	x			NSNN và XHH
3	Xây mới Cụm thương mại-dịch vụ	5ha	x			Ngoài NSNN
4	Thu hút đầu tư các dự án Thương mại - dịch vụ ở các xã, thị trấn có điều kiện phù hợp		x	x	x	Ngoài NSNN
	<b>Giáo dục</b>					
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trường học đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn		x	x	x	NSNN
2	Cải tạo nâng cấp trung tâm GDNN-GDTX		x	x		NSNN
	<b>Y tế</b>					
1	Nâng cấp trung tâm y tế huyện đạt hạng II	220-250 giường	x	x		NSNN
2	Đầu tư, nâng cấp mở rộng phòng khám đa khoa khu vực tại huyện		x	x		NSNN
3	Cải tạo, nâng cho các trạm y tế	TB 5 giường bệnh	x	x	x	NSNN, nguồn vốn ODA, XHH
	<b>Văn hóa, TDTT</b>					

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
1	Sân vận động huyện Văn Chấn, thị trấn Sơn Thịnh	2000-2.500 m <sup>2</sup>	x			NSNN, XHH
2	Nhà thi đấu huyện Văn Chấn	2,5-3,0ha	x			NSNN, XHH
3	Sân vận động xã Chấn Thịnh	0,07ha	x			NSNN, XHH
4	Sân vận động Thượng Bằng La			x		NSNN, XHH
5	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hoá, TDTT các xã, thị trấn		x	x	x	NSNN, XHH
	<b>Du lịch</b>					
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Thái Dương (thị trấn Sơn Thịnh)	52,98ha	x	x	x	Ngoài NSNN
2	Khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Tú Lệ	88ha	x	x	x	Ngoài NSNN
3	Du lịch nông nghiệp kết hợp với văn hoá cộng đồng (xã Tú Lệ)	73,5ha	x	x	x	NSNN, XHH
4	Khu dân cư sinh thái và du lịch chăm sóc sức khỏe Gia Hội	70ha	x	x	x	Ngoài NSNN
5	Các dự án du lịch, nghỉ dưỡng, trải nghiệm văn hóa, thể thao tại Suối Giàng và các xã, thị trấn có điều kiện phù hợp		x	x	x	Ngoài NSNN
	<b>Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh</b>					
1	Di tích quốc gia đèo Lũng Lô (xã Thượng Bằng La)	6,63ha	x	x	x	NSNN, XXH
2	Đồi dân quân xã Cát Thịnh	0,1ha	x	x	x	NSNN, XXH
3	Nơi thành lập đội du kích Đá Đô	15,95ha	x	x	x	NSNN, XXH
4	Đình Bằng Là xã Đại Lịch	0,1ha	x	x	x	NSNN, XXH
5	Đồn Đại Lịch	1,91ha	x	x	x	NSNN, XXH
6	Trận Đánh Pháp Tại Làng My Năm 1947 xã Tân Thịnh	0,03ha	x	x	x	NSNN, XXH

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
7	Đồn Ba Khe xã Cát Thịnh	0,05ha	x	x	x	NSNN, XXH
8	Địa điểm chứng tích tội ác giặc Pháp thôn Đồng Bò (1947- 1950) xã Chấn Thịnh	0,74ha	x	x	x	NSNN, XXH
9	Đình, đền, chùa Chấn Thịnh	0,67ha	x	x	x	NSNN, XXH
10	Đình, đền, chùa Thượng Bằng La	0,49ha	x	x	x	NSNN, XXH
11	Điểm đánh Pháp tại đèo Din xã Đại Lịch	0,5ha	x	x	x	NSNN, XXH
<b>C</b>	<b>Các dự án hạ tầng kỹ thuật</b>					
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>					
1	Cải tạo nâng cấp QL 32 theo tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV miền núi hoàn chỉnh	175km	x	x	x	NSNN
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 37 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp III miền núi hoàn chỉnh	94,1km	x	x	x	NSNN
3	Đường Văn Chấn (Yên Bái)-Yên Lập (Phú Thọ)	18km	x	x	x	NSNN
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hợp Minh – Mỹ (ĐT. 172)	34km	x	x	x	NSNN
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đại Lịch – Minh An (ĐT. 173)	26km	x	x	x	NSNN
6	Tuyến đường kết nối ĐT.172, QL.37, QL.32D với tuyến đường QL.32 đi cao tốc Nội Bài – Lào Cai	55km	x	x	x	NSNN
7	Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) – xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ).	7km	x	x	x	NSNN
8	Đường kết nối xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn với Mường Thái, tỉnh Sơn La.		x	x	x	NSNN
9	Xây dựng mới các bến xe khách trên địa bàn huyện Văn Chấn tại các xã Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tú Lệ, Thượng Bằng La, Sơn Thịnh.		x	x	x	NSNN và XHH
10	Cầu Đồng Ban, thị trấn Sơn Thịnh			x		NSNN

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
<b>II</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>					
1	Kè suối Nậm Lùng, suối Nậm Có bảo vệ khu dân cư và 100ha đất lúa, phát triển du lịch		x	x		NSNN và XHH
2	Kè suối Nhì bảo vệ khu dân cư, phát triển du lịch		x	x		NSNN và XHH
3	Kè suối Phà bảo vệ khu dân cư		x	x		NSNN
4	Kè suối Thia bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất đoạn thị trấn nông trường Liên Sơn, Sơn Lương		x	x		NSNN
5	Xây mới đập Phai Rin, diện tích tưới 190ha	190ha	x			NSNN
6	Xây mới đập Sài Lương 2, diện tích tưới 210 ha.	210 ha	x			NSNN
7	Xây mới Khe Hoi1 thay thế cho Khe Hoi 1, 2 và 3 (diện tích tưới 7ha) thị trấn nông trường Trần Phú.	7ha	x			NSNN
8	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi hồ Khe Thẩm, diện tích tưới 25ha	25ha		x		NSNN
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình: - Thủy lợi Cứu Mèo, Hồng Ban (26,75ha); - Thủy lợi Nước Nóng (13,4ha); - Thủy lợi Bản Chao (50ha); - Thủy lợi Cốc Củ (20ha); - Thủy lợi Bản Tó (10ha); - Thủy lợi Làng Cò (18ha); - Thủy lợi Nang Phai (196,8ha); - Thủy lợi Khe Lo (7,3ha); - Thủy lợi đập Cốc Củ (12,6ha); - Thủy lợi Tuyến Mắm 2+3 (16ha); - Thủy lợi Bà Nội 3 (39ha); - Thủy lợi Bản Đường (43,2ha);		x	x	x	NSNN



TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thủy lợi Thôn Phào (5ha);</li> <li>- Thủy lợi Cò Noòng (10ha);</li> <li>- Thủy lợi Mắm 2 (15ha);</li> <li>- Thủy lợi Kim Vàng (4ha);</li> <li>- Thủy lợi Khe Vác 1 (5,4ha);</li> <li>- Thủy lợi Làng Đặng (4ha);</li> <li>- Thủy lợi Ngã 2 (10,2ha),</li> <li>- Thủy lợi Ngòi Nhì (85,5ha);</li> <li>- Thủy lợi Phai Ông Sớ (23,8ha);</li> </ul>					
10	Cải tạo, nâng cấp các công trình: đập Bản Đồn I, đập Phai Kện, đập Bản Xẻ, đập Ông Công, đập trung tâm xã, đập Nà La, đập Thác Hoa, đập Khe Trang, đập Suối Dâm.			x	x	NSNN
<b>III</b>	<b>Cấp nước</b>					
1	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.100 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho thị trấn Nông trường Trần Phú	1.100m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH
2	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho thị trấn Nông trường Liên Sơn và các xã lân cận	1.000m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH
3	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.300 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho đô thị Tú Lệ và các xã lân cận	1.300m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH
4	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.700 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho đô thị Cát Thịnh và các xã lân cận	1.700m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH
5	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho đô thị Tân Thịnh và các xã lân cận	1.200m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH
6	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.200 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho đô thị Gia Hội và các xã lân cận	1.200m <sup>3</sup>	x			NSNN và XHH

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
7	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.900 m <sup>3</sup> /ngày đêm cấp cho đô thị Thượng Bằng La và các xã lân cận	1.900m <sup>3</sup>		x		NSNN và XHH
8	Xây dựng trạm cấp nước xã Suối Giàng	500m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
<b>IV</b>	<b>Thoát nước thải</b>					
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Sơn Thịnh, công suất dự kiến 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	500m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
2	- Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Nông trường Trần Phú, công suất dự kiến 800 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	800 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
3	- Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Nông trường Liên Sơn, công suất dự kiến 700 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	700 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
4	- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Tú Lệ, công suất dự kiến 700 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	700 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
5	- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Cát Thịnh, công suất dự kiến 900 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	900 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
6	- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Tân Thịnh, công suất dự kiến 600 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	600 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
7	- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Gia Hội, công suất dự kiến 600 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	600 m <sup>3</sup>	x	x		NSNN và XHH
8	- Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Thượng Bằng La, công suất dự kiến 800 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	800 m <sup>3</sup>			x	NSNN và XHH
<b>V</b>	<b>Nông, lâm nghiệp</b>					
	Các dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao ở các xã có điều kiện phù hợp		x	x	X	Ngoài NSNN
<b>VI</b>	<b>Chất thải rắn</b>					
1	Lò đốt CTRSH cụm xã Thượng Bằng La, Minh An, Cát Thịnh, Thị trấn Nông trường Trần Phú, Nghĩa Tâm, Tân Thịnh, Chấn	Công suất xử lý dự	x			NSNN và XHH

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
	Thịnh, Đại Lịch, Bình Thuận, huyện Văn Chấn.	kiến 20 tấn/ngày				
2	Lò đốt CTRSH cụm xã Tú Lệ, Nậm Búng, Gia Hội, huyện Văn Chấn và các xã Cao Phạ, Nậm Cồ của huyện Mường Chải.	Công suất xử lý dự kiến 10 tấn/ngày	x			NSNN và XHH

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
<b>A</b>	<b>Các dự án công trình hạ tầng xã hội</b>					
	<b>Dịch vụ thương mại</b>					
1	Trung tâm thương mại Văn Chấn (Thị trấn Sơn Thịnh)	1-1,5ha	x			NSNN và XHH
2	Chợ đầu mối xã Chấn Thịnh (Xây dựng mới ở địa điểm mới)	0,6ha	x			NSNN và XHH
3	Xây mới Cụm thương mại-dịch vụ	5ha	x			NSNN và XHH
4	Xây dựng kho	1ha	x			NSNN và XHH
5	Kêu gọi đầu tư 03 Trung tâm thương mại cấp vùng (Trực động lực thị trấn Sơn Thịnh)	1-2ha		x	x	XHH
	<b>Giáo dục</b>					
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống các trường học: THCS Sơn Thịnh, TH&THCS Ba Khe, TH Trần Phú, TH Chấn Thịnh, THCS Chấn Thịnh, Mầm non, TH Đồng Khê, TH&THCS Nghĩa Sơn, TH&THCS Suối Quyền, TH Nghĩa Tâm, TH Sơn		x			NSNN

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
	Thịnh, Mầm non, TH&THCS Hoàng Văn Thọ, TH Gia Hội, TH&THCS Liên Sơn, TH Bình Thuận, THCS Bình Thuận, MN Nậm Mười, MN Nậm Lành, MN Nghĩa Tâm, MN Tân Thịnh					
3	Cải tạo nâng cấp trung tâm GDNN-GDTX		x			NSNN
	<b>Y tế</b>					
1	Nâng cấp trung tâm y tế huyện đạt hạng II	220-250 giường	x	x		NSNN
2	Đầu tư, nâng cấp mở rộng phòng khám đa khoa khu vực tại huyện		x			NSNN
2	Cải tạo, nâng cho các trạm y tế	TB 5 giường bệnh	x			NSNN, nguồn vốn ODA, XHH
	<b>Văn hóa, TDTT</b>					
1	Nhà truyền thống huyện (thị trấn Sơn Thịnh)	2000-2.500 m <sup>2</sup>	x			NSNN, XHH
2	Tổ hợp Nhà thi đấu, sân vận động và sân tập luyện huyện Văn Chấn	2,5-3,0ha	x			NSNN, XHH
3	Quảng trường huyện (chuyển đổi từ SVD cũ)	2,1 ha	x			NSNN, XHH
4	Xây dựng mới trung tâm văn hóa sự kiện huyện (thị trấn Sơn Thịnh).	2,4 ha		x	x	NSNN, XHH
	<b>Du lịch</b>					
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Thái Dương (thị trấn Sơn Thịnh)	52,98ha	x			
2	Khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Tú Lệ	88ha	x			
3	Du lịch nông nghiệp kết hợp với văn hoá cộng đồng (xã Tú Lệ)	73,5ha	x			
4	Khu dân cư sinh thái và du lịch chăm sóc sức khỏe Gia Hội	70ha	x			

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
5	Khu dịch vụ du lịch xã Suối Giàng: 147 ha kết hợp khai thác khu vực bảo tồn chè Shan Tuyết cổ thụ 197,52ha;	147 ha	x			NSNN, XHH
6	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Bản Hốc 47ha (thị trấn Sơn Thịnh);	47ha	x			NSNN, XHH
7	Khu du lịch suối nóng và khu vực phát triển du lịch điểm nhấn 51ha (xã Gia Hội);	51ha		x	x	NSNN, XHH
8	Khu du lịch cảnh quan thôn ngả hai Mông 60ha (thuộc 3 xã Sơn Lương, Nậm Mười và Sùng Đô);	60ha		x		XHH
9	Khu du lịch cảnh quan leo núi mạo hiểm thôn Khe Trang 122ha (xã Sùng Đô);	122ha		x	x	NSNN, XHH
10	Khu vực bảo tồn cảnh quan rừng 118ha (xã Suối Bu);	118ha	x	x	x	NSNN, XHH
11	Khu du lịch sinh thái Núi Hồng, thôn Khe Kẹn 27ha (xã Cát Thịnh);	27ha	x			NSNN, XHH
12	Khu du lịch cộng đồng Noong Tài 19ha (xã Thượng Bằng La);	19ha		x		NSNN, XHH
13	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc H'Mông và làng nghề. Qui mô: 20,6ha (xã Suối Giàng);	20,6ha	x			NSNN, XHH
	<b>Di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh</b>					
1	Di tích quốc gia đèo Lũng Lô (xã Thượng Bằng La)	6,63ha	x	x	x	NSNN, XXH
2	Đồi dân quân xã Cát Thịnh	0,1ha	x	x	x	NSNN, XXH
3	Nơi thành lập đội du kích Đá Đô	15,95ha	x	x	x	NSNN, XXH
4	Đình Bằng Là xã Đại Lịch	0,1ha	x	x	x	NSNN, XXH

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
5	Đồn Đại Lịch	1,91ha	x	x	x	NSNN, XXH
6	Trận Đánh Pháp Tại Làng Mỹ Năm 1947 xã Tân Thịnh	0,03ha	x	x	x	NSNN, XXH
7	Đồn Ba Khe xã Cát Thịnh	0,05ha	x	x	x	NSNN, XXH
8	Địa điểm chứng tích tội ác giặc Pháp thôn Đồng Bò (1947- 1950) xã Chấn Thịnh	0,74ha	x	x	x	NSNN, XXH
9	Đình, đền, chùa Chấn Thịnh	0,67ha	x	x	x	NSNN, XXH
10	Đình, đền, chùa Thượng Bằng La	0,49ha	x	x	x	NSNN, XXH
11	Điểm đánh Pháp tại đèo Din xã Đại Lịch	0,5ha	x	x	x	NSNN, XXH
<b>C</b>	<b>Các dự án hạ tầng kỹ thuật</b>					
	<b>Giao thông</b>					
1	Cải tạo nâng cấp QL 32 theo tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV miền núi hoàn chỉnh	175km	x	x	x	NSNN
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 37 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và cấp III miền núi hoàn chỉnh	40km		x		NSNN
3	Tuyến đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	11,8			x	NSNN
4	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	43,75			x	NSNN
5	Đường Văn Chấn (Yên Bái)-Yên Lập (Phú Thọ)	18km			x	NSNN
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hợp Minh – Mỹ (ĐT. 172)	34km		x		NSNN
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đại Lịch – Minh An (ĐT. 173)	26km		x		NSNN
8	Xây dựng tuyến Đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ), huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	18,4km	x	x		NSNN

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
9	Đường kết nối xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn (Yên Bái) - xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập (Phú Thọ).	7km	x	x		NSNN
10	Xây dựng mới các bến xe khách trên địa bàn huyện Văn Chấn tại các xã Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tú Lệ, Thượng Bằng La, Sơn Thịnh.	Loại IV	x	x		NSNN và XHH
11	Xây mới Bến xe Văn Chấn	Loại IV	x			NSNN và XHH
	<b>Chuẩn bị kỹ thuật</b>					
1	Xây mới đập Phai Rìn, diện tích tưới 190ha		x			NSNN
2	Xây mới đập Sài Lương 2, diện tích tưới 210 ha.		x			NSNN
3	Xây mới Khe Hoi1 thay thế cho Khe Hoi 1, 2 và 3 (diện tích tưới 7ha) thị trấn nông trường Trần Phú.		x			NSNN
4	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi hồ Khe Thắm, diện tích tưới 25ha	25ha		x		NSNN
5	Cải tạo, nâng cấp các công trình: Thủy lợi Cứu Mèo, Hồng Ban (26,75ha); Thủy lợi Nước Nóng (13,4ha); Thủy lợi Bản Chao (50ha); Thủy lợi Cốc Cù (20ha); Thủy lợi Bản Tó (10ha); Thủy lợi Làng Cò (18ha); Thủy lợi Nang Phai (196,8ha); Thủy lợi Khe Lo (7,3ha); Thủy lợi đập Cốc Cù (12,6ha); Thủy lợi Tuyến Mắm 2+3 (16ha); Thủy lợi Bà Nội 3 (39ha); Thủy lợi Bản Đường (43,2ha); Thủy lợi Thôn Phào (5ha); Thủy lợi Cò Noòng (10ha); Thủy lợi Mắm 2 (15ha); Thủy lợi Kim Vàng (4ha); Thủy lợi Khe Vác 1 (5,4ha); Thủy lợi Làng Đặng (4ha); Thủy lợi Ngã 2 (10,2ha), Thủy lợi Ngòi Nhì (85,5ha); Thủy lợi Phai Ông Sớ (23,8ha);		x			NSNN
6	Cải tạo, nâng cấp các công trình: đập Bản Đồn I, đập Phai Kẹn, đập Bản Xẻ, đập Ông Công, đập trung tâm xã, đập Nà La, đập Thác Hoa, đập Khe Trang, đập Suối Dầm.			x	x	NSNN

TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
	<b>Cấp nước</b>					
1	Xây dựng 02 trạm cấp nước công suất khoảng 1.500 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho thị trấn Nông trường Trần Phú	1.500m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
2	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.500 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho thị trấn Nông trường Liên Sơn	1.500m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
3	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.400 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho đô thị Tú Lệ	1.400m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
4	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 2.100 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho đô thị Cát Thịnh	2.100m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
5	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.200 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho đô thị Tân Thịnh	1.200m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
6	Xây dựng trạm cấp nước công suất khoảng 1.300 m <sup>3</sup> /ngđ cấp cho đô thị Gia Hội	1.300m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
7	Xây dựng trạm cấp nước cấp cho khu vực xã Suối Giàng phục vụ cho phát triển du lịch (Vị trí, công suất xác định ở bước lập dự án)		x			NSNN và XHH
	<b>Thoát nước thải</b>					
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Sơn Thịnh, công suất dự kiến 300 m <sup>3</sup> /ngđ.	300m <sup>3</sup> /ngđ	x			NSNN và XHH
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Nông trường Trần Phú, công suất dự kiến 200 m <sup>3</sup> /ngđ.	200m <sup>3</sup> /ngđ	x			
3	Xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn Nông trường Liên Sơn, công suất dự kiến 200 m <sup>3</sup> /ngđ.	200m <sup>3</sup> /ngđ	x			
4	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Tú Lệ, công suất dự kiến 250 m <sup>3</sup> /ngđ.	250m <sup>3</sup> /ngđ	x			
5	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Cát Thịnh, công suất dự kiến 350 m <sup>3</sup> /ngđ.	350m <sup>3</sup> /ngđ				
6	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Tân Thịnh, công suất dự kiến 200 m <sup>3</sup> /ngđ.	200m <sup>3</sup> /ngđ	x			



TT	Danh mục dự án	Quy mô, công suất	Giai đoạn đầu tư			Nguồn vốn đầu tư đề xuất
			2030	2040	2050	
7	Xây dựng trạm xử lý nước thải đô thị Gia Hội, công suất dự kiến 200 m <sup>3</sup> /ngđ.	200m <sup>3</sup> /ngđ	x			
8	Xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu vực xã Suối Giàng phục vụ cho phát triển du lịch (Vị trí, công suất xác định ở bước lập dự án)		x			NSNN và XHH
	<b><i>Chất thải rắn</i></b>					
	- Đầu tư lò đốt CTR tại xã Nậm Búng, xử lý CTR cho Nậm Búng, Tú Lệ, Gia Hội.		x			NSNN và XHH
	- Đầu tư lò đốt CTR tại xã Đại Lịch, xử lý CTR cho Đại Lịch, Tân Thịnh, Chấn Thịnh, Bình Thuận.		x			NSNN và XHH
	- Đầu tư lò đốt CTR tại xã Thượng Bằng La, xử lý CTR cho Thượng Bằng La, Nghĩa Tâm, Minh An, Cát Thịnh, Trần Phú.		x			NSNN và XHH
	- Đầu tư lò đốt CTR tại xã Sơn Lương, xử lý CTR cho Sơn Lương, Sùng Đô, Nậm Lành, Năm Mười, An Lương.		x			NSNN và XHH

## **X. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SAU KHI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**

### **10.1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư**

#### ***10.1.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước***

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyên nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

#### ***10.1.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước***

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Văn Chấn cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ

thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của huyện; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm;

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và phát triển những ngành thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện;

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu du lịch, các khu thương mại dịch vụ phục vụ khu du lịch v.v. theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như hợp tác xác định quy mô, chuẩn bị địa điểm, đào tạo nguồn nhân lực v.v.;

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

Phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo Hỗ trợ đầu tư và Phát triển doanh nghiệp và Tổ công tác trực tiếp giúp Chủ tịch UBND huyện tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của huyện Văn Chấn so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Văn Chấn ... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công

việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất v.v. Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của huyện. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

### ***10.1.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư***

Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển theo hướng bền vững.

## **10.2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động**

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, thương mại dịch vụ.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh phát triển theo định hướng mới của huyện; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường giáo dục.

Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Nghiên cứu nhu cầu lao động của các doanh nghiệp để định hướng đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên địa bàn huyện, đặc biệt là lĩnh vực thương mại – dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, chăm sóc sức khỏe, ngoại ngữ sẽ có nhu cầu lao động rất lớn mở ra cơ hội việc làm cho thanh niên ở cả trong nước và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT theo hướng khuyến khích học sinh tham gia học nghề, giảm tỷ lệ học lên THPT và học cao đẳng để điều chỉnh cung - cầu theo hướng phù hợp với thực tế thị trường lao động, tránh tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề theo dự án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Nâng cao thể lực và tầm vóc của người dân, chú ý làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực toàn dân. Quan tâm tăng mạnh nguồn lực từ ngân sách nhà nước để thực sự là đòn bẩy tác động vào lĩnh vực đào tạo nghề; thông qua các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, cơ chế đặt hàng, kết hợp với xã hội hóa, khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân để tạo đột phá về công tác đào tạo nghề. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sự tham gia của người dân để thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu quốc gia về y tế và dân số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo sự hiểu biết của xã hội để hình thành phong trào của toàn dân chăm lo phát triển thể lực, tầm vóc con người Việt Nam. Xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội.

### **10.3.Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

#### ***10.3.1. Về bảo vệ môi trường***

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường. Thể chế hóa kịp thời và tổ chức thực hiện nghiêm các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BVMT; chú trọng nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành; tăng cường sự phối hợp, chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp, các ngành, giữa huyện với tỉnh, thành phố. Có các giải pháp phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng cảnh sát môi trường.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ huyện đến cơ sở. Xây dựng cơ chế tham

vấn, phối hợp trong công tác bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao theo kế hoạch. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang cấp huyện, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về BVMT. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về BVMT. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

### ***10.3.2. Về phát triển khoa học và công nghệ***

Trong nền kinh tế hội nhập hiện nay, năng suất và chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt quyết định khả năng cạnh tranh và sự tồn tại lâu dài của một doanh nghiệp, chính vì vậy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cần phải ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ, coi công nghệ là công cụ chiến lược để phát triển doanh nghiệp một cách nhanh chóng và bền vững. Giải pháp cụ thể:

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số (trước mắt tập trung vào việc giải quyết các TTHC trực tuyến), xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt (trước mắt triển khai trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, nộp thuế); quan trắc môi trường tự động, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử, ứng dụng trong công tác quản lý nhà nước, xây dựng thành phố thông minh.

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội; đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản chủ lực, đặc trưng của huyện. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông lâm thủy sản của huyện.

- Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất

#### **10.4. Nhóm các giải pháp thực hiện cơ chế, chính sách đề xuất ban hành cơ chế, chính sách**

##### ***10.4.1. Về ban hành các cơ chế, chính sách***



Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của huyện và sự liên kết giữa các vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các khu du lịch, thương mại dịch vụ, cụm công nghiệp để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của huyện.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại huyện.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh;

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách ...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông lâm thủy sản; chính sách khuyến khích thành lập các HTX, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, tập trung vào các sản phẩm: mật ong, thảo quả, sơn tra, cây ăn quả có nguồn gốc ôn đới gà, lợn, rau với các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra v.v.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học - công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; trọng tâm là công tác đấu giá tài sản, công chứng, hộ tịch, chứng thực ở cơ sở. Duy trì 100% cấp xã và phân đấu cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật cấp huyện; đội ngũ Tuyên truyền viên cấp xã và hoạt động hòa giải ở cơ sở. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, Nhân dân

Phát huy vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp. Tiếp tục đổi mới nội dung, nghiên cứu triển khai các hình thức mới, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng công tác phổ biến giáo dục pháp luật về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân.

#### ***10.4.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành***

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ

chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với các phòng, ban và UBND huyện trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và coi đó như một tiêu chí để đánh giá xếp loại người đứng đầu hằng năm. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện hằng năm.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### **10.5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn**

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp – công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

*\* Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng*

- Tập trung hoàn thành Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm chất lượng, tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch đô thị, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch. Quy hoạch đô thị cần phải có tầm nhìn dài hạn, toàn diện và có tính chiến lược; tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững; bảo đảm tính tầng bậc (quy hoạch vùng - quy hoạch chung - quy hoạch phân khu - quy hoạch chi tiết), liên tục, thống nhất, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch nông thôn; xây dựng, ban hành đồng bộ, thống nhất, các quy định, quy chế trong quá trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch; thể hiện rõ vai trò là công cụ để kiểm soát phát triển đô thị bền vững.

- Bảo đảm phân loại đất đô thị gắn với quy hoạch đô thị và mục đích sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị được phê duyệt; kiểm soát chặt chẽ quy trình chuyển đổi đất ở tại nông thôn thành đất ở đô thị theo quy hoạch và chương trình phát triển đô thị.

- Tập trung ưu tiên thực hiện mục tiêu về phát triển đô thị theo quy hoạch tỉnh, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định, chế tài để xử lý các vi phạm trong quy hoạch và các dự án đô thị chậm triển khai; gắn trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các ngành, các cấp liên quan trong công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và người dân tham gia phản biện việc lập quy hoạch và giám sát việc thực hiện quy hoạch đô thị. Thực hiện nghiêm túc việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong quá trình lập quy hoạch; tổ chức công bố công khai quy hoạch sau khi được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

*\* Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị bền vững và đồng bộ*

- Thực hiện cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị tỉnh Yên Bái đến năm 2030, xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, nhất là các đô thị là trung tâm của từng vùng: thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ, thị trấn Yên Bình, thị trấn Cổ Phúc,

thị trấn Mậu A, thị trấn Yên Thế, thị trấn Mù Cang Chải, thị trấn Trạm Tấu, thị trấn Sơn Thịnh.

- Tập trung nguồn lực để phát triển các đô thị trung tâm, đô thị động lực của vùng: thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Ưu tiên phát triển các đô thị nhỏ (loại V) ở vùng nông nghiệp nông thôn để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn.

- Xây dựng và triển khai hiệu quả các đề án, chương trình về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; quy hoạch, xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa. Phát triển các mô hình đô thị mới phù hợp với thực tiễn, các khu đô thị có vị trí, chức năng đặc thù nổi trội.

*\* Tập trung thu hút, lồng ghép các nguồn lực để phát triển đô thị bền vững*

- Tập trung nguồn lực cho các dự án ưu tiên đầu tư và phát triển các đô thị, các trung tâm kinh tế động lực làm khâu đột phá, có sức lan tỏa lớn tạo đà phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu làm đòn bẩy thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào phát triển đô thị. Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh theo hướng bền vững, phân phối hợp lý, cân đối giữa các vùng, kết nối thuận lợi với hệ thống đô thị vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Phát triển hệ thống đô thị hiện đại và thân thiện với môi trường, tôn trọng, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống về kiến trúc; khu vực ngoài các đô thị có kết cấu hạ tầng phát triển, đảm bảo văn minh đô thị với sự phát triển dịch vụ xã hội cơ bản ở trình độ cao, chất lượng cao. Tập trung đầu tư hoàn thiện và đồng bộ hạ tầng của các đô thị trung tâm giữ vai trò là động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó xây dựng thành phố Yên Bái trở thành đô thị thông minh và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của đô thị loại II.

- Tiếp tục ưu tiên bố trí vốn đầu tư từ ngân sách, tăng cường thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước, theo hình thức đối tác công tư và các nguồn lực trong nhân dân để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị. Trong đó, tập trung đẩy mạnh hình thức đầu tư PPP để phát triển đô thị (đặc biệt là đô thị thông minh); phát triển và điều hành tốt thị trường bất động sản, coi thị trường bất động sản là đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các biện pháp kích thích vào đất đai, tạo lập các công trình, nhà xưởng, vật kiến trúc... từ đó tạo chuyển dịch đáng kể và quan trọng về cơ cấu trong các ngành.

- Sử dụng các quỹ đầu tư hiện có bao gồm: Quỹ đầu tư phát triển địa phương, quỹ phát triển đất, quỹ phát triển hạ tầng, quỹ phát triển nhà ở... để tạo nguồn kinh phí đầu tư cho các khu vực phát triển đô thị. Theo đó, các giải pháp huy động và sử dụng

các nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị một cách hiệu quả bao gồm: Tập trung vào các khu vực và dự án trọng điểm, có sức lan tỏa lớn; thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và quốc tế bằng cách tập trung vào xây dựng 5 yếu tố cạnh tranh: quy trình nhanh gọn - cơ chế hấp dẫn - hạ tầng đảm bảo - môi trường trong sạch - nhân lực dồi dào; huy động tối đa nguồn vốn trong nhân dân bằng cơ chế, chính sách xã hội hóa, nâng cao vai trò cộng đồng và chính quyền đô thị.

- Khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi cho dự án đầu tư phát triển đô thị theo từng nhóm dự án như sau: Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội phục vụ công cộng; công trình nhà ở, gồm: Nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư; nhà ở cho thuê, nhà ở dân cư hiện có cải tạo, xây dựng lại; công trình có ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường; chính sách ưu đãi đầu tư: Ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất với mức ưu đãi tối đa; giao đất hoặc cho thuê đất là các quỹ đất trồng được Nhà nước quản lý, sẵn sàng để triển khai thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (quỹ đất sạch) để xây dựng công trình xã hội hóa; chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư đô thị song song với các chính sách ưu đãi để hỗ trợ, đồng hành cùng các nhà đầu tư, gồm: Chú trọng cải thiện kỹ thuật xúc tiến đầu tư, thực hiện các hoạt động tạo nguồn đầu tư, nâng cấp các dịch vụ đầu tư thông qua một chiến dịch tạo dựng hình ảnh các đô thị tỉnh Yên Bái với những tài liệu, ấn phẩm thông tin đa dạng, bảo đảm tính xác thực, độ tin cậy, tính tiện ích và khả năng dễ tiếp cận. Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư thường niên và đặc biệt theo các đối tượng và chủ đề khác nhau như: đầu tư các khu công nghiệp, đầu tư du lịch và thương mại,... Đặc biệt, chú trọng tiếp cận các nhà đầu tư khu vực Đông Á và Đông Nam Á với trọng tâm là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan là các quốc gia có kinh nghiệm về đầu tư phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch.

*\* Đẩy mạnh phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu*

- Bố trí, huy động nguồn lực và triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, chương trình phát triển nhà ở tỉnh.

- Đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở, trong đó có chỉ tiêu bắt buộc phát triển nhà ở xã hội vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh. Bố trí đủ quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội cho các khu vực; xây dựng và hoàn thiện đề án thu hút phát triển nhà ở công nhân cho các khu, cụm công nghiệp.

- Thực hiện tốt quy chế quản lý kiến trúc đô thị, kiến trúc điểm dân cư nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng, cải tạo nhà ở phù hợp với quy hoạch đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị và điểm dân cư nông thôn.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng đô thị đến năm 2030, bảo đảm đáp ứng các tiêu chí nâng loại, công nhận loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị.

- Xây dựng, thúc đẩy đầu tư phát triển hạ tầng số đồng bộ tại các đô thị, khai thác hiệu quả các nền tảng số và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu tại đô thị; thúc đẩy mô hình quản lý thông minh trong vận hành, quản lý và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tổ chức phân luồng giao thông đô thị bảo đảm hợp lý.

- Nâng cấp, cải tạo, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiện đại tại đô thị. Thực hiện ngầm hóa toàn bộ các đường dây, cấp dịch vụ công cộng tại các khu đô thị mới. Triển khai đồng bộ, quyết liệt việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị; phát huy công nghệ hiện đại trong tái chế rác thải.

*\* Tăng cường các giải pháp thu hút dân cư đô thị (đô thị công nghiệp) và quản lý xã hội*

- Rà soát, bổ sung quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân; đồng thời, bổ sung công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như: nhà trẻ, trường học, công trình y tế, văn hóa, thể thao..., kết nối khu, cụm công nghiệp với khu dân cư liền kề để cùng phát triển bền vững. Phát triển theo hướng hình thành vùng công nghiệp - đô thị hiện đại gắn kết giữa phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ đảm bảo cho khu, cụm công nghiệp phát triển bền vững. Phát triển liên kết các khu, cụm công nghiệp thành vùng công nghiệp, hình thành vùng công nghiệp chuyên sâu và công nghiệp địa phương.

- Xây dựng quy hoạch khu, cụm công nghiệp phải đồng bộ với phát triển đô thị, dịch vụ, phân bố dân cư và nhà ở trong một phương án tổng thể, thống nhất, làm cơ sở cho việc thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trên cơ sở lợi thế, điều kiện và khả năng thực hiện. Trong quy hoạch khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải bố trí đất làm nhà ở cho công nhân thuê (bảo đảm đáp ứng tối thiểu 50% số lượng công nhân có nhu cầu về nhà ở) có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Thu hút công nhân lao động được tiếp cận với nhà ở xã hội, cần nâng cao chất lượng nhà ở xã hội, có cơ cấu sản phẩm nhà cho thuê phù hợp với nhu cầu của người lao động.

- Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ đầu tư công trình hạ tầng bên ngoài và trong khu nhà ở cho công nhân khu, cụm công nghiệp.

- Cần xây dựng mô hình chính quyền quản lý “đô thị công nghiệp” (đô thị khu, cụm công nghiệp,...) để tạo động lực thúc đẩy chính sách thu hút dân cư tại các khu công nghiệp gắn với đô thị, là cơ sở để quản lý xã hội được chặt chẽ hơn, đảm bảo an ninh đời sống của người dân và an sinh xã hội.

*\* Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế khu vực đô thị; đổi mới cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư phát triển đô thị*

- Rà soát lại quy hoạch, nhất là việc phân bổ và tổ chức không gian phát triển công nghiệp và dịch vụ; phát huy hiệu quả trong xây dựng đô thị, tổ chức đời sống của cư dân đô thị và phát triển kinh tế đô thị; đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong đô thị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong xây dựng đô thị và phát triển kinh tế đô thị.

- Tăng cường phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tạo việc làm cho người dân, góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh; phấn đấu tốc độ tăng trưởng toàn ngành dịch vụ bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,5%/năm; đến năm 2025, tỷ trọng toàn ngành dịch vụ trong GRDP đạt khoảng 46,5%. Tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế của tỉnh, có hàm lượng tri thức, công nghệ cao như: Du lịch, thương mại, giáo dục, đào tạo nghề, y tế, chăm sóc sức khỏe, tài chính, ngân hàng, logistics, vận tải. Thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách, vốn ODA cho đầu tư phát triển đô thị.

- Phát triển kinh tế dịch vụ, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế đêm, kinh tế du lịch, thể thao; phát triển kinh tế gắn với chuẩn giá trị kinh tế nông nghiệp nông thôn và phát triển dịch vụ xã hội tại các đô thị: quy hoạch, xây dựng phát triển các thị trấn nông - công nghiệp trên cơ sở các khu dân cư nông thôn hiện có trở thành các trung tâm dịch vụ, sản xuất, chế biến, chuyển giao công nghệ... Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao tại các đô thị; mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các đô thị.

- Xây dựng các chương trình, đề án tái thiết đô thị hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị; khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng,... trong phát triển kinh tế khu vực đô thị.

- Rà soát, thực hiện di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, không bảo đảm khoảng cách an toàn đến dân cư theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ra khỏi đô thị, khu dân cư.

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi; kiểm soát và sử dụng hiệu quả giá trị gia tăng từ đất khi hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư mở rộng và khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường nhằm tạo nguồn thu cho đô thị; xây dựng cơ chế tạo nguồn thu, phân cấp ngân sách để lại cho các đô thị có kế hoạch nâng loại đô thị, nhất là cho các đô thị trung tâm, đô thị động lực.



- Thực hiện cân đối, bố trí nguồn lực để ưu tiên thực hiện các tiêu chí nâng cấp đô thị như: xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị (hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống xử lý chất thải rắn...); đầu tư phát triển các hệ thống thương mại, dịch vụ; xây dựng các công trình y tế, văn hóa thể thao, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; phát triển các dịch vụ y tế;...

## **10.6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

### ***10.6.1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch***

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng phân khu, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong huyện, trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

### ***10.6.2. Tổ chức thực hiện tốt các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho quá trình đô thị hóa, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý phát triển đô thị bền vững***

- Rà soát, ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, quy hoạch, phát triển đô thị, kiến trúc, xây dựng bảo đảm minh bạch, kịp thời, đồng bộ, thống nhất; trong đó có phát triển đô thị thông minh, quản lý hạ tầng kỹ thuật.

- Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về ứng phó sự cố môi trường, bảo vệ môi trường trong các công trình xây dựng đô thị; xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng như: bảo vệ nguồn nước, quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên, đất đai,...

- Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi phù hợp với quy định pháp luật để khuyến khích thu hút nguồn lực xã hội đầu tư nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, người lao động trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước tương xứng để bảo đảm thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh về nhà ở.

- Kịp thời bố trí nguồn lực cho công tác lập quy hoạch, nhất là các quy hoạch mang tính trọng tâm, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### ***10.6.3. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch; Cụ thể hóa quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm***

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp xã, cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

### ***10.6.4. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, các cấp, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch, nâng cao nhận thức về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững***

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị. Kien toàn bộ máy tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tỉnh trong quản lý và phát triển bền vững đô thị. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về quy hoạch, xây

dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của các cấp, các ngành, địa phương.

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung của Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 tạo chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhân rộng các mô hình, điển hình nổi bật về quản lý và phát triển đô thị bền vững thông qua các hình thức như: Hội nghị, hội thảo, tọa đàm nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị. Tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp trong góp ý, giám sát việc quản lý và phát triển bền vững đô thị.

## **XI. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG**

### **11.1. Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường, các vấn đề môi trường chính cần quan tâm liên quan đến quy hoạch**

#### ***11.1.1. Mục tiêu bảo vệ môi trường***

- Hạn chế tác động xấu của các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân, các doanh nghiệp (đặc biệt là khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn) đến môi trường; Đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Bảo vệ rừng, hệ sinh thái, phát triển đa dạng sinh học.

- Đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe con người và chất lượng cuộc sống của dân cư.

#### ***11.1.2. Các chỉ tiêu cụ thể***

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải từ các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu vực phát triển công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng, làng nghề.

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Hướng đến trong tương lai 100% chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đạt tiêu chí môi trường.

- Bảo vệ tài nguyên nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước.

- Phát triển hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát huy, bảo vệ các công trình văn hóa, di tích; Phát triển dịch vụ, du lịch theo hướng bền vững; Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên.

### ***11.1.3. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch***

- Các vấn đề liên quan đến môi trường kinh tế, xã hội.

- Các vấn đề liên quan đến môi trường đất.

- Các vấn đề liên quan đến môi trường nước.

- Các vấn đề liên quan đến môi trường không khí, tiếng ồn.

- Các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

## **11.2. Phân tích diễn biến môi trường trong quá trình triển khai, thực hiện quy hoạch**

### ***11.2.1. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội***

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn với các định hướng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập của người dân.

- Quá trình phát triển các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ... có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

- Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng có thể kéo theo các vấn đề về dân sinh, gia tăng mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,... có thể nảy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương.

- Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển.

- Định hướng phát triển giao thông sẽ góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng trong tỉnh, trong huyện, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó các vấn đề về tai nạn giao thông, ảnh hưởng của giao thông đến hoạt động dân sinh cũng tăng lên.

- Định hướng các khu vực nghĩa trang tập trung, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương.

- Các vấn đề môi trường phát sinh từ các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững khu vực.

### **11.2.2. Các tác động đến môi trường đất**

- Nước thải, chất thải gia tăng trong quá trình phát triển dân cư, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, y tế... cũng gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất nếu không có các biện pháp thu gom, xử lý hiệu quả; Dự báo đến năm 2050, lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn ước tính khoảng 136 tấn/ngày; Nếu không có giải pháp thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí, mỹ quan và sức khỏe cộng đồng.

- Với sự gia tăng dân số, yêu cầu ngày càng cao về lương thực, thực phẩm, sự phát triển của du lịch có thể làm tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân hóa học gia tăng, các vấn đề về ô nhiễm môi trường đất với dư lượng hóa chất lớn, đất mất cân bằng dinh dưỡng do kỹ thuật canh tác và bón phân không phù hợp có thể diễn ra ở mức cao.

- Cơ cấu đất có nhiều thay đổi, diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất trồng ngày càng thu hẹp; Nếu không có giải pháp sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm sẽ gây lãng phí, ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển kinh tế trong các giai đoạn phát triển tiếp theo.

### **11.2.3. Các tác động đến chất lượng nước mặt**

- Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

**Bảng 52. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt**

<b>Hoạt động</b>	<b>Thành phần chất ô nhiễm</b>	<b>Khu vực và mức độ tác động</b>
Phát triển đô thị, điểm dân cư tập trung	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; Vi sinh vật gây bệnh; Dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. Mức độ tác động mạnh.
Phát triển công nghiệp	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; Kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; Dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. Mức độ tác động rất mạnh.
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD <sub>5</sub> , COD, SS, tổng P, tổng N cao; Vi sinh vật	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm ; Mức độ

	gây bệnh; Dầu mỡ, chất tẩy rửa...	tác động mạnh.
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; Các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); Các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. Tác động mạnh
Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp	Các chất hữu cơ; Các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); Các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sử dụng hóa chất không được thực hiện tốt)

#### 11.2.4. Các tác động đến môi trường không khí và tiếng ồn

- Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường không khí, tiếng ồn trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

**Bảng 53. Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí**

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO <sub>2</sub> , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện. Mức độ tác động trung bình.
Phát triển khu, cụm công nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , VOC..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. Mức độ tác động rất mạnh.
Khu vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, ...	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> ... ; tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng vùng và điểm, khu vực. Mức độ tác động rất mạnh.
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH <sub>4</sub> , NH <sub>3</sub> , SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , VOC, hơi hóa chất	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ). Mức độ tác động trung bình.
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ: CO <sub>2</sub> , CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến. Mức độ tác động trung bình đến mạnh.

#### 11.2.5. Dự báo biến đổi khí hậu

Theo kịch bản BĐKH, NBD cho Việt Nam năm 2020, vào cuối thế kỷ 21 tại tỉnh Yên Bái:

Nhiệt độ trung bình năm đến cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 2,2°C với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 4,1°C với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Nhiệt độ có xu hướng biến đổi lớn hơn vào mùa hè và mùa thu;

**Bảng 54. Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (oC) so với thời kỳ cơ sở**

Danh mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	1,6 (0,9 ÷ 2,3)	2,2 (1,3 ÷ 3,4)	2,3 (1,3 ÷ 3,2)	4,0 (2,8 ÷ 5,6)
Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,6)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,5 (3,2 ÷ 5,9)
Mùa thu	1,7 (1,1 ÷ 2,6)	2,2 (1,4 ÷ 3,3)	2,3 (1,5 ÷ 3,4)	4,2 (3,1 ÷ 5,8)
Mùa đông	1,5 (1,0 ÷ 2,1)	2,1 (1,2 ÷ 3,0)	2,1 (1,5 ÷ 3,1)	3,6 (2,6 ÷ 5,1)
TB năm	1,7 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,4 ÷ 3,3)	2,2 (1,6 ÷ 3,1)	4,1 (3,1 ÷ 5,6)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2020

- Lượng mưa trung bình năm vào cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 10,1% với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 13,6% với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Lượng mưa có xu hướng tăng cao vào mùa thu.

**Bảng 55. Biến đổi lượng mưa trung bình năm (%) so với thời kỳ cơ sở**

Danh mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	-1,5 (-11,5 ÷ 6,3)	1,4 (-8,1 ÷ 11,1)	-6,7 (-18,4 ÷ 6,5)	-7,0 (-23,0 ÷ 6,9)
Mùa hè	15,0 (2,7 ÷ 30,4)	11,9 (-9,8 ÷ 37,3)	15,3 (2,3 ÷ 31,2)	16,4 (5,0 ÷ 31,1)
Mùa thu	6,4 (-13,9 ÷ 23,2)	16,8 (-24,8 ÷ 55,9)	3,5 (-16,8 ÷ 21,2)	32,9 (-12,3 ÷ 54,5)
Mùa đông	1,8 (-10,5 ÷ 13,1)	9,9 (-9,1 ÷ 23,8)	2,2 (-12,9 ÷ 16,1)	4,3 (-12,2 ÷ 21,5)
TB năm	9,0 (-2,6 ÷ 23,4)	10,1 (-7,7 ÷ 30,2)	7,5 (-4,3 ÷ 20,5)	13,6 (-3,9 ÷ 28,6)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2020

\* Các tác động của BĐKH:

- Nhiệt độ gia tăng: gây các tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, sức khỏe cộng đồng và nhu cầu năng lượng, nước sạch.

+ Nhiệt độ gia tăng, cùng với độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát triển, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất, sức khỏe cộng đồng.

+ Biến đổi nhiệt độ khiến mùa đông có thể bị rút ngắn, làm mùa vụ bị thay đổi; Nắng nóng kéo dài cũng khiến tình hình khô cạn trở nên nghiêm trọng, cùng với tình hình dịch bệnh, thiên tai có thể gia tăng gây sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của địa phương.

+ Nhiệt độ tăng cao khiến nhu cầu sử dụng năng lượng để làm mát gia tăng, nhu cầu nước sạch, nước tưới gia tăng; Gây áp lực lên nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Nắng nóng cũng khiến nguy cơ hỏa hoạn tăng lên, ảnh hưởng đến kinh tế và cộng đồng.

- Biến động lượng mưa: Lượng mưa có xu hướng tăng cao trong mùa mưa và có thể giảm trong mùa khô gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân:

+ Lượng mưa gia tăng sẽ khiến tình hình ngập lụt có nguy cơ gia tăng, ảnh hưởng đến chất lượng các công trình hạ tầng, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Mưa lớn kéo dài kết thúc, nắng nóng xuất hiện thường xuyên khiến nền nhiệt thay đổi liên tục khiến sức khỏe của cộng đồng bị ảnh hưởng, đặc biệt là các đối tượng nhạy cảm như người già và trẻ em.

### **11.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường**

#### ***11.3.1. Phân vùng, phân khu vực kiểm soát quản lý và bảo vệ môi trường***

\* **Phân vùng bảo vệ môi trường:** tuân thủ theo quy hoạch tỉnh Yên Bái, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Theo phương án đề xuất Phân vùng môi trường tỉnh Yên Bái theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng bảo vệ môi trường khác; Huyện Văn Chấn được chia 02 vùng môi trường lớn:

(1) Vùng hạn chế phát thải:

- Vùng hạn chế phát thải là vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng phòng hộ.

- Vùng hạn chế phát thải là hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Vùng hạn chế phát thải là các khu dân cư tập trung nằm trong ranh giới quy hoạch là khu vực nội thành, nội thị đô thị loại IV, loại V; Đến năm 2030 trên địa bàn huyện Văn Chấn là 07 đô thị loại V; Đến 2050 là 03 đô thị loại IV, và 05 đô thị loại V. Phạm vi, ranh giới của vùng nội thành, nội thị của đô thị loại IV, V được xác định theo từng giai đoạn phù hợp với sự phát triển, hình thành đô thị trên địa bàn trong từng thời kỳ.



- Phương án bảo vệ môi trường trong vùng hạn chế phát thải:

+ Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

+ Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; Tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

+ Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn.

+ Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho huyện, phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

+ Tại lưu vực sông, suối cấp nước sinh hoạt phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

+ Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề...

+ Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

+ Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung. Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tại các đô thị.

(2) Vùng bảo vệ môi trường khác: Các khu vực phát triển khác không nằm trong vùng hạn chế phát thải.

- Đặc điểm của vùng bảo vệ môi trường khác là có hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra sôi động, phát sinh khối lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải lớn, cần được giám sát để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Phương án bảo vệ môi trường trong vùng hạn chế phát thải:

+ Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

+ Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

+ Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

+ Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động của các cơ sở sản xuất, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

**\* Phân các khu vực quản lý và bảo vệ :**

Ngoài ra, để tiện cho công tác quản lý, kiểm soát và bảo vệ môi trường; Căn cứ vào chức năng, vai trò và mức độ cần bảo vệ quản lý ; Đề xuất phân khu vực nghiên cứu quy hoạch thành 8 khu vực bảo vệ và quản lý môi trường chính, cụ thể như sau:

**Bảng 56. Phân khu vực quản lý, bảo vệ và kiểm soát môi trường**

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường
1	Khu vực bảo vệ nguồn nước	+ Quản lý và bảo vệ môi trường nước mặt hệ thống sông, suối, hồ trong khu vực. + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, các hoạt động sinh hoạt, sản xuất, giao thông thủy... Đặc biệt kiểm soát, bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm. + Xây dựng vùng bảo vệ nguồn nước tại các khu vực khai thác nước mặt.
2	Khu vực phát triển đô thị.	+ Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch. + Kiểm soát các hoạt động xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn huyện.
3	Khu vực phát triển dân cư nông thôn	+ Kiểm soát chất lượng môi trường nông thôn; Từng bước thu gom, xử lý nước thải tại các khu vực dân cư tập trung; Nâng cao ý thức cộng đồng. + Kiểm soát các hoạt động chăn nuôi hộ gia đình; Khuyến cáo người dân sử dụng các giải pháp thu gom, xử lý nước thải chất thải chăn nuôi đảm bảo tính kinh tế và vệ sinh môi trường.
4	Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng	+ Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp “sạch”. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường. + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý ô nhiễm trong sản xuất công nghiệp. + Các khu, cụm công nghiệp, khai thác, phải đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.
5	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch	+ Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển du lịch. + Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, công trình văn hóa, di tích, lịch sử...

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường
		+ Xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải, nước thải; Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
6	Khu vực phát triển nông nghiệp	+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học trên địa bàn. + Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; Khuyến cáo người dân sử dụng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác.
7	Khu vực phát triển lâm nghiệp	+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động trồng và khai thác rừng sản xuất trên địa bàn; Có kế hoạch trồng, khai thác rừng hợp lý. + Tăng cường công tác phòng chống cháy rừng, sạt lở trên địa bàn; Phủ xanh đất trống.
8	Các công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang...)	+ Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường giao thông. + Các công trình đầu mối, hạ tầng kỹ thuật cần được xây dựng, quy hoạch hợp lý, áp dụng công nghệ hiện đại; Các công trình được xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh, đảm bảo hoạt động liên tục, hiệu quả. + Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang cần lựa chọn vị trí xây dựng phù hợp, đảm bảo khoảng cách tới khu dân cư, nguồn nước, khu vực cảnh quan và khai thác du lịch.

### **11.3.2. Đề xuất các giải pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường**

#### **a) Hỗ trợ xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn huyện**

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Phát huy hiệu quả, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch đã có và lên kế hoạch xây dựng chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng hoá chất trong canh tác, bảo quản, chế biến hàng nông sản, lương thực, thực phẩm.

- Triển khai hỗ trợ xây dựng hầm khí sinh học (Biogas), bếp tiết kiệm nhiên liệu; Áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác tiên tiến, nhằm cải tạo chất lượng đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất đai, hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải nông nghiệp; Xử lý tốt các ổ dịch, khử trùng và vệ sinh các khu vực chôn lấp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhằm giảm áp lực của dân số đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

- Thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và môi trường.

### **b) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường**

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các trường học tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành; Các văn bản của địa phương về hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường... trên các phương tiện thông tin đại chúng từ huyện đến cơ sở. Chú trọng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, có nếp sống gần gũi, thân thiện với môi trường; Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và công khai các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các đô thị và khu dân cư tập trung;

- Bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện; Thẩm định chặt chẽ các hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

- Phát triển hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ; Đầu tư nhân lực, vật lực, nâng cao trình độ cán bộ chuyên môn trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường của cán bộ, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; Tăng cường công tác dự báo khí tượng thủy văn, công trình phòng chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp, các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu...

- Có sự liên kết chặt chẽ giữa cán bộ quản lý và nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong mọi hoạt động phát triển, quản lý và vận hành của địa phương.

**c) Xây dựng chương trình quan trắc, giám sát môi trường:**

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

- Hiện nay, công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Tỉnh Yên Bái thực hiện và có báo cáo hàng năm. Tuy nhiên các yếu tố về tài chính và nhân lực nên số điểm quan trắc còn hạn chế; Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, kinh phí và nhân lực để thực hiện công tác giám sát hiệu quả, chặt chẽ hơn.

- Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường; Ngoài ra, nên xem xét việc đặt thêm các trạm quan trắc tự động tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao, các khu vực nhạy cảm, cần quản lý và bảo vệ chặt chẽ.

**11.3.3. Giải pháp bảo vệ các thành phần môi trường**

\* Giải pháp bảo vệ môi trường nước:

- Từng bước quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng cho khu vực đô thị, du lịch; nhằm hạn chế đến mức tối đa việc xâm nhập của các chất độc hại vào nguồn nước.

- Sử dụng đúng liều lượng, chủng loại, đúng quy định các loại hoá chất bảo vệ thực vật, tránh tình trạng tồn dư hoá chất, ngấm xuống lòng đất ảnh hưởng đến nước ngầm hoặc gây ảnh hưởng đến nước mặt.

- Phân loại, thu gom và xử lý triệt để lượng chất thải rắn phát sinh, tránh nước mưa chảy tràn qua khu xử lý chất thải rắn.

- Các điểm xả sau các trạm xử lý nước thải cần được giám sát, có phương án xử lý khi xảy ra sự cố.

- Các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang cần hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xử lý nước rỉ từ các công trình này trước khi xả ra môi trường.

- Các cụm công nghiệp, cần kiểm soát chất ô nhiễm phát sinh như dầu, mỡ, khí thải, nước thải, chất thải rắn...theo tiêu chuẩn quy định đối với cơ sở công nghiệp.

- Khu vực phát triển du lịch sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoặc nửa riêng thoát nước thải, đảm bảo thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn của QCVN 14:2014/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực đô thị phải được xử lý triệt để đến quy chuẩn của QCVN 14:2014/BTNMT rồi mới xả ra hệ thống thoát nước chung.

\* Giải pháp bảo vệ môi trường đất:

- Khai thác và sử dụng đất một cách hợp lý, đúng mục đích, tận dụng quỹ đất xây dựng đô thị, tránh phát triển tràn lan.

- Đối với khu vực nông thôn, cần hướng dẫn người dân sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học.

- Sử dụng đúng liều lượng, chủng loại, đúng quy định các loại hoá chất bảo vệ thực vật, tránh tình trạng tồn dư hoá chất gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

- Phân loại, thu gom và xử lý triệt để lượng chất thải rắn phát sinh.

\* Giải pháp bảo vệ môi trường không khí

- Giảm nguồn thải xen kẽ trong các khu dân cư và định hướng có kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen lẫn khu dân cư ra khu vực tập trung.

- Các điểm phát sinh khí thải như cụm công nghiệp, lò đốt rác, cần được duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi.

- Khuyến khích và bắt buộc các nhà máy và xí nghiệp cũ đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn.

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên đối với các cơ sở có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Quy hoạch các trạm lý nước thải, các khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang cũng cần đảm bảo đủ diện tích cây xanh cần thiết, giảm tối đa ảnh hưởng do mùi đến môi trường xung quanh.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đồng bộ việc quy hoạch đô thị.

- Khuyến khích các phương tiện chạy bằng năng lượng sạch (xăng sinh học).

- Khu vực tiểu thủ công nghiệp: Hiện đại hoá thiết bị và công nghệ sản xuất.

\* Giải pháp quản lý chất thải rắn

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn. Xây dựng hệ thống phân loại tại nguồn, ưu tiên thực hiện tại các khu du lịch, thương mại dịch vụ và cơ sở sản xuất.

- Thực hiện phân loại, thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn đô thị phát sinh, tránh nước mưa chảy tràn qua rác tại các nơi thu gom, tập kết và cơ sở xử lý, bãi rác.

- Tăng cường biện pháp thu gom, quản lý chất thải nhựa. Áp dụng các giải pháp chống chất thải nhựa dùng một lần và túi nilon khó phân hủy, ưu tiên thực hiện tại các cơ sở hoạt động du lịch. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, ứng xử với các sản phẩm nhựa.

- Quản lý, xử lý đúng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh chất thải do hoạt động giao thông vận tải: rác thải sinh hoạt do hoạt động giao thông vận tải, chất thải rắn trong xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

#### **11.4. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH)**

- Thường xuyên chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là hệ sinh thái rừng nhằm tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Giảm phát thải khí nhà kính thông qua các nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng; Giảm phát thải khí nhà kính thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ bền vững, nâng cao tính cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp (Phổ biến rộng rãi công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải trong sản xuất nông nghiệp tạo ra thức ăn chăn nuôi, trồng nấm, làm nguyên liệu công nghiệp, biogas và phân bón hữu cơ và giảm phát thải khí nhà kính); Tăng cường quản lý chất thải rắn sinh hoạt; các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, đưa vào áp dụng sản xuất rộng rãi trên toàn tỉnh các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu mang lại hiệu quả cao, khuyến khích khai thác sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo, ít phát thải khí nhà kính.

- Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với các địa phương vùng núi cao, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai, như các xã: Cát Thịnh, An Lương, Suối Quyền, Nậm Mười, Sùng Đô Gia Hội, Nậm Búng... Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất như:

Nậm Lành, Sơn Lương, Cát Thịnh, An Lương, Suối Quyền, Nậm Mười, Sùng Đô, Gia Hội ...

- Kiện toàn Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện để chuẩn bị, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra chống chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, phòng chống cháy rừng, đẩy mạnh việc trồng rừng để tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Bảng: Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực quan trọng

TT	Lĩnh vực	Các giải pháp
1	Tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo nhu cầu nước trong sinh hoạt và sản xuất.</li> <li>- Chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác hại tới tài nguyên nước (cạn kiệt, hạn hán ...) do tác động của BĐKH.</li> <li>- Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.</li> <li>- Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu tài nguyên nước.</li> <li>- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước các vùng thiếu và khan hiếm nước;</li> <li>- Xây dựng mạng điểm quan trắc tài nguyên nước.</li> <li>- Xây dựng hệ thống trang thiết bị hỗ trợ nâng cao năng lực vận hành ứng phó với mùa mưa, lũ, bảo đảm an toàn thông qua triển khai lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng.</li> </ul>
2	Nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học để tạo các giống cây, con mới có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu với sâu bệnh và có khả năng thích nghi điều kiện biến đổi khí hậu.</li> <li>- Tăng cường hệ thống kiểm soát, dự báo, phòng chống cháy rừng.</li> <li>- Khuyến khích phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao thích ứng với điều kiện BĐKH như: sử dụng giống chịu hạn có năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng có nhu cầu nước ít hơn (so với lúa) và có giá trị kinh tế cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.</li> </ul>



TT	Lĩnh vực	Các giải pháp
3	Quy hoạch và phát triển đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.</li> <li>- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch.</li> <li>- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được mưa, lũ có cường độ lớn.</li> <li>- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của sông suối.</li> <li>- Điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.</li> <li>- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải,...</li> </ul>

### 11.5. Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường

- Trong nội dung Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, các giải pháp định hướng đưa ra đều có tính đến việc giảm thiểu tối đa các tác động môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, quá trình phát triển trong nhiều giai đoạn không thể tránh khỏi những mặt tiêu cực, ảnh hưởng đến môi trường, do nhiều nguyên nhân khác nhau; Do đó, ngoài việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong đồ án, quá trình quản lý và thực hiện xây dựng ở các bước tiếp theo là hết sức quan trọng, cần tuân thủ và thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đã đưa ra trong quy hoạch; Thận trọng trong công tác lựa chọn đầu tư, phát triển các dự án trên địa bàn huyện; Quan tâm đến công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động đầu tư và phát triển.

- Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch, cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; Cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

## **11.6. Đề xuất các nội dung về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong Quy hoạch xây dựng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái đến năm 2040.**

+ **Nội dung 1:** Về Mục tiêu tổng quát nhằm thực hiện (i): Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; (ii) Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; (iii) Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030...

+ **Nội dung 2:** Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh để rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch đô thị, lồng ghép các mô hình phát triển đô thị phù hợp với định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh như đô thị xanh, đô thị kinh tế - sinh thái, đô thị thông minh, đô thị các bon thấp... để đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên... hướng tới phát triển bền vững;

+ **Nội dung 3.** Về phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đối với mạng lưới giao thông cần phát triển theo hướng giao thông đô thị xanh, giao thông công cộng và các hình thức giao thông phát thải thấp, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch; Nước sạch cần có biện pháp sử dụng tiết kiệm và chống thất thoát, thất thu nước sạch... thông qua hệ thống cấp nước đạt chuẩn Quốc gia và ý thức sử dụng nước của người sử dụng; Xử lý rác thải, chất thải theo hướng giảm xả thải, phát thải, tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng và tái chế rác thải...

+ **Nội dung 4.** Phát triển công trình xanh, thân thiện môi trường. Đây là một loại công trình kiến trúc kết hợp các phương pháp thiết kế và quản lý tối ưu tài nguyên, năng lượng để tạo ra các công trình với ít tác động tiêu cực đến môi trường (Áp dụng đối với các công trình công cộng, văn phòng, công nghiệp, dịch vụ lớn trên địa bàn huyện)

Cần xây dựng các tiêu chí đánh giá công trình xanh để đảm bảo rằng công trình đạt được hiệu quả cao trong việc sử dụng năng lượng và vật liệu, đồng thời giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và sức khỏe của con người.

Đồng thời các tiêu chuẩn công trình xanh cũng cần được xây dựng nhằm đánh giá hiệu năng của công trình, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và được chứng nhận tiêu chuẩn về môi trường từ bên thứ ba.

Các tiêu chí đánh giá công trình xanh và các tiêu chuẩn công trình xanh được xây dựng dựa trên các kết quả nghiên cứu đề xuất của LOTUS (Vietnam Green Building Council – Hội đồng Công trình xanh Việt Nam (VGBC)). Hoặc có thể tham khảo từ kinh nghiệm Quốc tế như LEED (Leadership In Energy & Environment Design) của Hoa Kỳ; EDGE (Excellence in Design for Greater Efficiencies) của Ngân hàng Thế giới; BREEAM (Building Research Establishment Environmental Assessment Methodology) của Vương Quốc Anh v.v...

+ **Nội dung 5.** Phát triển, ứng dụng vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng xanh, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch. Thông thường sản xuất vật liệu xây dựng truyền thống là ngành công nghiệp tiêu tốn nhiều năng lượng, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Do đó, huyện cần có kế hoạch thúc đẩy chuyển đổi ngành sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng “xanh hóa” nhằm đóng góp tích cực vào hành trình chuyển đổi xanh nền kinh tế, hướng đến phát triển bền vững. Đây cũng là việc góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam về đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

**Nội dung 6.** Phát triển đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh. Việc phát triển đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh không chỉ là xu hướng mà còn rất cần thiết để đảm bảo cuộc sống người dân được nâng cao và bền vững hơn. Phát triển khoa học công nghệ, phát triển khu đô thị xanh, sinh thái theo hướng thông minh và bền vững được xác định là một trong những định hướng và mục tiêu chủ yếu của chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Để xây dựng đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh cần có những giải pháp cho phù hợp, giữ lại được hệ sinh thái môi trường tự nhiên, bảo vệ môi trường xanh, chống biến đổi khí hậu, tạo ra những mục tiêu, giá trị mới cho các doanh nghiệp cũng như môi trường thuận lợi cho kinh doanh phát triển. Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh một cách cụ thể, rõ ràng trên địa bàn huyện.

**Nội dung 7.** Tăng cường năng lực chống chịu biến đổi khí hậu đối với các đô thị. Biến đổi khí hậu đang là vấn đề toàn cầu, gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội, đặc biệt vấn đề sạt lở, lũ quét khu vực miền núi như Yên Bái. Do vậy, cần có giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quy hoạch đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện. Để giảm thiểu sự tác động của biến đổi khí hậu lên khu vực đô thị, việc quy hoạch đô thị được xem là một trong những biện pháp quan trọng. Đây là quá trình “tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị” (Luật Quy hoạch Đô thị). Quy hoạch đô thị phải lồng ghép các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần làm giảm sự tác động xấu của môi trường lên cuộc sống của người dân.

**Nội dung 8.** Đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cán bộ quản lý, chuyên môn các cấp về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Công tác Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý xây dựng và đô thị hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu cần tiếp tục bám sát, thực hiện nghiêm túc Đề án 1961 của Chính phủ về “Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý về xây dựng và phát triển đô thị đối với công chức và lãnh đạo chuyên môn đô thị các cấp”

**Nội dung 9.** Ban hành cơ chế chính sách, ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích việc thực hiện các lĩnh vực ưu tiên. Trên cơ sở Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, khi xây dựng kế hoạch tăng trưởng xanh, cần bám sát theo 10 chủ đề ngành, lĩnh vực ưu tiên và 08 chủ đề tổng thể. Trong đó, 10 chủ đề ngành, lĩnh vực ưu tiên theo các chủ điểm kinh tế quan trọng gồm: Năng lượng; công nghiệp; giao thông vận tải và dịch vụ logistics; xây dựng; nông nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý chất thải, chất lượng không khí; quản lý tài nguyên, quản lý rủi ro thiên tai; kinh tế xanh; y tế; du lịch. Cùng với 08 chủ đề tổng thể bao quát các nội dung như thể chế chính sách, truyền thông giáo dục, nguồn nhân lực và việc làm xanh, tài chính và đầu tư xanh, công nghệ đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh.

- Đối với Chương trình phát triển đô thị huyện Văn Chấn giai đoạn đến năm 2040 và QHXD huyện Văn Chấn đến năm 2040, sẽ lựa chọn các công việc mục 1.2. Các cơ chế chính sách cần tập trung vào một số lĩnh vực ưu tiên sau:

- + Phát triển đô thị xanh, sinh thái; đô thị thông minh...
- + Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh.
- + Tăng cường năng lực chống chịu biến đổi khí hậu đối với các đô thị.
- + Phát triển công trình xanh, thân thiện môi trường.
- + Phát triển, ứng dụng vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng xanh, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, khuyến khích sử dụng năng lượng sạch.

- Chính sách khuyến khích nghiên cứu và áp dụng công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo, như năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng sạch khác trong các công trình đô thị.

- Ưu đãi cho những nhà đầu tư thực hiện giải pháp xanh trong thiết kế, xây dựng và vận hành công trình.

- Thiết lập chính sách khuyến khích và định hướng xu hướng tăng trưởng xanh. Xây dựng những chiến lược, chương trình định hướng TTX đô thị; xây dựng chính sách về kích thích khu vực tư nhân, nhà nước đầu tư, quan hệ đối tác công tư và các sáng kiến sử dụng hoặc áp dụng giải pháp xanh, công nghệ xanh vào quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, thiết kế công trình, quy trình kiểm soát giám sát quản lý xây dựng đô

thị đảm bảo không gây nhiều phát thải ra môi trường (tiêu chuẩn/tiêu chí công trình xanh, kiến trúc xanh; chỉ số kiểm soát TTX trong đô thị....).

- Áp dụng giải pháp tái điều chỉnh đất phù hợp, để tối ưu hóa quỹ đất có hạn. Giải pháp hạ tầng, kết nối hạ tầng, giao thông đô thị là một giải pháp quan trọng để đạt được hiệu quả sử dụng đất.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I.1. Kết luận**

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn có tính bao trùm, mang tính tích hợp, cơ bản phù hợp với các định hướng lớn của quy hoạch tỉnh, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành của tỉnh Yên Bái và huyện Văn Chấn. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn phù hợp với các yêu cầu về quy trình, nội dung của Luật Xây dựng, Quy hoạch đô thị, nhất là Luật Quy hoạch (số 35/2018/QH14 của Quốc hội), Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch”.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn là cơ sở để quản lý phát triển kinh tế-xã hội; lập quy hoạch đô thị, nông thôn, các dự án kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện; thúc đẩy quá trình triển khai, sớm đưa huyện Văn Chấn hoàn thành mục tiêu là huyện nông thôn mới của tỉnh vào năm 2024.

### **I.2. Kiến nghị**

Sau khi được phê duyệt, đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Văn Chấn cần sớm công khai, công bố quy hoạch để thực hiện đúng quy định. Bên cạnh đó, cần tập trung hoàn chỉnh các Đề án nâng cấp đô thị và xây dựng Nông thôn mới, nhằm sớm triển khai các dự án nâng cấp hạ tầng và xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn tới cần tập trung mọi nguồn lực, nguồn vốn để triển khai các dự án đầu tư xây dựng theo giai đoạn quy hoạch, sử dụng nguồn lực tiết kiệm và có hiệu quả.